

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**

---

**TRẦN HỮU TRUNG**

**QUAN HỆ CHÍNH TRỊ - NGOẠI GIAO, AN NINH CỦA ASEAN  
VỚI TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN (1991- 2010)**

Chuyên ngành : Lịch sử thế giới

Mã số : 62 22 03 11

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ**

**Người hướng dẫn khoa học:**

- 1. PGS.TS. TRỊNH THỊ ĐỊNH**
- 2. PGS.TS. LÊ VĂN ANH**

**HUẾ - NĂM 2014**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi.

Luận án có tham khảo một số tài liệu đã được sự đồng ý và cho phép của các tác giả.

Kết quả nghiên cứu trong Luận án là trung thực, khách quan và chưa được công bố trong bất kì công trình nào.

Nếu có sự gian dối, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

**Tác giả Luận án**

**Trần Hữu Trung**

# Lời Cảm Ơn

Để hoàn thành luận án này, lời đầu tiên tôi xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc tới PGS. TS. Trịnh Thị Định và PGS.TS. Lê Văn Anh đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập cũng như thực hiện Luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc, Ban đào tạo Sau đại học, BGH Trường Đại học Khoa học, Phòng Sau đại học, BCN Khoa Lịch sử Trường Đại học Khoa học và quý thầy cô giáo hai Khoa Lịch sử của Trường Đại học Khoa học và Đại học Sư phạm Huế đã hết lòng giúp đỡ tôi trong quá trình học tập và thực hiện Luận án.

Nhân đây, tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến lãnh đạo và cán bộ Viện nghiên cứu Đông Nam Á, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện nghiên cứu Trung Quốc, Thư viện Quốc gia, Thư viện Tổng hợp Thừa Thiên Huế đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình nghiên cứu và thực hiện Luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn BGH Trường Đại học Phú Xuân, BCN Khoa Xã hội và Nhân văn đã tạo điều kiện cho tôi học tập và thực hiện Luận án.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc đến gia đình tôi, những người bạn và tất cả anh, chị em đồng nghiệp đã quan tâm chia sẻ và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện Luận án.

Tác giả  
Trần Hữu Trung

**DANH MỤC VIẾT TẮT**

<b>Viết tắt</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
ADMM	ASEAN Defence Ministers Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN
ADMM+	ASEAN Defence Ministers Meeting Plus	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN Mở rộng
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
APSC	ASEAN Political-Security Community	Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN
ASCC	ASEAN Social and Cultural Community	Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN
AMM	ASEAN Ministerial Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN
AMMTC	ASEAN Ministerial Meeting on Transnational Crime	Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về tội phạm xuyên quốc gia
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương
APT	ASEAN Plus Three	Hợp tác ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEAN- ISIS	ASEAN Institute of Strategic and International Studies	Viện Nghiên cứu chiến lược quốc tế ASEAN
ASEAN +1	ASEAN Plus One	Hợp tác ASEAN và từng bên

ASEANAPOL	ASEAN Chiefs of Police	Người đứng đầu cơ quan cảnh sát các nước ASEAN
ASEM	Asia-Europe Meeting	Hội nghị Á – Âu
CAFTA	China – ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN–Trung Quốc
CSCAP	Council of Security Cooperation in Asia Pacific	Hội đồng Hợp tác An ninh châu Á – Thái Bình Dương
COC	Code of Conduct in the South China Sea	Bộ Quy tắc Ứng xử ở Biển Đông
CEPT	Common Effective Preferential Tariff	Hiệp định về thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
DOC	Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea	Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông
EAS	East Asia Summit	Hội nghị cấp cao Đông Á
EPG	Eminent Person Group	Nhóm các nhân vật kiệt xuất
EU	European Union	Liên minh châu Âu
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
JCM	Joint Consultative Meeting	Cuộc họp tư vấn chung
JACEP	Japan - ASEAN Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
JSEPA	Japan - Singapore Economic Partnership Agreement	Hiệp định đối tác kinh tế Nhật Bản – Singapore
JMM	Joint Ministerial Meeting	Hội nghị liên Bộ trưởng
NATO	North Atlantic Treaty Organization	Khối Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương

ODA	Official Development Assistance	Viện trợ phát triển chính thức
PD	Preventive Diplomacy	Ngoại giao phòng ngừa
PMC	Post Ministerial Conference	Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao
SEANWFZ	Southeast Asian Nuclear Weapon Free Zone	Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân
SOM	Senior Officials Meeting	Hội nghị các quan chức cấp cao
SOMTC	Senior Officials Meeting on Transnational Crime	Hội nghị quan chức cấp cao ASEAN về chống tội phạm xuyên quốc gia
TAC	Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia	Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á
VAP	Vientiane Action Programme	Chương trình hành động Viên Chăn
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới
ZOPFAN	Zone of Peace Freedom and Neutrality	Khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập ở Đông Nam Á

# MỤC LỤC

*Trang*

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Lời cảm ơn

Danh mục các chữ viết tắt

Mục lục

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Lý do chọn đề tài .....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề .....	2
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu .....	15
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	16
5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu .....	16
6. Đóng góp của luận án .....	17
7. Bố cục của luận án .....	18
<b>Chương 1. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ CHÍNH TRỊ -     NGOẠI GIAO, AN NINH CỦA ASEAN VỚI TRUNG QUỐC VÀ     NHẬT BẢN (1991 – 2010)</b> .....	19
1.1. Khái quát về ASEAN và quan hệ chính trị, an ninh ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản trước năm 1991 .....	19
1.1.1. Khái quát về ASEAN .....	19
1.1.2. Quan hệ chính trị, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản trước năm 1991 .....	21
1.1.2.1. Quan hệ chính trị, an ninh ASEAN – Trung Quốc trước năm 1991 .....	21
1.1.2.2. Quan hệ chính trị, an ninh ASEAN – Nhật Bản trước năm 1991 .....	28
1.2. Bối cảnh quốc tế và khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh .....	35
1.2.1. Bối cảnh quốc tế .....	35
1.2.2. Bối cảnh khu vực .....	37
1.3. Nhu cầu hợp tác của ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản .....	43
1.3.1. Đối với ASEAN .....	43
1.3.2. Nhu cầu của Trung Quốc và Nhật Bản .....	45
1.3.2.1. Điểm tương đồng của Trung Quốc và Nhật Bản .....	45

1.3.2.2. Nhu cầu của Trung Quốc và Nhật Bản .....	47
<b>Chương 2. SỰ TIẾN TRIỂN TRONG QUAN HỆ CỦA ASEAN</b>	
<b>VỚI TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN (1991 – 2010) .....</b>	<b>55</b>
2.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao và an ninh song phương của ASEAN với Trung Quốc.....	55
2.1.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao.....	55
2.1.2. Quan hệ an ninh (truyền thống và phi truyền thống).....	68
2.1.2.1. Quan hệ an ninh truyền thống .....	70
2.1.2.2. Quan hệ an ninh phi truyền thống .....	81
2.2. Quan hệ chính trị - ngoại giao và an ninh song phương của ASEAN với Nhật Bản.....	88
2.2.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao.....	88
2.2.2. Quan hệ an ninh (truyền thống và phi truyền thống).....	99
2.2.1. Quan hệ an ninh truyền thống.....	103
2.2.2. Quan hệ an ninh phi truyền thống.....	108
2.3. Quan hệ đa phương về chính trị - ngoại giao, an ninh đa phương của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản .....	115
2.3.1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao .....	116
2.3.2. Trên lĩnh vực an ninh.....	121
<b>Chương 3. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ CHÍNH TRỊ - NGOẠI GIAO,</b>	
<b>AN NINH CỦA ASEAN VỚI TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN</b>	
<b>(1991 – 2010) .....</b>	<b>125</b>
3.1. Sự tương đồng và khác biệt trong quan hệ chính trị-ngoại giao, an ninh của ASEAN – Trung Quốc và ASEAN – Nhật Bản.....	125
3.1.1. Sự tương đồng.....	125
3.1.2. Sự khác biệt.....	130
3.2. Đặc điểm .....	132
3.3. Tác động .....	137
3.3.1. Đối với ASEAN .....	137
3.3.2. Đối với Trung Quốc .....	141
3.3.3. Đối với Nhật Bản .....	143
3.3.4. Đối với khu vực.....	145



3.3.5. Đối với Việt Nam.....	147
3.4. Những thách thức và cơ hội của Trung Quốc và Nhật Bản trong quan hệ với ASEAN.....	148
3.4.1. Thách thức.....	148
3.4.2. Những cơ hội.....	149
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>153</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>156</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> <b>PHỤ LỤC</b>	

# MỞ ĐẦU

## 1. Lý do chọn đề tài

Chiến tranh lạnh kết thúc đã mở ra một không gian rộng lớn cho hòa bình và phát triển đối với mọi quốc gia nói riêng và từng khu vực nói chung. Trong đó, xu thế chủ yếu của nhân loại là đối thoại và hợp tác thay cho đối đầu; sức mạnh kinh tế là thước đo quan trọng nhất của thực lực quốc gia. Đồng thời dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, của toàn cầu hoá, nhân loại đã xích lại gần nhau trong sự gắn kết mang tính chất tùy thuộc ngày càng lớn. Tuy nhiên, thế giới cũng tiềm ẩn những nhân tố bất ổn khó lường định. Những vấn đề mang tính toàn cầu tiếp tục nảy sinh và biến động phức tạp đang là những thách thức nghiêm trọng đòi hỏi có sự hợp tác của các quốc gia để cùng nhau giải quyết. Tại Đông Nam Á, cùng với những thuận lợi do bối cảnh chung mang lại và sự phát triển năng động về kinh tế, thì cục diện chính trị, an ninh cũng tiềm ẩn nhiều bất trắc xuất phát từ an ninh truyền thống, phi truyền thống và sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trong đó nổi lên gay gắt nhất là tranh chấp Biển Đông. Với tầm quan trọng của mình, Đông Nam Á trở thành một không gian địa chiến lược và địa chính trị vào loại nhạy cảm ở châu Á – Thái Bình Dương. Đồng thời, sau Chiến tranh lạnh khu vực này là nơi mà sự đan xen và tương tác quyền lực giữa các nước lớn rất phức tạp, với trạng thái cạnh tranh diễn ra quyết liệt, trong khi sự dung hòa lợi ích và quyền lực giữa họ cũng rất thiếu ổn định.

Trong bối cảnh đó, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Trung Quốc và Nhật Bản đều nhận thức được môi trường hòa bình là nhu cầu và cũng là điều kiện cho sự phát triển của mỗi nước. Hơn nữa, hợp tác kinh tế giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản dù có phát triển nhanh sau Chiến tranh lạnh nhưng sẽ thiếu bền vững nếu không được đặt trên cơ sở của mối quan hệ chính trị, an ninh; bởi thông qua quan hệ chính trị, an ninh mới có thể giải quyết những vấn đề thách thức ngay chính trong từng cặp quan hệ. Để có một không gian chiến lược rộng mở, ngay sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, ASEAN đã kịp thời tạo lập các cơ chế hợp tác đa dạng tại khu vực nhằm lôi kéo các đối tác bên ngoài tham gia, nhất là các nước lớn, bao gồm cả hai quốc gia láng giềng là Trung Quốc và Nhật Bản. Trong khi đó, Trung Quốc và Nhật Bản vừa là hai nước lớn, vừa có mối quan hệ nhiều

mặt, sâu rộng và chặt chẽ với ASEAN. Thông qua lợi thế về vị trí địa-kinh tế, địa-chính trị gần gũi với Đông Nam Á, cả hai nước đều mong muốn có sự ủng hộ của ASEAN để hiện thực hóa chiến lược nước lớn trong vai trò lãnh đạo khu vực, rồi từ đó đi ra thế giới. Chính những lợi ích đan cài trên đã ràng buộc và thúc đẩy quan hệ chính trị, an ninh ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản ngày càng phát triển theo hướng đối tác chiến lược. Đồng thời, đây là ba lực lượng chính trị chủ chốt của khu vực, do đó mối quan hệ này có ảnh hưởng sâu sắc đến quan hệ quốc tế tại khu vực, trong đó về cơ bản đã góp phần to lớn vào sự ổn định, phát triển của Đông Nam Á, tạo ra xung lực thúc và đẩy tiến trình hợp tác vì hòa bình và phát triển của khu vực Đông Á cũng như châu Á – Thái Bình Dương.

Việt Nam là quốc gia thành viên của ASEAN nhưng đồng thời cũng là đối tác quan trọng của Trung Quốc và Nhật Bản tại khu vực. Việc phát huy vai trò của mình trong ASEAN và tận dụng môi trường ổn định xung quanh có được, cũng như kịp thời đưa ra những quyết sách phù hợp nhằm đối phó trước những thách thức nảy sinh từ mối quan hệ này là sự quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, dù quan trọng như vậy nhưng hiện tại ở Việt Nam, giới nghiên cứu chỉ chú trọng đến quan hệ trên lĩnh vực kinh tế giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản, còn khía cạnh chính trị, an ninh chưa được đầu tư đúng mức. Việc nghiên cứu, làm rõ những bước phát triển trong quan hệ chính trị, an ninh giữa ASEAN với các cường quốc khu vực, luận giải những nhân tố tác động, đánh giá và kiến giải về những thành công, hạn chế của các mối quan hệ trên cũng góp phần nhận diện rõ ràng và đầy đủ hơn không chỉ tiến trình quan hệ mà cả những kinh nghiệm cũng như tác động của nó đến tình hình khu vực. Với ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn như trên, tôi đã chọn vấn đề ***“Quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản (1991- 2010)”*** làm đề tài luận án Tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử thế giới.

## **2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

Kế thừa những thành tựu của các giai đoạn trước, bước vào thập niên cuối cùng của thế kỉ XX và thập niên đầu của thế kỉ XXI, thế giới đã chứng kiến sự trỗi dậy mạnh mẽ của các quốc gia châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Á. Sau Chiến tranh lạnh, dù có dấu hiệu suy giảm nhưng Nhật Bản vẫn là cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới. Trong lúc đó, Trung Quốc sau thời gian cải cách mở cửa, nhất là từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX đã gạt hái những thành công, phát triển nhanh

chóng như “người khổng lồ vươn vai dậy sau một giấc ngủ dài”. ASEAN đến cuối thế kỷ XX đã mở rộng thành phần bao gồm hầu hết các quốc gia tại Đông Nam Á, được coi là tổ chức khu vực thành công nhất sau Liên minh châu Âu (EU). Với vị thế trên, cả ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản đều là những nhân tố chủ chốt có ảnh hưởng quan trọng, thậm chí đang tạo ra sự dịch chuyển trên cả bàn cờ quan hệ khu vực lẫn quốc tế. Vì vậy, việc nghiên cứu từng chủ thể độc lập cũng như mối quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản nhằm kiến giải sự vận động hiện nay của Đông Á, trên cơ sở đó có cái nhìn về tương lai châu Á – Thái Bình Dương trong thế kỉ XXI được giới chính trị và học giả quan tâm. Bởi thế, trong khi tiến hành đề tài tác giả luận án đã tiếp cận được những nguồn tài liệu vừa phong phú về hình thức, vừa đa dạng về nội dung, vừa đa chiều về quan điểm của giới nghiên cứu trong và ngoài nước. Để tiện cho việc nhận xét, tác giả luận án trình bày theo thực trạng nghiên cứu trong nước và ngoài nước.

### ***2.1. Tình hình nghiên cứu vấn đề ở trong nước***

Trong Chiến tranh lạnh, việc nghiên cứu về Trung Quốc, Nhật Bản và khu vực Đông Nam Á cũng như ASEAN đã được đề cập ở các nghiên cứu nhưng dưới dạng lồng ghép trong các công trình thông sử hoặc là công trình độc lập. Nội dung chủ yếu là mô tả về lịch sử, văn hóa của các thực thể trên. Tình trạng này phần nào được khắc phục khi thế giới, khu vực có những thay đổi theo chiều hướng tích cực từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX, nhất là sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN (1995), trong bối cảnh đất nước đang từng bước hội nhập khu vực và quốc tế, nhu cầu tìm hiểu về các quốc gia láng giềng nói riêng và thế giới nói chung được đặt ra cấp thiết. Việc nghiên cứu ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản do đó cũng được tiến hành ở nhiều cấp độ khác nhau: từ nghiên cứu riêng từng nước đến mối quan hệ giữa các quốc gia này thể hiện trên hai phương diện song phương và đa phương. Tình hình nghiên cứu vấn đề quan hệ chính trị, an ninh giữa ASEAN với Trung Quốc và với Nhật Bản có thể thấy như sau:

#### ***2.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu riêng về từng bên***

***a. Những công trình nghiên cứu về ASEAN:*** Liên quan đến những nghiên cứu về ASEAN đầu tiên phải kể đến tuyển tập *Đông Nam Á trên đường phát triển* (1993) do Phạm Nguyên Long chủ biên; là tập hợp tám bài viết của các tác giả khác nhau. Các bài viết đã bước đầu tìm hiểu khái quát những vấn đề cơ bản của ASEAN; liên quan đến đề tài luận án là các bài: “*Đông Nam Á: triển vọng về sự*

*liên kết và hợp tác khu vực*” của Phạm Đức Dương, “*Đông Nam Á trước những thách thức của lịch sử*” của Hồng Quang, “*Điều chỉnh chiến lược của các nước lớn sau Chiến tranh lạnh và tác động của nó tới khu vực Đông Nam Á*” của Phạm Nguyên Long. Các công trình trên đã đề cập tình hình khu vực và vị trí của Đông Nam Á trong chính sách của Trung Quốc và Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh. Tiếp sau đó là một loạt công trình về ASEAN như *Hiệp hội các nước Đông Nam Á* (1995) của Vụ ASEAN – Bộ Ngoại giao, *ASEAN và sự hội nhập của Việt Nam* do Đào Huy Ngọc chủ biên (1997), *Tiến tới một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển bền vững* (2001) của Nguyễn Duy Quý, *Liên kết ASEAN trong thập niên đầu thế kỉ XXI* (2006) do Phạm Đức Thành chủ biên, *Liên kết ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa* (2002), *Những vấn đề chính trị kinh tế Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI* (2006) do Trần Khánh chủ biên, *Vai trò của Việt Nam trong ASEAN* (2007) của Thông tấn Xã Việt Nam, *Việt Nam gia nhập ASEAN từ năm 1995 đến nay thành tựu, vấn đề và triển vọng* (2012) do Nguyễn Thị Quế - Nguyễn Hoàng Giáp đồng chủ biên... Điểm chung của các công trình trên là đã tập trung làm sáng tỏ một cách toàn diện về quá trình hình thành và phát triển của ASEAN qua các chặng đường lịch sử. Các công trình trên ít nhiều đề cập đến chính sách của ASEAN cũng như những nét chính về mối quan hệ song phương giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, đây là công trình nghiên cứu về ASEAN nên mối quan hệ với các đối tác ngoài khu vực chỉ là những nét chấm phá nhằm minh họa thành tựu của ASEAN.

Liên quan đến vấn đề an ninh của ASEAN, công trình *Kênh đối thoại không chính thức về an ninh chính trị - Kênh 2 của ASEAN* (2010) của Luận Thùy Dương đã lí giải sự ra đời của Kênh 2 như một sự bổ sung cho kênh 1 khi ASEAN đóng vai trò trong cấu trúc an ninh mới tại khu vực và hóa giải những thách thức đến từ phía của Hiệp hội và các đối tác ngoài khu vực. Mặc dù tiếp cận vấn đề chính trị, an ninh dưới góc độ Kênh 2 nhưng công trình này cũng đã phần nào tái hiện được những nhu cầu an ninh cũng như nỗ lực của ASEAN trước những thách thức và nói lên tính phức tạp của vấn đề này. Tuy nhiên, tác giả chỉ nghiên cứu mang tính chất phác thảo khi đề cập đến quan hệ chính trị, an ninh giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài như là đề minh họa cho vai trò Kênh 2 trong đời sống chính trị tại khu vực mà thôi.

Công trình của nhóm tác giả do Trần Khánh chủ biên với tiêu đề *Hiện thực hóa cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN vấn đề và triển vọng* (2013) đã tập trung

phân tích sâu mô hình tiến tới Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN, trong đó có đề cập đến những thách thức lẫn cơ hội đến từ các nhân tố khách quan mà rõ ràng nhất là sự cạnh tranh địa chính trị của các nước lớn, bao gồm cả Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, công trình này chỉ phân tích quá trình thực hiện Kế hoạch hành động của ASEAN về xây dựng Cộng đồng chính trị - an ninh, chứ không đề cập mối quan hệ giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài.

Liên quan chặt chẽ đến các vấn đề khu vực ASEAN là những nghiên cứu về Biển Đông và xung đột trên Biển Đông bởi không chỉ các nước Đông Nam Á mà nhiều quốc gia khác bên ngoài khu vực có lợi ích trực tiếp và gián tiếp ở Biển Đông. Nhiều hội thảo cấp quốc gia và quốc tế tổ chức ở Việt Nam đã tập hợp được các học giả hàng đầu trong nước và thế giới về Biển Đông tham dự, đồng thời hình thành mạng lưới nghiên cứu về Biển Đông từ nhiều góc độ tiếp cận khác nhau như khoa học pháp lý, chính trị, quan hệ quốc tế... nhằm tạo diễn đàn để các nhà nghiên cứu chia sẻ quan điểm, thảo luận về những vấn đề gây tranh cãi từ góc độ pháp lý và lợi ích quốc gia. Nội dung của các hội thảo tập trung vào ba cụm vấn đề chính: (i) tầm quan trọng của Biển Đông trong khu vực cũng như trên toàn cầu trong bối cảnh của môi trường quốc tế; (ii) những diễn biến gần đây ở Biển Đông và những hệ lụy đối với hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực; và (iii) những phương thức và phương tiện để duy trì hòa bình, ổn định và tăng cường hợp tác ở Biển Đông. Ngoài hội thảo, vấn đề Biển Đông được đề cập trong các công trình nghiên cứu của giới học giả trong nước, chẳng hạn như Trần Khánh “*Tranh chấp Biển Đông nhìn từ góc độ địa chính trị*”(2012); Hoàng Khắc Nam “*Hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông: Thực trạng và đặc điểm*”(2012), Đặng Xuân Thanh “*Tình huống chiến lược Biển Đông*” (2012)... Những công trình trên với cách tiếp cận đa diện đã tái dựng khá cập nhật và đầy đủ vấn đề Biển Đông đặt trong bối cảnh quan hệ của khu vực cũng như quan hệ ASEAN – Trung Quốc.

#### ***b. Những công trình nghiên cứu về Trung Quốc và Nhật Bản***

Sự quan tâm của giới nghiên cứu trong nước đối với Trung Quốc và Nhật Bản thể hiện qua số lượng công trình cũng như sự đa dạng về góc độ tiếp cận. Các công trình nghiên cứu tình hình phát triển chung của hai nước trên như *Cộng hòa nhân dân Trung Hoa 60 năm xây dựng và phát triển* (2010) do Viện Nghiên cứu Trung Quốc thực hiện; *Nhật Bản trên con đường cải cách* (2004) của Dương Phú Hiệp và Phạm Hồng Thái. Các công trình trên giới thiệu những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của những quốc gia này.

Chính sách đối ngoại và vị thế quốc tế của hai quốc gia trên trong bối cảnh quốc tế sau Chiến tranh lạnh là vấn đề được nhiều tác giả nghiên cứu. Nhóm công trình do Lê Văn Mỹ biên soạn và chủ biên như *Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngoại giao trong bối cảnh quốc tế mới* (2007), *Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa hai mươi năm đầu thế kỉ XXI* (2011), Phùng Thị Huệ với *Trung Quốc trong khu vực: vị thế và thách thức* (2010), *Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh lạnh* (2000) của Ngô Xuân Bình, *Nhật Bản và chiến lược đối ngoại đến 2020* (2010) của Nguyễn Phương Hồng. Trong các công trình trên, các tác giả đã tập trung phân tích đường hướng đối ngoại của hai nước này đối với thế giới sau Chiến tranh lạnh, trong đó có đề cập đến những điều chỉnh về chính sách của họ với khu vực Đông Nam Á nói chung và ASEAN nói riêng. Theo các tác giả trên, sau các đối tác lớn như Mỹ, ASEAN với tư cách là một khu vực láng giềng gần gũi, với vị thế ngày càng quan trọng đã trở thành đối tác chiến lược của cả Trung Quốc lẫn Nhật Bản trên con đường xác lập vai trò nước lớn tại khu vực và toàn cầu.

Những công trình trên đã giúp tác giả luận án có được cái nhìn tổng quan về tình hình của ASEAN cũng như Trung Quốc lẫn Nhật Bản, làm cơ sở để tiến hành nghiên cứu quan hệ giữa ba chủ thể này.

### *2.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về quan hệ song phương ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản*

Quan hệ ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản trở thành đề tài thu hút sự quan tâm của các học giả trong nước. Có thể liệt kê những công trình tiêu biểu sau. *Quan hệ Nhật Bản – ASEAN chính sách và tài trợ ODA* (1999) do Ngô Xuân Bình chủ biên, *An ninh kinh tế ASEAN và vai trò của Nhật Bản* (2001) của Viện Kinh tế thế giới và Trung tâm kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, *Ngoại giao kinh tế Nhật Bản trong bối cảnh hội nhập Đông Á: chiến lược cạnh tranh và điều chỉnh chính sách đối với Trung Quốc* (2008) của tác giả Đỗ Thị Ánh; Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Thị Thùy Dung có công trình: *Đông Nam Á và Đông Á trong học thuyết Fukuda 2008* (2008), Vũ Dương Huân với *Quan hệ đối tác đối thoại ASEAN – Trung Quốc* (2007), Trần Khánh với *Đông Nam Á trong cạnh tranh chiến lược Trung - Nhật (thập niên đầu thế kỷ XXI)* (2009). Đặc biệt, tác giả Nguyễn Thu Mỹ với nhóm công trình: *Quan hệ ASEAN – Trung Quốc 15 năm nhìn lại* (2006), *Hợp tác Trung Quốc – ASEAN trong quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN* (2010), *Quan hệ ASEAN - Trung Quốc ở thời kì hậu Chiến tranh lạnh: Tiến triển và triển*

vọng (2010). Trong các công trình này, quan hệ song phương giữa ASEAN với hai đối tác trên được các tác giả nghiên cứu trên tất cả các bình diện từ kinh tế, văn hóa, du lịch đến chính trị; vấn đề an ninh có được đề cập nhưng chỉ là những phác thảo đơn giản. Điểm mạnh của các công trình trên là đã tái hiện khá rõ nét mối quan hệ ASEAN – Trung, ASEAN – Nhật Bản trên phương diện kinh tế, phần nào là quan hệ chính trị; phản ánh kịp thời tính thời sự của các sự kiện nhưng rõ ràng lĩnh vực an ninh khá trống vắng. Luận án tiến sĩ học của Ngô Hồng Điệp bảo vệ năm 2008 với đề tài *Quan hệ Nhật Bản – ASEAN (1975 – 2000)* đã nghiên cứu khá toàn diện mối quan hệ giữa hai chủ thể này qua hai giai đoạn trong Chiến tranh lạnh (1975-1991) và sau Chiến tranh lạnh (1991- 2000). Vấn đề chính trị, an ninh có đề cập nhưng chỉ là một mảng nhỏ trong mối quan hệ tổng thể giữa Nhật Bản với ASEAN và chỉ dừng tại thời điểm năm 2000. Công trình của tập thể tác giả do Hoàng Thị Minh Hoa chủ biên *Nhật Bản với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, Lào và Campuchia* (2010) đã tái hiện mối quan hệ và vai trò của Nhật Bản chủ yếu trên các lĩnh vực kinh tế, trong đó có đề cập đến chính trị, an ninh. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn giữa Nhật Bản với khu vực Đông Dương, do đó không bao quát được quan hệ Nhật Bản – ASEAN. Đáng lưu ý là công trình *Quan hệ Trung Quốc – ASEAN – Nhật Bản trong bối cảnh mới và tác động của nó tới Việt Nam* (2007) do Vũ Văn Hà chủ biên đã làm rõ những tác động của bối cảnh mới; trên cơ sở đó tìm hiểu quan hệ song phương và đa phương của ba thực thể ASEAN – Trung Quốc – Nhật Bản. Tuy nhiên, về chính trị, an ninh, công trình này cũng mang tính khái quát, chỉ đề cập đến những sự kiện trước năm 2007, chỉ tập trung xoay quanh quan hệ an ninh tại Diễn đàn khu vực (ARF) và xung quanh vấn đề Biển Đông.

### *2.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu quan hệ ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản trong khuôn khổ đa phương*

Nghiên cứu về quan hệ giữa ASEAN với các nước Trung Quốc và Nhật Bản trong khuôn khổ đa phương được nhiều học giả trong nước quan tâm. Đáng chú ý là các công trình của tác giả Nguyễn Thu Mỹ như: *Hợp tác ASEAN+3 quá trình phát triển thành tựu và triển vọng* (2008), *Một số vấn đề cơ bản về hợp tác ASEAN + 3* (2008), *Quan điểm của Nhật Bản về liên kết Đông Á trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế* (2007) do Trần Quang Minh chủ biên, *Hợp tác đa phương ASEAN + 3: vấn đề và triển vọng* (2008) của Hoàng Khắc Nam ... Qua những công trình trên cho thấy một quan điểm tương đối thống nhất về nguyên nhân ra đời của



ASEAN + 3 là do khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á 1997-1998. Trong các công trình trên, vai trò của các nước đối với tiến trình ASEAN +3 và Hợp tác Đông Á được đánh giá cụ thể, đồng thời cũng đã đề cập đến quá trình hợp tác giữa ASEAN với ba nước Đông Bắc Á cả trên lĩnh vực chính trị, an ninh. Tuy nhiên, theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, thành tựu chính của hợp tác ASEAN + 3 cũng như ASEAN + 1 (với Trung Quốc, Nhật Bản) vẫn là kinh tế, chính trị. Vấn đề hợp tác an ninh cũng được các tác giả nghiên cứu, nhưng chủ yếu thiên về hợp tác an ninh phi truyền thống mà tiêu điểm là đối phó với chủ nghĩa khủng bố, hải tặc và buôn bán ma túy...

Dù không trực tiếp đề cập đến quan hệ ASEAN với Trung Quốc hay ASEAN với Nhật Bản, nhưng những công trình như *Hợp tác Á – Âu và vai trò của Việt Nam* (2004) do Nguyễn Duy Quý chủ biên, *Quan hệ Nga – ASEAN trong những thập niên đầu thế kỉ XXI* (2008) do Nguyễn Quang Thuận chủ biên, *Quan hệ Mỹ – Trung hợp tác và cạnh tranh luận giải dưới góc độ cân bằng quyền lực* (2011) do Nguyễn Thái Yên Hương chủ biên... đã phân tích vị thế địa chính trị của ASEAN cũng như sự tương tác quan hệ của các nước lớn ảnh hưởng đến khu vực. Trên cơ sở tham chiếu đó, tác giả có cái nhìn sâu hơn về quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản.

## **2.2. Tình hình nghiên cứu vấn đề ở nước ngoài**

Có thể khẳng định, việc nghiên cứu ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản cũng như mối quan hệ giữa ba chủ thể này đã được giới chính trị và học giả nước ngoài quan tâm sớm, cách tiếp cận đa chiều và có tính hệ thống. Việc tiếp cận nguồn tư liệu của các tác giả nước ngoài của tác giả luận án đến từ những cách thức khác nhau.

**Trước hết**, trong quá trình tiếp xúc với các công trình nghiên cứu trong nước như được trình bày ở trên, tác giả đã tìm thấy những tư liệu trích dẫn từ các nguồn khác nhau bằng tiếng Anh, tiếng Trung Quốc phản ánh hay nhận định về lĩnh vực mà tác giả quan tâm. Ưu điểm của nguồn tư liệu này là đã được xử lí, nguồn gốc rõ ràng, có tính chính xác cao, trong đó có những nguồn tư liệu gốc rất có giá trị. Vì vậy, những trích dẫn này được tác giả luận án dẫn lại trong công trình nghiên cứu của mình.

Nguồn tài liệu nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đã chuyển dịch sang tiếng Việt; bao gồm những công trình nghiên cứu được các nhà xuất bản phát hành hoặc là những bài viết đăng tải trên tài liệu tham khảo của Thông tấn Xã Việt Nam.

Trước hết, phải kể đến tuyển tập *Quan hệ ASEAN – Nhật Bản tình hình và triển vọng* (1989) là tập hợp từ 10 bài viết của các học giả đến từ Nhật Bản và ASEAN trình bày tại Hội nghị Nhật Bản – ASEAN năm 1987 với chủ đề “Xu hướng toàn cầu và những vấn đề khu vực”. Theo các tác giả, trải qua 20 năm (1967 – 1987), quan hệ Nhật Bản – ASEAN đã có sự phát triển mạnh mẽ nhưng cũng xuất hiện những thách thức trong bối cảnh mới đối với cả hai phía về cả kinh tế lẫn chính trị. Các học giả đưa ra nhiều khuyến nghị về chính sách, biện pháp trên cơ sở khả năng hiện có và các tiềm năng có thể của Nhật Bản và ASEAN nhằm làm sâu sắc thêm mối quan hệ này. Bàn về quan hệ Nhật Bản – ASEAN là chủ yếu, nhưng tuyển tập này cũng có bài viết của học giả Tatsumi Okabe bình luận về chính sách của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á. Hai công trình viết về Nhật Bản khác đáng quan tâm là *Chiến lược quốc gia của Nhật Bản trong thế kỉ XXI* (2004) của Yasuhiro Nakasone, nguyên Thủ tướng Nhật Bản trong những năm 80 của thế kỉ XX; *Ngoại giao Nhật Bản sự lựa chọn của Nhật Bản trong thời đại toàn cầu* (2012) của Iriye Akira, giáo sư Đại học Harvard. Điểm tương đồng của hai công trình trên là nghiên cứu khá hệ thống về tình hình của nước Nhật từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phân tích yêu cầu về một chiến lược tương thích toàn diện cả về đối nội lẫn đối ngoại mà Nhật Bản cần phải định ra trong bối cảnh mới của tình hình trong nước, quốc tế và phải tỏ rõ vai trò của Nhật Bản một cách tích cực hơn trong quan hệ với châu Á. Theo Iriye Akira, đường hướng ngoại giao của Nhật là không hướng tới trật tự khu vực châu Á trong đó Nhật Bản đóng vai trò chủ đạo mà là nhằm góp phần thúc đẩy phồn vinh, chia sẻ các giá trị nhân quyền, dân chủ, hợp tác nhằm nâng cao mức sống vật chất, tinh thần tại châu Á.

Liên quan đến Trung Quốc có công trình *Trung Quốc những chiến lược lớn* (2003) do Hồ An Cương thuộc Đại học Nhân dân Bắc Kinh chủ biên. Trên cơ sở tư liệu phong phú và đa dạng, các tác giả đã phân tích một cách sâu sắc về chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, ngoại giao, quốc phòng của Trung Quốc từ đầu thế kỉ XXI cho tới năm 2020 và xa hơn. Sau hơn 30 năm tiến hành cải cách mở cửa, Trung Quốc đã trở thành một cường quốc và về phương diện quốc tế “ngày càng in nhiều dấu ấn trên những vấn đề toàn cầu”. Theo các tác giả, châu Á – Thái Bình Dương là khu vực tập trung các lợi ích chính trị, an ninh và kinh tế của Trung Quốc. Do đó, đứng vững ở đây là trọng điểm những toan tính chiến lược đối ngoại trong giai đoạn hiện nay của Trung Quốc. Để đạt được mục tiêu đó, những

chiến lược trong quan hệ với Mỹ, Nhật Bản đã được đề xuất. Đối với Đông Nam Á, Trung Quốc tiếp tục coi khu vực này là lực lượng trung gian và là cái máy cân bằng quan hệ giữa các nước lớn, tránh để họ ngã theo Mỹ về mặt chiến lược; đồng thời bảo vệ hòa bình và ổn định ở xung quanh Trung Quốc. Về lĩnh vực đối ngoại của Trung Quốc, công trình *Ngoại giao Trung Quốc* (2012) của Trương Thanh Mẫn đã cung cấp bức tranh toàn cảnh của nền ngoại giao Trung Quốc sau hơn 30 năm tiến hành cải cách mở cửa; cung cấp một cái nhìn xuyên suốt về tính nhất quán của chính sách đối ngoại nước này đối với quốc tế nói chung và khu vực nói riêng. Cùng với những thành công của cải cách mở cửa, vị thế của Trung Quốc ngày càng gia tăng và ảnh hưởng lớn đến các khu vực trên thế giới, nhất là Đông Nam Á.

Ngoài những công trình do chính các nhà nghiên cứu là người Trung Quốc thực hiện, việc nghiên cứu Trung Quốc như một hiện tượng của cuối thế kỷ XX – đầu thế kỷ XXI có thể tìm thấy trong rất nhiều công trình của các học giả ngoại quốc như Daniel Bursteir và Arne De Keijzer với *Trung Quốc con rồng lớn châu Á* (2008), Fareed Zakaria với *Thế giới hậu Mỹ* (2009), G.M. Lokshin với *Đối tác Trung Quốc – ASEAN: chìa khóa tiến tới hòa bình và thịnh vượng ở Đông Nam Á* (2010). Công trình của Daniel Bursteir và Arne De Keijzer đã trích dẫn nhiều đánh giá của những chính khách, học giả uy tín như cựu Thủ tướng Malaysia Mahathir Bin Mohamad, Bộ trưởng cấp cao Singapore Lý Quang Diệu, cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton hay cựu Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Henry Kissinger ... về tình trạng hiện nay cũng như vai trò tương lai của Trung Quốc đối với thế giới. Theo các tác giả, có thể trong thế kỉ XXI, Trung Quốc sẽ trở thành một siêu cường chưa hề có trước đây trong lịch sử. Điểm chung của các công trình này là đưa ra những nhận xét đánh giá về sự trỗi dậy của Trung Quốc đã tác động đến khu vực theo cả hai chiều nghịch và thuận. Những cơ chế để ràng buộc người “khổng lồ” Trung Quốc trong trật tự thế giới hiện hành cũng được tìm thấy đây đó ở trong các công trình trên. Tuy nhiên, nhìn chung theo số liệu cung cấp, phần lớn các nước trong ASEAN đánh giá cao vai trò của Trung Quốc như là nhân tố tạo ra động lực cho sự phát triển kinh tế và là quốc gia không thể thiếu đối với môi trường an ninh ở khu vực.

Hai công trình khác có liên quan trực tiếp đến đề tài luận án nghiên cứu là *Vấn đề an ninh ở khu vực Đông Nam Á* (1994) của Viện Nghiên cứu bảo vệ hòa bình - an ninh Nhật Bản và *Các vấn đề chính trị quốc tế ở châu Á – Thái Bình Dương* (2006) của Michael Yahuda. Trong *Vấn đề an ninh ở khu vực Đông Nam Á* cho thấy

môi trường chiến lược ở Đông Nam Á đã thay đổi một cách căn bản sau Chiến tranh lạnh. Theo các tác giả, sau khi Mỹ rút quân khỏi Philippines và Nga không đủ sức để can dự vào khu vực như Liên Xô trước đây, khoảng trống quyền lực đang tạo ra cơ hội cho Trung Quốc và Nhật Bản thực hiện ý đồ của mình. Sự hiện diện của Trung Quốc cũng như Nhật Bản ở khu vực buộc các quốc gia trong khối ASEAN phải tìm kiếm và xây dựng các thể chế hợp tác trong lĩnh vực an ninh, chính trị để thích ứng. Công trình cũng đã phác thảo chính sách của Trung Quốc và hướng phát triển của Nhật Bản tại Đông Nam Á. Điểm mạnh của công trình là nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực an ninh khu vực, chú trọng đến hợp tác song phương, đa phương trong nội bộ ASEAN. Tuy nhiên, công trình chưa đề cập quan hệ an ninh giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc và Nhật Bản cũng như thời điểm nghiên cứu chỉ giới hạn trong một thời gian ngắn sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.

Trong *Các vấn đề chính trị quốc tế ở châu Á – Thái Bình Dương*, Michael Yahuda phân tích tình hình khu vực thông qua việc mô tả hoạt cảnh của đấu trường chính trị tại châu Á – Thái Bình Dương từ sau năm 1945 đến năm 2005, trong đó có đề cập đến chính sách chính trị, an ninh của Trung Quốc và Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, là công trình đề cập đến quan hệ quốc tế trong toàn phạm vi châu Á – Thái Bình Dương, việc tìm hiểu mối quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản chưa được tác giả nghiên cứu sâu.

**Thứ hai**, các công trình khai thác trực tiếp bằng tiếng Anh. Về quan hệ ASEAN – Nhật Bản có *Diplomatic Bluebook 1992 Japan's Diplomatic Activities* của Bộ Ngoại giao Nhật Bản; trong đó trên cơ sở phân tích tình hình quốc tế và khu vực đã định hướng chính sách đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh. Phần về Đông Nam Á được trình bày trong chương IV, trong đó nêu bật mối quan hệ giữa Nhật Bản với từng thành viên của khu vực trong những năm 1991 và 1992, cho thấy sự điều chỉnh chính sách của Nhật Bản trong bối cảnh mới cũng như vai trò của Nhật Bản tại khu vực. Xuất phát từ nhận thức, vấn đề Campuchia là yếu tố gây bất ổn lớn nhất Đông Nam Á, Nhật Bản đã tăng cường nỗ lực ngoại giao, góp phần quan trọng cho tiến trình hòa bình ở Campuchia.

Các công trình của Tomotaka Shoji bao gồm *Southeast Asia - Elections and New Governments* (2005), *Pursuing a Multi-dimensional Relationship: Rising China and Japan's Southeast Asia Policy* (2009), *Japan's Security Outlook: Security Challenges and the New National Defense Program Guidelines* (2011),

*Vietnam, ASEAN, and the South China Sea: Unity or Diverseness?* (2012) đã xem xét quan hệ ASEAN – Nhật Bản dưới nhiều góc độ. Trong *Pursuing a Multi-Dimensional Relationship: Rising China and Japan's Southeast Asia Policy* tác giả trình bày tổng quan về quan hệ Nhật Bản với Đông Nam Á từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, theo hướng mở rộng từ hợp tác kinh tế sang hợp tác toàn diện. Nghiên cứu cũng cho thấy trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, vị thế của Nhật Bản bị suy giảm tương đối tại khu vực và phân tích việc Nhật Bản thực hiện chính sách cạnh tranh với Trung Quốc, thông qua nhiều nỗ lực để mở rộng và đa dạng hóa vai trò của mình trong khu vực Đông Nam Á, trong đó có việc tăng cường quan hệ với ASEAN trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống. Trong *Japan's Security Outlook: Security Challenges and the New National Defense Program Guidelines* tác giả tập trung phân tích các thách thức an ninh đối với Nhật Bản đặt trong bối cảnh an ninh khu vực. Tác giả dành một phần xem xét chính sách an ninh của Nhật Bản đối với Đông Nam Á và tác động của nó đối với môi trường chiến lược ở Đông Nam Á; và cho rằng việc thiết lập quan hệ an ninh, quốc phòng gần gũi hơn với Đông Nam Á, cho phép Nhật Bản mở rộng sự lựa chọn chiến lược của mình để đối phó với các thách thức từ Trung Quốc.

Nishihara Masashi trong *Japan's Political and Security Relations with ASEAN* (2003) đã xem nhận tố Đông Nam Á như một thử nghiệm thành công của việc mở rộng vai trò chính trị, an ninh của Nhật Bản tại khu vực. Hơn nữa, công trình đã đề cập quá trình hợp tác chính trị, an ninh giữa Nhật Bản với ASEAN từ sau Chiến tranh lạnh đến năm 2003, chủ yếu đi sâu vào lĩnh vực an ninh phi truyền thống, đồng thời, nêu lên những nhân tố thách thức trong quan hệ của hai thực thể này như sự đa dạng của ASEAN, hiệu quả của ngoại giao phòng ngừa; Nishihara Masashi cho rằng Trung Quốc là một nhân tố cản trở lớn.

Công trình *Southeast Asian Receptiveness to Japanese Maritime Security Cooperation* (2007) của Yoichiro Sato đã nghiên cứu quan hệ Nhật Bản với ASEAN dưới góc độ an ninh hàng hải. Nghiên cứu này cho thấy vai trò của Nhật Bản trong việc đảm bảo an ninh hàng hải ở Đông Nam Á đã gây được sự chú ý trong những năm gần đây, trong đó tập trung chủ yếu trên eo biển Malacca thông qua hợp tác chặt chẽ với ba quốc gia Singapore, Malaysia và Indonesia. Yoichiro Sato cũng cho rằng, Nhật Bản mong muốn đạt được sự hợp tác đa phương bao gồm sự hiện diện các quốc gia trong khu vực Đông Á, nhưng theo tác giả, những khác

biệt về lợi ích cũng như trong việc thiết lập thể chế giữa Nhật Bản với các nước Đông Nam Á đã gây ra một số trở ngại đối với tiến trình hợp tác này.

Liên quan đến quan hệ ASEAN – Trung Quốc, Alice D. Ba trong *China and ASEAN Navigating Relations for a 21<sup>st</sup> – Century Asia* (2003) nghiên cứu các giai đoạn phát triển quan hệ Trung Quốc – ASEAN và nêu lên những diễn biến chính cũng như đưa ra những nhận xét cụ thể ở mỗi giai đoạn, đồng thời dự báo về triển vọng của mối quan hệ này trong thế kỉ XXI.

*China – ASEAN Relations: Perspectives, Prospects and Implications for U.S. Interests* (2006) của Jing-dong Yuan nghiên cứu sự phát triển mối quan hệ Trung Quốc – ASEAN trong 15 năm từ khi thiết lập quan hệ năm 1991 đến năm 2006, phân tích những biểu hiện cụ thể của từng giai đoạn trên các lĩnh vực hợp tác kinh tế, chính trị, an ninh; làm rõ những nỗ lực của Trung Quốc và ASEAN trong việc quản lý các tranh chấp chưa được giải quyết như tranh chấp lãnh thổ. Theo tác giả của công trình, với sự gia tăng hợp tác kinh tế và những lợi ích chung về một khu vực ổn định đã góp phần vào sự phát triển tích cực đối với quan hệ song phương giữa hai chủ thể này. Thông qua việc nghiên cứu quan hệ Trung Quốc – ASEAN, Jing-dong Yuan cũng đưa ra những hàm ý đối với chính sách của Mỹ ở khu vực này.

Trong *Anti-Terrorism, Maritime Security, and ASEAN – China Cooperation: A Chinese Perspective* (2005), Guo Xinning tập trung nghiên cứu tính tương đồng trong nhận thức của ASEAN và Trung Quốc cũng như quá trình hợp tác giữa hai bên để đối phó với vấn đề chống khủng bố và an ninh hàng hải. Bên cạnh những thành tựu, Guo Xinning cũng chỉ ra bốn trở ngại trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc. Thứ nhất, sự gia tăng sức mạnh của Trung Quốc gây lo ngại cho các nước ASEAN; thứ hai, tranh chấp và giải quyết vấn đề Biển Đông; thứ ba, thái độ của các nước ASEAN khác nhau trong việc hợp tác với Trung Quốc; và cuối cùng, quan hệ ASEAN – Trung Quốc chịu tác động bởi sự cạnh tranh của Mỹ và Nhật Bản.

Về vấn đề Biển Đông trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc cũng nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu ngoài nước. Trước hết là công trình *Chinese Debates of South China Sea Policy: Implications for Future Developments* (2012) của Mingjiang Li – một học giả người Trung Quốc. Công trình này đã cung cấp cái nhìn tổng quan, đa chiều về những tranh luận ở Trung Quốc liên quan đến Biển Đông; trong đó làm rõ các quan điểm tư tưởng khác nhau về tranh chấp ở Biển Đông, về những dạng chính sách tiếp cận giải quyết, về những vấn đề đồng thuận và gây bất đồng trong dư

luận xã hội Trung Quốc. Tác giả đã dẫn lại quan điểm chính thống từ Nhân dân Nhật báo về ba nhân tố làm gia tăng căng thẳng ở Biển Đông trong những năm gần đây. Đó là việc các quốc gia lân cận ngày càng chú ý khai thác nguồn lợi kinh tế, đặc biệt là tài nguyên năng lượng ở Biển Đông, là sự dịch chuyển chiến lược sang Đông Á của Mỹ và sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc đã khiến cho các quốc gia láng giềng tìm cách lôi kéo Mỹ nhằm cân bằng quyền lực tại khu vực. Những nhân tố làm gia tăng căng thẳng ở Biển Đông cũng được nghiên cứu trong *The South China Sea: Oil, Maritime Claims, and U.S - China Strategic Rivalry* (2012) của Leszek Buszynski. Leszek Buszynski coi vấn đề dầu mỏ, lợi ích hàng hải là hai nhân tố chủ chốt trong chiến lược cạnh tranh của Trung Quốc và Mỹ tại Biển Đông. Theo tác giả, trong bối cảnh Mỹ xoay trục về Đông Nam Á thì hành động cứng rắn của Trung Quốc tại Biển Đông đã đẩy các thành viên ASEAN có tranh chấp tăng cường chạy đua vũ trang và đứng về phía Mỹ.

Nghiên cứu mối quan hệ ASEAN – Trung Quốc và ASEAN – Nhật Bản có công trình *China – ASEAN and Japan – ASEAN Relations during the Post-Cold War Era* (2005) của Lai Foon Wong. Công trình này đã phân tích sự tiến triển của mối quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và ASEAN với Nhật Bản từ 1990 đến 2005 trên cơ sở đối sánh chính sách đối ngoại của Trung Quốc và Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh. Theo nghiên cứu trên, mối quan hệ Trung Quốc – ASEAN trải qua biến đổi lớn trong năm 1997 và phát triển nhanh chóng trong các năm tiếp theo và đã bắt kịp quan hệ Nhật Bản – ASEAN. Giải thích hiện tượng này, Lai Foon Wong cho rằng sự thống nhất về chính sách hội nhập khu vực của ASEAN và Trung Quốc và những mâu thuẫn của chính sách hội nhập khu vực của ASEAN và Nhật Bản là yếu tố quan trọng trong tốc độ tương phản của sự phát triển quan hệ song phương của họ.

Qua việc tìm hiểu tình hình nghiên cứu trong nước và ngoài nước về quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản ở cả trong và ngoài nước có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, ở trong nước, số lượng công trình nghiên cứu về sự phát triển kinh tế- xã hội, chính sách và quan hệ đối ngoại của ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản cũng như quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và với Nhật Bản rất phong phú về nội dung và đa dạng trong cách tiếp cận. Điều dễ dàng nhận thấy là nghiên cứu của các tác giả trong nước chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực hợp tác cụ thể như

kinh tế, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo. Quan hệ trong lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh giữa ba đối tác này chưa được nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống. Đối với vấn đề an ninh, các công trình nghiên cứu trên chủ yếu tập trung vào lĩnh vực an ninh phi truyền thống.

Thứ hai, những công trình nghiên cứu ở nước ngoài nhìn chung đi sâu phân tích về mối quan hệ ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản từ sau Chiến tranh lạnh đến nay, trong đó có lĩnh vực chính trị - ngoại giao và an ninh. Trong khả năng tiếp cận của mình, tác giả nhận thấy vẫn chưa có một công trình nào phản ánh đầy đủ và có hệ thống về vấn đề mà luận án nghiên cứu.

Thứ ba, trong các nghiên cứu về quan hệ ASEAN với Trung Quốc và với Nhật Bản cả ở trong nước lẫn ngoài nước còn thiếu sự đánh giá có tính hệ thống về quan hệ giữa các chủ thể này cũng như tác động của nó đối với mỗi bên và khu vực. Những chuyển dịch quan hệ quốc tế tại khu vực này sinh từ quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản cũng chưa được nghiên cứu một cách thỏa đáng.

Trên cơ sở kế thừa và chọn lọc, đây là nguồn tư liệu hết sức quý giá đối với tác giả luận án, đặt cơ sở cho việc tái dựng mối quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh cùng với những nhận xét, đánh giá mà tác giả rút ra trong quá trình nghiên cứu.

### **3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### ***3.1. Mục tiêu nghiên cứu***

Làm rõ tiến trình và những nội dung trong quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và với Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh, phân tích làm rõ những nhân tố tác động, bản chất của các mối quan hệ trên, so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa cặp quan hệ ASEAN – Trung Quốc với ASEAN – Nhật Bản cũng như đánh giá tác động của các mối quan hệ trên đối với từng bên và đối với tình hình chính trị, an ninh khu vực.

#### ***3.2. Nhiệm vụ***

Để đạt được mục tiêu trên, trên cơ sở những tư liệu lịch sử và tài liệu nghiên cứu tiếp cận được, luận án thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Nghiên cứu một cách có hệ thống tiến trình quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản từ năm 1991 đến năm 2010;
- Tìm hiểu những cơ chế, nguyên nhân thúc đẩy cũng như hạn chế về quan hệ của ba chủ thể trên sau Chiến tranh lạnh;



- Rút ra một số nhận xét, đánh giá về quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản giai đoạn 1991 – 2010, cũng như đánh giá tác động của nó đến mỗi bên và đến tình hình chính trị, an ninh khu vực.

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

##### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án tập trung nghiên cứu mối quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và với Nhật Bản cả trong cơ chế song phương lẫn đa phương trong giai đoạn khoảng 20 năm từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.

##### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

Về không gian, luận án nghiên cứu ba chủ thể là ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản.

Về thời gian, luận án giới hạn nghiên cứu về quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản trong khoảng thời gian 20 năm, từ năm 1991 đến năm 2010. Sở dĩ lựa chọn năm 1991 làm mốc khởi đầu cho việc nghiên cứu, bởi đây là mốc kết thúc Chiến tranh lạnh, có ảnh hưởng sâu rộng đến quan hệ quốc tế cũng như khu vực Đông Á; và cũng là năm ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc; còn năm 2010 là năm ASEAN đang bước sang giai đoạn mới trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 và năm 2010 được coi là năm bản lề của việc triển khai lộ trình đó.

Về mặt nội dung, luận án tập trung nghiên cứu quan hệ của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao, an ninh. Tuy nhiên, để làm rõ mối quan hệ này, tác giả cũng có đề cập đến các lĩnh vực kinh tế, văn hóa như những dẫn chứng có tính chất minh họa.

#### **5. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu**

##### **5.1. Nguồn tư liệu**

Để hoàn thành luận án, tác giả đã tham khảo và sử dụng các nguồn tư liệu sau:

- Các văn kiện chính thức của ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản về chính sách đối ngoại nói chung và đối với các đối tác trên nói riêng, các bài phát biểu của lãnh đạo cấp cao Việt Nam.

- Kế thừa kết quả nghiên cứu bao gồm các công trình chuyên khảo, các bài báo của các nhà nghiên cứu, bình luận trong và ngoài nước đã đề cập sâu các vấn đề mà luận án quan tâm.

- Nguồn tài liệu khai thác từ trang web chính thức của Ban thư kí ASEAN bao gồm các văn kiện, tuyên bố của Hội nghị cấp cao, các hội nghị cấp Bộ trưởng ASEAN, các văn kiện ký kết với các đối tác bên ngoài.

## **5.2. Phương pháp nghiên cứu**

Về phương pháp luận: tác giả luận án quán triệt sâu sắc phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng ta về lịch sử và các vấn đề quốc tế.

Về phương pháp nghiên cứu: Luận án được hoàn thành với việc áp dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Với phương pháp lịch sử, đề tài xem xét và trình bày quá trình phát triển quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản theo một trình tự liên tục về mặt thời gian và nhiều mặt, trong mối liên hệ với các sự kiện trong bối cảnh quốc tế, khu vực và trong mỗi nước; làm rõ điều kiện, đặc điểm phát triển và biểu hiện của mối quan hệ. Với phương pháp logic, quan hệ của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản được xem xét, nghiên cứu dưới dạng tổng quát, nhằm tìm ra bản chất, khuynh hướng tất yếu, quy luật vận động của các sự kiện trong các mối quan hệ trên.

Đồng thời, để làm sáng rõ yêu cầu đặt ra những phương pháp khác như phương pháp nghiên cứu quốc tế, phương pháp dự báo khoa học đã được vận dụng.

## **6. Đóng góp của luận án**

Từ việc kế thừa những kết quả của các công trình trong và ngoài nước, qua phân tích, luận giải vấn đề một cách độc lập, luận án có những đóng góp sau đây:

### **6.1. Về mặt khoa học**

- Đưa ra những đánh giá một cách có hệ thống và toàn diện về sự tiến triển của quan hệ của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản trong lĩnh vực chính trị-ngoại giao và an ninh từ sau Chiến tranh lạnh đến năm 2010, trên cơ sở đó so sánh những tương đồng và khác biệt của cặp quan hệ ASEAN – Trung Quốc và ASEAN – Nhật Bản, rút ra những đặc điểm, tác động của nó đối với an ninh và sự phát triển của khu vực, nhất là với ASEAN và các quốc gia thành viên.

- Từ việc nghiên cứu quan hệ của ASEAN với hai nước lớn ở Đông Á là Trung Quốc và Nhật Bản, luận án không chỉ nhận biết xu hướng tiến triển, nhất là về thành tựu, thách thức và những vấn đề đặt ra mà còn góp phần nâng cao hiểu biết về những toan tính của Trung Quốc và Nhật Bản đối với các vấn đề an ninh, chính trị tại khu vực Đông Nam Á.

## **6.2. Về mặt thực tiễn**

- Những kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần trong việc xây dựng các luận cứ để các nhà hoạch định chính sách Việt Nam nói riêng và ASEAN nói chung có thể cân nhắc khi quyết định nhằm bảo vệ và mở rộng lợi ích trong quá trình hội nhập quốc tế, trong đó có quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản.

- Luận án cung cấp một danh mục tương đối đầy đủ những tư liệu lịch sử và các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài; đồng thời bản thân luận án là tài liệu tham khảo có giá trị trong việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập về lịch sử thế giới, quốc tế học, nhất là về các vấn đề liên quan đến ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản.

## **7. Bố cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận án gồm những chương sau:

Chương 1: Những nhân tố tác động đến quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản (1991 – 2010)

Chương 2: Sự tiến triển trong quan hệ của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản (1991 – 2010)

Chương 3: Một số nhận xét về quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản (1991 – 2010)

## Chương 1

# NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ CHÍNH TRỊ - NGOẠI GIAO, AN NINH CỦA ASEAN VỚI TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN (1991 – 2010)

### 1.1. Khái quát về ASEAN và quan hệ chính trị, an ninh ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản trước năm 1991

#### 1.1.1. Khái quát về ASEAN

Trước những chuyển biến của tình hình khu vực và sự can dự của các nước lớn vào công việc khu vực, các nhà lãnh đạo Đông Nam Á đã thấu hiểu và chia sẻ ý tưởng cần tạo lập một tổ chức cho riêng mình để thích ứng với những biến động mới. Bởi vậy, ngày 8 tháng 8 năm 1967, ngoại trưởng năm nước Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines và Singapore họp ở Bangkok thống nhất thông qua “Tuyên bố Bangkok”, thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Mục tiêu cơ bản của ASEAN được xác định trong tuyên bố Bangkok là thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, thông qua nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác, thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực, tôn trọng công lý và bảo vệ an ninh của các nước tránh sự phụ thuộc từ bên ngoài. Với những mục tiêu trên cho thấy ASEAN là một tổ chức hợp tác khu vực được thiết lập để tăng cường sức mạnh của mỗi nước cũng như của Hiệp hội nhằm đối phó một cách có hiệu quả trước các mối đe dọa từ bên ngoài.

Ra đời trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, ASEAN như một phản ứng có tính chất co cụm của các quốc gia Đông Nam Á trước sức ép từ phía các nước lớn bên ngoài nhằm xây dựng một khu vực hòa bình và thịnh vượng. Vấn đề này đã từng được các quan chức ASEAN nhiều lần nhấn mạnh. Chẳng hạn, Phó Thủ tướng Malaysia đương thời Tun Abdul Razak lưu ý “Suốt nhiều thế kỉ, hầu hết chúng ta bị đô hộ bởi các cường quốc thực dân, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp và ngay cả hôm nay chúng ta cũng chưa hoàn toàn thoát khỏi bị đặt vào cuộc tranh giành sự thống trị của các cường quốc bên ngoài. Do đó trừ phi chúng ta nhận thức được trách nhiệm, chia sẻ vận mệnh chung của chúng ta và ngăn cản sự can thiệp và dính líu của bên ngoài, nếu không khu vực chúng ta vẫn sẽ tiếp tục đầy nguy hiểm và căng thẳng” [38,

tr.28-29]. Về khía cạnh này, Alfred Gerstl (Đại học Macquarie, Sydney) cũng chia sẻ “hợp tác khu vực được coi là một phương tiện chiến lược để đảm bảo sự sống còn của chế độ mới bằng cách giảm nhiễu từ bên ngoài trong quá trình xây dựng quốc gia và phát triển kinh tế xã hội” [144, tr.119]. Những tư tưởng kiểu như vậy đã được khái quát và nâng lên một tầm mức cao hơn trong các văn kiện chính thức sau đó của ASEAN như cương lĩnh ZOPFAN (1971) khi khẳng định quyết tâm sử dụng những cố gắng cần thiết bước đầu để đảm bảo việc công nhận và tôn trọng Đông Nam Á là một khu vực hòa bình, tự do và trung lập, không có sự can thiệp dưới bất kỳ hình thức và phương cách nào của các nước bên ngoài. Muốn làm được điều đó, các nước Đông Nam Á cần nỗ lực phối hợp nhằm mở rộng các lĩnh vực hợp tác để góp phần tăng cường sức mạnh, tinh đoàn kết, mối quan hệ gắn bó hơn nữa. Đến Tuyên bố Bali (1976), ASEAN đã hình thành 6 nguyên tắc làm khung cơ sở cho tình hữu nghị và hợp tác không chỉ trong khu vực mà còn với đối tác bên ngoài... Tuy nhiên, thành tựu nổi bật của ASEAN trong thời kì Chiến tranh lạnh là bước đầu tạo dựng các khuôn khổ về thể chế và chủ yếu tập trung ứng phó với các vấn đề an ninh – chính trị tại khu vực.

Sau Chiến tranh lạnh, đứng trước những diễn biến mới có nhiều cơ hội nhưng cũng lắm thách thức, ASEAN đã lựa chọn con đường “dần thân”, chủ động hội nhập sâu hơn và toàn diện hơn bằng cách hiện thực hóa liên kết khu vực theo hướng khu vực hóa. Theo các nhà nghiên cứu, từ những năm 90 của thế kỉ XX, liên kết khu vực của ASEAN theo hướng khu vực hóa mới thực sự diễn ra và chủ nghĩa khu vực Đông Nam Á luôn gắn với đặc tính mở [75, tr.20]. Chính *tính mở* này không chỉ góp phần tạo nên sự khác biệt của liên kết ASEAN, trong đó bao gồm sự pha trộn, lồng ghép của các lý thuyết về liên kết khu vực, mà còn giúp cho ASEAN uyển chuyển trong việc tiếp nhận cũng như thích nghi với những yếu tố bên ngoài. Nếu xét theo khuôn mẫu của lý thuyết khu vực hóa thì rõ ràng liên kết ASEAN là một liên kết chưa thực hoàn chỉnh [66, tr.32], tuy nhiên việc lựa chọn một loại hình liên kết nào, quan trọng nhất là phải hướng tới mục tiêu cuối cùng: sự hội nhập có hiệu quả.

Trên cơ sở đó, một mặt ASEAN gia tăng liên kết nội khối gắn với quá trình mở rộng thành viên ra toàn Đông Nam Á, thông qua các hoạt động như thiết lập Khu vực Mậu dịch tự do (FTA) năm 1992 đến Tầm nhìn ASEAN 2020 năm 1997, Tuyên bố Hòa hợp ASEAN (Bali II) năm 2003, Hiến chương ASEAN năm 2007 đến Lộ trình xây dựng Cộng đồng 2009 và Tuyên bố Hòa hợp ASEAN (Bali III) năm 2011...

Trong mỗi giai đoạn, ASEAN đã đề xuất các mục tiêu phù hợp và có những nội dung, kế hoạch hành động cụ thể, nhưng vẫn bảo đảm tính tiếp nối cũng như sự phát triển liên tục của ASEAN. Mặt khác, để tranh thủ các nguồn lực bên ngoài và tránh tình trạng mất cân bằng quyền lực tại khu vực, ASEAN chủ động tăng cường mở rộng quan hệ với bên ngoài, nhất là các cường quốc và các tổ chức quốc tế nhằm tạo ra sự an toàn cho các thành viên lẫn Hiệp hội. Sự chủ động đó thể hiện rõ ràng, khi ASEAN không ngừng thiết kế các mô hình hợp tác như Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), ASEAN+3, Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+)... đã lôi kéo sự tham gia của hầu hết các nước lớn trong và ngoài khu vực. Đồng thời thông qua đó, ASEAN đang thực thi một chiến lược các vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm chính là Hiệp hội [75, tr.142].

Trải qua quá trình tồn tại và phát triển, các thành viên ASEAN đang ngày càng gắn bó trên cơ sở chia sẻ nhiều điểm tương đồng, giảm bớt sự khác biệt, cùng chung một vận mệnh biến tổ chức của mình thành một thực thể chính trị – kinh tế có vị thế trong bàn cờ quan hệ khu vực và thế giới, một đối tác quan trọng trong quan hệ quốc tế.

### ***1.1.2. Quan hệ chính trị, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản trước năm 1991***

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các quốc gia Đông Nam Á lần lượt giành được độc lập và tiến hành công cuộc xây dựng đất nước. Trong quá trình đó, họ đã tìm kiếm những con đường, phương lược nhằm vượt qua những khó khăn do hệ quả của chính sách cai trị thực dân và hậu quả chiến tranh để lại. Về đối ngoại, mỗi nước tự mình có một con đường riêng, tùy thuộc vào các yếu tố bên trong và bên ngoài chi phối. Tuy nhiên, ngoài ba nước Đông Dương tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ quyền, các quốc gia Đông Nam Á khác thiết lập quan hệ bang giao với bên ngoài theo ba dạng: các nước cựu thực dân, các cường quốc trong khu vực là Trung Quốc và Nhật Bản, giữa các nước trong khu vực với nhau [126, tr.37]. Song do những điều kiện khách quan và chủ quan tác động khác nhau nên quan hệ giữa các nước Đông Nam Á với Trung Quốc và Nhật Bản trong thời kì Chiến tranh lạnh có những thành quả khác nhau.

#### ***1.1.2.1. Quan hệ chính trị, an ninh ASEAN – Trung Quốc trước năm 1991***

Có vị trí địa lý liền kề, từ lâu trong lịch sử các quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc đã có mối liên hệ ràng buộc. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cùng là những quốc gia chịu hậu quả nặng nề của ách thống trị thực dân và của chiến tranh

tàn phá, nên họ có những điểm chung, thể hiện rõ nhất là nhu cầu tái thiết đất nước sau chiến tranh. Ngay sau khi thành lập, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố “sẵn sàng thiết lập mối quan hệ ngoại giao với tất cả các nước trên thế giới nếu những nước ấy tuân thủ các nguyên tắc về hòa bình, cùng có lợi và tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau” [45, tr.120]. Do tác động của quan hệ quốc tế trong thời gian này, Trung Quốc chú trọng vào quan hệ toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng tích cực tham gia các hội nghị quốc tế và khu vực có liên quan đến các nước Đông Nam Á, ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của ba nước Đông Dương. Chính vì thế, nhiều quốc gia Đông Nam Á đã xác lập và từng bước củng cố quan hệ gần gũi, thân thiết với Trung Quốc như Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1/1950), Indonesia (4/1950), Miến Điện (6/1950), Campuchia (7/1958) và Lào (4/1961).

Tuy nhiên, từ cuối thập niên 50 cho đến gần hết thập niên 70 của thế kỷ XX, Trung Quốc rẽ sang một hướng khác gắn liền với những thay đổi trong đường lối đối nội và đối ngoại. Về đối nội, việc thực hiện đường lối “Ba ngọn cờ hồng” và từ năm 1966 là cuộc Cách mạng văn hoá vô sản đã đẩy Trung Quốc lún sâu vào những khó khăn mới. Về đối ngoại, Trung Quốc có xung đột với quốc gia láng giềng là Liên Xô và Ấn Độ. Hệ quả là, trong hệ thống quốc tế “Trung Quốc không chỉ đứng ở vị trí đối đầu với các nước phương Tây mà mối quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng... đã rơi vào tình trạng bị cô lập hoàn toàn” [45, tr.47]. Do đó, quốc lực và uy tín của nước này bị giảm sút nặng nề trên trường quốc tế lẫn khu vực và ảnh hưởng không nhỏ đến quan hệ với thế giới bên ngoài.

Xuất phát từ thực tế là những thành viên sáng lập ASEAN là những quốc gia có mối quan hệ “gần gũi với các nước phương Tây” [158, tr.3], nên Trung Quốc phản đối mạnh mẽ tổ chức này và coi ASEAN là một liên minh quân sự trá hình đe dọa Trung Quốc. Cho đến năm 1968, Trung Quốc vẫn nặng lời lên án ASEAN là “gián điệp của đế quốc phương Tây” [126, tr.222]. Trung Quốc phủ nhận tính độc lập của ASEAN và coi các nước ASEAN là “kẻ thù và con rối chỉ biết nghe theo đế quốc Mỹ” [39, tr.530]. Trong bối cảnh trên, quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc luôn trong tình trạng đối đầu.

Quan hệ giữa các quốc gia ASEAN với Trung Quốc cũng vận động theo chiều hướng tiêu cực từ quan hệ bình thường trước đó chuyển sang thái cực đối địch. Trung Quốc còn được bị coi là đã thi hành một số chính sách được coi là gây bất lợi

cho nhiều nước thành viên ASEAN như ủng hộ các lực lượng đối lập gây đảo chính tại Indonesia, ủng hộ các phong trào du kích do các đảng cộng sản lãnh đạo tại Malaysia và Philippines. Một số động thái khác của Trung Quốc đã thực thi như ngày 1 tháng 10 năm 1974, nhân lễ quốc khánh của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Thủ tướng Chu Ân Lai có bài phát biểu trong đó đề cao vai trò các lãnh tụ cộng sản Đông Nam Á; hay việc Trung Quốc cho phép các lực lượng đối lập tại các nước Đông Nam Á lập các đài phát thanh như “Tiếng nói của cách mạng Malaysia” được phát đi từ tỉnh Vân Nam để chống đối chính phủ đang cầm quyền. Hay Trung Quốc cũng bị coi là có những động thái can thiệp vào công việc nội bộ thông qua vấn đề người Hoa đã “làm tổn hại đến sự hòa hợp dân tộc” [123, tr.95] của các quốc gia ASEAN. Hệ quả của nó là việc một số nước ASEAN đã có những phản ứng bất thuận cho cộng đồng người Hoa bản địa. Ví dụ, năm 1959, Chính phủ Indonesia ban bố Lệnh Tổng thống số 10, thực hiện chính sách hạn chế hoàn toàn số người Hoa di cư đến quốc gia này và cấm người gốc Trung Quốc buôn bán lẻ ở ngoài các đô thị chính. Năm 1967, Indonesia tiếp tục ban hành “Chính sách cơ bản về giải quyết vấn đề người Hoa” đưa ra những quyết định, thủ tục gây khó dễ cho người Hoa trên mọi phương diện với mục đích hạn chế người Hoa nhập tịch [71, tr.71-72]. Sự căng thẳng về vấn đề người Hoa cũng diễn ra tương tự ở Malaysia, Philippines và Thái Lan...Ngoài ra, việc Trung Quốc viện trợ quân sự cho chính quyền Miến Điện, trong khi chính quyền nước này đang thực hiện chính sách bất lợi đối với cộng đồng người Hồi giáo như xua đuổi họ chạy sang Bangladesh đã làm tổn thương đến các nước ASEAN có cộng đồng người Hồi giáo đông đảo.

Cộng hưởng của các vấn đề trên đã tạo ra hiệu ứng khá tiêu cực trong quan hệ giữa các thành viên ASEAN với Trung Quốc. Năm 1965, Indonesia tiến hành tàn sát hàng trăm ngàn đảng viên cộng sản, trong đó có nhiều người gốc Hoa và tuyên bố cắt đứt quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Dẫn đến hậu quả là, hơn một phần tư thế kỉ (từ năm 1966 cho đến trước tháng 8 năm 1990), quan hệ bang giao giữa Indonesia với Trung Quốc rơi vào tình trạng đóng băng. Năm 1967, đến lượt các nước Đông Nam Á khác như Malaysia, Philippines, Thái Lan... ngừng quan hệ với Trung Quốc. Tình trạng quan hệ giữa các quốc gia ASEAN với Trung Quốc, theo lời của nhà nghiên cứu Michael Yahuda: “Các quan hệ nông ảm đã bắt đầu đột ngột như thế nào cũng chấm dứt đột ngột như vậy” [126, tr.215]. Rõ ràng, việc các thành viên ASEAN cắt đứt quan hệ với Trung Quốc không chỉ vì vấn đề người Hoa mà



còn do họ thiếu tin tưởng vào chính quyền Trung Quốc, khi chính quyền nước này thực hiện chính sách can dự gây ra những tổn hại đến tình hình nội bộ của một số nước ở khu vực.

Bước sang thập niên 70 của thế kỉ XX, mâu thuẫn giữa Liên Xô với Trung Quốc được đẩy lên gay gắt. Đồng thời việc tiến hành cuộc cách mạng văn hóa, Trung Quốc đang tự cô lập mình, trong khi ở bên ngoài sức ép an ninh từ Liên Xô vẫn tiếp tục gia tăng. Tình thế này đòi hỏi lãnh đạo Trung Quốc cần thay đổi cách tiếp cận các vấn đề đối ngoại của họ. Nền đối ngoại thực dụng (pragmatism) thay thế cho chính sách đối ngoại theo định hướng tư tưởng trong thời gian này [170, tr.165]. Trong bối cảnh đó, Mỹ đã điều chỉnh chính sách khi “xác nhận Trung Quốc là nước châu Á, có nghĩa là Trung Quốc đóng vai trò ổn định trong khu vực” [3, tr.209]. Vì thế, Trung Quốc chủ động xích lại gần Mỹ mà kết quả là chuyến thăm Bắc Kinh của Tổng thống Mỹ Richard Nixon năm 1972. Sự kiện này “chưa thể coi là đã giải tỏa được cơ cấu Chiến tranh lạnh” [125, tr.42] nhưng nó cho thấy những thay đổi to lớn trong quan hệ quốc tế ở khu vực khi nhìn vào mối quan hệ tam giác Mỹ – Xô – Trung. Sự xích lại trong quan hệ Mỹ – Trung ở một khía cạnh khác được đánh giá “là một chỉ dẫn về vai trò mới của Trung Quốc ở khu vực” [126, tr.97]. Dưới tác động của sự kiện trên, quan hệ ASEAN – Trung Quốc bắt đầu có những chuyển biến đáng kể khi quan quan hệ thân Mỹ của các thành viên ASEAN không còn là trở ngại cho các nước ASEAN bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Trung Quốc bắt đầu nhìn nhận về các thành viên Hiệp hội theo chiều hướng tích cực. Cụ thể là, Trung Quốc không còn coi ASEAN là tổ chức trá hình của Mỹ đe dọa đến địa vị của họ trong khu vực. Đồng thời, Trung Quốc còn thể hiện những động thái giảm sự ủng hộ đối với các đảng cộng sản tại các nước ASEAN. Chính sách châu Á của Trung Quốc lúc này được đánh giá là “mềm mỏng hơn” [123, tr.96]. Hiệu ứng tích cực của nó đã mang lại kết quả khi ba nước Malaysia (5/1974), Philippines (6/1975) và Thái Lan (7/1975) đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Mặc dù Singapore tuyên bố là sẽ không công nhận Trung Quốc trước Indonesia, nhưng năm 1976, Thủ tướng Lý Quang Diệu vẫn có chuyến thăm ngoại giao Bắc Kinh và thiết lập quan hệ kinh tế bình thường.

Vào cuối thập niên 70 của thế kỉ XX, tình hình khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc có nhiều thay đổi, tiếp tục tạo ra những nhân tố thúc đẩy quan hệ gần gũi giữa các thành viên ASEAN với Trung Quốc. Điều này được minh chứng qua

hai sự kiện sau. Trước hết, tại Trung Quốc, sau khi quay lại chính trường, Đặng Tiểu Bình đã khởi xướng con đường cải cách mở cửa với mong muốn xây dựng Trung Quốc thành một quốc gia hiện đại. Để thực hiện, Đặng Tiểu Bình đưa ra “chiến lược phát triển ba bước”, trong đó bước thứ nhất nằm ở giai đoạn từ 1980 đến 1990 với mục tiêu đạt được GNP bình quân đầu người năm 1990 tăng gấp đôi năm 1980, giải quyết vấn đề ăn no, mặc ấm [124, tr.278]. Điều tiên quyết là phải có môi trường thật sự hòa bình, phải mở rộng hợp tác quốc tế, nhất là với các nước láng giềng. ASEAN đều có liên quan cả hai khía cạnh trên. Chính vì thế, Trung Quốc ngừng “xuất khẩu cách mạng” và thôi ủng hộ các đảng cộng sản ở Đông Nam Á. Thứ hai là vấn đề Campuchia. Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Campuchia thắng lợi (1975), tập đoàn Khmer Đỏ do Pol Pot cầm đầu đã giành lấy chính quyền và thực thi chính sách phản động về đối nội lẫn đối ngoại. Để phòng vệ và giúp nhân dân Campuchia lật đổ chế độ diệt chủng Pol Pot, quân tình nguyện Việt Nam đã phối hợp với lực lượng yêu nước Campuchia tiến vào giải phóng Phnom Penh. Tuy nhiên, từ sự kiện này, các nước ASEAN đã thay đổi hẳn quan hệ vốn đang tiến triển tốt đẹp với Việt Nam và cũng làm thay đổi quan hệ song phương giữa các nước ASEAN với Trung Quốc.

Tính chất đối đầu ý thức hệ tái hâm nóng tại khu vực, khi các nước ASEAN cho rằng mối đe dọa cộng sản lúc đó chủ yếu đến từ Việt Nam và Liên Xô. Trong lúc đó, với vai trò là nước ủng hộ Khmer Đỏ, đồng thời do xuất phát từ những mâu thuẫn với Liên Xô và Việt Nam từ trước, nên “Trung Quốc bắt đầu nhìn nhận ASEAN như là một đối tác tốt trong việc giải quyết những thách thức an ninh chung và kiềm chế ảnh hưởng của Việt Nam tại bán đảo Đông Dương” [175, tr.61]. Sự tương đồng trong lập trường của ASEAN và Trung Quốc về vấn đề Campuchia, theo một số ý kiến “chính là nhân tố thúc đẩy quan hệ giữa các nước ASEAN với Trung Quốc” [140, tr.78]. Từ điểm chung này, ASEAN coi Trung Quốc là “người bạn trong mặt trận thống nhất chống Việt Nam” [123, tr.106]. Trung Quốc đã cùng “với Mỹ và các nước ASEAN lập nên một liên minh thực tế về lợi ích chung để ngăn chặn điều được gọi là tham vọng của Liên Xô trong khu vực” [9, tr.354]. Trong bối cảnh như trên, ASEAN công khai lập trường ủng hộ Trung Quốc chống lại Liên Xô và Việt Nam. Tận dụng cơ hội này, Trung Quốc đã gia tăng quan hệ kinh tế với các nước ASEAN, bao gồm cả việc buôn bán trực tiếp với Indonesia, mặc dù không có quan hệ ngoại giao. Theo nghiên cứu của Lee Lai To, tổng khối

lượng thương mại giữa ASEAN – Trung Quốc năm 1975 là khoảng 523 triệu USD đã tăng lên 2.064 triệu USD trong năm 1980 và đến năm 1990 đạt tới con số 6.691 triệu USD [175, tr.66]. Đến đây, Trung Quốc đã mở rộng quan hệ của mình ra ngoài phạm vi các cuộc xung đột chính trị tại Đông Dương và bước đầu xây dựng quan hệ với các nước thành viên ASEAN trên nhiều lĩnh vực.

Từ nửa sau thập niên 80 của thế kỉ XX, bối cảnh khu vực và quốc tế có phần hòa dịu hơn trong quan hệ giữa các nước lớn theo chiều hướng đối thoại. Cùng với những thay đổi đó, chính sách của Trung Quốc tiếp tục có những điều chỉnh quan trọng đối với Đông Nam Á. Một mặt, Trung Quốc coi trọng việc phát triển các quan hệ nhà nước chính thức và từ bỏ chính sách ủng hộ các đảng cộng sản tại các nước này như trước đây. Mặt khác, Trung Quốc thông qua đạo luật về quốc tịch (1989), với nội dung cốt lõi là yêu cầu Hoa kiều nhập tịch ở nước sở tại. Về chính sách này của Trung Quốc được các nhà nghiên cứu cho rằng, Đặng Tiểu Bình đã sớm nhận ra, hòa bình và phát triển như là “hai vấn đề thực sự lớn mà thế giới hôm nay phải đối đầu” [126, tr.228]. Đây chính là cơ sở để Trung Quốc tuyên bố “quan hệ hữu nghị quốc tế không có liên quan trực tiếp đến chế độ xã hội” [123, tr.111], mà phải dựa trên nhu cầu và lợi ích quốc gia. Sự chuyển biến kịp thời và linh hoạt như vậy đã cho phép Trung Quốc tiếp tục khai thông quan hệ song phương với các quốc gia Đông Nam Á còn lại, đồng thời là cơ sở để nước này can dự ngày một sâu hơn vào các vấn đề khu vực.

Quan hệ ASEAN – Trung Quốc lúc này có sự tiến triển đáng kể, gắn với một loạt chuyến viếng thăm của lãnh đạo cấp cao từ hai phía. Trong năm 1980, Thủ tướng Thái Lan Prem và Thủ tướng Lý Quang Diệu lần lượt thăm Trung Quốc để bàn về vấn đề Campuchia. Tháng 10 năm 1986, nhân chuyến thăm các nước ASEAN, Phó Thủ tướng Trung Quốc Điền Kỳ Vân tuyên bố sẽ phối hợp chặt chẽ với ASEAN để giải quyết vấn đề Campuchia. Tháng 11 năm 1988, Thủ tướng Lý Bằng thăm Thái Lan, chính thức tuyên bố nguyên tắc quan hệ giữa các nước ASEAN với Trung Quốc là tuân thủ 5 nguyên tắc chung sống hòa bình trên tinh thần bình đẳng cùng có lợi, hợp tác chặt chẽ và giúp đỡ lẫn nhau trong các công việc quốc tế. Những cuộc viếng thăm này tiếp tục làm sâu sắc thêm quan hệ ASEAN – Trung Quốc, phản ánh mức độ tương đồng về chính trị của hai thực thể này trước các vấn đề khu vực và quốc tế.

Vấn đề Campuchia không chỉ gây nên tình trạng xung đột bên trong đất nước chùa Tháp mà còn là tác nhân chia rẽ khu vực, đến cuối thập niên 80 của thế kỉ XX

đã có những chuyển dịch cơ bản. Các bên có liên quan bao gồm Việt Nam, các nước ASEAN, Trung Quốc và cộng đồng quốc tế đều có những nỗ lực tìm kiếm giải pháp hòa bình cho vấn đề này. Việc Việt Nam rút toàn bộ quân khỏi Campuchia (1989) đã mở ra cơ hội gặp gỡ đối thoại giữa ASEAN – Đông Dương nhằm đạt được những thỏa thuận tích cực cho an ninh khu vực, cũng như cho phép hiện thực hóa về một ASEAN bao gồm các quốc gia toàn khu vực như Hiệp ước Bali 1976 đề ngỏ. Với những nỗ lực của các nước Đông Nam Á, sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, một giải pháp đồng bộ cho vấn đề Campuchia được đề xuất. Liên quan đến vấn đề trên, năm 1986 Ligachep, Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô nhân dịp Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, nói rõ: Liên Xô không dính đến vấn đề Campuchia và một giải pháp cho vấn đề này là tùy thuộc vào quan hệ Việt – Trung [123, tr.115]. Quan điểm đó như một gợi ý để Trung Quốc mở rộng hơn ảnh hưởng ở Đông Nam Á. Là nước có vai trò lớn tại khu vực; hơn nữa, vấn đề Campuchia như Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham nhận xét: “đã từng ở mức độ rất lớn ảnh hưởng tới quan hệ ngoại giao của Trung Quốc” [184]. Do đó, Trung Quốc rất quan tâm, thể hiện qua sự vận động tích cực và đề xuất sáng kiến “giải pháp Thành Đô” năm 1990, với nội hàm là xây dựng một Hội đồng dân tộc tối cao gồm cả bốn bên Campuchia do Sihanouk đứng đầu. Theo quan điểm của Bắc Kinh, việc dập tắt ngọn lửa nội chiến ở Campuchia sẽ làm cho Campuchia khôi phục độc lập và chủ quyền của mình, có lợi cho hoà bình và ổn định ở khu vực Đông Nam Á [184]. Những nỗ lực của Trung Quốc được các thành viên ASEAN ghi nhận và là cơ sở để những nước như Indonesia, Singapore và Brunei thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc.

Tóm lại, quan hệ ASEAN – Trung Quốc trước năm 1991 là mối quan hệ phức tạp, trải qua nhiều thăng trầm. Mối quan hệ này chịu sự chi phối của những nhân tố khách quan và chủ quan, nhất là như các nghiên cứu nước ngoài đánh giá, Trung Quốc bị tác động sâu sắc và phụ thuộc phần lớn vào quan hệ với Washington và Moscow [126, tr.203]. Tổng Thư kí ASEAN Ong Keng Yong nhận xét: “Quan hệ ASEAN-Trung Quốc trong thập niên qua không phải luôn dễ dàng, mà trải qua những thăng trầm. Trước khi quan hệ ASEAN – Trung Quốc được chính thức thiết lập, họ bị ám ảnh bởi sự nghi ngờ lẫn nhau và tình trạng thù địch” [181, tr.10]. Dù còn những trở ngại như vấn đề người Hoa hay tranh chấp chủ quyền Biển Đông đang có chiều hướng gia tăng, trong một khung cảnh mà tình hình thế giới và khu

vực vẫn chưa hết phức tạp nhưng với những gì đạt được chính là cơ sở cho mối quan hệ ASEAN – Trung Quốc phát triển nhanh chóng chỉ vài năm sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh.

#### *1.1.2.2. Quan hệ chính trị, an ninh ASEAN – Nhật Bản trước năm 1991*

Cũng như Trung Quốc, Nhật Bản là quốc gia láng giềng của các nước Đông Nam Á. Mối quan hệ giữa hai chủ thể này trải qua nhiều thăng trầm và với những tư cách khác nhau. Trong thời kì Chiến tranh thế giới thứ hai, quan hệ Đông Nam Á với Nhật Bản là mối quan hệ bất bình đẳng – giữa kẻ bị xâm lược và kẻ xâm lược. Sau năm 1945, các quốc gia Đông Nam Á và Nhật Bản đều tiến hành tái thiết đất nước. Để đảm bảo an ninh, các quốc gia sau này gọi là ASEAN, đã dựa một phần vào nước có quan hệ cũ là Anh, nhưng chủ yếu là vai trò của Mỹ. Trong khi đó, từ vị trí là lực lượng chiếm đóng nhưng trước sự biến động bất lợi của tình hình khu vực và thế giới, Mỹ đã thay đổi chính sách sang hỗ trợ và biến Nhật Bản thành đồng minh lớn ở khu vực. Có ý kiến cho rằng, ý đồ của Mỹ là “đưa Nhật Bản trở thành trung tâm công nghiệp ở châu Á và là nguồn động lực cho công cuộc phục hồi một châu Á tự do” [46, tr.51]. Sự kết nối ASEAN với Nhật Bản được tăng cường khi họ đều phát triển theo con đường chủ nghĩa tư bản, nằm dưới ô bảo vệ an ninh của Mỹ và đứng về phe Mỹ trong cuộc đối đầu với phe xã hội chủ nghĩa. Như vậy, dưới sự chi phối bởi lợi ích kinh tế, cộng với cuộc chiến hệ tư tưởng - chính trị trong thời kỳ Chiến tranh lạnh đã làm cho quan hệ ASEAN – Nhật Bản được thắt chặt hơn.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản trở nên miễn cưỡng phải can dự vào nền chính trị quốc tế lẫn khu vực và chính sách đối ngoại của nước này là “tách các vấn đề kinh tế ra khỏi các vấn đề chính trị” [123, tr.191]. Về quan điểm này, Thủ tướng Yoshinda Shigeru khẳng định: “Chính phủ sẽ thực hiện chính sách ngoại giao kinh tế, tức là ký các hiệp ước thương mại, mở rộng và phát triển cơ hội thương mại... Làm như vậy, chúng ta sẽ đặc biệt phát triển mối quan hệ kinh tế với các quốc gia Đông Nam Á” [46, tr.52]. Triển khai cam kết trên, Nhật Bản đã hợp tác với các nước Đông Nam Á dưới hình thức vốn, kỹ thuật và dịch vụ để thúc đẩy hơn các quan hệ cùng có lợi và thịnh vượng chung. Sự quay lại của Nhật Bản được các nước Đông Nam Á đón nhận trong bối cảnh khu vực có nhiều biến động. Thứ nhất, lúc này các quốc gia Đông Nam Á đang đối phó với phong trào cộng sản trong nước ngày càng lớn mạnh. Thứ hai, sự phát triển kinh tế sau khi giành độc lập cần đến nguồn vốn từ bên ngoài. Theo nhận thức của lãnh đạo các nước Đông Nam Á thì sự phát triển kinh

tế và công nghiệp hóa là một phương tiện đối phó, ngăn chặn những thách thức từ phong trào cộng sản và về sự hỗ trợ từ bên ngoài thì ngoài Mỹ, Nhật Bản là quốc gia có thể cung cấp những gì cần thiết cho nền kinh tế của khu vực.

Dựa theo chương 14 của Hiệp ước San Francisco 1951, Nhật Bản xây dựng chương trình bồi thường chiến tranh và được coi là “khâu đột phá đầu tiên để khai thông chính sách ngoại giao với Đông Nam Á” [4, tr.22]. Thông qua các cuộc đàm phán bồi thường, nhiều chuyến thăm và gặp gỡ giữa các nước Đông Nam Á và Nhật Bản đã diễn ra như hai lần viếng thăm Đông Nam Á của Thủ tướng Kishi và Ngoại trưởng Katsua Okazaki (1953) và phái đoàn do Bộ trưởng công nghiệp Miến Điện đã đến Nhật Bản (1954). Kết quả là, hiệp định bồi thường giữa Nhật Bản với Miến Điện (1954), Philippines (1956), Indonesia (1958) và Việt Nam (1959) được kí kết. Đến những năm 60, hầu hết các nước Đông Nam Á đã bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản. Thông qua chính sách bồi thường, Nhật Bản đã phần nào đạt được mục tiêu “cải thiện và khôi phục tình cảm” [123, tr.8] của các quốc gia Đông Nam Á vốn từng bị nước này chiếm đóng trong thời kì Chiến tranh thế giới thứ hai.

Những năm 60 và 70 của thế kỉ XX, quan hệ Đông Nam Á với Nhật Bản ngày càng chặt chẽ và đa diện, khi quan hệ không còn là bồi thường chiến tranh mà được thay bởi viện trợ, đầu tư và thương mại. Nhật Bản đã gia tăng hỗ trợ nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Đông Nam Á; từ khoảng 200 - 400 triệu USD đầu thập niên 60 đã tăng gấp ba lần (1,3 tỷ USD) cuối thập niên đó [170, tr.160]. Indonesia, Malaysia, Thái lan và Philippines là những quốc gia mà viện trợ của Nhật Bản chiếm vị trí hàng đầu và Nhật Bản cũng là nước đầu tư chủ đạo tại khu vực. Trên cơ sở đó, ASEAN đã thiết lập quan hệ không chính thức với Nhật Bản (1973).

Dẫu vậy, quan hệ theo hướng kinh tế với ASEAN của Nhật Bản vẫn không suôn sẻ, khi các thành viên Hiệp hội cho rằng, nước này chỉ chú trọng tìm kiếm lợi nhuận trong quan hệ với họ. Mark Beeson (Đại học Murdoch) cũng bình luận “Bề ngoài nhằm hỗ trợ phát triển cho các nước nghèo, nhưng Nhật Bản sử dụng ODA để thúc đẩy một số mục tiêu lợi ích chiến lược quốc gia và hỗ trợ việc mở rộng quốc tế của các công ty Nhật Bản” [136, tr.6]. Kết quả là, một phong trào bạo loạn chống Nhật đã bùng phát tại nhiều nước như Indonesia, Thái Lan và Philippines vốn có mối quan hệ kinh tế gắn bó với Nhật Bản. Điều này Nhật Bản từng lặp lại khi Thủ tướng của họ đến thăm Pháp năm 1990 đã bị giới báo chí chỉ trích dữ dội về sự thực dụng của nước này trên lĩnh vực kinh tế [64, tr.269]. Sự kiện năm 1974 như đã nêu trên là

một cú sốc đối với Nhật Bản và được giới nghiên cứu coi là thách thức quan trọng đầu tiên trong quan hệ ASEAN – Nhật Bản kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai [159, tr.16]. Tình trạng đó, buộc Nhật Bản phải tính toán lại chính sách vốn rất phiến diện để cải thiện hình ảnh cũng như quan hệ của họ với các nước Đông Nam Á.

Trong giai đoạn này, tình hình khu vực có nhiều chuyển biến tác động đến cả ASEAN lẫn Nhật Bản. Về phía ASEAN, cuộc chiến của Mỹ tại Đông Dương dần hiện rõ sự thất bại và chắc chắn tình trạng suy giảm ảnh hưởng của Mỹ đối với khu vực là điều không thể tránh khỏi. Để thích ứng, ASEAN đã thông qua Tuyên bố về khu vực Đông Nam Á hòa bình, tự do và trung lập năm 1971 (ZOPFAN). Muốn đạt được, ASEAN cần thực hiện bốn bước, trong đó phải chú trọng xây dựng các hiệp ước không xâm lược lẫn nhau với các cường quốc bên ngoài [4, tr.106]. Căn cứ vào đây, rõ ràng ASEAN đang dự cảm tới sự can dự của các cường quốc trong tình huống người Mỹ buông bỏ Đông Nam Á. Thực tế đó đã dần hiện rõ, khi Tổng thống Nixon có bài diễn văn tại Guam nhấn mạnh đến việc Mỹ sẽ giảm bớt sự dính líu quan hệ với châu Á. Liên quan đến khu vực Đông Nam Á, Mỹ chấp nhận kí Hiệp định Pari (1973) buộc rút quân khỏi miền Nam Việt Nam và đến năm 1975, cách mạng ba nước Đông Dương giành thắng lợi. Trước bối cảnh trên, ASEAN tiến hành họp nhiều hội nghị, quan trọng là hai cuộc họp cấp cao liên tiếp trong hai năm 1976 và 1977 “để bàn biện pháp đối phó với tình hình mới” [62, tr.43]. Khoảng trống quyền lực mà Mỹ để lại tại Đông Nam Á đã gây ra sự khó xử đối với ASEAN. Nhật Bản là nước lớn ở khu vực, lại có mối quan hệ gần gũi nên được ASEAN lựa chọn như một nhân tố phù hợp lúc này. Trao đổi với Ngoại trưởng Nhật Bản cuối năm 1976, Tổng thư kí ASEAN Dharsono cho biết “ASEAN hy vọng Nhật Bản sẽ là chiếc cầu nối cho quan hệ giữa ASEAN và các nước Đông Dương” [4, tr.112]. Vai trò của Nhật Bản cũng nhận được sự đồng thuận từ các nhà lãnh đạo ASEAN. Chẳng hạn, trong cuộc gặp giữa Tổng thống Philippines và Thủ tướng Singapore tháng 1 năm 1977, cả hai đều tán thành “xây dựng một quan hệ mới với Nhật Bản là điều cần thiết cho ASEAN” [4, tr.112].

Tuy nhiên, cho đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Nhật Bản chỉ chú trọng đến quan hệ với từng nước thành viên mà “không thể hiện bất kì sự quan tâm nào đến việc thành lập ASEAN” [46, tr.58] vì cho rằng tổ chức này hoạt động còn thiếu hiệu quả. Song, hoàn cảnh lúc này đã có những thay đổi buộc cả ASEAN và Nhật Bản cần xem xét lại quan hệ. Trước hết, việc Mỹ giảm vai trò ở Đông Nam Á ít

nhieu gây ra tâm lý lo ngại nhưng cũng được xem như nhân tố kích thích Nhật Bản đóng vai trò mới tại khu vực. Thứ hai, khi giải thích về sự điều chỉnh chính sách với Trung Quốc, Hoa Kỳ mong muốn Nhật Bản “tự chủ hơn trong chính sách đối ngoại của mình” [166, tr.157]. Trong bối cảnh đó, ASEAN đã quyết định chính thức hóa quan hệ với Nhật Bản vào tháng 3 năm 1977. Về phía Nhật Bản, đây là thời điểm được đánh giá là đúng lúc để nước này công bố chính sách mới với khu vực Đông Nam Á. Nhân chuyến thăm Philippines, Thủ tướng Nhật Bản Fukuda trong bài phát biểu tại Manila (18/8/1977) đã công bố chính sách mới về Đông Nam Á mà sau này gọi là “Học thuyết Fukuda”. Ông Fukuda tuyên bố, Nhật Bản “tuy có năng lực về kinh tế và kỹ thuật để chế tạo vũ khí hạt nhân” nhưng nước này vẫn triệt để thi hành 3 nguyên tắc phi hạt nhân; tuy là cường quốc kinh tế nhưng Nhật Bản “không lựa chọn con đường trở thành cường quốc quân sự” [3, tr.245]. Khước từ những yếu tố có thể dẫn đến phản ứng tiêu cực từ phía khu vực, Thủ tướng Fukuda đã dựa trên ba trụ cột chính để xây dựng học thuyết của mình. Cụ thể là:

Thứ nhất, Nhật Bản – một quốc gia yêu chuộng hòa bình không chấp nhận vai trò siêu cường quân sự và dựa trên cơ sở đó, quyết tâm đóng góp cho hòa bình và thịnh vượng ở Đông Nam Á và cả cộng đồng thế giới.

Thứ hai, Nhật Bản với tư cách là một người bạn thực sự của các nước Đông Nam Á sẽ làm hết mình để củng cố mối quan hệ cùng tin cậy lẫn nhau, dựa vào sự hiểu biết từ trái tim đến trái tim với các nước này, mở rộng sự hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội văn hóa...

Thứ ba, Nhật Bản sẽ là một đối tác bình đẳng đối với ASEAN và các nước thành viên, hợp tác tích cực với các nước này phù hợp với khả năng của mình nhằm củng cố sự đoàn kết và các mối quan hệ đặc biệt của những quốc gia này, cùng với các quốc gia khác ngoài khu vực xây dựng mối quan hệ dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau giữa các quốc gia Đông Dương [26, tr.34].

Học thuyết Fukuda thể hiện sự song trùng về ý tưởng và lợi ích giữa ASEAN với Nhật Bản về “một chính sách hợp tác mới” và “mong muốn tìm cách đưa ASEAN và Đông Dương xích lại gần nhau” [5, tr.256] như Hiệp ước Bali đã tuyên bố về sự thống nhất vùng trong ASEAN. Học thuyết này theo đuổi ba mục tiêu: một là, áp dụng cách tiếp cận chính trị thay vì ngoại giao kinh tế tích cực; hai là, khẳng định sự ủng hộ của Nhật Bản đối với ASEAN là một tổ chức khu vực; ba là, xây dựng mối quan hệ chung sống hòa bình giữa các nước ASEAN và Đông Dương



[170, tr.162]. Căn cứ vào nội dung của nó, Nhật Bản bắt đầu gắn bó toàn diện hơn với ASEAN, được đánh giá là sáng kiến tham vọng nhất trong chính sách của Nhật Bản đối với Đông Nam Á [126, tr.252]. Chính vì vậy, Học thuyết Fukuda không chỉ là nhân tố thúc đẩy quan hệ ASEAN – Nhật Bản lên một tầm cao mới mà còn là cơ sở cho chính sách đối với khu vực này của nhiều chính phủ kế nhiệm ở Nhật Bản trong và sau Chiến tranh lạnh.

Quan hệ ASEAN và Nhật Bản tiếp tục được thúc đẩy bởi những chuyến thăm ngoại giao. Tháng 1 năm 1981, Thủ tướng Nhật Bản Suzuki có chuyến công du tới 5 nước thành viên ASEAN và tuyên bố nước này sẽ đóng vai trò chính trị trong việc duy trì hòa bình trên thế giới cũng như thúc đẩy hợp tác kinh tế với Đông Nam Á. Đáp lại, tháng 11 năm 1981, Thủ tướng Thái Lan Prem đến thăm Nhật Bản nhằm củng cố mối quan hệ giữa hai nước. Năm 1983, Thủ tướng Yasuhiro Nakasone đến ASEAN để thúc đẩy hơn sự hiểu biết của hai chủ thể này. Tháng 12 năm 1987, tại cuộc gặp nhân Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 3 tổ chức tại Manila (Philippines), Thủ tướng Nhật Bản Noboru Takeshita có bài phát biểu quan trọng trong đó nhấn mạnh việc củng cố quan hệ kinh tế và thúc đẩy quan hệ chính trị, văn hóa giữa Nhật Bản với ASEAN. Mặt khác, cho đến trước năm 1979, Nhật Bản đã trở thành sứ giả trung gian kết nối giữa ASEAN với Đông Dương. Có thể thấy, quan hệ Nhật Bản – Đông Dương ngày càng có những tiến triển tốt đẹp.

Sự kiện Campuchia xảy ra đã làm vai trò cầu nối tại Đông Nam Á của Nhật Bản bị gián đoạn. Chính sách cầm quyền của tập đoàn Pol Pot như lời Tổng thống Mỹ Jimmy Carter là “kẻ thù ghê tởm nhất của con người” [100, tr.4]. Trong vấn đề Campuchia, thoạt đầu Nhật Bản đứng về phía ASEAN chống lại Việt Nam. Nước này tuyên bố ủng hộ lập trường của ASEAN trong việc kêu gọi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia. Tuy nhiên, trước những bế tắc trong khu vực, Nhật Bản đã có những động thái tích cực đồng hành cùng ASEAN và cộng đồng quốc tế nhằm góp phần kiến tạo nền hòa bình khu vực. Nhận thức được nhu cầu cấp bách và ủng hộ ASEAN trong việc giải quyết “điểm nóng” Campuchia, Nhật Bản đã tái kết nối với Việt Nam bằng cách triển khai các cuộc tiếp xúc ngoại giao. Chẳng hạn, Vụ trưởng Vụ châu Á Bộ Ngoại giao Nhật Bản Kikuchi đã hội đàm với Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch (5/1981); Vụ trưởng Vụ châu Á Hashimoto đã gặp Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Hà Văn Lâu (12/1983)...tập trung bàn về giải pháp cho vấn đề Campuchia. Tại Hội nghị cấp Bộ trưởng ASEAN với các bên đối thoại (6/1984),

Ngoại trưởng Nhật Bản Ebe đề xuất sáng kiến về hậu xung đột tại Campuchia, trong đó, Nhật Bản sẽ sẵn sàng đóng góp vào các chi phí cho các hoạt động gìn giữ hòa bình khi có thể đạt được một dàn xếp quốc tế yêu cầu và mở rộng viện trợ nhân đạo cho nhân dân ở các vùng an toàn; mở rộng hợp tác bằng cách cử nhân viên đến giám sát bầu cử và cung cấp các vật tư cũng như thiết bị phi quân sự, kể cả các phương tiện vận tải cần cho việc tổ chức bầu cử; hợp tác kinh tế và kỹ thuật càng nhiều càng tốt để tái thiết Việt Nam, Lào, Campuchia [123, tr.204]. Từ ngày 4 đến ngày 5 tháng 6 năm 1990, thành viên của ASEAN là Thái Lan đã phối hợp với Nhật Bản triệu tập cuộc họp tại Tokyo giữa các phe phái chính trị Campuchia nhằm tìm kiếm giải pháp cho bài toán học búa tại quốc gia này. Những động thái trên không chỉ phản ánh mối quan hệ tiến triển giữa ASEAN và Nhật Bản mà còn được nhìn nhận như một thể nghiệm về vai trò chính trị của Nhật Bản ở Đông Nam Á [68, tr.299]. Do vậy, “giải pháp Tokyo” đã bị Trung Quốc phản đối: “vì nó đề cao vai trò của Nhật Bản và gạt Khmer Đỏ ra ngoài lề” [10, tr.119], “chế độ mà Trung Quốc từng là nhà bảo trợ chính” [149, tr.270].

Trong gần hai thập niên kể từ khi kết thúc Chiến tranh thế giới hai, Nhật Bản từ đồng đồ nát đi đến chiếm lĩnh vị trí thứ hai thế giới về kinh tế “là một thành tựu tuyệt vời và đáng kinh ngạc” [136, tr.2]. Đây chính là cơ sở và động lực chủ yếu bên trong để Nhật Bản dần dần chuyển sang đóng một vai trò chính trị, an ninh tại khu vực. Tuy nhiên, do môi trường chính trị khu vực còn nhiều bất ổn và sự chi phối của Hiệp ước an ninh với Mỹ cũng như ảnh hưởng Điều 9 của Hiến pháp 1946, vì thế việc thể hiện vai trò an ninh quân sự của Nhật Bản có nhiều trở ngại. Từ phía ASEAN cũng có nhiều ý kiến lo ngại về khả năng Nhật Bản có ý định thống trị khu vực. Họ xem “khả năng phòng thủ của Nhật Bản như một dấu hiệu về sự trở dậy của chủ nghĩa quân phiệt” [154, tr.155]. Đã từng tuyên bố khước từ trở thành cường quốc quân sự, nhưng sau Chiến tranh Việt Nam, Nhật Bản cũng có những toan tính về khả năng quân sự để có thể lấp vào “khoảng trống” do Mỹ để lại. Việc Nhật – Mỹ thông qua bản phương hướng chỉ đạo hợp tác quân sự trong giai đoạn mới (1978) không chỉ tạo ra cơ sở pháp lý cho Nhật Bản tham gia đóng góp về quân sự đối với chiến lược toàn cầu của Mỹ mà còn là sự khích lệ việc mở rộng vai trò an ninh của Nhật Bản. Sự mở rộng vai trò an ninh của Nhật Bản tại khu vực cũng là một logic khi đặt trong bối cảnh quan hệ ràng buộc giữa ASEAN với Nhật Bản và khi vai trò của Mỹ giảm đi. Dù có những nghi ngờ nhất định về vai trò quân sự của

Nhật Bản, tuy nhiên do những tiến triển trong quan hệ ASEAN – Nhật Bản nên lúc này đã xuất hiện xu hướng đồng tình cần thiết về một vai trò của Nhật Bản trong một số thành viên ASEAN. Theo quan điểm của Thái Lan “một hình thức nào đó về vai trò an ninh của Nhật Bản ở Đông Nam Á có thể được hoan nghênh nếu nó bổ sung được vai trò của Mỹ và không bị các thành viên khác của ASEAN phản đối” [123, tr.70]. Chia sẻ với ý tưởng này, Indonesia tuyên bố có thể chấp nhận việc gia tăng quân sự của Nhật Bản với một số điều kiện. Nhà nghiên cứu Indonesia Jusuf Wanandi bình luận cụ thể hơn: “Việc xây dựng dần dần khả năng quân sự của Nhật Bản có thể được ASEAN chấp nhận, miễn là Nhật Bản phải cố gắng tham khảo thường xuyên ý kiến của ASEAN và miễn là việc xây dựng này được thực hiện trong khuôn khổ của Hiệp ước phòng thủ giữa Nhật Bản và Mỹ” [123, tr.206]. Không tiếp nhận vai trò an ninh quân sự, nhưng Nhật Bản cũng có những phản ứng mềm dẻo và linh hoạt. Một mặt, Nhật Bản coi trọng hướng vào triển khai “an ninh toàn diện”. Theo khái niệm này, vấn đề an ninh không chỉ ở khía cạnh quân sự mà bao hàm cả chính trị và kinh tế. Nhấn mạnh vào hợp tác trên lĩnh vực kinh tế là biện pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy sự phát triển thịnh vượng của ASEAN và cũng là nguyện vọng của ASEAN. Thực tế cho thấy, kinh tế bền vững là nền tảng tạo ra sự ổn định của từng quốc gia và khu vực. Mặt khác, đối với an ninh Đông Nam Á, Nhật Bản mong muốn có sự ủng hộ của tất cả các quốc gia trong khu vực và cần thiết nhất vẫn là vai trò của đồng minh Mỹ thể hiện qua ý kiến của Bộ trưởng Ngoại giao Sonoda: “Sự ổn định và hòa bình ở Đông Nam Á tất yếu quan trọng đối với nền an ninh của nước ta. Về những nhiệm vụ ngăn cản bất cứ cuộc gây rối nào của những thế lực bên ngoài đối với hòa bình và ổn định khu vực, cả những cố gắng của các nước thành viên trong vùng lẫn những lực lượng tiếp tục răn đe của Mỹ đều đóng một vai trò lớn” [12, tr.34].

Tóm lại, sau Chiến tranh thế giới thứ hai các quốc gia Đông Nam Á lần lượt tuyên bố độc lập, tiến hành xây dựng đất nước trong bối cảnh phân cực về mặt ý thức hệ tại khu vực thành hai phe do Mỹ và Liên Xô đứng đầu. Vấn đề chính trị, an ninh là một thách thức lớn đặt ra buộc họ phải có những phản ứng tương thích để đối phó. Đồng thời, Chiến tranh lạnh đã làm cho quan hệ giữa các nước lớn, nhất là tam giác Mỹ – Trung – Xô trở nên phức tạp và đây cũng là yếu tố chi phối sâu sắc đến quan hệ giữa Đông Nam Á/ ASEAN với các đối tác bên ngoài. Trong thời kỳ này, theo ý kiến đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu, ASEAN bắt đầu học cách điều hòa,

cân bằng một cách tối ưu nhất các vấn đề trong hệ thống quan hệ khu vực và quốc tế, với các cường quốc, cũng như với các nước có chế độ chính trị khác nhau [27, tr.21]. Tuy vậy, trước năm 1991, quan hệ ASEAN – Nhật Bản suôn sẻ hơn so với quan hệ ASEAN – Trung Quốc. Do gần gũi về ý thức hệ và chính sách ngoại giao kinh tế hiệu quả của Nhật Bản, ASEAN đã sớm thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản và nước này trở thành đối tác quan trọng hàng đầu của ASEAN, có vị thế vững chắc đối với khu vực Đông Nam Á cũng như từng thành viên của Hiệp hội. Với những thành quả như vậy, Nhật Bản là nước duy nhất trong khu vực Đông Á được ASEAN mời tham gia các Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN vào những năm 80 của thế kỉ XX như là một “đối tác đối thoại” chính thức, cùng với các nước công nghiệp tiên tiến khác. Trong khi đó, quan hệ Đông Nam Á/ASEAN – Trung Quốc thăng trầm hơn. Sở dĩ có hiện tượng này, trước hết xuất phát từ chính sách ngoại giao thiếu nhất quán của Trung Quốc: khi thì theo Liên Xô chống Mỹ; khi thì vừa chống Mỹ vừa chống Liên Xô; khi thì theo Mỹ chống Liên Xô. Bị chi phối sâu sắc bởi quyền lực Xô – Mỹ, hệ quả của nó là cho đến hết thập niên 80 của thế kỉ XX, Trung Quốc vẫn chưa thiết lập quan hệ với tổ chức ASEAN, “thậm chí chưa có được một chính sách khu vực đúng nghĩa” [126, tr.195]. Thứ hai, có một số người hoặc dùng quan điểm thời phong kiến hoặc quan điểm truyền thống phương Tây để nhìn nhận Trung Quốc nên họ luôn có tâm lý sợ Trung Quốc [54, tr.31]. Do đó, các nước ASEAN có chiều hướng tìm chỗ dựa an ninh cũng như hợp tác chủ yếu với Mỹ và phương Tây. Song, việc xích lại trong quan hệ với Mỹ đã tạo điều kiện cho Trung Quốc từng bước cải thiện và thiết lập ngoại giao với một số nước ASEAN. Về cuối cuộc Chiến tranh lạnh khi bối cảnh quốc tế trở nên dịu hơn và tại khu vực vấn đề Campuchia xảy ra đã trở thành cơ hội để các nước lớn, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản mở rộng sự can dự, tiếp tục cải thiện quan hệ với ASEAN.

## **1.2. Bối cảnh quốc tế và khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh**

### **1.2.1. Bối cảnh quốc tế**

Chiến tranh lạnh kết thúc gắn liền với việc sụp đổ trật tự hai cực Yalta đã tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế nói chung và từng quốc gia nói riêng. Đặc trưng của thời kì hậu Chiến tranh lạnh là chuyển từ đối đầu sang đối thoại và hợp tác. Hòa bình, hợp tác và cạnh tranh đan xen là xu hướng chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Sự thịnh vượng của quốc gia này chính là điều kiện, là cơ hội phát triển của quốc gia khác và ngược lại. Tuy nhiên, ở đây đó chiến tranh, xung đột vẫn đã và đang xảy ra

trong phạm vi cục bộ, bất công trong cách hành xử giữa các quốc gia vẫn tiếp tục tồn tại, thế giới vẫn chưa thể giải trừ vũ khí, nhưng quan hệ quốc tế ẩm lên đã loại trừ “cuộc chạy đua vũ trang “cấp tập” mà có lúc đã được đưa lên tới cả các vì sao và xuống sâu các đại dương” [116, tr.20]. Quan hệ quốc tế hòa dịu vừa là nhu cầu vừa là cơ hội để các quốc gia xóa bỏ những rào cản, nghi kỵ và gấn bó nhau hơn trong mối quan hệ tương thuộc. Từ các tổ chức quốc tế và khu vực đến các quốc gia lớn, nhỏ đều chia sẻ những lợi ích chung về hòa bình và phát triển, cùng đối diện với những thách thức mang tính toàn cầu mà thiếu sự hợp tác quốc tế thì không thể giải quyết được. Do vậy, dù cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau nhưng xu hướng hòa dịu, đối thoại đã phá vỡ sự ngăn cách của ý thức hệ, cho phép các quốc gia, khu vực vốn đối đầu trước đây bước vào thời kì cùng tồn tại trong một môi trường hòa bình và phát triển.

Những thay đổi trong quan hệ quốc tế là động lực thúc đẩy quá trình hợp tác và phát triển kinh tế, làm thay đổi quan niệm về thực lực quốc gia. Theo đó, thực lực quốc gia không đơn thuần là quân sự mà tùy thuộc vào sức mạnh tổng hợp, với kinh tế đóng vai trò then chốt. Cạnh tranh sức mạnh tổng hợp quốc gia là nội dung chủ yếu trong đấu tranh và hợp tác giữa các nước. Các quốc gia, vì thế đã điều chỉnh chính sách, trọng tâm là hoạch định chiến lược phát triển kinh tế nhằm tạo ra xung lực cho cuộc chạy đua và xác lập vị thế trong quan hệ khu vực lẫn quốc tế. Trong bối cảnh đó, việc Liên Xô tan rã và Mỹ suy giảm thực lực do dồn sức cho cuộc Chiến tranh lạnh đã trở thành vận hội đối với các nước có tiềm lực như Ấn Độ, Trung Quốc lẫn Nhật Bản vươn lên trong trật tự thế giới mà các nhà nghiên cứu gọi là “nhất siêu, đa cường”. Thực tế, các quốc gia trên một mặt gia tăng ảnh hưởng thông qua các cơ chế, diễn đàn và các tổ chức khu vực lẫn quốc tế; mặt khác họ không ngừng kiến tạo những nhân tố liên kết nhằm tập hợp lực lượng cho một cuộc cạnh tranh mới. Đặc trưng của việc mở rộng ảnh hưởng đối với quốc gia, dân tộc sau Chiến tranh lạnh chủ yếu thông qua con đường kinh tế để xác lập vai trò chính trị.

Đồng thời, sự phát triển vượt bậc của khoa học - công nghệ tiếp tục là nhân tố chủ yếu tác động mạnh mẽ đến đời sống con người cũng như quan hệ quốc tế, trong đó kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật. Hơn nữa, quá trình toàn cầu hóa đang trở thành một xu thế khách quan, lôi kéo sự tham gia của các quốc gia, lãnh thổ. Những tiến bộ của khoa học cũng như xu thế toàn cầu hóa đã kết nối nhân loại thông qua nhu cầu hiểu biết và chia sẻ những giá trị chung. Đây chính là vận hội để những nước đi sau nắm bắt thời cơ tiến hành hội nhập quốc tế sâu rộng, tận dụng

thành quả của khoa học vươn lên giảm bớt khoảng cách chênh lệch và tiến kịp cùng các quốc gia phát triển. Từ kinh tế, toàn cầu hóa đã mở rộng sự hợp tác ra mọi lĩnh vực, bao gồm cả chính trị và an ninh. Do đó, hợp tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, khu vực ngày một lớn hơn, vì một sự kiện xảy ra ở một quốc gia, một khu vực này sẽ có hiệu ứng ảnh hưởng tức thời đến quốc gia, khu vực khác, thậm chí còn có sức lan tỏa cả cấp độ toàn cầu. Vẫn biết rằng, ưu điểm của khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa là rất lớn. Tuy nhiên, hệ quả từ mặt trái của nó cũng không hề nhỏ. Ngày nay, nhân loại phải đối diện với những sức ép mang tính toàn cầu như ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, chạy đua vũ trang, chủ nghĩa li khai, khủng bố... đã và đang đe dọa nghiêm trọng đến an ninh con người cũng như hòa bình ổn định thế giới. Những đặc điểm này đã dẫn đến tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày một lớn buộc họ phải hợp tác để cùng nhau đối phó. Đây là sự lựa chọn ưu tiên của các quốc gia, trong bối cảnh hòa bình nhưng tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất ổn định sau Chiến tranh lạnh.

Sau Chiến tranh lạnh, hòa bình và phát triển vẫn là chủ thể của thời đại, nó không chỉ là nguyện vọng của nhân dân các nước, mà còn là trào lưu lịch sử không thể ngăn cản được. Đồng thời, xu thế đa cực hóa và toàn cầu hóa đã tạo ra cơ hội thuận lợi cho sự tiến triển trong đời sống quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, “trật tự thế giới và trật tự kinh tế quốc tế cũ không công bằng, không hợp lý, vẫn chưa thay đổi căn bản... chủ nghĩa bá quyền và chính trị cường quyền có những biểu hiện mới... thế giới vẫn không bình yên, nhân loại đang đứng trước nhiều thử thách gay gắt...” [122, tr.80 - 81].

### **1.2.2. Bối cảnh khu vực**

Trên cơ sở chịu sự chi phối chung của bối cảnh quốc tế, khu vực châu Á – Thái Bình Dương nhất là Đông Nam Á với những đặc trưng riêng (là khu vực bao gồm các quốc gia vừa và nhỏ, không thuần nhất về chế độ chính trị; có nền tảng xã hội đa văn hóa, đa dân tộc; được bao quanh bởi các nước lớn) nên cũng có những nét khác biệt của nó. Vì vậy, bức tranh tổng thể của khu vực này sau Chiến tranh lạnh có những điểm nổi bật tác động mạnh mẽ đến quan hệ chính trị, an ninh giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài, trong đó Trung Quốc và Nhật Bản là hai cường quốc quan trọng.

Trước hết, tại Đông Nam Á, sau Chiến tranh lạnh lực lượng quân sự của Liên Xô và Mỹ từng bước triệt thoái. Tháng 6 năm 1991, Mỹ rút quân khỏi căn cứ không quân Clark và đến tháng 9 năm 1992 họ cũng rời bỏ căn cứ hải quân Subic trên lãnh

thổ Philippines. Giải thích việc rút quân, Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Cheni cho biết: “Nước Mỹ có lẽ không cần đến những căn cứ quân sự vĩnh viễn có cấu tạo hạ tầng nặng nề. Nước Mỹ cần bàn về quy định sử dụng các công trình phục vụ cho các cuộc xung đột với chi phí thấp” [125, tr.35]. Trong thời gian đó, Liên bang Xô Viết tan rã. Nước Nga phải vật lộn bởi những thách thức bên trong, thực lực suy giảm nên không còn đủ sức để tái hiện diện ở những khu vực mà Liên Xô cam kết và ảnh hưởng trước đây. Sự có mặt của hai siêu cường này tại Đông Nam Á trong thời kỳ Chiến tranh lạnh ít ra cũng tạo được cân bằng quyền lực và ngăn chặn việc dòm ngó của các cường quốc khác đối với khu vực. Chính vì thế, sau Chiến tranh lạnh song song với sự xuất hiện “khoảng trống quyền lực” là sự gia tăng ảnh hưởng của nhiều nước lớn như Ấn Độ, Nhật Bản, nhất là Trung Quốc đến khu vực. Điểm nổi bật của Đông Nam Á những năm đầu thập niên 90 của thế kỉ XX đã buộc “ASEAN đứng trước sự tiến thoái lưỡng nan bởi một nước Mỹ suy giảm và một Trung Quốc đang lên” [133, tr.95]. Trong khi “khả năng về quân sự của các nước ASEAN chỉ có thể đối phó với tình trạng khẩn cấp ở mức độ thấp như trấn áp các vụ phản loạn và bạo động, duy trì an ninh trong nước và ngăn chặn tình trạng buôn lậu ma túy, không có khả năng đối phó với tình trạng khẩn cấp ở mức độ cao” [125, tr.14-15]. Bối cảnh này trở nên hết sức nhạy cảm, khiến các quốc gia ASEAN rất dễ bị tổn thương và nghi ngại.

Thứ hai, châu Á – Thái Bình Dương và Đông Nam Á từ lâu là khu vực địa - chiến lược quan trọng trong quan hệ quốc tế. Với sự hiện diện của các nền kinh tế hàng đầu thế giới như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc và hàng loạt các nền kinh tế mới nổi, những thay đổi trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh có tác động to lớn tới quan hệ giữa các nước trong khu vực. Theo giới nghiên cứu, sau Chiến tranh lạnh, châu Á nổi lên hai xu hướng chính. Một là quá trình phát triển của hợp tác đa phương với sự hiện diện các khuôn khổ đối thoại như Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) trong các lĩnh vực kinh tế và Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) trong lĩnh vực chính trị và an ninh. Hai là, việc vận động của các nước lớn nhằm thiết lập và cân bằng quyền lực chính trị tại châu Á thông qua việc tăng cường sức mạnh quốc lực và nổi rộng chính sách đối ngoại [163, tr.37]. Sự điều chỉnh chính sách của các nước lớn nhằm tăng cường can dự tại Đông Nam Á, một mặt đã góp phần vào sự phát triển và cân bằng quyền lực nhưng mặt khác cũng là nhân tố quan trọng làm cho bức tranh an ninh khu vực càng thêm phức tạp.

Đối với Mỹ, vào đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, nước này đã bị thu hẹp ảnh hưởng tại Đông Nam Á. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc là một hiện tượng “chưa hề có tiền lệ trong lịch sử” [24, tr.187], đang tạo ra sự dịch chuyển trong quan hệ quốc tế và là đối thủ tiềm năng cạnh tranh quyền lực toàn cầu của Mỹ, do đó buộc Mỹ phải có đối pháp phù hợp. Nằm trong tổng thể chiến lược toàn cầu của Mỹ, ngay từ đầu thập niên thứ nhất của thế kỉ XXI, Mỹ đã thực hiện chính sách “xoay trục” sang châu Á. Một mặt, Mỹ tăng cường sự có mặt quân sự tại Đông Nam Á, thông qua việc tái khởi động quan hệ với các nước đồng minh như Philippines, Thái Lan, đồng thời củng cố và mở rộng quan hệ với các thành viên của ASEAN. Sau sự kiện “11/9”, Mỹ coi Đông Nam Á là mặt trận thứ hai trong cuộc chống khủng bố, đã tăng cường hợp tác quân sự như khôi phục và đẩy mạnh viện trợ quân sự cho Indonesia, thắt chặt quan hệ với Philippines, tiến hành tập trận chung và được phép bay qua không phận của các nước như Philippines, Thái Lan, Indonesia, Singapore. Mặt khác, thông qua mối quan hệ kinh tế với khu vực này, Mỹ có thể phục hồi nền kinh tế trong nước vừa có cơ hội giữ vai trò lãnh đạo kinh tế thế giới. Nhiều nhà nghiên cứu quốc tế cho rằng đang có sự dịch chuyển chiến lược của Mỹ về phương Đông sau một thời gian xác định trọng điểm ở châu Âu. Dù chịu ảnh hưởng nặng từ cuộc khủng hoảng năm 2008, nhưng Mỹ vẫn tiếp tục can dự sâu hơn đến khu vực. Bằng chứng là, năm 2009, Mỹ đã tham gia kí Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC) để có cơ sở tham gia Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) và đề nghị nâng quan hệ Mỹ – ASEAN lên tầm đối tác chiến lược. Trong báo cáo “*Đánh giá quốc phòng bốn năm*” (2010), Mỹ sẽ tăng cường quan hệ với các đồng minh chính thức gồm Philippines, Thái Lan; làm sâu sắc hơn mối quan hệ với đối tác chiến lược là Singapor và phát triển mối quan hệ chiến lược mới với Indonesia, Malaysia và Việt Nam. Không chỉ Đông Nam Á mà cả Đông Á “Mỹ đóng vai trò rất quan trọng trong tiến trình hội nhập và liên kết ở Đông Á xét trên cả khía cạnh kinh tế và chính trị” [10, tr.173].

Đứng trước những thách thức từ trong nước và khu vực, cũng như các cường quốc mới nổi đang tìm kiếm vai trò mới, ngay sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh Ấn Độ nhanh chóng chuyển hướng sang phía Đông. Trong chính sách “*Hướng Đông*”, Ấn Độ nhìn nhận ASEAN như là nhân tố cơ bản cho cấu trúc cộng đồng kinh tế châu Á và hiện đang đóng vai trò trung tâm tại các cơ chế hợp tác khu vực nên sẽ có ảnh hưởng quan trọng trong việc kiến tạo hòa bình và thịnh vượng cho khu vực. Đó



chính là những động lực thúc đẩy Ấn Độ tham gia hầu hết các cuộc họp tham vấn với ASEAN trong khuôn khổ các quan hệ đối thoại ASEAN – Ấn Độ. Sau khi trở thành đối tác đối thoại đầy đủ của ASEAN (1995), Ấn Độ đã tích cực hội nhập khu vực bằng cách tham gia ARF (1996) và Hội nghị cấp cao Đông Á (2005). Để làm sâu sắc hơn quan hệ với ASEAN và với từng thành viên Hiệp hội, Ấn Độ đưa ra nhiều sáng kiến hợp tác, điển hình là Sáng kiến Bengal về Hợp tác kinh tế kỹ thuật đa lĩnh vực (BIMSTEC) năm 1997; sáng kiến Hợp tác sông Mekong – sông Hằng (MGC) năm 2000. Năm 2003, Ấn Độ ký TAC. Tháng 11 năm 2004, hai bên kí thỏa thuận Đối tác Ấn Độ – ASEAN vì hòa bình, tiến bộ và chia sẻ thịnh vượng, đã củng cố và đa dạng hóa mối quan hệ giữa hai thực thể này theo hướng toàn diện. Trên cơ sở khuôn khổ đó, Ấn Độ bắt đầu mở rộng quan hệ an ninh quân sự với ASEAN. Tháng 4 năm 2000, Bộ trưởng Quốc phòng Ấn Độ Fernandez cho rằng từ phía Bắc biển Arap đến biển Biển Đông đều là phạm vi lợi ích của Ấn Độ. Tháng 10 cùng năm, Ấn Độ đã cử biên đội trên biển tới Biển Đông tuần tra và diễn tập, đồng thời cùng với hải quân Việt Nam và Hàn Quốc tiến hành diễn tập quân sự song phương. Từ đó, quan hệ hợp tác quân sự giữa Ấn Độ và các quốc gia ASEAN “từng bước phát triển, hoạt động của hải quân Ấn Độ tại Biển Đông trở nên bình thường” [89, tr.7]. Thông qua mối quan hệ với ASEAN, Ấn Độ ngày càng tạo lập vững chắc vị thế của mình tại khu vực Đông Nam Á.

Trong bối cảnh sự gia tăng vai trò của các nước lớn tại khu vực Đông Nam Á, quan hệ Nga – ASEAN cũng được khởi động kể từ tháng 7 năm 1991, bằng việc quan chức cấp cao của Liên Xô tham dự Hội nghị Thương mại ASEAN lần thứ 24 tổ chức tại Kuala Lumpur, với tư cách là khách mời của Malaysia. Tuy nhiên sau khi Liên Xô sụp đổ, Liên bang Nga - nước kế thừa - đã thực hiện chính sách nghiêng hẳn về Mỹ và phương Tây. Mãi đến năm 1994, Nga có sự điều chỉnh chiến lược, “coi châu Á – Thái Bình Dương là một trọng tâm” [116, tr.96]. Triển khai chiến lược đó, ASEAN được lựa chọn là một trong những trọng tâm đối ngoại của Nga trong nỗ lực hội nhập vào khu vực này. Nước này đã tham gia và ủng hộ các cơ chế hợp tác đa phương do ASEAN đóng vai trò cầm lái. Đến tháng 7 năm 1996, Nga trở thành đối tác đối thoại đầy đủ của ASEAN. Quan hệ Nga – ASEAN ngày càng tiến triển khi bước sang thế kỉ XXI. Tháng 6 năm 2003, hai bên kí Tuyên bố chung thiết lập quan hệ đối tác vì hòa bình, an ninh, thịnh vượng và phát triển trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Năm 2004, Nga kí kết TAC. Tháng 12 năm

2005, các nhà lãnh đạo ASEAN và Nga nhóm họp hội nghị cấp cao đầu tiên và thông qua Tuyên bố chung về quan hệ đối tác và phát triển. Những văn kiện quan trọng trên đã tạo cơ sở pháp lý để Nga – ASEAN củng cố và mở rộng quan hệ ra các lĩnh vực hợp tác. Ngoài quan hệ với tổ chức ASEAN, Nga cũng chú trọng đến quan hệ với các thành viên Hiệp hội. Chẳng hạn, Nga đã nâng quan hệ với Việt Nam lên tầm đối tác chiến lược qua đó dễ dàng tiếp cận hơn với các nước bán đảo Đông Dương. Với những động thái trên, Nga đã từng bước hiện thực hóa chiến lược về châu Á và có ảnh hưởng đáng kể ở khu vực Đông Nam Á.

Giống như các cường quốc trên, cả Trung Quốc và Nhật Bản cũng điều chỉnh chính sách theo chiều hướng can dự ngày càng sâu vào khu vực Đông Nam Á. Đây là một lẽ rất tự nhiên trong lịch sử mà Đông Nam Á từng nếm trải. Bộ trưởng Ngoại giao Indonesia Ali Alatas khẳng định: “Chúng tôi không thể ngăn không cho bốn cường quốc (Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên Xô) vào khu vực này. Nhưng phải có sự cân bằng giữa họ với nhau và giữa họ với Đông Nam Á” [41, tr.19-20].

Thứ ba, dù đạt được những thành tựu to lớn trong một, hai thập niên lại đây bởi sự phát triển năng động, nhưng ASEAN phải đối diện với những biến động hết sức phức tạp và khó lường. Được mệnh danh là khu vực tăng trưởng cao, song nền kinh tế của các nước ASEAN thiếu độ bền vững do quá phụ thuộc vào bên ngoài, nên khó tránh khỏi chao đảo trước những cơn bão khủng hoảng tài chính khu vực và thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 là một minh chứng đã phơi bày điểm yếu của các tổ chức khu vực, làm nổi bật các vấn đề về quản lý trong khu vực và về quan hệ với các tổ chức quốc tế (đáng chú ý là IMF)[126, tr.276]. Trong bối cảnh đó, khó khăn kinh tế sẽ là nhân tố khơi dậy và làm bùng phát những bất ổn tiềm ẩn như một lẽ tự nhiên trong đời sống chính trị, xã hội của khu vực. Đó là xung đột sắc tộc và tôn giáo tiếp tục ở Indonesia, Philippines, Myanmar, Thái Lan. Phong trào ly khai diễn ra mạnh mẽ ở Indonesia, Philippines, Thái Lan... đã đe dọa sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia trên. Trong khi đó, tranh chấp biên giới giữa các nước thành viên, nhất là tình trạng căng thẳng tại Biển Đông đã thu hút sự can dự của nhiều cường quốc trong và ngoài khu vực đang làm cho Đông Nam Á trở thành điểm nóng nhất ở châu Á – Thái Bình Dương. Với tham vọng đối với hầu hết Biển Đông của Trung Quốc đã gây ra những vấn đề bất ổn an ninh trên biển, không chỉ đụng chạm tới lợi ích của các nước ASEAN mà còn khiến khu vực càng thêm phức tạp. Đây chính là thách thức lớn đối với quá trình xây dựng Cộng đồng chính trị - an ninh của ASEAN khi mà lộ trình đặt ra sắp đến thời điểm kết thúc.

Vấn đề rất quan trọng khác là chủ nghĩa khủng bố đã trở thành mối đe dọa chủ yếu đối với an ninh khu vực Đông Nam Á. Sau sự kiện “11/9”, chủ nghĩa khủng bố từng bước lan rộng, các thế lực Hồi giáo cấp tiến tại khu vực cấu kết với các tổ chức khủng bố quốc tế đã gây ra hàng loạt cuộc tấn công, tiêu biểu là vụ đánh bom ở Bali (10/2002) đã làm cho các nước Đông Nam Á cảm thấy mối đe dọa thực sự của chủ nghĩa khủng bố. Sau sự kiện này, các nước ASEAN lần lượt tăng cường mức độ chống chủ nghĩa khủng bố. Nhưng do chủ nghĩa khủng bố và hoạt động của thế lực này chưa thể bị loại bỏ trong thời gian ngắn, chống khủng bố đã trở thành một nhiệm vụ quan trọng trong vấn đề bảo đảm an ninh của các quốc gia Đông Nam Á. Hơn nữa, Biển Đông là nơi chiếm hơn 1/2 số cuộc tấn công của bọn cướp biển trong toàn bộ hải đồ thế giới [155, tr.15]. Tình hình trên cho thấy “đại cục hòa bình và ổn định của khu vực Đông Nam Á trong thời kì đầu của thế kỉ mới mặc dù không phát sinh thay đổi căn bản, nhưng tồn tại nhiều mối đe dọa và thách thức hiện thực và tiềm tàng, một số quốc gia trên thực tế đang trong “thời kì rối loạn”” [89, tr.5]. Điều 3 của Thông điệp Jakarta (9/1992) cũng ghi nhận: “Thế giới ngày nay còn lâu mới trở thành một nơi hòa bình, công bằng và an toàn. Những cuộc tranh chấp âm ỉ, sự can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia, những chính sách bá quyền và thống trị, xung đột sắc tộc, sự không khoan nhượng về vấn đề tôn giáo...là những trở ngại lớn và nguy hiểm cho sự tồn tại hòa thuận giữa các nhà nước và các dân tộc, và thậm chí dẫn đến chỗ làm tan rã các nhà nước và xã hội” [41, tr.56-57]. Tình trạng trên buộc ASEAN không ngừng củng cố nội khối, tăng cường quan hệ với các đối tác bên ngoài, mở rộng các cơ chế đa phương, thắt chặt các quan hệ song phương nhằm hóa giải những thách thức của từng quốc gia, bảo vệ lợi ích chung là hòa bình và ổn định của khu vực.

Sau Chiến tranh lạnh, khu vực Đông Nam Á phải đối diện với hai tình huống nổi bật. Về phương diện quốc tế, những thách thức do chủ nghĩa khủng bố và mối lo ngại an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng. Về phương diện khu vực, đó là sự nổi lên của Trung Quốc, sự can dự của các cường quốc trong và ngoài khu vực khiến các nước ASEAN đương đầu với những thách thức ở cấp độ quốc gia lẫn khu vực, bao gồm an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống. Sự can dự ngày một rõ ràng của các cường quốc, nhất là khi cả Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ đều có chung mục tiêu lựa chọn Đông Nam Á làm sân chơi thử nghiệm quyền lực để vươn ra xác lập vai trò thế lực toàn cầu đã đặt ASEAN vào một tình thế khó xử,

không có sự lựa chọn khác khi phải đối diện với thực tế này. Thực lực của các cường quốc trên có chênh lệch nhưng nhìn chung không phải là ghê gớm lắm. Tương tác quyền lực của các nước lớn chắc chắn sẽ nảy sinh va chạm hoặc sự thỏa hiệp có thể mang lại cho ASEAN cả thời cơ lẫn thách thức, đồng thời báo trước cạnh tranh ảnh hưởng của họ sẽ là một quá trình dài, có tính chất phức tạp, với nhiều cách thức và chiêu thuật khác nhau.

Tóm lại, Chiến tranh lạnh kết thúc đã đưa đến nhiều biến đổi sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh, xã hội... ở phạm vi thế giới và khu vực. Trong bối cảnh đó, các đối tác đều nhận thức được “tầm quan trọng của các mối quan hệ toàn diện, đa phương và sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và an ninh ngày càng tăng, bất chấp sự khác biệt về chế độ chính trị. Đây là nét mới về chất trong quan hệ quốc tế và khu vực những năm đầu thập kỷ 90” [5, tr.100]. Cùng có những thách thức chung nên ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản buộc phải đẩy mạnh hợp tác, nỗ lực liên kết nâng mối quan hệ lên những tầng nấc mới, mở rộng lĩnh vực hợp tác, xây dựng các thể chế tạo ra khuôn khổ để hợp tác ngày một thực chất hơn. Như thế, bối cảnh quốc tế và khu vực vừa là nhân tố tác động khách quan, vừa là động lực thúc đẩy mối quan hệ giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài, trong đó bao gồm cả Trung Quốc và Nhật Bản.

### **1.3. Nhu cầu hợp tác của ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản**

#### **1.3.1. Đối với ASEAN**

Ra khỏi Chiến tranh lạnh, khác với châu Âu đã bùng phát xung đột, tại Đông Nam Á hòa bình ổn định ngày một cải thiện. Tuy nhiên, khu vực này vẫn phải đối diện với nhiều khó khăn thách thức cả bên trong lẫn bên ngoài. Sau hơn 30 năm thành lập, ASEAN vẫn là một tổ chức khá lỏng lẻo, mãi cho đến khi sắp kết thúc thế kỉ XX số lượng thành viên mới bao trùm cả khu vực. Trong lúc đó sự chênh lệch trình độ phát triển giữa các thành viên và giữa ASEAN với thế giới còn quá lớn. Các nền kinh tế ASEAN tiếp tục tăng trưởng nhưng lệ thuộc nhiều vào nguồn đầu tư và quan hệ kinh với các đối tác lớn ngoài khu vực, hợp tác nội khối chưa sâu, vì vậy, chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro. Hơn nữa, khu vực ở vào trạng thái mất cân đối về quyền lực và thiếu vắng những cơ chế an ninh có thể quản trị. ASEAN lại là những quốc gia vừa và nhỏ có vị trí đặc biệt bởi xung quanh là những nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và là nơi Mỹ có lợi ích lâu dài. Nếu xét trên khía cạnh so sánh thì rõ ràng đây là những đối thủ bất tương xứng với ASEAN, có tiềm

lực vượt trội ASEAN trên mọi lĩnh vực. Dẫu vậy, dù muốn hay không, ASEAN cũng không thể tránh khỏi sự can dự bởi yếu tố địa lý gần gũi, chưa nói đến khi họ điều chỉnh chính sách, coi ASEAN như là cơ sở để mở rộng quyền lực thì chắc chắn sẽ tác động đến khu vực cũng như từng thành viên của nó. Nhìn lại Đông Nam Á thời kì Chiến tranh lạnh, như đánh giá của Phạm Đức Dương: “Những xung đột ở Đông Nam Á suốt 40 năm qua không phải do mâu thuẫn cơ bản giữa các quốc gia trong khu vực mà chủ yếu là do tác động của các thế lực bên ngoài trong cuộc chạy đua vũ trang được đẩy mạnh từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai nhằm áp đặt quyền lực và phạm vi ảnh hưởng của các cường quốc” [41, tr.8]. Vấn đề trên đòi hỏi ASEAN phải thích ứng bằng cách tăng cường quan hệ với các nước lớn, biến thách thức thành lợi thế, vừa thể hiện tính phù hợp với xu thế hợp tác phát triển sau Chiến tranh lạnh, vừa tạo ra nhân tố cân bằng hướng tới mục tiêu xây dựng một khu vực hòa bình và thịnh vượng, đảm bảo cuộc sống hạnh phúc của nhân dân như Tuyên bố chung của Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ 3 tại Philippines (1999) khẳng định “mở rộng và làm sâu sắc thêm hợp tác Đông Á hướng tới những kết quả cụ thể có tác động tốt đối với chất lượng sống của nhân dân Đông Á và sự ổn định của khu vực trong thế kỉ XXI” [206].

Đối với ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản là hai cường quốc không lồ có quan hệ từ lâu trong lịch sử. Nhiều ý kiến cho rằng, trong chính sách đối ngoại của ASEAN thì Trung Quốc và Nhật Bản là sự lựa chọn bắt buộc cho dù tổ chức này có thiết lập được mối quan hệ đa nguyên nào khác [80, tr.10]. Đồng thời, nếu muốn trở thành một cực ở châu Á – Thái Bình Dương, ASEAN phải biết cân bằng quan hệ với các nước lớn, tức là: “vừa không thể quá gần gũi, vừa không thể quá xa với bất kỳ nước lớn nào” [8, tr.366]. Bởi như chiêm nghiệm của Chuko William Yen: “Các siêu cường có thể tha thứ cho một Đông Nam Á trung lập hóa, nhưng họ không thể tha thứ cho một Đông Nam Á đứng về một phía” [68, tr.274]. Việc thiết lập quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản sẽ giúp ASEAN phát huy những lợi thế sau:

Thứ nhất, tạo điều kiện cho ASEAN phát triển và xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Nhật Bản đã xác lập vị thế cường quốc kinh tế cùng với nền kĩ thuật khoa học công nghệ hàng đầu thế giới ngay những thập niên 60 – 70 của thế kỉ XX. Sau Chiến tranh lạnh, dù kinh tế trải qua giai đoạn suy thoái kéo dài nhưng Nhật Bản vẫn là cường quốc kinh tế hàng đầu, có vốn dự trữ ngoại tệ lớn và là nước cung cấp ODA lớn nhất thế giới. Trong khi đó với sự tăng trưởng kinh tế

liên tục trong 30 năm qua, Trung Quốc đã lần lượt vượt qua các đối thủ trở thành nền kinh tế thứ hai thế giới vào cuối thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI. Hiện tại, Trung Quốc và Nhật Bản là hai nền kinh tế đứng thứ hai và thứ ba thế giới, cũng là những đối tác hàng đầu của ASEAN. Nhật Bản và Trung Quốc tiếp tục tăng cường đầu tư vốn và công nghệ cao - những thứ mà các nước ASEAN còn thiếu và rất cần cho quá trình phát triển.

Thứ hai, Trung Quốc và Nhật Bản là láng giềng lớn do đó sẽ có tầm ảnh hưởng đến tình hình an ninh của ASEAN, nhất là sau Chiến tranh lạnh. Vì thế, thúc đẩy quan hệ tốt với họ, ASEAN không chỉ phần nào tránh được sức ép an ninh từ bên ngoài mà còn tạo ra môi trường thuận lợi để xây dựng và phát triển.

Thứ ba, Trung Quốc và Nhật Bản là hai nước lớn, có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đối với khu vực và quốc tế. Do đó, tranh thủ sự ủng hộ của họ sẽ góp phần nâng cao vị thế của ASEAN. Vì thế, có ý kiến cho rằng: “ASEAN cần có Trung Quốc và Nhật Bản cũng như phát triển mối quan hệ tốt đẹp với hai quốc gia này. Đây vừa là điều kiện tất yếu của địa chính trị, địa kinh tế cũng là lợi ích cơ bản quốc gia” [80, tr.10-11].

### ***1.3.2. Nhu cầu của Trung Quốc và Nhật Bản***

#### ***1.3.2.1. Điểm tương đồng của Trung Quốc và Nhật Bản***

Dù có nhiều khác biệt, nhưng Trung Quốc và Nhật Bản có những điểm song trùng, ít ra là có sự chia sẻ về quan điểm chung đối với ASEAN ở hai tư cách: một khu vực và một tổ chức. Trước hết, Trung Quốc và Nhật Bản vốn có mối quan hệ lâu đời với Đông Nam Á. Sau Chiến tranh lạnh đứng trước những thay đổi nhanh chóng của tình hình trong và ngoài nước, cả hai quốc gia này đã điều chỉnh chính sách đối ngoại hướng đến mục tiêu nước lớn trong một thế giới đang chuyển dần sang xu thế đa cực. Tuy nhiên, một nước lớn không chỉ thể hiện bằng tiêu chí thực lực mà còn phải có một phạm vi hay nói chính xác hơn là phải có một khu vực ảnh hưởng nhất định. Bởi về mặt lý thuyết, không một nước lớn nào có thể tự đứng vững trên vũ đài thế giới trừ phi nước đó thiết lập được một vị thế ưu việt tại các khu vực lân cận của mình [84, tr.8]. Nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình cũng đã chỉ rõ: “Trung Quốc phải đi vào khu vực để vươn ra thế giới” [54, tr.102]. Xét trong thực tế, Đông Nam Á là nơi lí tưởng nhất để Trung Quốc và Nhật Bản hiện thực hóa mục tiêu này. Thứ nhất, Đông Nam Á là khu vực bao gồm những nước vừa và nhỏ, trừ Singapore còn lại là những quốc gia đang nằm trong nhóm

nước đang phát triển. Thế và lực của từng thành viên không phải là đối trọng hay ít ra là nhân tố có thực lực để ngăn được ảnh hưởng của những quốc gia hùng mạnh như Trung Quốc và Nhật Bản. Thứ hai, sau Chiến tranh lạnh khu vực Đông Nam Á xuất hiện “khoảng trống quyền lực” khi Mỹ và Liên Xô từng bước triệt tiêu lực lượng hoặc giảm các cam kết trước đó. Liên Xô tan rã, nước Nga kế thừa phải mất hơn một thập niên sau mới hồi phục. Trong khi đó, Mỹ đã can dự và bị sa lầy ở Trung Đông, mãi gần cuối thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI mới tuyên bố quay trở lại Đông Nam Á. Thực tế trên vừa là điều kiện, vừa là động lực kích thích Trung Quốc và Nhật Bản nhanh chóng triển khai kế hoạch “lấp chỗ trống” mà trật tự hai cực Yalta để lại. Thứ ba, với Trung Quốc và Nhật Bản, Đông Nam Á là khu vực của những quốc gia gần gũi về địa lí, tương cận về văn hóa, dù có những thăng trầm trong lịch sử nhưng mối quan hệ này vẫn tiếp tục duy trì và gia tăng sau Chiến tranh lạnh. Hơn nữa, các nước ASEAN chiếm lĩnh vị trí chiến lược quan trọng do nằm giữa ngã tư đường nối các khu vực Đông Bắc Á, Nam Á, châu Đại Dương; nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; một thị trường rộng (trên 600 triệu người), có nguồn tài nguyên phong phú, nhất là đang kiểm soát khoảng 40% tổng nguồn cung dầu lửa và khí đốt của khu vực châu Á – Thái Bình Dương [121, tr.16]. Tính đến năm 2011, GDP của ASEAN đạt 2.100 tỷ USD và giá trị thương mại gần 2.400 USD [36, tr.15].

Đánh giá vị trí địa chiến lược, địa kinh tế mà các quốc gia ASEAN đang sở hữu, có ý kiến cho rằng, Đông Nam Á đã trở thành “đối tượng của sự thèm khát toàn cầu” [68, tr.65]. Quan hệ giữa Trung Quốc và Nhật Bản chịu nhiều tác động nghịch chiều, trong đó có sự cạnh tranh ảnh hưởng của họ ở khu vực. Từ sau Chiến tranh lạnh, Nhật Bản và Trung Quốc không ngừng gia tăng cạnh tranh ảnh hưởng trên tất cả các lĩnh vực nhằm khẳng định vai trò ở Đông Nam Á. Bởi, để xác lập vị thế trên thế giới, cả hai cần phải đóng vai trò chủ đạo tại châu Á, mà trước hết là Đông Nam Á. Một yếu tố quan trọng và tác động không nhỏ đến sự quan tâm của các đối tác bên ngoài đối với khu vực, là vị thế hiện tại của ASEAN. Là một tổ chức khu vực năng động, ASEAN đang nắm giữ vai trò “lực lái”, “trung tâm” trong các cơ chế hợp tác đa phương ở châu Á – Thái Bình Dương. Vì thế, Trung Quốc hay Nhật Bản nếu tranh thủ, lôi kéo được ASEAN sẽ nắm chắc lợi thế trong cuộc đua giành ảnh hưởng và lãnh đạo tại khu vực Đông Á nói riêng và châu Á – Thái Bình Dương nói chung.

### *1.3.2.2. Nhu cầu của Trung Quốc và Nhật Bản*

Dù cùng nằm trong khu vực Đông Á nhưng Trung Quốc và Nhật Bản có những điểm khác biệt xuất phát từ tình hình của mỗi nước như khoảng cách về địa lý đối với Đông Nam Á, truyền thống lịch sử, chính sách đối nội và đối ngoại ... do đó, ASEAN trong chính sách của họ cũng có những điểm bất song trùng.

#### **a. Đối với Trung Quốc**

Về chiến lược, Đông Nam Á là nơi người Trung Quốc xác lập ảnh hưởng từ lâu và có mối quan hệ truyền thống với khu vực này. Hơn nữa, theo quan niệm của người Trung Quốc, Đông Nam Á thuộc hướng Nam, do đó đây là “hướng thuận, làm ăn phát đạt” [34, tr.72-73]. Quan điểm trên được các nhà nghiên cứu chia sẻ: “Đông Nam Á được xem là khu vực ảnh hưởng truyền thống của Trung Hoa vì nó gắn liền với lợi ích và xu hướng phát triển của nước này” [11, tr.321]. Đồng thời, sau hơn 30 năm cải cách mở cửa, thế và lực của Trung Quốc đã thay đổi. Sự “trỗi dậy” của một nước như Trung Quốc có diện tích đứng thứ tư và dân số thứ nhất thế giới, đã tác động lớn đến sự dịch chuyển bàn cờ của quốc tế, nhất là ở khu vực Đông Á. Tuy nhiên, để xác lập vị thế toàn cầu, Trung Quốc buộc phải gia tăng ảnh hưởng trên phạm vi thế giới. Nhưng xét trên thực tế hiện nay, Trung Quốc chỉ còn có mỗi sự lựa chọn duy nhất: hướng Nam – khu vực Đông Nam Á, bởi ba hướng còn lại đều gặp những trở ngại lớn. Ở hướng Bắc, nước Nga sau thời gian khó khăn đã dần phục hồi, lấy lại thế và lực dưới thời Putin. Hơn nữa, Nga là cường quốc quân sự hiện đại và có ảnh hưởng truyền thống ở khu vực Trung Á. Việc mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc theo hướng này thực sự không dễ dàng. Ở phía Đông, với sự hiện diện của khối đồng minh chiến lược khá vững chắc Mỹ – Nhật – Hàn, đã làm cho Trung Quốc khó khăn khi thông qua phía Đông để ra vùng nước sâu của Thái Bình Dương, trở thành cường quốc biển [34, tr.73]. Ở phía Tây Nam, Ấn Độ đang trỗi dậy với nỗ lực vươn lên thành cường quốc biển. Đồng thời, quan hệ Hoa Kỳ – Ấn Độ được tăng cường mạnh mẽ, điển hình như kí Hiệp định khung mới về hợp tác quốc phòng và quan trọng hơn là Hiệp ước hạt nhân dân sự vào năm 2005. Trong khi đó, hướng Nam được coi là thuận lợi bởi Đông Nam Á chỉ là những quốc gia vừa và nhỏ, lại có vị thế chiến lược quan trọng, có Biển Đông nơi mà Trung Quốc mưu tìm không chỉ lợi ích khu vực mà còn cả lợi ích toàn cầu [60, tr.62].

Để đối phó với mưu đồ thống trị thế giới của Mỹ sau Chiến tranh lạnh, Trung Quốc cần phải xây dựng trật tự thế giới mới đa cực. Trong vấn đề này theo học giả



G.M. Lokshin thuộc Viện Viễn Đông Nga, thì “Trung Quốc có thể dựa vào ASEAN, vì các nước này muốn bảo đảm Đông Nam Á là khu vực hòa bình, trung lập, độc lập không phụ thuộc vào bất kì một cường quốc thế giới nào” [39, tr.531]. Mặt khác, Đông Nam Á là những quốc gia đang phát triển, thậm chí nhiều nước nằm trong tình trạng đang nghèo, vì vậy đây là khu vực để Trung Quốc “có khả năng đột phá về chính trị sau tăng cường hội nhập kinh tế” [147, tr.128]. Hơn nữa, thiết lập quan hệ vững chắc với ASEAN, Trung Quốc có thể góp phần cô lập Đài Loan, tiến tới hoàn tất sự nghiệp thống nhất đất nước và cũng là một trong những đối sách nhằm chống lại sự kiểm chế của Mỹ và đồng minh. Đồng thời, sống trong một môi trường hòa bình cùng với các nước láng giềng nhỏ, thành công của Trung Quốc ở Đông Nam Á có những hàm ý chiến lược rộng lớn nhằm đối phó với “thuyết về mối đe dọa của Trung Quốc”, hoặc Trung Quốc đang thực hiện “Học thuyết Monroe” tại Đông Nam Á. Dưới góc độ này, nhà nghiên cứu Vincent Wang cho rằng: “Đông Nam Á là một khu vực quan trọng trong chính sách ngoại giao kinh tế của Trung Quốc và là nơi kiểm nghiệm xem Trung Quốc có đáng tin với vai trò “cổ đông có trách nhiệm” hay không” [110, tr.6]. Đặt trong bối cảnh có nhiều bất ổn như tình hình bán đảo Triều Tiên, vấn đề Đài Loan, tranh chấp Biển Đông, quan hệ căng thẳng giữa Ấn Độ – Pakistan, thêm vào đó là chủ nghĩa khủng bố, li khai, xung đột sắc tộc, tôn giáo... thì Đông Nam Á do gần kề địa lý, tương cận văn hóa càng trở nên quan trọng. Vì vậy, có thể coi việc phát huy tác dụng quốc tế của Trung Quốc trong thế kỉ XXI “trên mức độ tương đối lớn được quyết định bởi việc làm thế nào để xây dựng quan hệ mới với các nước ASEAN” [89, tr.7]. Quan điểm trên được các nhà nghiên cứu Trung Quốc chia sẻ khi cho rằng, chú trọng tăng cường quan hệ hợp tác với Đông Nam Á là một trong những bộ phận làm nên sự thành công của chiến lược địa chính trị của Trung Quốc đầu thế kỉ XXI [15, tr.69]. Như thế, Trung Quốc luôn coi Đông Nam Á là hướng trọng tâm trong việc triển khai chiến lược cũng là “bàn đạp” vững chắc để họ vươn ra thế giới. Nhà lãnh đạo Trung Quốc Đặng Tiểu Bình khẳng định “ổn định biên giới xung quanh, đứng chân ở châu Á – Thái Bình Dương, tiến ra thế giới”. Đó là điều “nhảy ba bước” mà Trung Quốc tìm kiếm để gìn giữ hòa bình thế giới và phát triển đất nước [23, tr.5].

Về chính trị - an ninh, Đông Nam Á là khu vực cận kề và tiếp giáp biên giới với Trung Quốc cả về lục địa và biển. Trung Quốc và ASEAN có sự tương đồng về văn hóa, đều thuộc các nước đang phát triển và đồng thuận trong nhiều vấn đề quốc

tế và khu vực. Dưới góc độ an ninh, Đông Nam Á là khu đệm bên ngoài, là lá chắn ngoại vi trực tiếp bảo vệ an ninh phía Đông Nam của Trung Quốc. Hơn nữa, ASEAN đều là nước vừa và nhỏ, “về mặt kinh tế và quân sự không tạo nên mối đe dọa về địa- an ninh đối với Trung Quốc” [89, tr.9]. Tuy nhiên, Trung Quốc và một số quốc gia Hiệp hội đang có tranh chấp lãnh thổ gắn liền chủ quyền tại Biển Đông. Giải pháp cho vấn đề Biển Đông chưa có tính khả thi, trong khi những diễn biến gần đây đã biến Biển Đông thành điểm nóng nhất của khu vực, tiềm ẩn nguy cơ cấu thành xung đột cao.

Đối với Trung Quốc, công cuộc cải cách mở cửa để tiến tới đất nước phồn vinh gắn với một trong những điều kiện cần của nó là phải có môi trường hòa bình, ổn định cả bên trong lẫn bên ngoài. Bài học từ sự đổ vỡ của các quốc gia sau chuyển đổi là những minh chứng sinh động. Vậy nên, tư tưởng hòa bình là nền tảng trong chính sách đối ngoại của các thế hệ lãnh đạo Trung Quốc. Chẳng hạn, tại Hội nghị thượng đỉnh kỉ niệm 60 năm thành lập Liên hiệp quốc (2005), Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh: “Trung Quốc kiên trì giương cao ngọn cờ hòa bình, phát triển và hợp tác, kiên định đi theo con đường phát triển một cách hòa bình, kiên trì theo đuổi chính sách ngoại giao hòa bình, độc lập, tự chủ. Trên cơ sở năm nguyên tắc cùng chung sống hòa bình, Trung Quốc mong muốn phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới”, đồng thời đưa ra chủ trương quan trọng “nỗ lực xây dựng thế giới hài hòa với nền hòa bình lâu dài và cùng phồn vinh” [88, tr.3]. Bởi, sự bất ổn của khu vực láng giềng Đông Nam Á sẽ tác động tiêu cực đến chiến lược đại cục lâu dài của Trung Quốc mà trước hết và trực tiếp là các tỉnh ven biển Đông Nam và khu vực Tây Nam của nước này. Do đó, một ASEAN hòa bình và ổn định không chỉ là nguyện vọng của các quốc gia Đông Nam Á mà còn là điều kiện quan trọng để Trung Quốc tiến hành thuận lợi sự nghiệp hiện đại hóa đất nước, đạt mục tiêu sánh bằng các nước phát triển vào giữa thế kỉ XXI. Xuất phát từ nhận thức đó, Chính phủ Trung Quốc coi trọng ý nghĩa về việc duy trì và mãi mãi là láng giềng tốt, bạn bè tốt, đối tác tốt với khu vực Đông Nam Á. Ngày 7 tháng 10 năm 2003, tại Hội nghị thượng đỉnh Thương mại - đầu tư ASEAN ở Bali (Indonesia), Thủ tướng Ôn Gia Bảo chính thức công bố chủ thuyết Tam lân, nghĩa là “thân thiện với láng giềng, ổn định với láng giềng và làm giàu với láng giềng”. Đây là bộ phận hợp thành quan trọng trong chiến lược phát triển của Trung Quốc. Như vậy, các nước ASEAN “không phải là kẻ thù của Trung Quốc, mà là bạn bè và

đối tác chiến lược có thể hợp tác lâu dài, cũng chính là bình phong không thể thiếu của môi trường an ninh xung quanh Trung Quốc” [89, tr.9].

Về kinh tế, ASEAN là đối tác kinh tế quan trọng của Trung Quốc. Từ năm 2002, hai bên đã nhất trí hình thành FTA Trung Quốc – ASEAN và hiệp định có hiệu lực bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2010. So với các cường quốc khác, Trung Quốc có hai ưu thế vượt trội ở khu vực Đông Nam Á. Thứ nhất, Trung Quốc tiếp giáp với Đông Nam Á trên ba phương diện: đất liền, sông và biển. Điều kiện địa lý thuận lợi cho Trung Quốc đưa ra chiến lược hợp tác chữ M hay còn gọi là “một trục hai cánh”, bao gồm hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng, Hành lang Nam Ninh – Singapore và Vịnh Bắc Bộ mở rộng góp phần làm sâu sắc hơn quan hệ kinh tế giữa hai thực thể này. Thứ hai, cộng đồng người Hoa đông đảo và hiện diện khắp Đông Nam Á. Họ là những người có vốn, có kinh nghiệm quản lý và có mối quan hệ huyết thống với Đại lục nên trở thành cầu nối giữa “nước mẹ” Trung Hoa với các nước mà họ sinh sống. “Không có Hoa kiều không tăng nhanh” là câu nói cửa miệng của người Trung Quốc nhưng lại là phản ánh có tính chất ghi nhận vị thế và đóng góp của cộng đồng người Hoa sinh sống ngoài Đại lục. Theo một nghiên cứu, “thương nhân Hồng Kông và người Hoa Đông Nam Á có vốn đầu tư lớn nhất, xây dựng nhà máy nhiều nhất” [71, tr.117] khi các đặc khu kinh tế miền Nam Trung Quốc vừa thành lập, đã góp phần tích cực vào việc tháo gỡ những khó khăn ban đầu của công cuộc cải cách tại nước này. Ngày nay, vai trò của người Hoa Đông Nam Á đã mở rộng trên các lĩnh vực theo đà tiến triển của mối quan hệ ASEAN - Trung Quốc hơn hai mươi năm sau Chiến tranh lạnh.

Trong quá trình cải cách mở cửa, Trung Quốc lấy các tỉnh miền Đông làm tiên phong nên dẫn tới hệ quả là các tỉnh miền Tây vẫn nằm trong tình trạng lạc hậu. Sự chênh lệch giữa các vùng miền đang đặt ra những thách thức lớn đối với con đường phía trước của quốc gia này. Nhận thức sâu sắc vấn đề đó, Hội nghị toàn thể lần thứ 6 Ủy ban Trung ương khóa 16 Đảng Cộng sản Trung Quốc, xác định thúc đẩy phát triển cân đối các khu vực là một nội dung chủ yếu trong kế hoạch xây dựng xã hội hài hòa. Chính vì vậy, Trung Quốc đã dồn lực thực hiện chiến lược đại khai phát miền Tây, coi các quốc gia láng giềng như một động lực để thực hiện mục tiêu đó. Báo cáo chính trị tại Đại hội XVII (2007) của Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh: “Đi sâu mở cửa vùng duyên hải, đẩy nhanh mở cửa vùng nội địa, nâng cấp mở cửa vùng biên giới, thực hiện thúc đẩy lẫn nhau giữa mở cửa đối ngoại và mở

cửa đối nội” [96, tr.12]. Có thể thấy, hợp tác với ASEAN không chỉ là nhân tố thúc đẩy kinh tế Trung Quốc phát triển, mà còn đưa hàng hóa Trung Quốc đến với thế giới. Chính vì lẽ đó, Đông Nam Á là sự lựa chọn tự nhiên và hợp lý về địa chính trị; “đang trở thành khu vực quan trọng để Trung Quốc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế đi ra ngoài” [89, tr.8].

Tóm lại, với vị thế địa chính trị, địa kinh tế của ASEAN, giới học giả hàng đầu của Trung Quốc đều khẳng định: “tầm quan trọng của khu vực Đông Nam Á đối với an ninh của Trung Quốc không kém bán đảo Triều Tiên” và rất đồng tình với quan điểm: “trừ quan hệ Trung – Mỹ, Trung – Nhật ra, quan hệ giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á là quan hệ quan trọng nhất” [8, tr.365].

### **b. Đối với Nhật Bản**

Dù không gần về địa lý như nước láng giềng Trung Quốc, tuy nhiên Đông Nam Á nói chung và ASEAN nói riêng có vị trí hết sức quan trọng đối với Nhật Bản. Trước những biến đổi của tình hình sau Chiến tranh lạnh, Nhật Bản đã nhanh chóng điều chỉnh chính sách đối với khu vực này nhằm hướng tới những lợi ích sau đây: Bảo đảm môi trường hòa bình; Bảo vệ an toàn đường vận tải biển; Duy trì nguồn cung cấp tài nguyên, thị trường tiêu thụ và đầu tư [20, tr.15]. Bản Hiến chương viện trợ nước ngoài (ODA) của Nhật Bản đầu thập niên 90 của thế kỉ XX đã khẳng định “Đông Nam Á là một trong những khu vực được ưu tiên” [15, tr.199]. Hơn nữa, với chính sách “trở lại châu Á”, Nhật Bản “coi trọng ASEAN cả về kinh tế, chính trị và an ninh, coi ASEAN là nhân tố trung tâm trong việc điều chỉnh chính sách mới của Nhật Bản tại châu Á – Thái Bình Dương” [10, tr.130]. Mục đích mà Nhật Bản hướng tới là mở rộng vai trò cũng như ảnh hưởng tại khu vực. Vì vậy, ASEAN là bàn đạp vững chắc để Nhật Bản trở thành nước lớn về chính trị. Đúng như ý kiến của giới học giả Nhật Bản: “Để trở thành nước lãnh đạo khu vực và đóng vai trò mang tính toàn cầu, Nhật Bản cần phải phát triển mối quan hệ đặc biệt với các nước ASEAN” [187]. Đối với Nhật Bản, Đông Nam Á càng trở nên đặc biệt khi xem xét ở hai khía cạnh sau: trong nước và khu vực.

Khía cạnh trong nước: Ngay tại thời điểm kết thúc Chiến tranh lạnh, Nhật Bản đã rơi vào trạng thái suy thoái. Hiện tượng này được Thủ tướng Nacaxônê gọi là sự phá sản của những “bong bóng xà phòng”. Theo ông, Nhật Bản đối diện với những thách thức nghiêm trọng bởi sự tan vỡ trên các lĩnh vực: chính trị bị chia rẽ, nội các thay đổi liên miên; kinh tế suy thoái kéo dài; xã hội “đang đau ốm” [57, tr.116 -

118]. Thêm nữa, Nhật Bản là một quốc gia nghèo về tài nguyên, so với các cường quốc khác, nước này phải nhập dầu mỏ gần như 100%. Trong khi đó, già hóa dân số thuộc loại nhanh nhất thế giới. Già hóa dân số Nhật Bản xảy ra từ những năm 70 của thế kỉ XX và đến năm 2010 Nhật Bản bước vào giai đoạn có dân số “rất già” với tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên là 30,5% và tỷ lệ người trên 65 tuổi chiếm 20,6% [1, tr.6] đang đặt nước này trước những khó khăn nặng nề. Vì vậy, một ASEAN phong phú về tài nguyên gắn với một thị trường rộng lớn, nguồn nhân lực dồi dào và sự năng động về kinh tế, đang trở thành nhu cầu hướng tới của Nhật Bản để vực dậy nền kinh tế và đưa Nhật Bản tiếp tục phát triển. Hơn nữa, ASEAN là những quốc gia đang phát triển trong khi Nhật Bản là quốc gia phát triển, do vậy sẽ là một sự bổ sung cần thiết cho nhau cả trước mắt lẫn lâu dài. Đồng thời, Nhật Bản là quốc gia hải đảo, gắn chặt và lệ thuộc vào những tuyến hàng hải quốc tế, trong đó quan trọng nhất là Biển Đông. Nhìn dưới góc độ so sánh với quốc gia có nhiều lợi ích ở khu vực này, có ý kiến cho rằng: “sự an toàn và thông suốt trong vận chuyển qua Biển Đông, nhất là qua eo biển Malacca đối với Nhật Bản còn quan trọng hơn cả Mỹ” [34, tr.76]. Trong thực tế, 90% hoạt động nhập khẩu dầu và 42% hàng hóa xuất khẩu của nước này phụ thuộc vào các tuyến đường biển đó. Đồng thời, nếu đặt trong bối cảnh nền kinh tế Nhật Bản đang chưa có dấu hiệu phục hồi sau suy thoái thì Biển Đông càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Về khía cạnh này, nhà nghiên cứu Ian Storey chuyên gia về Đông Nam Á của Singapore cho rằng: “Sự tranh chấp trên Biển Đông sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới việc lưu thông hàng hóa của Nhật tại đây bởi kinh tế nước này chủ yếu do lĩnh vực hàng hải biển mang lại” [183]. Thủ tướng Shinzu Abe cũng từng xác nhận: “Nhật Bản là một quốc gia bao quanh bởi đại dương và bắt nguồn nuôi dưỡng từ những đại dương - một quốc gia xem sự an toàn của vùng biển như sự an toàn của chính mình” [174, tr.2]. Chính vì vậy, tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản lần thứ 9 (12/ 2005) ở Malaysia, Nhật Bản khẳng định “cam kết tăng cường và mở rộng quan hệ đối tác chiến lược với ASEAN” [213] và được cụ thể hóa trong Kế hoạch hành động Nhật Bản – ASEAN (2012). Đồng thời, Nhật Bản nhấn mạnh “chú trọng đến các nước thành viên ASEAN và cam kết tiếp tục làm sâu sắc thêm để có thể tạo mối quan hệ mạnh mẽ hơn với ASEAN thông qua ODA và thúc đẩy thương mại và đầu tư” [212].

Khía cạnh khu vực: sự trỗi dậy của Trung Quốc đã đặt Nhật Bản trước những thách thức mới. Vẫn có quan hệ từ lâu với Đông Nam Á, đến thời kì Chiến tranh

lạnh, Nhật Bản sớm thiết lập ngoại giao với ASEAN và đóng vai trò quan trọng tại khu vực này. Tuy nhiên, bước vào thập niên 90 của thế kỉ XX, Nhật Bản phải chật vật đối phó với tình trạng suy thoái như đã nêu. Cho đến cuối thập niên thứ nhất của thế kỉ XXI, Nhật Bản vẫn chưa thể trở lại “quốc gia bình thường” bởi những lực cản đến từ trong nước và mối nghi kỵ của một số quốc gia láng giềng. Trong khi đó, Trung Quốc đã vươn lên trở thành cường quốc hàng đầu châu Á, đẩy Nhật Bản xuống hàng thứ 3 về phương diện kinh tế ở cấp độ toàn cầu và về vị thế ảnh hưởng ở cấp độ khu vực Đông Á. Hệ quả từ sự trỗi dậy của Trung Quốc “đã tạo ra sự dịch chuyển nhanh, mạnh và lớn nhất trong cán cân quyền lực Đông Á đương đại, làm thu hẹp tầm ảnh hưởng của nhiều nước lớn tại khu vực, trước hết là Mỹ và Nhật Bản” [14, tr.207]. Vì lẽ đó, Nhật Bản đã điều chỉnh chính sách, trong đó chú trọng tăng cường hợp tác với các quốc gia ASEAN nhằm giành lại vị thế đã mất và kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực. Nhận thức về vị thế mới của ASEAN, phát biểu trong chuyến viếng thăm bốn quốc gia Đông Nam Á (Philippines, Malaysia, Việt Nam, Singapore) tháng 8 năm 1994, Thủ tướng Nhật Bản Tomoichi Muruyama nhấn mạnh: “Các quốc gia Đông Nam Á đang cố gắng nắm giữ một vai trò chủ yếu trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương; nhân dân các nước Đông Nam Á đang phấn đấu vì lợi ích của chính mình và hướng tới sự ổn định và thịnh vượng của toàn thế giới. Trong bối cảnh đó, có thể nói Đông Nam Á đã bước vào một kỉ nguyên mới. Trong kỉ nguyên mới này, Nhật Bản sẽ tiếp tục xây dựng các quan hệ chặt chẽ với Đông Nam Á” [70, tr.292].

**Tiểu kết:** Trên cơ sở mối quan hệ giữa các quốc gia Đông Nam Á và từ năm 1967 là ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản, cùng với những thay đổi nhanh chóng của tình hình quốc tế lẫn khu vực sau Chiến tranh lạnh cũng như nhu cầu nội tại của các thực thể này vừa là nền tảng, vừa là nhân tố tác động chi phối đến quan hệ giữa họ từ đó đến nay. Cần lưu ý rằng, điểm tương đồng của ba thực thể trên là hướng đến một môi trường an ninh, ổn định để tái thiết đất nước sau chiến tranh và xây dựng thành quốc gia hiện đại. Đây không chỉ là khát vọng, là mục tiêu mà còn là động lực thúc đẩy sự tiến triển trong quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy vậy, quan hệ chính trị, an ninh giữa ASEAN với hai đối tác trên trong giai đoạn trước 1991, nhất là với Trung Quốc vẫn chỉ là bước đầu tiên và vẫn chưa thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả các quốc gia Đông Nam Á. Thậm chí có lúc trong Chiến tranh lạnh, với một số quốc gia Đông Nam Á, Trung Quốc được coi

như một nhân tố góp phần tạo nên sự bất ổn. Ở khu vực Đông Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng, nơi dấu ấn Chiến tranh lạnh và ký ức quá khứ vẫn còn chi phối nặng đến tình cảm và cuộc sống hiện tại, lại được bồi thêm bởi tranh chấp chủ quyền gắn với việc gia tăng hiện đại hóa quân đội...tạo nên sự hoài nghi nên ảnh hưởng không nhỏ đến quan hệ hợp tác tại khu vực. Hơn nữa, như Amitav Acharya nhận xét “Cho đến khi kết thúc Chiến tranh lạnh, các nước ASEAN vẫn là một nhóm tiểu khu vực hướng nội và một lí do khác, là giữa các thành viên Hiệp hội chia sẻ một sự nghi ngờ phổ biến trước các thỏa thuận an ninh với các cường quốc bên ngoài” [128, tr.184]. Chính vì vậy, quan hệ chính trị sẽ hết sức cần thiết, song hành với quan hệ kinh tế đã đi trước một bước để khai thông những trở ngại nhằm xây dựng niềm tin, trên cơ sở đó từng bước hợp tác an ninh hướng tới hóa giải những thách thức và cuối cùng quản lý, giải quyết xung đột.

## Chương 2

# SỰ TIẾN TRIỂN TRONG QUAN HỆ CỦA ASEAN VỚI TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN (1991 – 2010)

### 2.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao và an ninh song phương của ASEAN với Trung Quốc

#### 2.1.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao

Nhu cầu nội tại của các nước Đông Nam Á lẫn Trung Quốc trước những thay đổi của tình hình thế giới và khu vực đã trở thành động lực thúc đẩy việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao vốn bị trì trệ hay gián đoạn trước đây giữa họ. Tại thời điểm này, ASEAN đang đối diện với những thách thức mới về an ninh, chính trị. Sau khi Liên Xô sụp đổ và Mỹ triệt thoái lực lượng tại Philippines, các cường quốc khác đang tìm cách lấp chỗ trống mà họ để lại... Trong khi đó, cho đến lúc này, ASEAN vẫn chưa thiết lập quan hệ với Trung Quốc, nước cận kề về địa lý lại đang trỗi dậy mạnh mẽ. Mối quan hệ của ASEAN vẫn thiên về các đối tác phương Tây. Điều này khiến chính sách cân bằng quyền lực ở khu vực của ASEAN khó hiện thực hóa. Hơn nữa, tình trạng thiếu vắng quan hệ với Trung Quốc đã làm cho ASEAN “bỏ lỡ các cơ hội do sự phát triển kinh tế nhanh chóng” [50, tr.86] của nước này tạo ra. Vấn đề đó buộc ASEAN phải nhanh chóng phát triển quan hệ với cường quốc láng giềng này.

Đối với Trung Quốc, hậu quả của sự kiện Thiên An Môn (1989) kéo dài, nhất là việc Mỹ và phương Tây chỉ trích mạnh mẽ và tiến hành cô lập Bắc Kinh. Chính quyền Bush đã áp đặt lệnh cấm vận bán vũ khí cũng như ngưng các cuộc tiếp xúc cấp cao với Trung Quốc [132, tr.630]. Để góp phần khai thông quan hệ quốc tế, tháo gỡ những khó khăn cho công cuộc hiện đại hóa đất nước, Trung Quốc càng coi trọng việc cải thiện quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á, trong đó ASEAN là đối tác cần thiết. Có hai lý do để giải thích cho hiện tượng này. Trước hết, nhu cầu của Trung Quốc tìm kiếm sự ủng hộ của các nước ASEAN nhằm chống lại sức ép của phương Tây tại các diễn đàn đa phương, nhất là tại các cuộc họp của Liên hiệp quốc. Thứ hai, vị thế mới của ASEAN tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Thực tế, từ cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90 của thế kỉ XX, lợi ích và cơ cấu chiến lược mới ở khu vực này đang hình thành theo hướng đa cực, từ chỗ cấu trúc



tam giác Mỹ – Trung – Xô trong thời kì Chiến tranh lạnh đã chuyển dần sang vai trò của năm lực lượng là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga và ASEAN. Dù chưa có thực lực như các cực khác, nhưng ASEAN với lợi thế là một tổ chức, tập hợp của nhiều quốc gia đang nắm giữ vai trò quan trọng khi được xem xét dưới góc độ là một nhân tố cân bằng chủ yếu trong quá trình hình thành cục diện chiến lược đa cực ở châu Á – Thái Bình Dương và có ảnh hưởng nhất định đối với ba lực lượng chủ chốt là Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản. Do vậy, Trung Quốc “coi ASEAN là một lực lượng chính trị quan trọng, có tiếng nói và vai trò ngang bằng với các cường quốc khác trong xử lý các vấn đề khu vực” [54, tr. 39-40].

Ngoại giao Trung Quốc lúc này đang có thiên hướng nghiêng sang các nước láng giềng. Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham đã đề xuất chính sách “Láng giềng tốt” vào cuối năm 1990 mong muốn cải thiện quan hệ với các nước láng giềng. Trong một bài phát biểu năm 1991, Thủ tướng Lý Bằng cũng khẳng định “phát triển quan hệ láng giềng tốt với các nước có chung đường biên giới là một phần quan trọng trong chính sách đối ngoại của chúng ta” [164, tr.63]. Tháng 12 năm 1990, Thủ tướng Lý Bằng lần lượt thực hiện các chuyến thăm ngoại giao đến Indonesia, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines và Lào. Trên cơ sở đó, Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Singapore (1/1990) và Brunei (2/1991), bình thường hóa quan hệ với Indonesia, Campuchia, Lào (1990), Việt Nam (1991). Như thế, đến gần cuối năm 1991, Trung Quốc đã lập quan hệ ngoại giao với tất cả các quốc gia khu vực. Những thành quả đó là bước đầu Trung Quốc tạo dựng niềm tin để tiếp tục cải thiện hình ảnh của mình tại Đông Nam Á. Báo cáo Chính trị Đại hội XIV Đảng Cộng sản Trung Quốc nhận định “quan hệ hữu nghị láng giềng thân thiện với các nước xung quanh ta ở vào thời kì tốt nhất kể từ khi đất nước thành lập tới nay” [77, tr.3].

Trên cơ sở quan hệ song phương Đông Nam Á – Trung Quốc tái khởi động, các nước ASEAN đã nhất trí mời nước này tham dự Hội nghị Ngoại trưởng lần thứ 24 tại Malaysia (7/1991), mở đầu quan hệ hiệp thương ASEAN – Trung Quốc. Từ đây, ASEAN bắt đầu đối thoại với Trung Quốc về những công việc của khu vực. Năm 1992, ASEAN coi Trung Quốc như là “đối tác tham khảo”, có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ toàn diện giữa các thành viên Hiệp hội với Trung Quốc. Nhận thức về sự kiện trên, Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XIV (1992) xác định một trong những nhiệm vụ quan trọng của chính sách đối ngoại của

nước này là “phát triển quan hệ hợp tác với các nước ASEAN” [54, tr.31]. Hiện thực hóa chủ trương trên, Trung Quốc coi năm 1993 là “năm ASEAN của Trung Quốc” và bắt đầu triển khai chiến lược ngoại giao láng giềng tốt với các nước trong khu vực. Đây chính là động lực mới cho sự tăng tiến trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc. Ngày 11 tháng 9 năm 1993, Tổng thư ký ASEAN Ajit Singh đã dẫn đoàn đại biểu ASEAN thăm Trung Quốc. Tại Bắc Kinh, hai bên đã thảo luận về tăng cường quan hệ kinh tế - thương mại; hợp tác khoa học - kỹ thuật và nhất trí thành lập Ủy ban chung về Hợp tác kinh tế và mậu dịch ASEAN – Trung Quốc, Ủy ban về hợp tác khoa học – kỹ thuật. Cũng trong năm này, hầu hết các nguyên thủ quốc gia của ASEAN như Tổng thống Fidel Ramos của Philippines, Thủ tướng Chuan Leekpai của Thái Lan, Thủ tướng Mahathir Mohamad của Malaysia đều có các chuyến thăm ngoại giao Trung Quốc. Phía Trung Quốc cũng cử những quan chức cấp cao như Chủ tịch Quốc hội Kiều Thạch, Bộ trưởng Quốc phòng Trì Hạo Điền và Bộ trưởng Ngoại giao Tiền Kỳ Tham lần lượt sang thăm các nước ASEAN.

Từ những thỏa thuận trước đó, tháng 7 năm 1994, ASEAN và Trung Quốc thiết lập quan hệ đối thoại theo từng lĩnh vực bằng việc kí Hiệp định thành lập Ủy ban hợp tác kinh tế, thương mại và Ủy ban hợp tác khoa học - kỹ thuật. Ngày 25 tháng 7 năm 1994, Trung Quốc tham gia ARF lần thứ nhất với tư cách là đối tác thương lượng của ASEAN. Tại cuộc họp ARF đầu tiên, đại diện Trung Quốc bày tỏ quan điểm mong muốn “cải thiện quan hệ đối ngoại và tham dự thường xuyên cuộc họp quan chức cấp cao với các nước ASEAN” [170, tr.166]. Hai bên đồng ý cần thiết tổ chức thương lượng chính trị quan chức cấp cao để tiếp tục xây dựng lòng tin và thúc đẩy quan hệ ngày càng tiến triển. Tháng 4 năm 1995, cuộc thương lượng chính trị đầu tiên cấp Thứ trưởng ngoại giao ASEAN – Trung Quốc tại Hàng Châu (Trung Quốc) đã thảo luận tất cả các lĩnh vực quan hệ, kể cả vấn đề chủ quyền các đảo tại Biển Đông. Ngay từ trước đó (1992), trong một phát biểu với quan chức ASEAN, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Tiền Kỳ Tham cho rằng “ASEAN và Trung Quốc có thể thiết lập cơ chế đối thoại đa cấp và đa kênh ở các cấp độ song phương và khu vực” [175, tr.65].

Tiến triển trong nhận thức về hiểu biết lẫn nhau cũng như vai trò của Trung Quốc ngày càng quan trọng hơn trong quá trình phát triển kinh tế - chính trị của Đông Nam Á, vì vậy, ASEAN đã quyết định mời Bắc Kinh tham gia Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 29 và Hội nghị ASEAN với các nước đối thoại diễn

ra tại Jakarta, Indonesia với tư cách là đối tác đối thoại đầy đủ của ASEAN. Như thế, đến tháng 7 năm 1996, Trung Quốc đã được công nhận là đối tác đối thoại thứ 9 của ASEAN, sau 5 năm với tư cách là đối tác tư vấn đầy đủ của Hiệp hội. Về vấn đề này, Nguyễn Thu Mỹ đánh giá: sự nâng cấp quan hệ giữa hai bên tạo điều kiện cho ASEAN và Trung Quốc mở rộng và làm sâu sắc hơn trong mối quan hệ [52, tr.498]. Điều đó cho phép ASEAN và Trung Quốc tiến hành các cuộc thảo luận chuyên sâu về nhiều lĩnh vực mà cả hai cùng quan tâm, trước hết là thành lập Ủy ban hợp tác liên hợp ASEAN – Trung Quốc, hỗ trợ quản lý quan hệ đối thoại. Tháng 2 năm 1997, ASEAN và Trung Quốc thiết lập cơ chế hội nghị tại Bắc Kinh. Ngoài ra, hai bên còn thành lập Quỹ hợp tác ASEAN – Trung Quốc để ủng hộ nhau trong hợp tác phát triển.

Diễn tiến quan hệ ASEAN – Trung Quốc đang thuận lợi thì cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 – 1998 diễn ra như một động lực mới. Trong bối cảnh khủng hoảng, “Trung Quốc nổi lên như một đối tác kinh tế, chính trị quan trọng của ASEAN” [170, tr.166]. Đây chính là cơ hội tốt cho Trung Quốc thông qua viện trợ đối với các nước Đông Nam Á để áp dụng chiến lược “láng giềng tốt” nhằm tăng cường sự tin tưởng và mở rộng quan hệ với ASEAN trong thế kỷ XXI. Giữa lúc các nước ASEAN bị chao đảo bởi khủng hoảng hoành hành thì cộng đồng quốc tế, trong đó Trung Quốc đã thực hiện một số giải pháp như kiềm chế, giữ giá đồng Nhân dân tệ và viện trợ cho các nước bị tác động nặng. Trung Quốc đã hỗ trợ Thái Lan và các quốc gia bị ảnh hưởng khác hơn bốn tỷ USD. Đối với Indonesia, nước này cung cấp các tín dụng xuất khẩu quốc gia và viện trợ y tế khẩn cấp. Với những động thái trên, Trung Quốc đã khai thác tối đa sự không hài lòng của các nước châu Á đối với những đòi hỏi hà khắc của phương Tây [66, tr.242] trong thời gian khủng hoảng. Kết quả là, ASEAN đã ghi nhận và tin tưởng Trung Quốc như là đối tác quan trọng đối với Đông Nam Á. Minh chứng cho điều đó, tháng 12 năm 1997, ASEAN đưa ra sáng kiến tổ chức Hội nghị giữa các nhà lãnh đạo ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, hình thành cơ chế hợp tác mới ASEAN +3. Tại đây, lãnh đạo ASEAN và Trung Quốc đã có cuộc gặp cấp cao không chính thức đầu tiên và ra Tuyên bố chung “Láng giềng hữu nghị và tin cậy lẫn nhau, hướng tới thế kỷ XXI”. Tuyên bố khẳng định: “Những chuẩn mực cơ bản chỉ đạo quan hệ hai bên là Hiến chương Liên hiệp quốc, Hiệp ước TAC, năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình và luật pháp quốc tế được thế giới thừa nhận. ASEAN và Trung Quốc tái khẳng định tôn trọng độc lập,

chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau và nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau” [121, tr.84]. Tuyên bố vạch ra các nguyên tắc cơ bản nhằm tạo dựng nền tảng pháp lý vững chắc cho sự phát triển quan hệ ASEAN – Trung Quốc trong thế kỉ XXI. Đồng thời, hai bên cũng nhất trí hình thành cơ chế Hội nghị cấp cao hàng năm. Nhìn lại mối quan hệ đã qua, Tuyên bố ghi nhận: “Những người đứng đầu Nhà nước, Chính phủ các nước thành viên ASEAN và Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bày tỏ sự hài lòng về những mối quan hệ đang phát triển nhanh chóng giữa ASEAN và Trung Quốc” [54, tr.141]. Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân nhấn mạnh: “Trung Quốc sẽ mãi mãi là láng giềng tốt, đối tác tốt và một người bạn tốt của các nước ASEAN” [132, tr.637].

Đồng thời, cuộc khủng hoảng 1997 là nguyên nhân trực tiếp đưa đến sự ra đời cơ chế hợp tác giữa ASEAN với ba nước Đông Bắc Á, viết tắt là ASEAN +3, trong đó quan hệ ASEAN – Trung Quốc đã trở thành một trong ba tiến trình ASEAN +1. Với cơ chế này, tính chất của quan hệ ASEAN – Trung Quốc đã thay đổi, bởi “nó không chỉ đơn thuần là quan hệ giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với một đối tác đối thoại ở Đông Bắc Á mà đã trở thành một kênh thông qua đó, Hợp tác ASEAN +3 sẽ được triển khai” [49, tr.108]. Tân Hoa xã Trung Quốc (20/11/2007) giải thích: “Hội nghị “10 +1” là cơ chế được thiết kế để tăng cường đối thoại và thông tin, thảo luận về hợp tác và thúc đẩy hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực [215]. Hơn nữa cho đến trước năm 1994, Trung Quốc chưa tham gia vào một tổ chức đa phương nào ở khu vực. Với việc ra đời của ASEAN +3, Trung Quốc nhận ra rằng “bằng cách phối hợp với các tổ chức đa phương có thể thiết lập một hình ảnh thuận lợi và thậm chí còn tăng cường các mối quan hệ cùng có lợi với các nước lớn và khu vực [131, tr.80].

Có thể nói, qua cuộc khủng hoảng trên, các quốc gia ASEAN đã có những tín nhiệm cao về vai trò của Trung Quốc như một đối tác có thể tin tưởng. Sự kiện này đã góp phần làm thay đổi hình ảnh của Trung Quốc trong nhận thức của ASEAN: chuyển từ một mối đe dọa sang một cơ hội phát triển. Tổng thư ký ASEAN Rodolfo Severino, người Philippines đã phát biểu vào tháng 4 năm 1998, rằng “Trung Quốc đang thực sự nổi lên từ lúc này với một cảm giác tốt. Chúng tôi vẫn có vấn đề lãnh thổ với Trung Quốc, nếu không mọi thứ sẽ tốt hơn trong quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc” [132, tr.637]. Trong chuyến thăm Trung Quốc tháng 8 năm 1999, Thủ tướng Malaysia Mahathir cũng có những đánh giá tương đồng với Tổng thư kí

ASEAN, khi ca ngợi chính sách giữ ổn định tiền tệ trong cuộc khủng hoảng của Trung Quốc và bày tỏ hy vọng rằng Trung Quốc có thể đóng một vai trò tích cực hơn trong trật tự tài chính quốc tế [170, tr.167]. Trong thực tế, đóng góp của Trung Quốc để đối phó với cuộc khủng hoảng này không lớn so với Nhật Bản (tất nhiên, chúng ta chưa dễ đánh giá ảnh hưởng của việc giữ giá đồng Nhân dân tệ đối với Trung Quốc), nhưng những biện pháp kịp thời mà Trung Quốc thực hiện là rất ấn tượng với ASEAN. Mặt khác, Trung Quốc cũng đã lợi dụng sự thất vọng của ASEAN trước các phản ứng quốc tế, đặc biệt là IMF dưới sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ, để gia tăng ảnh hưởng trong khu vực. Năm 1999, hai bên tiếp tục nhiều chuyến thăm ngoại giao lẫn nhau. Kết quả là, Thái Lan và Trung Quốc đã ra “Tuyên bố chung về kế hoạch hợp tác thế kỷ XXI” (12/1999), xoay quanh các lĩnh vực chính trị, an ninh, buôn bán, đầu tư, văn hóa, khoa học kỹ thuật. Những tuyên bố chung hoặc hiệp định cũng được nhiều quốc gia ASEAN khác như Malaysia, Việt Nam và Brunei thực hiện với Trung Quốc trong khoảng thời gian này.

Tiếp đến năm 2000, lãnh đạo cấp cao của hầu hết các nước ASEAN đều đã thăm Trung Quốc như chuyến thăm của Phó Thủ tướng Thái Lan Bichai Rattakul, Tổng thống, Phó Tổng thống Philippines, Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu. Trước chuyến thăm của Chủ tịch Giang Trạch Dân, Chủ tịch Lào Khamtay Siphandon và Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Nội vụ Campuchia đã đến thăm Trung Quốc. Đối với Trung Quốc, đây cũng là năm được các học giả nước ngoài nhận xét là năm ngoại giao bận rộn của họ, bởi lãnh đạo nước này đã lần lượt đến thăm tất cả 50 quốc gia trên thế giới. Tại Đông Nam Á, đầu tháng 7, Phó Thủ tướng Vương Quang Anh thăm Campuchia và Phó Chủ tịch Hồ Cẩm Đào thăm 3 nước Myanmar, Thái Lan, Indonesia. Ngày 11 tháng 11, Chủ tịch Giang Trạch Dân có chuyến thăm chính thức Lào, Campuchia, Brunei. Trung Quốc coi những chuyến ngoại giao cuối năm 2000 là chuyến thăm hướng tới thế kỷ mới, tăng cường tình hữu nghị truyền thống và định ra kế hoạch hợp tác trong tương lai. Đồng thời, Trung Quốc tiếp tục làm sâu sắc quan hệ với tất cả các nước ASEAN bằng việc ký các thông cáo chung hình thành cơ chế quan hệ và nguyên tắc hợp tác lâu dài. Trong các cuộc gặp gỡ, hai bên đều nhấn mạnh cần thúc đẩy hợp tác song phương trên tất cả các lĩnh vực và ký nhiều hiệp định hợp tác. Chẳng hạn, năm 2000, Campuchia – Trung Quốc ký 7 hiệp định, Philippines – Trung Quốc ký 5 hiệp định... Những cuộc gặp gỡ, các thông cáo cũng như các hiệp định hợp tác không chỉ mở

đường cho sự phát triển song phương trong tương lai mà còn tạo dựng lòng tin, xoa dịu nghi kỵ trước những động thái của nhau.

Bước sang thế kỉ XXI, tình hình khu vực cũng như nội bộ ASEAN và Trung Quốc đang đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết để tiếp tục phát triển. Đối với khu vực, cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ phát động đã coi Đông Nam Á là mặt trận thứ hai sau Trung Đông. Lợi dụng sự kiện này, Mỹ tăng cường tái can dự và dính líu sâu hơn đối với khu vực. Trong bối cảnh đó, dù có nhiều nỗ lực nhưng ASEAN vẫn tiếp tục đối diện với những hệ quả từ dư âm của cuộc khủng hoảng 1997 và chủ nghĩa khủng bố đang bùng phát mạnh mẽ. Nhu cầu hợp tác nội khối và với bên ngoài càng trở nên bức bách đối với ASEAN. Tình hình trên vừa là thách thức (sự trở lại của Mỹ; môi trường hòa bình đang bị xáo trộn...) nhưng cũng là cơ hội để Trung Quốc gia tăng quan hệ và ảnh hưởng với ASEAN. Điều này được phân tích trong Báo cáo chính trị Đại hội XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc, rằng: “Vào thời điểm thế kỉ mới sắp đến, chúng ta phải đối mặt với nhiều thách thức khắc nghiệt nhưng cũng được đón nhận nhiều điều kiện có lợi và nhiều cơ may lớn mà trước đây chưa từng gặp” [54, tr.76].

Việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2001 gây tác động to lớn đối với các quốc gia láng giềng Đông Nam Á. Để khắc phục phần nào mặt tiêu cực, ASEAN cùng Trung Quốc ký kết các văn kiện khung quan hệ song phương và xác định 5 lĩnh vực hợp tác trọng điểm những năm đầu thế kỷ mới là nông nghiệp, viễn thông - thông tin, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư và khai thác lưu vực sông Mekong. Để làm sâu sắc hơn nữa mối quan hệ chính trị giữa hai bên, ý tưởng về một FTA giữa ASEAN và Trung Quốc đầu tiên xuất hiện vào năm 1999 ở Hội nghị cấp cao ASEAN – Trung Quốc tại Philippines. Đến Hội nghị cấp cao ASEAN sau đó, Trung Quốc đã đề xuất sáng kiến thành lập một nhóm chuyên gia để nghiên cứu tính khả thi của FTA. Những điều kiện cho sự ra đời của FTA giữa ASEAN – Trung Quốc đã hội đủ. Năm 2002, quan hệ ASEAN – Trung Quốc gắn với hai sự kiện quan trọng.

Một là, hai bên ký “Hiệp nghị khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN-Trung Quốc” (ACFTA), xác định sẽ hoàn thành vào năm 2010. Theo Hiệp định này, ACFTA sẽ được hoàn thành vào năm 2010 đối với Trung Quốc và các nước ASEAN6; với các nước ASEAN4 là vào năm 2015. Trước những lo ngại của ASEAN về ACFTA, nhất là khả năng cạnh tranh của Trung Quốc về thu hút đầu tư

nước ngoài, thị trường... thì Trung Quốc đã “hạn chế lợi ích của mình và tìm cách cho khu vực phụ thuộc lẫn nhau hơn thông qua hợp tác đa phương” [152, tr.7] nên ASEAN chấp thuận. Ông Noordin Azhari, phụ trách hợp tác kinh tế trong Ban Thư ký ASEAN nói: “Trung Quốc đã có thiện chí, chúng tôi cũng đáp lại”. Dù Thủ tướng Chu Dung Cơ đã từng nói đến việc xây dựng quan hệ mật dịch tự do giữa Trung Quốc và ASEAN “xét về lâu dài mà nói là phù hợp” [70, tr.68] nhưng vượt lên động cơ kinh tế, sáng kiến thành lập FTA với ASEAN được các nhà nghiên cứu đánh giá cao về mặt chính trị. Theo đó, “đây là bộ phận quan trọng trong ngoại giao kinh tế của Trung Quốc” [39, tr.534]. Bởi xét mục đích FTA mà phía Trung Quốc hướng tới là xóa bỏ sự hoài nghi về nguy cơ Trung Quốc, củng cố lòng tin bằng cách làm sâu sắc hơn mối quan hệ ở hai khía cạnh hợp tác và phụ thuộc lẫn nhau ngày càng chặt chẽ hơn. Chính Bà Fu Ying – Vụ châu Á Bộ Ngoại giao Trung Quốc – đã giải thích lý do mà nước này ký FTA: “là để thúc đẩy hơn nữa sự hiểu biết chính trị và để báo hiệu cho các nước ASEAN và thế giới hiểu mong muốn của Trung Quốc về nhu cầu hợp tác với các nước láng giềng không chỉ riêng kinh tế mà còn cả chính trị” [176, tr.10]. Nhiều ý kiến còn khẳng định, ACFTA “là nhằm củng cố ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc và đối trọng sức mạnh với sức mạnh của Mỹ và của Nhật Bản” [110, tr.5]. Nhìn trong thế đối sánh với Sáng kiến Chiang Mai do Nhật Bản đề xuất, thì Trung Quốc thông qua FTA để “tìm cách củng cố vị thế của mình trong khu vực Đông Nam Á” [138, tr.396]. Takashi Terada thuộc Đại học Waseda (Nhật Bản) cũng khẳng định: “Hành động của Trung Quốc để tạo thành một FTA với ASEAN được coi như một phương tiện nhằm phát triển một liên minh kinh tế, mở đường cho vai trò lãnh đạo trong khu vực” [176, tr.10].

Hai là, ngày 04 tháng 11 năm 2002, ASEAN và Trung Quốc kí Tuyên bố về Ứng xử của các bên ở Biển Đông. Nội dung cốt lõi của tuyên bố trên là kêu gọi sự kiềm chế, giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, không hành động đơn phương như nỗ lực khai thác các mỏ trên biển, di dân đến các đảo không có người ở. Đây cũng là một động thái nữa mà Trung Quốc gây ấn tượng với ASEAN. Dù không được định chế bởi các qui định mang tính pháp điển, tuy nhiên nhiều ý kiến cho rằng tuyên bố này là mốc quan trọng trong tiến trình quan hệ ASEAN – Trung Quốc. Phát biểu sau lễ ký kết Tuyên bố chung, Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ cho rằng đây là: “bước tiến triển quan trọng trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc đánh dấu sự tin tưởng lẫn nhau giữa hai bên và sẽ đóng góp vào hòa bình, ổn

định khu vực”. Tổng thư ký ASEAN Rodolfo Severino thì bình luận: “Thỏa thuận này sẽ mang lại ổn định cho khu vực Đông Á”. Còn nhà nghiên cứu người Nga G.M. Lokshin nhấn mạnh đến ý nghĩa khác, đó là sự chuyển biến quan điểm của Trung Quốc “từ chỉ tiếp cận song phương sang việc chấp nhận nguyên tắc đa phương có nghĩa là đưa các vấn đề ra thảo luận mang tính quốc tế, điều mà trước đây Trung Quốc luôn lảng tránh” [39, tr. 533].

Trong lúc này, ASEAN coi củng cố nội khối là nhiệm vụ cấp bách và thường xuyên để làm tiền đề phát triển và cũng là mục tiêu hướng tới, mà tiêu điểm là Cộng đồng ASEAN. Trong khi đó, cuối năm 2002, Trung Quốc đề xuất mục tiêu phát triển xây dựng toàn diện xã hội khá giả, do đó cần tiếp tục mở rộng và phát huy các mối quan hệ truyền thống, nhất là với các nước láng giềng. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu trên cả ASEAN lẫn Trung Quốc rất cần đến nhau và muốn vậy phải nâng cấp quan hệ song phương ASEAN – Trung Quốc theo hướng toàn diện. Ngày 8 tháng 10 năm 2003, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo dự Hội nghị cấp cao ASEAN – Trung Quốc tại Bali, tuyên bố Trung Quốc chính thức tham gia TAC, trở thành nước đối thoại của ASEAN đầu tiên tham gia Hiệp ước này. Sau hội nghị, ASEAN và Trung Quốc ra “Thông cáo chung về đối tác chiến lược vì hòa bình và thịnh vượng”. Những động thái trên đã “chứng minh rằng niềm tin chính trị giữa hai bên đặc biệt nâng cao” [207]. Mục đích của việc thiết lập quan hệ đối tác chiến lược là: “nuôi dưỡng các quan hệ hữu nghị, hợp tác cùng có lợi và láng giềng tốt giữa ASEAN và Trung Quốc một cách toàn diện trong thế kỉ XXI, qua đó đóng góp hơn nữa đối với hòa bình, phát triển và hợp tác lâu dài trong khu vực” [121, tr.85]. Theo Tuyên bố trên, bản chất của quan hệ đối tác chiến lược ASEAN – Trung Quốc được hiểu là “không liên kết, phi quân sự, mở, không tước bỏ quyền của các nước tham gia phát triển mối quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với những nước khác” [39, tr.533]. Masayuki Masuda (Viện nghiên cứu Quốc phòng Nhật Bản) cho đó là thể hiện: “Nhận thức được tầm quan trọng chiến lược của quan hệ ASEAN – Trung Quốc đối với hòa bình, phát triển và hợp tác trong khu vực Đông Á, hai bên tuyên bố trở thành đối tác chiến lược của nhau” [153, tr.49].

Trên cơ sở quan hệ đối tác chiến lược ASEAN – Trung Quốc, sự hợp tác giữa hai bên ngày một thể chế hóa sâu hơn, trong đó khuyến khích đối thoại và tham vấn ở các cấp độ khác nhau, hợp tác trong các vấn đề an ninh phi truyền thống, phát triển cơ chế ASEAN +3. Quan hệ hai bên ngày càng đi vào khuôn khổ, mang tính



thực chất và tiếp tục ủng hộ nhau trong quá trình phát triển. Chẳng hạn, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao không chính thức của ASEAN họp ở Hà Nội (3/ 2004), lãnh đạo ASEAN đã thông qua Tuyên bố về vấn đề Đài Loan, trong đó tái khẳng định ASEAN tiếp tục thi hành chính sách một nước Trung Quốc. Tháng 9 cùng năm, ASEAN nhất trí công nhận Trung Quốc là nền kinh tế thị trường hoàn toàn. Bên cạnh đó, kể từ năm 2005, ASEAN và Trung Quốc bắt đầu thực hiện “Chương trình thu hoạch sớm” là một bộ phận của ACFTA. Trung Quốc tuyên bố dành cho ba nước Campuchia, Lào và Myanmar ưu đãi về thuế quan. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN + 3 ở Kuala Lumpur (12 /2005), Thủ tướng Ôn Gia Bảo tuyên bố: “sự ủng hộ của Trung Quốc cho ASEAN là chân thành, cùng có lợi và không kèm điều kiện chính trị nào” [52, tr.519].

Ngày 30 tháng 10 năm 2006, nhân kỷ niệm 15 năm thành lập quan hệ đối thoại ASEAN – Trung Quốc, đánh giá về quan hệ ASEAN – Trung Quốc, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho rằng “ở cấp độ đa phương và song phương, quan hệ giữa ASEAN – Trung Quốc chưa bao giờ tốt đẹp như hiện nay; ASEAN và Trung Quốc đã trở thành đối tác hàng đầu của nhau. Quan hệ ASEAN và Trung Quốc luôn phát triển đi trước và giúp thúc đẩy các mối quan hệ đối thoại của ASEAN cũng như tiến trình hợp tác Đông Á, đóng góp tích cực cho hòa bình, ổn định và thịnh vượng khu vực” [23, tr.12]. Thủ tướng Ôn Gia Bảo cũng có bài phát biểu mang tên “Chúng tay để xây dựng một tương lai tốt hơn cho quan hệ ASEAN – Trung Quốc”. Ông khẳng định: “Nhìn lại 15 năm qua, chúng tôi rất vui mừng khi thấy rằng mối quan hệ ASEAN – Trung Quốc đã đi một chặng đường dài từ loại bỏ các mối nghi ngại khi bắt đầu cuộc đối thoại để tăng cường tin cậy lẫn nhau và cuối cùng thiết lập đối tác chiến lược. Nhờ vào những nỗ lực chung của chúng tôi, quan hệ song phương của chúng tôi đã đạt được tiến bộ chưa nhìn thấy trong lịch sử. Mối quan hệ giữa ASEAN và Trung Quốc chưa bao giờ tốt đẹp như hiện nay” [214].

Trước những tiến triển mới trong quan hệ giữa ASEAN – Trung Quốc, Báo cáo Đại hội XVII (2007) Đảng Cộng sản Trung Quốc nhấn mạnh: “tiếp tục quán triệt phương châm ngoại giao thân thiện và làm bạn với láng giềng, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác thực sự với láng giềng, tích cực triển khai hợp tác khu vực, cùng tạo ra môi trường khu vực hòa bình ổn định, bình đẳng cùng có lợi và hợp tác cùng thắng” [98, tr.7-8].

Quan hệ ASEAN – Trung Quốc những năm sau đó tiếp tục được củng cố. Diễn hình là năm 2008 cuộc khủng hoảng tài chính thế giới xảy ra đã đặt nhân loại, trong đó có các nước Đông Nam Á trước những thách thức mới. Trước tình hình trên, Trung Quốc nhanh chóng đề xuất ba điểm nhằm phối hợp với các nước trong khu vực đối phó với khủng hoảng và làm sâu sắc hơn quá trình hợp tác Đông Á. Đó là ưu tiên tối đa để giải quyết khủng hoảng tài chính nhằm hạn chế tối thiểu ảnh hưởng của nó đến khu vực; tranh thủ các cơ hội từ cuộc khủng hoảng để làm sống động sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực, thúc đẩy hội nhập khu vực về mọi mặt; đẩy mạnh tiến trình hội nhập khu vực Đông Á, thúc đẩy hòa bình và thịnh vượng khu vực trên cơ sở cùng có lợi lâu dài [109, tr.5]. Đối với các quốc gia ASEAN, Trung Quốc thông báo một số biện pháp cụ thể vừa mang tính lâu dài vừa giải quyết những hậu quả trước mắt như thành lập Quỹ hợp tác đầu tư ASEAN – Trung Quốc với số tiền 10 tỷ USD, kéo dài các khoản cho vay trị giá 15 tỷ USD, đưa ra khoản viện trợ 39,7 triệu USD cho Campuchia, Lào và Myanmar nhằm giúp ba nước này giải quyết khó khăn. Trung Quốc sẽ đóng thêm 5 triệu USD cho Quỹ hợp tác ASEAN – Trung Quốc và cung cấp 300.000 tấn gạo vào nguồn dự trữ gạo khẩn cấp của khu vực Đông Á [109, tr.5-6]. Những nỗ lực của Trung Quốc không chỉ góp phần giải quyết khủng hoảng kinh tế mà còn phát huy những thành quả trong việc củng cố niềm tin chính trị trong khu vực.

Cho đến năm cuối cùng của thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI (2010), ASEAN và Trung Quốc tiếp tục phát huy các cơ chế đối thoại cũng như thường xuyên thăm viếng ngoại giao. Theo số liệu của Tân Hoa xã, năm 2010 có khoảng 70 chuyến viếng thăm lẫn nhau giữa hai bên từ cấp Bộ trưởng trở lên [217]. Những cuộc đối thoại cấp cao đó đã tăng cường niềm tin giữa ASEAN và Trung Quốc, đồng thời đặt nền tảng chính trị vững chắc cho sự phát triển của quan hệ song phương giữa hai thực thể này trong thập niên mới.

Song song với quan hệ giữa tổ chức ASEAN với Trung Quốc, các quốc gia trong Hiệp hội cũng rất chú trọng đến việc mở rộng hợp tác với nước này ở cả khía cạnh song phương lẫn đa phương. Sau Chiến tranh lạnh, các nước Đông Nam Á nhanh chóng bình thường hóa hoặc thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Chỉ tính đến giữa thập niên 90, Trung Quốc từng bước nâng cấp và xây dựng khuôn khổ quan hệ với các nước láng giềng ở nhiều mức độ khác nhau. Đối với Đông Nam Á, Trung Quốc thiết lập quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt với Myanmar;

quan hệ láng giềng hữu nghị với Việt Nam, Lào và Brunei; quan hệ đối tác toàn diện với Singapore; quan hệ đối tác chiến lược với Thái Lan, Indonesia, Philippines và Malaysia. Từ năm 2008, Việt Nam đã nâng quan hệ với Trung Quốc lên thành đối tác chiến lược toàn diện. Cũng cần nói thêm rằng, hiện nay Trung Quốc là đối tác thương mại hàng đầu của các nước ASEAN, là động lực chính thúc đẩy sự phát triển kinh tế của khu vực Đông Á, trong khi đó ASEAN là đối tác thương mại thứ ba của Trung Quốc. Thông qua con đường ngoại giao kinh tế và sức mạnh mềm, Trung Quốc có mối quan hệ chính trị chặt chẽ với các thành viên Hiệp hội. Hiện tại, hầu hết các quốc gia ASEAN đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Trung Quốc. Trung Quốc là đồng minh lớn nhất của Myanmar và Campuchia là đồng minh Đông Nam Á hàng đầu của Trung Quốc. Trong buổi tiếp Phó Chủ tịch Hội đồng Hòa bình và Phát triển quốc gia Myanmar Maung Aye (16/6/2009), Thủ tướng Ôn Gia Bảo khẳng định “Trung Quốc nguyện cùng Myanmar thúc đẩy quan hệ láng giềng hữu nghị, mở rộng hợp tác cùng có lợi...và mong Myanmar đẩy mạnh tiến trình dân chủ, thực hiện hòa giải dân tộc, giữ gìn ổn định đất nước, thúc đẩy kinh tế phát triển” [104, tr.12]. Về quan hệ Campuchia – Trung Quốc, trả lời phỏng vấn trước chuyến thăm của vua Norodom Sihamoni đến thăm Bắc Kinh tháng 8 năm 2005, Ngoại trưởng Hor Nam Hong nói rằng “Campuchia luôn coi trọng phát triển quan hệ hữu nghị đặc biệt với Trung Quốc và đây là nhân tố không thể thiếu trong chính sách đối ngoại của chúng tôi...”. Thủ tướng Campuchia Hun Sen cũng khẳng định: “Trung Quốc là người bạn đáng tin cậy nhất” [180, tr.8] và “là quốc gia bên ngoài có ảnh hưởng lớn nhất đối với Campuchia” [149, tr.270]. Tháng 12 năm 2010, Campuchia đã nâng quan hệ với Trung Quốc lên tầm hợp tác chiến lược toàn diện. Đối với quan hệ Thái Lan – Trung Quốc, tại buổi tiếp Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan Kasit Piromya ở Bắc Kinh (5/2009), ông Dương Khiết Trì khẳng định sự phát triển quan hệ Thái Lan – Trung Quốc không những mang lại lợi ích thiết thực cho hai nước và nhân dân hai nước mà còn “có lợi cho hòa bình, ổn định và phồn vinh của khu vực châu Á. Trung Quốc sẵn sàng hợp tác với Thái Lan theo phương châm cùng có lợi, cùng thắng và cùng phát triển”. Ngoại trưởng Kasit Piromya cũng bày tỏ quan điểm của Thái Lan là “trước sau như một sẽ phát triển quan hệ hữu nghị với Trung Quốc, thúc đẩy hợp tác cùng có lợi giữa hai nước không ngừng thu được thành quả mới trong các lĩnh vực” [104, tr.12].

Tuy nhiên, giữa ASEAN và Trung Quốc còn có nhiều vướng mắc trong quan hệ như tranh chấp lãnh thổ tại Biển Đông. Nhưng phía Trung Quốc vẫn luôn cho rằng những bất đồng đó khó có thể tác động đến đại cục quan hệ giữa Trung Quốc với các nước ASEAN. Chẳng hạn như với Philippines, Trung Quốc khẳng định “là những quốc gia láng giềng thân thiện chỉ ngăn cách bởi một dải nước và nhân dân hai nước đã đạt được thời gian hữu nghị lâu đời” [134, tr.2]. Trong những nghiên cứu của các học giả hàng đầu Trung Quốc đã chỉ ra tầm quan trọng của khu vực Đông Nam Á, nhấn mạnh đến việc tăng cường với các nước thành viên ASEAN, nhất là ba quốc gia giữ vai trò chủ chốt đối với tương lai của khối, đó là Indonesia, Việt Nam và Myanmar [8, tr.366]. Theo họ, Indonesia là nước lớn nhất của ASEAN, đóng vai trò lãnh đạo tổ chức này. Trong khi đó, chỉ vừa mới gia nhập ASEAN, vị thế của Việt Nam đã gia tăng mạnh mẽ tại khu vực. Về Myanmar, là nước không chỉ có vị trí đặc địa nằm ở giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, mà còn là nơi nối liền hai miền Nam, Bắc Đông Nam Á. Thực tế, chính sách ngoại giao Đông Nam Á của Trung Quốc đã và đang hướng đến kịch bản này. Mọi quan hệ của từng thành viên ASEAN với Trung Quốc là một lẽ rất tự nhiên bởi nó bị chi phối từ lợi ích quốc gia của mỗi nước. Song, xét về tổng thể, nó lại là một sự bổ sung cần thiết và mang tính thực chất nhằm thắt chặt, phát triển quan hệ ASEAN – Trung Quốc đi vào chiều sâu và tương xứng với tiềm năng của nó.

Sau Chiến tranh lạnh, môi trường quốc tế và khu vực trở nên thuận lợi cho sự ra đời của các tổ chức đa phương. Việc tham gia tích cực của các quốc gia trong các cơ chế hợp tác đó là thể hiện xu thế phù hợp với thời đại và cũng là một nhu cầu tất yếu trong quá trình phát triển. Cùng với đó là sự lo ngại về sức ép an ninh từ bên ngoài do đó, ASEAN chú trọng đến chủ nghĩa đa phương nhằm tạo ra những mạng “bảo hiểm” đối với lợi ích của mỗi thành viên lẫn khu vực. Theo nhà nghiên cứu Amitav Acharya, tại Đông Nam Á: “đa phương được xem như một “bảo hiểm” cần thiết bởi các nhà hoạch định chính sách dự đoán khu vực sẽ có sự suy giảm ổn định đáng kể khi Mỹ triệt thoái lực lượng quân sự” [128, tr.185]. Trong khi đó, từ Đại hội lần thứ XV (1997) đến Đại hội lần thứ XVI (2002), Trung Quốc đều khẳng định: “Tiếp tục tích cực tham gia hoạt động ngoại giao đa phương, phát huy mạnh mẽ vai trò của Trung Quốc tại Liên hiệp quốc và trong các tổ chức quốc tế, cũng như các tổ chức khu vực” [122, tr. 83-84]. Tính đến năm 2009, Trung Quốc đã tham gia 267 điều ước đa phương quốc tế, trên 130 tổ chức quốc tế và hàng ngàn tổ chức

phi chính phủ [45, tr.50]. Đối với khu vực, Trung Quốc đã tham gia các diễn đàn, cơ chế đa phương do ASEAN khởi xướng hoặc lãnh đạo như ARF, Hợp tác ASEAN +3, Hội nghị cấp cao Đông Á...

Thông qua các diễn đàn đa phương, ASEAN và Trung Quốc chia sẻ những điểm tương đồng về các vấn đề quốc tế và khu vực. Với vị thế mới, ASEAN đã tạo dựng về một cấu trúc an ninh khu vực mới do mình giữ vai trò trung tâm. Tuy nhiên, để thực chất hóa vai trò đó, ASEAN cần đến sự ủng hộ của các quốc gia thành viên, nhất là các nước lớn. Về vấn đề này, Trung Quốc thể hiện lập trường sẵn sàng ủng hộ mọi sáng kiến khu vực của ASEAN, nếu điều đó là lợi ích của Hiệp hội [50, tr.126], từ đó đề cao vai trò của ASEAN như là “người cầm lái” trong hợp tác ASEAN + 3 và Hợp tác Đông Á. Đáp lại, ASEAN coi sự phát triển hòa bình của Trung Quốc là cơ hội cho sự phát triển. ASEAN và Trung Quốc đều mong muốn tạo ra một môi trường quốc tế ngày càng hòa bình và thuận lợi cho việc theo đuổi phát triển kinh tế của họ. Do đó, hai bên đã thể hiện những nỗ lực chung, phối hợp với nhau trong hầu hết các lĩnh vực liên quan. Tại các diễn đàn đa phương, hai bên cam kết: “tiếp tục tăng cường hợp tác khu vực ở Đông Á và xây dựng một cấu trúc khu vực mở, minh bạch và toàn diện. Trung Quốc tái khẳng định tiếp tục ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong các cấu trúc khu vực hiện hành như ASEAN+3, EAS, ARF, Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN+ và các quá trình khác trong khu vực” [218]. Đây chính là động lực bổ sung cho sự phát triển quan hệ song phương ASEAN – Trung Quốc ở chặng đường phía trước. Kỉ niệm hai mươi năm thiết lập quan hệ (1991 – 2011), lãnh đạo ASEAN và Trung Quốc đều đánh giá cao những thành tựu của mối quan hệ này diễn ra nhanh chóng, trên các lĩnh vực và ngày càng thực chất. Tuyên bố chung lần thứ 14 của Hội nghị cấp cao ASEAN – Trung Quốc bày tỏ sự hài lòng “với mối quan hệ không ngừng củng cố và tăng cường cũng như những thành tựu sâu rộng về đối thoại, hợp tác giữa ASEAN và Trung Quốc trên các lĩnh vực kể từ khi hai bên thiết lập quan hệ” [219].

### **2.1.2. Quan hệ an ninh (truyền thống và phi truyền thống)**

Với xu thế toàn cầu hóa, thế giới đồng thời chứng kiến sự thay đổi cơ bản và nhanh chóng trong các vấn đề an ninh. Tính phức tạp không chỉ xuất phát từ các vấn đề an ninh truyền thống như các cuộc xung đột vũ trang, tranh chấp lãnh thổ hoặc liên quan đến các yếu tố quân sự, mà còn nảy sinh bởi yếu tố an ninh phi truyền thống như khủng bố quốc tế, tội phạm xuyên quốc gia, an ninh hàng hải, sự lây lan của dịch bệnh và phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt...Tuy nhiên, nhận thức về khái

niệm an ninh theo hướng trên diễn ra không trùng nhau về mặt thời gian giữa các nước trong khu vực. Chẳng hạn từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Nhật Bản bắt đầu sử dụng khái niệm “an ninh toàn diện” trong các văn bản chính thức, trong khi ASEAN và Trung Quốc mãi đến giữa thập niên 90 của thế kỉ XX, nhất là sau cuộc khủng hoảng tài chính 1997 khái niệm này mới được sử dụng rộng rãi [173, tr.18].

Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (7/1996) đã thảo luận về buôn bán ma túy, buôn lậu và buôn bán người, rửa tiền và các hình thức khác của tội phạm xuyên quốc gia, và xác định “tội phạm xuyên quốc gia được coi là mối đe dọa ảnh hưởng đến an ninh chính trị, xã hội và kinh tế của các quốc gia ASEAN” [142, tr.8]. Bởi vậy, vấn đề an ninh được tiếp cận theo hướng toàn diện không chỉ dừng lại ở chỗ nhận thức mà còn thể hiện nhu cầu quan tâm của ASEAN trong vấn đề này với các đối tác bên ngoài, bao gồm cả Trung Quốc và Nhật Bản.

Có thể thấy, trên đây là những vấn đề lớn mà các quốc gia, khu vực rất quan tâm. Thực tế, vấn đề an ninh liên quan chặt chẽ đến mọi lĩnh vực, nếu xử lý không đúng cách, những thách thức đó có thể làm suy yếu quá trình phát triển kinh tế và xã hội, thậm chí đến một mức độ lớn hơn là tổn hại an ninh quốc gia. Sau Chiến tranh lạnh, sức ép từ các cường quốc bên ngoài vẫn tiếp tục gia tăng tại khu vực, khiến cho “an ninh ở châu Á – Thái Bình Dương và Đông Nam Á bước vào giai đoạn không chắc chắn và còn dao động mạnh” [10, tr.130]. Đây chính là cơ sở để ASEAN quyết định hình thành Cộng đồng ASEAN (AC), trong đó Cộng đồng an ninh ASEAN (ASC) là một trong ba trụ cột. Mục đích của ASC là “tăng cường năng lực của ASEAN để đối phó với những thách thức an ninh, cả vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống; và sẽ tăng cường quan hệ giữa ASEAN với các đối tác đối thoại” [169, tr.141] nhằm bảo đảm cho các quốc gia trong khu vực sống hòa bình với nhau và với toàn thế giới trong một môi trường hòa hợp, dân chủ và công bằng. Để đối phó với thách thức an ninh, các quốc gia Đông Á coi trọng mua sắm vũ khí và thúc đẩy hợp tác, đối thoại an ninh cả song phương lẫn đa phương. Lợi ích cũng như sự tương đồng trong nhận thức về vấn đề an ninh sẽ là động lực thúc đẩy quá trình hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực an ninh của ASEAN với các đối tác, trong đó quan trọng là Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, là quốc gia láng giềng có biên giới tiếp giáp với nhiều nước ASEAN, do đó khác với Nhật Bản, quan hệ an ninh giữa ASEAN với Trung Quốc còn gắn liền với việc giải quyết về lãnh thổ, nhất là tranh chấp Biển Đông đã trở thành vấn đề nhạy cảm và phức tạp giữa một số nước Đông Nam Á với Trung Quốc.

### 2.1.2.1. Quan hệ an ninh truyền thống

#### a. Về lãnh thổ

Trung Quốc có đường biên giới chung với 15 nước trên đất liền lên tới trên 21.000 km và biên giới biển là 14.500 km. Xét về khía cạnh an ninh châu Á – Thái Bình Dương, nhiều ý kiến đã khẳng định Trung Quốc là một trong những nhân tố quyết định môi trường an ninh trong khu vực này [92, tr.6]. Đồng thời, so với nhiều nước lớn khác, “Trung Quốc còn tồn tại vấn đề rất lớn về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ” [107, tr.4]. Thực tế, Trung Quốc vẫn chưa giải quyết xong đường biên giới với Ấn Độ, Bhutan và đang tồn tại tranh chấp lãnh thổ tại Biển Đông lẫn biển Hoa Đông. Việc thống nhất hai bờ eo biển Đài Loan vẫn là vấn đề lớn của quốc gia này.

Đối với ASEAN, Trung Quốc có mối quan hệ trực tiếp về địa lý với hầu hết các quốc gia trong Hiệp hội. Về biên giới đất liền, Trung Quốc tiếp giáp với ba nước Myanmar, Lào và Việt Nam. Về biên giới biển, hiện Trung Quốc đang tranh chấp với 5 nước: Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines và Việt Nam.

Về biên giới đất liền, Myanmar và Trung Quốc có chung đường biên giới dài 2.185 km. Năm 1956, giữa hai nước đã xảy ra tranh chấp liên quan đến bang Kachin với Khu tự trị Tây Tạng và bang Shan với tỉnh Vân Nam. Tuy nhiên, tranh chấp lãnh thổ giữa Myanmar với Trung Quốc đã sớm được giải quyết. Ngày 28 tháng 1 năm 1960, hai bên ký Hiệp định biên giới và Hiệp ước hữu nghị không xâm lược lẫn nhau, với nội dung cam kết thừa nhận chủ quyền của nhau, giải quyết các vấn đề xảy ra bằng biện pháp hòa bình, không tham gia một liên minh quân sự nào để chống lại nhau, phát triển các quan hệ kinh tế, văn hóa theo tinh thần hữu nghị và hợp tác. Hiệp định biên giới được Chính phủ hai bên phê chuẩn vào tháng 1 năm 1961.

Đối với Lào và Việt Nam, các hiệp định giải quyết biên giới với Trung Quốc được kí kết sau khi kết thúc Chiến tranh lạnh trên cơ sở hai bên đã bình thường hóa quan hệ. Cụ thể là, Lào đã tiến hành đàm phán, ký kết Hiệp định biên giới với Trung Quốc tháng 10 năm 1991, đến năm 1994 lại ký Nghị định thư xác định ngã 3 biên giới Lào – Myanmar – Trung Quốc và ngã ba biên giới Lào – Việt Nam – Trung Quốc vào năm 2006. Năm 1991, Việt Nam – Trung Quốc ký Hiệp định quản lý biên giới tạm thời và ký chính thức vào năm 1999. Đến tháng 11 năm 2009, hai bên kí một số hiệp định về phân định ranh giới 1.300 km đường bộ. Nhìn chung biên giới đất liền giữa 3 nước Myanmar, Lào, Việt Nam với Trung Quốc đã dần đi vào ổn định.

Thứ hai, quan hệ ASEAN – Trung Quốc về biên giới trên Biển Đông. Biển Đông là khu vực đặc thù, chứa đựng tất cả các yếu tố liên quan như quốc gia ven biển, quốc gia quần đảo, biển nửa kín lại có hai quần đảo ở giữa nên tạo ra những vùng chông lán đa phương về lãnh thổ và lợi ích. Tuy nhiên, tranh chấp Biển Đông về mặt pháp lý chủ yếu xoay quanh vấn đề chủ quyền đảo và tranh chấp vùng biển, liên quan đến 5 nước ASEAN là Việt Nam, Philippines, Malaysia, Brunei, Indonesia và Trung Quốc cùng lãnh thổ Đài Loan. Tính phức tạp trong tranh chấp chủ quyền cùng với tài nguyên phong phú, nhất là nguồn năng lượng đã dẫn đến những căng thẳng, tiềm ẩn nguy cơ xung đột cao, tác động lớn đến quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc cũng như sự ổn định của khu vực. Chính vì thế, ASEAN và Trung Quốc đã hợp tác tìm kiếm những phương thức nhằm hóa giải những thách thức trên.

Dự cảm về những tác động bất thuận ở Biển Đông sau Chiến tranh lạnh, nhất là khi Trung Quốc thông qua luật Lãnh hải (25/2/1992) khẳng định chủ quyền tuyệt đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 25 (7/1992), ASEAN ra Tuyên bố về Biển Đông, khẳng định “Mọi diễn biến bất lợi ở Biển Đông ảnh hưởng trực tiếp đến hòa bình và ổn định của khu vực” đồng thời nhấn mạnh “Sự cần thiết giải quyết mọi vấn đề chủ quyền và quyền tài phán liên quan tới Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực” [204]. Với tuyên bố này, đây là văn kiện chính thức đầu tiên của ASEAN về Biển Đông và cũng là cơ sở để ASEAN thể hiện vai trò của mình trong tranh chấp tại Biển Đông. Thực ra, trước năm 1992, ASEAN không quan tâm đến vấn đề Biển Đông cho dù đã có những xung đột xảy ra. Năm 1974, Trung Quốc dùng vũ lực đánh bật lực lượng của quân đội Sài Gòn (Việt Nam Cộng hòa) chiếm giữ quần đảo Hoàng Sa và đến năm 1988, Trung Quốc gây xung đột với Việt Nam chiếm một số đảo ở Trường Sa. Thái độ im lặng ASEAN lúc bấy giờ được lý giải bởi “họ đang tập trung vào cuộc xung đột ở Campuchia” và “Trung Quốc đã không gây hấn với bất cứ một thành viên nào” [67, tr.333].

Mặc dù với Biển Đông, Trung Quốc chủ trương giải quyết trên cơ sở song phương, với từng nước ASEAN, nhưng ASEAN với tư cách là một tổ chức khu vực đã tích cực tham gia và thể hiện vai trò ngày càng lớn của mình đối với vấn đề này. Điều này xuất phát từ hai lẽ. Thứ nhất, sự lớn mạnh cùng với tham vọng nước lớn, lẫn những hành động quân sự trên Biển Đông của Trung Quốc khiến các quốc gia Đông Nam Á không khỏi lo lắng. Thứ hai, tranh chấp Biển Đông dù rằng không



liên quan đến tất cả các thành viên của Hiệp hội, nhưng đó là lợi ích của ASEAN bởi môi trường bất ổn sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của các thành viên cũng như việc xây dựng Cộng đồng ASEAN, mà trực tiếp là Cộng đồng chính trị - an ninh. Do vậy, khi xảy ra sự kiện Vành Khăn (1995), ASEAN nhanh chóng thông qua tuyên bố ở cấp Ngoại trưởng (18/3) biểu thị sự lo ngại của ASEAN về diễn biến ở Biển Đông cũng như kêu gọi các bên kiềm chế hành động và mong muốn sớm tìm ra một giải pháp khả thi. Đồng thời, tại diễn đàn ASEAN – Trung Quốc ở Hàng Châu (4/1995), ASEAN đã đưa vấn đề Biển Đông vào các cuộc gặp không chính thức trước các phiên họp chính. Động thái này buộc Trung Quốc phải điều chỉnh chính sách khi cùng với ASEAN tìm kiếm các sáng kiến nhằm ngăn ngừa các tranh chấp có thể leo thang thành xung đột. Tuy nhiên, diễn biến phức tạp tại đảo Vành Khăn những năm sau đó là động lực thúc ép ASEAN thông qua Tuyên bố Hà Nội (12/1998) thể hiện một phản ứng mạnh mẽ khi kêu gọi Trung Quốc phải tôn trọng luật pháp quốc tế, hợp tác để duy trì hòa bình và ổn định khu vực. Cũng tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội (15-16/12/1998), lãnh đạo ASEAN đã nhất trí xây dựng một Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Việt Nam và Philippines là đồng dự thảo văn kiện này. Bản dự thảo sau ba lần trình lên ASEAN cuối cùng cũng đã nhận được sự đồng thuận trong khối.

Cũng trong thời gian này, dưới sức ép của ASEAN, Trung Quốc đã đưa ra COC riêng. So sánh hai bản COC của ASEAN và Trung Quốc nổi lên ba điểm khác biệt lớn. Trước hết, COC của ASEAN áp dụng bao gồm quần đảo Hoàng Sa, trong khi Trung Quốc chỉ thừa nhận đây là vấn đề song phương giữa Trung Quốc và Việt Nam. Hơn nữa, bản thảo của ASEAN cấm chiếm thêm và xây dựng các công trình trên đảo, đá chưa bị chiếm đóng, thì bản thảo của Trung Quốc không tồn tại điều khoản này. Cuối cùng, COC Trung Quốc đề nghị các bên tránh tiến hành các hoạt động do thám gần khu vực và hạn chế tuần tra. Về vấn đề này, ý đồ của Trung Quốc là ngăn chặn sự can dự của Mỹ vào Biển Đông thông qua các hoạt động thu thập tin tức tình báo lẫn các cuộc diễn tập quân sự giữa Mỹ và đồng minh tại khu vực. Những khác biệt trên là vật cản để hai bên sớm đi đến sự đồng thuận. Tuy nhiên, đến cuối năm 1999, ASEAN và Trung Quốc cũng nhất trí tiến hành đàm phán để tiến tới COC chung. Những nỗ lực của nhóm nghiên cứu liên hợp ASEAN – Trung Quốc về COC chung đã không vượt qua được những tranh cãi về phạm vi áp dụng của COC; vấn đề không chiếm đóng mới; tập trận chung và đối xử nhân đạo với ngư dân trên biển trong vùng tranh chấp.

Nhằm tháo gỡ bế tắc trên, tại Hội nghị Ngoại trưởng lần thứ 35 ở Brunei (7/2002), theo gợi ý của Ngoại trưởng Malaysia Syed Hamid Albar, Tuyên bố về Ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) được chấp nhận. Ngày 04 tháng 11 năm 2002, tại Phnom Penh, Bộ trưởng ngoại giao 10 nước ASEAN cùng với Thứ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Vương Nghị đã ký DOC. Đây không chỉ là sự phản ánh nguyện vọng mà còn có ý nghĩa lớn lao đối với vấn đề Biển Đông như Tuyên bố chung của Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 44 nêu rõ “Chúng tôi khẳng định lại tầm quan trọng của DOC với tư cách một văn kiện mang tính cột mốc giữa ASEAN và Trung Quốc, thể hiện cam kết chung nhằm thúc đẩy hòa bình, ổn định và tin cậy lẫn nhau và bảo đảm giải quyết hòa bình các tranh chấp khu vực” [208].

DOC ra đời trong bối cảnh khu vực có nhiều điểm mới. Sau sự kiện 11/9/2001, Mỹ đã gia tăng quan hệ với các ASEAN, trong đó có các nước đang có tranh chấp ở Biển Đông với Trung Quốc như Philippines, Malaysia, Việt Nam. Trên cơ sở đó, tháng 8 năm 2002, Mỹ và ASEAN kí kết Tuyên bố chung về hợp tác chống khủng bố. Sự trở lại của Mỹ đã xáo trộn đến tính toán chiến lược của Trung Quốc tại khu vực. Việc Trung Quốc thông qua DOC, theo Leszcy Buszynski là nằm trong ý đồ “ngăn các nước ASEAN tăng cường mối quan hệ chính trị, quân sự với Mỹ, tránh sự can thiệp của Mỹ vào tranh chấp Biển Đông” [67, tr.154], đồng thời nhằm tạo lòng tin với ASEAN, lấy đó làm cơ sở củng cố và thúc đẩy quan hệ của Trung Quốc tại khu vực.

Mặc dù có nhiều ý nghĩa như đã phân tích, nhưng DOC về thực chất chỉ là một tuyên bố chính trị với mức độ cam kết và ràng buộc không cao. Do đó quyết tâm chính trị của ASEAN là đến lúc cần phải có một văn kiện pháp lý ràng buộc cao hơn, cụ thể là Bộ quy tắc ứng xử tại Biển Đông. Đây chính là tinh thần và cách nghĩ của ASEAN. Tuy nhiên để có được COC đòi hỏi phải cần đến một nỗ lực lớn cũng như thiện chí của các bên trong việc giải quyết hài hòa lợi ích quốc gia và lợi ích khu vực.

Bên cạnh chủ trương đối thoại ngoại giao, ASEAN và Trung Quốc đã có những hành động hợp tác cụ thể nhằm giảm bớt tình trạng căng thẳng tại Biển Đông. Thực hiện điểm 7 của DOC về hoạt động hợp tác và đề xuất của phía Trung Quốc “gác lại tranh chấp, cùng nhau khai thác”, năm 2004, hai quốc gia Philippines và Trung Quốc ký kết Hiệp định nghiên cứu địa chấn hải dương (JMSU). Năm 2005, công ty dầu khí quốc gia Trung Quốc, Philippines và Việt Nam đã ký Hiệp định về các thí nghiệm địa

chấn biển chung trong khu vực thỏa thuận trên Biển Đông (JSMU). Tổng thống Philippines Gloria Aroyo tán thưởng và cho rằng hiệp định ba bên là “một sự kiện lịch sử”, “một bước đột phá” trong việc hiện thực hóa Tuyên bố về ứng xử của các bên tại Biển Đông (DOC). Tuy nhiên, được hơn 3 năm, hợp tác ba bên tại Biển Đông đã kết thúc. Chủ trương “gác lại tranh chấp, cùng nhau khai thác” của Trung Quốc chưa nhận được sự hưởng ứng tích cực của các nước liên quan. Lý do là các nước ASEAN lo ngại 4 chữ đầu trong chủ trương 16 chữ “chủ quyền thuộc ta, gác lại tranh chấp, cùng nhau khai thác, phân chia lợi ích”. Hiện nay, sáu nước ASEAN (Campuchia, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippines và Việt Nam) và Trung Quốc đang hợp tác ở Biển Đông về lĩnh vực môi trường thông qua dự án “Ngăn chặn xu thế suy thoái môi trường Biển Đông và vịnh Thái Lan” với nguồn tài trợ chủ yếu từ Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF). Nội dung chính của hợp tác bao gồm các hợp phần về rừng ngập mặn, rừng san hô, thảm cỏ biển, đất ngập nước, ô nhiễm từ đất liền và quản lý nghề cá ở vịnh Thái Lan. Mặt khác, ASEAN cũng không ngừng xây dựng sự đồng thuận trong khối về nhận thức chung bởi các nước trong Hiệp hội xuất phát lợi ích của mình nên có những lập trường khác nhau trong việc xử lý tranh chấp với Trung Quốc. Chẳng hạn như Indonesia và Singapore tỏ ra cương quyết với Trung Quốc, thì những nước như Thái Lan, Myanmar, nhất là Campuchia, lại không thể hiện thái độ cứng rắn, nếu không muốn nói là có phần thỏa hiệp đối với những yêu sách đầy tham vọng của Trung Quốc ở Biển Đông. Sự đoàn kết nội khối thể hiện trên thực tế khi ba nước Malaysia, Philippines và Việt Nam có tranh chấp trên Biển Đông đã chia sẻ dự án hợp tác xây dựng “Nhóm Trường Sa Đông Nam Á” (còn được gọi là “Nhóm Lợi ích Trường Sa” (9/2009), để cùng nhau khai thác các nguồn tài nguyên ở Biển Đông.

Hợp tác ASEAN – Trung Quốc về giải quyết căng thẳng và quản lý xung đột trên Biển Đông dù có góp phần kiềm chế hành động sử dụng vũ lực trong tranh chấp Biển Đông, tuy nhiên cũng đang gặp phải nhiều thách thức lớn. ASEAN đã thuyết phục Trung Quốc thay vì kiên quyết duy trì thảo luận song phương với nước đòi chủ quyền, chuyển sang chấp nhận xử lý vấn đề này với cả khối. Trên tinh thần đó, cựu Tổng Thư kí ASEAN Rodolfo Severino đã ca ngợi: “sự đoàn kết và hợp tác của ASEAN trong vấn đề an ninh là rất quan trọng” [101, tr.2].

Dù vậy, Biển Đông vẫn là một điểm nóng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ xung đột. Lý do của thực trạng này là do tham vọng nước lớn của Trung Quốc. Hơn nữa, mặc dù

có nhiều nỗ lực nhưng ASEAN vẫn chưa thể hiện đúng với khả năng. Thực tế, những nỗ lực của ASEAN nhằm xử lý tranh chấp Biển Đông có tác dụng khá hạn chế, bên cạnh đó, phản ứng của ASEAN đối với căng thẳng đang gia tăng cũng đáng thất vọng [67, tr.199]. Guo Xinning cho rằng: “Yêu sách chồng lấn và một số hoạt động cực đoan làm cho một khu vực đầy các điểm nóng, phá hoại sự phát triển bình thường của mối quan hệ giữa các nước có liên quan” [181, tr.7].

### **b. Về an ninh quốc phòng**

Quan hệ đối ngoại là hoạt động bao hàm nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa, trong đó quan hệ về an ninh, quốc phòng là một trong những biện pháp chủ yếu nhất để tăng cường sự tin tưởng lẫn nhau nhằm bảo đảm hòa bình. Hơn nữa, ở một khu vực như Đông Á vốn còn nhiều vấn đề lịch sử tồn đọng, tình trạng hồ nghi khi có sự gia tăng sức mạnh quân sự của một quốc gia nào đó, nhất là với các nước lớn là không tránh khỏi. Trong bối cảnh trên, nhằm xây dựng niềm tin và ràng buộc các cường quốc theo cách ứng xử của khu vực, ASEAN chú trọng mối quan hệ quốc phòng với đối tác bên ngoài thông qua các hoạt động trong khuôn khổ hợp tác quân sự và các diễn đàn quốc phòng an ninh.

Sau Chiến tranh lạnh, ASEAN bắt đầu tìm kiếm khả năng hợp tác quân sự với Trung Quốc. Đặc biệt từ khi trở thành đối tác chiến lược của nhau, ASEAN và Trung Quốc đã thông qua kế hoạch hành động về quốc phòng và hợp tác an ninh (12/2004) thời hạn 5 năm (2005 – 2010) bao gồm năm nội dung cơ bản: 1) Tin cậy lẫn nhau trong hợp tác quốc phòng, an ninh. 2) Tiến hành đối thoại và tham vấn về lĩnh vực quốc phòng, an ninh. 3) Hợp tác, đào tạo quân đội. 4) Tổ chức tập trận chung. 5) Tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình [182, tr.15]. Từ đó đến nay, quan hệ quốc phòng an ninh giữa ASEAN và Trung Quốc hoạt động theo khuôn khổ đó.

Trong các nội dung trên, đối thoại và tham vấn về lĩnh vực quốc phòng, an ninh là hoạt động nổi bật. Đây được xem là cơ sở cho việc xây dựng niềm tin nhằm kiến tạo hoạt động hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc. Niềm tin vừa đóng vai trò nền tảng nhưng đồng thời cũng là động lực thúc đẩy cho các lĩnh vực khác. Lý giải về ý nghĩa xây dựng niềm tin, trong diễn văn khai mạc Đối thoại Shangri – La lần thứ 12, Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng cho rằng: “Trong thế kỷ XX, Đông Nam Á nói riêng và châu Á – Thái Bình Dương nói chung vốn là chiến trường ác liệt, bị chia rẽ sâu sắc trong nhiều thập kỷ. Có thể nói cả khu vực này luôn cháy bỏng khát vọng hòa bình. Muốn có hòa bình, phát triển, thịnh vượng thì phải tăng

cường xây dựng và củng cố lòng tin chiến lược” [185]. Với ý nghĩa đó, cả ASEAN và Trung Quốc rất coi trọng tham vấn quốc phòng và an ninh lẫn nhau. Các quốc gia ASEAN như Việt Nam, Philippines, Indonesia, Thái Lan, Singapore đã thành lập cơ chế tham vấn quốc phòng, an ninh và đối thoại chính sách với Trung Quốc. Hoạt động tham vấn và đối thoại được tổ chức thường xuyên, trong đó tập trung vào an ninh châu Á – Thái Bình Dương, quan hệ quân sự song phương và các vấn đề nóng như chống phổ biến vũ khí hạt nhân, vấn đề Triều Tiên, Biển Đông...Theo Sách trắng quốc phòng Trung Quốc năm 2010, tham vấn và đối thoại đóng vai trò tích cực trong việc “thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau, củng cố quan hệ láng giềng hữu nghị, tăng cường sự tin cậy và hợp tác lẫn nhau, góp phần duy trì hòa bình và ổn định khu vực” [139, tr.2].

Tuy nhiên, do lo ngại về quốc tế hóa vấn đề Đài loan và Biển Đông cũng như bảo vệ các lợi ích của Mỹ ở Đông Á, lúc đầu Trung Quốc tỏ ra hoài nghi ARF [144, tr.129]. Nhưng từ giữa những năm 90 của thế kỉ XX trở về sau, khi mối quan hệ ngày càng tiến triển và nhận thấy việc tăng cường hội nhập vào các cơ chế do ASEAN khởi xướng hoặc nắm vị trí trung tâm, chính là điều kiện để Trung Quốc khẳng định vai trò tại khu vực. Hơn nữa, năm 1997 – 1998, Trung Quốc đưa ra khái niệm về an ninh mới dựa trên năm nguyên tắc hợp tác cùng có lợi, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và giải quyết các tranh chấp thông qua đối thoại. Khái niệm này được ASEAN chia sẻ vì nó rất “phù hợp với các nguyên tắc và biện pháp ưu tiên trong hoạt động của Hiệp hội” [161, tr.131]. Đồng thời, cả ASEAN và Trung Quốc đều từ chối ủng hộ phương Tây trong cách đánh giá về nhân quyền, dân chủ và áp đặt nó vào các quốc gia, khu vực khác. Trung Quốc đã dần thay đổi cách nhìn về ARF, bởi đây không chỉ là diễn đàn để trao đổi các vấn đề an ninh, xây dựng lòng tin mà còn là phương tiện góp phần cân bằng ảnh hưởng với Hoa Kỳ tại khu vực. Vì vậy, Trung Quốc tích cực tham gia và có những đóng góp đối với diễn đàn này. Chẳng hạn, tháng 12 năm 2004, lần đầu tiên Trung Quốc tổ chức Hội nghị Chính sách an ninh khu vực, đề cập đến các nội dung như: khủng hoảng hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên và vòng đàm phán 6 bên, an ninh hàng hải và sự đe dọa của chủ nghĩa khủng bố...Hội nghị mở ra cơ chế đối thoại cho các quan chức quốc phòng cấp cao nhất trong khuôn khổ ARF, đã “lấp vào những chỗ trống còn tồn tại trong lĩnh vực đối thoại giữa các quan chức quốc phòng cấp cao trong diễn đàn này” [45, tr.118]. Tại Hội nghị Bộ trưởng ARF lần

thứ 14 (8/2007), Trung Quốc nhấn mạnh rằng khái niệm an ninh mới cần phải dựa trên sự đa dạng và lợi ích chung của khu vực châu Á – Thái Bình Dương, phù hợp với luật pháp quốc tế và hướng tới một khu vực hòa bình, phát triển, tiến bộ và thịnh vượng [216]. Tháng 7 năm 2010, tại Hội nghị ARF thứ 17, Trung Quốc cho rằng cần tăng cường nghiên cứu về lĩnh vực an ninh phi truyền thống nhằm đưa hợp tác đi vào thực chất. Ngoài ra, Trung Quốc còn tham dự các diễn đàn khác như Đối thoại Shangri-La (2007), Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN Mở rộng (ADMM+) (2010), ASEAN+3, EAS... Ở các diễn đàn đó, Trung Quốc đề xuất nhiều sáng kiến nhằm thúc đẩy đối thoại an ninh và hợp tác khu vực.

Thực tế, quân đội các nước ASEAN và Trung Quốc đã phối hợp tổ chức Hội thảo quốc phòng và Đối thoại an ninh (CADSD); Hội thảo ARF nhằm xây dựng các quy định pháp lý cho sự tham gia của lực lượng vũ trang trong các hoạt động quốc tế về cứu trợ thiên tai. Năm 2008 và 2009, Học viện Khoa học Quân sự Trung Quốc đã tài trợ cho hai lần đối thoại giữa các học giả quốc phòng cao cấp bàn luận về các chủ đề cốt yếu như “Hiện đại hóa quân sự và tin tưởng lẫn nhau trong khu vực”, “Tình hình an ninh trong hợp tác quốc phòng ASEAN – Trung Quốc và Đông Á”, “Đối thoại Quốc phòng và an ninh ASEAN – Trung Quốc”... tạo cơ hội thảo luận chuyên sâu về quốc phòng trong khu vực và các vấn đề an ninh quốc phòng giữa các nhà hoạch định chính sách và các học giả quốc phòng. Từ năm 2007, Trung Quốc đã gửi các quan chức quốc phòng cấp cao hàng năm tham dự Đối thoại Shangri-La tại Singapore để xây dựng chính sách và minh bạch hóa trong lĩnh vực quốc phòng. Trung Quốc đồng tài trợ các cuộc họp giữa kỳ về không phổ biến và giải trừ vũ khí với các nước có liên quan trong khuôn khổ ARF. ASEAN và Trung Quốc đã thiết lập các văn phòng tùy viên quân sự nhằm trao đổi thông tin liên lạc cũng như tham khảo về những vấn đề quốc phòng khu vực. Sau khi tham gia ARF, bắt đầu từ năm 1995, Chính phủ Trung Quốc công bố “Sách trắng quốc phòng” theo định kỳ 2 năm một lần.

Thành công xây dựng lòng tin là rất quan trọng cho việc tăng cường hợp tác an ninh giữa các nước ASEAN và Trung Quốc. Nó là khởi đầu cần thiết để hai bên đối thoại và tham vấn ở cả các kênh song phương lẫn đa phương, vượt qua giai đoạn xây dựng lòng tin, tiến tới giai đoạn ngoại giao phòng ngừa và cuối cùng là quản lý, giải quyết xung đột như lộ trình mà ARF vạch ra. Tuy nhiên, cho đến tận năm 2013 dù có nhiều cơ chế hợp tác trong khu vực như ARF, EAS, ADMM+, Đối thoại

Shangri-La...nhưng theo quan điểm đánh giá của Việt Nam thì “vẫn còn thiếu – hay ít nhất là chưa đủ – lòng tin chiến lược trong việc thực thi các cơ chế đó” [185].

Thứ hai, về hợp tác đào tạo cán bộ quốc phòng. Để tinh nhuệ hóa quân đội, các nước ASEAN cũng như Trung Quốc chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực quốc phòng, một trong những biện pháp đó là cử sĩ quan đi đào tạo nước ngoài. Theo khuôn khổ hợp tác quốc phòng ASEAN – Trung Quốc, năm 2007 – 2008, Trung Quốc đã cử hơn 900 du học sinh quân sự ra nước ngoài học tập ở 30 nước. Cũng trong khoảng thời gian đó, có gần 4.000 lưu học sinh quân sự từ 130 quốc gia [216], trong đó có ASEAN đã đến học tập tại trường quân sự Trung Quốc. Trung Quốc cũng hỗ trợ kinh phí để xây dựng các trung tâm đào tạo tiếng Trung cho quân đội tại một số quốc gia ASEAN, như Philippines năm 2005. Một tham mưu trưởng hải quân Philippines cho biết: sĩ quan quân đội nước này cần học thêm cả tiếng Hán [81, tr.20]. Đối với Indonesia, bắt đầu từ năm 2006, các cuộc tham vấn an ninh quốc phòng hàng năm với Trung Quốc được triển khai nhằm thảo luận về những vấn đề khu vực và quốc tế, hợp tác kỹ thuật, đào tạo quân sự cũng như tập trận chung. Tháng 4 năm 2007, tại cuộc tham vấn lần thứ hai, hai bên kí kết một dự thảo hiệp định hợp tác quốc phòng. Các chuyến thăm viếng quân sự cấp cao cũng thường xuyên diễn ra. Tháng 3 năm 2007, hai tàu khu trục của hải quân Trung Quốc đã đến Indonesia. Đáp lại chuyến thăm Bắc Kinh của Bộ trưởng Quốc phòng Sudarsono tháng 4 năm 2007, người đồng cấp Tào Cương Xuyên đã đến Jakarta vào tháng 1 năm 2008. Từ năm 2007 – 2008, Trung Quốc có mở một lớp huấn luyện cho 23 sĩ quan Quân đội quốc gia Indonesia và tập huấn cho 4 phi công lái máy bay Sukhoi trong một tuần ở Trung Quốc. Đối với Myanmar, nước có quan hệ gần gũi toàn diện với Trung Quốc, được phía Trung Quốc giúp đào tạo đáng kể về nguồn nhân lực trong lĩnh vực không quân và hải quân [167, tr.40]. Trung Quốc giúp Myanmar thực hiện mục tiêu củng cố, mở rộng và hiện đại hóa quân đội từ 180.000 quân lên 500.000 quân. Từ năm 2003, Trung Quốc là nước duy nhất được phép xây dựng căn cứ quân sự tại đảo Coco của Myanmar ở Ấn Độ Dương; đồng thời đặt trạm nghe nhìn tại đảo Sittrewe và đảo Zedetkyi Kyun để kiểm soát tuyến hàng hải qua eo biển Malacca. Về mối quan hệ với Myanmar, tướng Miao Kheng, tùy viên quân sự của Trung Quốc tại Myanmar nhận xét “Quan hệ hợp tác gần bó của quân đội hai nước đã lên tới mức mà các nước không thể xem nhẹ” [83, tr.9]. Ngoài ra, việc thực hiện giao lưu thăm viếng và học tập quân sự lẫn nhau cũng được ASEAN và Trung Quốc

chú ý. Từ năm 2003 đến 2005, đã có 45 đoàn đại biểu quốc phòng từ mười nước ASEAN đến Trung Quốc và 46 đoàn đại biểu quốc phòng Trung Quốc đến chín nước ASEAN. Năm 2007 và 2008, đoàn quân sự Trung Quốc tiến hành thăm 40 quốc gia và có 60 nước cử đoàn quân sự đến Trung Quốc [216], trong đó có các nước ASEAN.

Thứ ba là vấn đề tập trận chung. Đây là hoạt động mà cả ASEAN lẫn Trung Quốc đều coi trọng, với những quy mô và đối tác khác nhau. Hàng năm, các nước ASEAN tổ chức định kì với các đối tác bên ngoài những cuộc tập trận chung nhằm tăng cường khả năng phối hợp tác chiến và rèn luyện kỹ năng thích ứng với nhiều tình huống giả định có thể xảy ra. Về phía mình, tính đến tháng 12 năm 2010, Trung Quốc đã tổ chức 44 cuộc tập trận và huấn luyện chung với quân đội nước ngoài [139, tr.19]. Liên quan đến các nước ASEAN, trước sự củng cố của liên minh Nhật – Mỹ, một mặt, Trung Quốc bày tỏ thái độ phản đối về việc tái khẳng định và mở rộng Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ. Mặt khác, nước này gia tăng hợp tác quốc phòng với nhiều quốc gia Đông Nam Á, trong đó có cả những đối tác truyền thống và đồng minh của Mỹ – Nhật là Thái Lan và Philippines. Cùng với việc thông qua bản “Kế hoạch hành động chung về hợp tác chiến lược Thái – Trung” nhân dịp kỷ niệm 30 năm quan hệ, hai nước này lần đầu tiên tiến hành cuộc tập trận chung với quy mô lớn tại vịnh Thái Lan mang tên “Hữu nghị Thái – Trung 2005” (12/2005) và cuộc tập trận thứ hai với tên gọi “Tấn công 2007” tại Quảng Châu (7/ 2007). Năm 2008, cuộc tập trận Thái – Trung diễn ra tại Chiang Mai nhằm đối phó với chủ nghĩa khủng bố. Trong khi đó, Singapore cùng với tám quốc gia khác, bao gồm cả Trung Quốc đã tiến hành cuộc tập trận hàng hải chung đa phương ở vùng biển Singapore trong khuôn khổ của Hội nghị Hải quân Tây Thái Bình Dương (5/ 2007). Như thế, quan hệ quân sự dưới hình thức tập trận chung giữa ASEAN với Trung Quốc chỉ diễn ra ở cấp độ riêng với các nước Hiệp hội, tức chỉ có hai thành viên là Thái Lan và Singapore tham gia.

Cuối cùng là quan hệ trong lĩnh vực buôn bán vũ khí. Ngoài việc tích cực phát triển quan hệ với các nước lớn, để góp phần thực hiện chiến lược an ninh, các thành viên ASEAN ưu tiên việc nhập khẩu vũ khí, bởi lực lượng vũ trang các nước này vẫn còn sở hữu nhiều công nghệ lỗi thời. Ngoại trừ ba nước Đông Dương, phần lớn thị trường vũ khí quân dụng của ASEAN phụ thuộc vào Mỹ và NATO. Mỹ vẫn kiểm soát 60% hoạt động buôn bán vũ khí ở Đông Nam Á [111, tr.9]. Nhằm tránh



những thách thức khổng lồ về ngân sách khi tiếp cận công nghệ Mỹ, các nước ASEAN tìm cách đa dạng hóa thị trường nhập khẩu vũ khí từ nhiều quốc gia khác. Trung Quốc là một trong những hướng đó. Trước năm 1976, Trung Quốc chủ trương không buôn bán vũ khí mà trong quan hệ quốc tế chỉ căn cứ vào nhu cầu chính trị để cung cấp vũ khí không hoàn lại. Chính vì thế, gánh nặng quốc phòng đã đè nặng nền kinh tế cũng như chính ngành công nghiệp quốc phòng. Cho nên, sau khi tái phục hồi quyền lực, Đặng Tiểu Bình đặt lại vấn đề “không thể không buôn bán vũ khí” [99, tr.7]. Triển khai ý tưởng đó, bắt đầu từ năm 1979, ngành công nghiệp quốc phòng Trung Quốc từng bước vươn lên tiếp cận thị trường thế giới để buôn bán vũ khí. Kể từ đó, buôn bán vũ khí là một kênh quan trọng cấu thành trong quan hệ an ninh quốc phòng giữa Trung Quốc với các đối tác bên ngoài. Theo số liệu cho biết, tính đến năm 2009, các quốc gia châu Á chiếm tới 37% thị phần nhập khẩu vũ khí toàn cầu. Chỉ trong 4 năm (2004 – 2008), số lượng vũ khí chuyển giao tới Đông Á chiếm 67% [108, tr.12].

Đông Nam Á là thị trường quan trọng của vũ khí Trung Quốc thông qua hai con đường viện trợ và thương mại. Hầu hết các nước trong Hiệp hội có quan hệ với Trung Quốc qua kênh này. Tập đoàn công nghệ Bảo Lợi do quân đội Trung Quốc quản lý chuyên cung cấp vũ khí, trang thiết bị quân sự ra thế giới, trong đó có Campuchia, Myanmar và Philippines [102, tr.7]. Ngày 7 tháng 11 năm 2007, Trung Quốc đã tặng cho Campuchia 9 chiếc tàu tuần tiễu để bảo vệ các mỏ dầu trên biển [97, tr.2]. Theo kết quả nghiên cứu của Herbert Docena thuộc Viện Nghiên cứu chính sách quốc tế Focus on the Global South, Trung Quốc đã cam kết cung cấp thiết bị quân sự cho Philippines lên đến 1,2 triệu USD trong năm 2007 [93, tr.6]. Riêng Thái Lan, chỉ trong thập niên 90 của thế kỉ XX đã mua của Trung Quốc 6 tàu hộ tống. Bước vào thế kỉ XXI, Thái Lan và Malaysia đã đặt mua tàu hộ tống thế hệ mới của Trung Quốc, đơn giá cũng không đến 100 triệu USD/ chiếc (Mỹ từ 200 – 300 triệu USD/chiếc). Trong chuyến thăm Bangkok cuối tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Quốc Phòng Tào Cương Xuyên, quân đội Thái Lan đã trình Chính phủ nước này kế hoạch mua vũ khí trong vòng 10 năm tới trị giá 8,8 tỉ USD, bao gồm tàu ngầm, máy bay và trang bị quân dụng khác và bày tỏ hy vọng Trung Quốc tham gia cuộc đấu thầu vũ khí này. Tháng 1 năm 2008, Thái Lan đặt mua hơn 100 chiếc xe tăng đời 96 của Trung Quốc [99, tr.9]. Báo cáo hàng năm của Bộ Quốc phòng Malaysia công bố tháng 10 năm 2007 cho biết nước này đặt mua vũ khí Trung

Quốc, trong đó hạng mục chủ yếu nhất là tàu hộ tống mang tên lửa và tên lửa phòng không trị giá ước khoảng 1,7 tỉ USD.

Đối với Indonesia, nước bị Mỹ và phương Tây cấm vận vũ khí đã rất cần mở rộng quan hệ với Trung Quốc trên lĩnh vực này. Sau khi lên làm Tổng thống Indonesia, Susilo Bambang Yudhoyono chủ trương hướng tới mối quan hệ toàn diện với Trung Quốc. Năm 2005, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào thăm Indonesia và tuyên bố thúc đẩy hợp tác quân sự cũng như bán vũ khí cho nước này. Trên cơ sở đó, tháng 4 năm 2005, hai nước ra tuyên bố chung về việc “xây dựng mối quan hệ đối tác chiến lược”, với 28 biện pháp quan trọng, trong đó nhấn mạnh đến hợp tác hơn nữa lĩnh vực quân sự, nhất là phát triển công nghiệp quốc phòng, thiết lập cơ chế tham khảo quốc phòng, tăng cường hợp tác giữa các cơ quan tham vấn quốc phòng và tình báo trong cuộc chiến chống lại các mối nguy hại an ninh xuyên quốc gia. Cụ thể hóa tuyên bố trên, tháng 7 năm 2005, hai nước đã kí bản ghi nhớ về hợp tác công nghệ quốc phòng trong chuyến thăm Bắc Kinh của ông Yudhyono mở đường cho việc hợp tác để phát triển tên lửa tầm ngắn và tầm trung. Indonesia còn đạt được thỏa thuận mua tên lửa chống tàu chiến Y-82/C- 802 của Trung Quốc trị giá 11 triệu USD. Tuy nhiên, việc hợp tác quốc phòng giữa hai nước này vẫn ít tiến triển, chưa có một hợp đồng sản xuất chung được kí kết. Mức độ trao đổi quân sự giữa hai nước còn rất khiêm tốn. Giải thích cho hiện tượng đó, tác giả Ian Storey đã nêu lên ba nguyên nhân cơ bản. Trước hết, Indonesia muốn sử dụng Trung Quốc như một “con bài” nhằm dỡ bỏ lệnh trừng phạt quân sự của Mỹ với nước này. Chính sách trên đã nhanh chóng phát huy tác dụng. Cuối năm 2005, Mỹ đã tuyên bố dỡ bỏ lệnh cấm vận quân sự và không ngừng mở rộng quan hệ với Indonesia những năm sau. Thứ hai, hệ thống vũ khí của Trung Quốc có uy tín thấp về chất lượng và độ bền cũng như các dịch vụ hậu bán. Cuối cùng, sự bất tin cậy của quân đội Indonesia đối với quân đội Trung Quốc trước những động thái tại Biển Đông và sự thiếu minh bạch trong chi phí quốc phòng [106, tr.8- 9].

#### *2.1.2.2. Quan hệ an ninh phi truyền thống*

Vấn đề an ninh phi truyền thống trong những thập niên gần đây đang là thách thức, trong đó nạn khủng bố và an toàn hàng hải trở thành vấn đề nổi cộm của nhân loại. Trước hết, về chủ nghĩa khủng bố, theo tổng kết của các nhà nghiên cứu thì hoạt động của chúng ngày càng có xu thế toàn cầu hóa, phức tạp hóa, được tổ chức theo dạng quân sự hóa, hợp tác chặt chẽ, kết hợp với thủ đoạn chuyên nghiệp hóa và

kỹ thuật hóa [37, tr.103-106]. Không những thế, bọn khủng bố đã sử dụng những phương tiện khoa học công nghệ hiện đại nhằm đạt được những mục tiêu đề ra. Trong khi đó, Đông Nam Á sau sự kiện 11/9/2001, đang nổi lên như một tâm điểm mới của hoạt động khủng bố. Viện nghiên cứu chiến lược tại London nhận định: “nhiều tổ chức khủng bố, các lực lượng nổi dậy và các kiểu cách mạng đang nổi lên khắp châu Á... Vấn đề đặc biệt quan trọng là các nhóm khủng bố ở khu vực Đông Nam Á đã và đang tăng cường liên kết với nhau” [37, tr.117]. Trung Quốc cũng đang đối diện với vấn đề li khai, khủng bố trong nước như ở Tân Cương, Tây Tạng làm bất ổn tình hình chính trị nước này... Thứ hai, vấn đề an toàn hàng hải ở vùng biển Đông Nam Á, bao gồm một loạt hành vi liên quan trực tiếp đến an ninh như cướp biển, buôn bán người, ma túy và sự gia tăng hoạt động khủng bố trên biển, bởi biển luôn là một lãnh địa vô chính phủ. Báo cáo thường niên của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) công bố ngày 05 tháng 5 năm 2005, cho biết: “Số lượng các hành vi cướp biển và cướp có vũ trang ở eo biển Malacca và Biển Đông là 174 vụ, chiếm gần 56% của thế giới” [18, tr.8].

Tâm quan trọng chiến lược của Đông Nam Á chủ yếu gắn liền với biển. Điều này đã được ghi nhận: “Biển thống trị Đông Nam Á, bao gồm khoảng 80 phần trăm diện tích của nó. Đây là khu vực nằm giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, tiếp giáp với tuyến đường chính của truyền thông và thương mại. Vì vậy, các vấn đề kinh tế và chính trị của khu vực Đông Nam Á đã được thống trị bởi biển” [181, tr.5]. Đối với quốc tế, Đông Nam Á chiếm bốn hành lang nhiên liệu quan trọng: Tuyến dành cho tàu chở dầu dưới 100 nghìn tấn từ châu Phi và Trung Đông vào Đông Nam Á qua eo biển Malacca; Tuyến cho tàu chở dầu lớn qua Ấn Độ Dương xuyên Indonesia băng ngang Malaysia vào Biển Đông Việt Nam; Tuyến từ Nam Mỹ đi ngang Philippines; Tuyến thủy lộ dự phòng xuyên ngang Indonesia qua biển Philippines ở phía Đông, đâm chéo lên phía nam Đài Loan để cập bến Hoa Lục [105, tr.5]. Là một nền kinh tế đang trỗi dậy, Trung Quốc rất lưu tâm đến tình hình hàng hải tại châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á, nơi gắn bó lợi ích của nước này không chỉ về kinh tế, chính trị mà cả an ninh quốc phòng. Trong khi xác định trọng điểm chiến lược toàn cầu, Trung Quốc cho rằng: an ninh kinh tế và năng lượng là mấu chốt [86, tr.5]. Trong thực tế, lượng dầu nhập khẩu của Trung Quốc đi qua eo biển Malacca chiếm đến 70 – 80% tổng lượng dầu nhập của họ [106, tr.8].

Đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố ở Đông Nam Á được tiến hành trước cả sự kiện 11/9/2001. Đó là năm 1997, Bộ trưởng Nội vụ các nước ASEAN quyết định cuộc họp đầu tiên và đã ban hành Tuyên bố ASEAN về tội phạm xuyên quốc gia nhấn mạnh sự cần thiết phải hợp tác bền vững trong khu vực để giải quyết các vấn đề của chủ nghĩa khủng bố, ma túy, buôn lậu vũ khí, cướp biển, và buôn người [142, tr.9]. Tuyên bố còn định ra cơ chế hai năm họp một lần và phối hợp hành động giữa các cơ quan liên đới, trong đó có người đứng đầu cảnh sát quốc gia ASEAN (ASEANAPOL) và các quan chức cao cấp ASEAN về vấn đề ma túy (ASOD). Vấn đề tội phạm xuyên quốc gia tiếp tục được nhấn mạnh trong các chương trình nghị sự về an ninh của ASEAN. Chẳng hạn, năm 2002 tại Kuala Lumpur, ASEAN thông qua Chương trình công tác chống khủng bố, cung cấp một chiến lược toàn diện đối với cuộc chiến chống tội phạm, trong đó tập trung vào buôn ma túy, buôn người, buôn lậu vũ khí, cướp biển, rửa tiền, khủng bố, tội phạm kinh tế quốc tế và tội phạm mạng. Đối với mỗi loại, chương trình hướng dẫn các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường trao đổi thông tin, phối hợp thực thi pháp luật, đào tạo, thể chế hóa việc xây dựng năng lực và hợp tác với bên ngoài. Tuy nhiên, sự hợp lực của các quốc gia Đông Nam Á để đối phó với những thách thức trên là cần thiết, nhưng chưa thể là đủ. Bởi vậy, ASEAN tất yếu phải hợp tác với các nước bên ngoài, nhất là những nước lớn có lợi ích ở khu vực. Thủ tướng Singapore Lý Hiển Long bày tỏ: “chúng ta lo lắng về mối đe dọa liên tục của chủ nghĩa khủng bố, đặc biệt là vấn đề an ninh hàng hải... Mặc dù, các quốc gia ven biển có trách nhiệm chính trong việc đảm bảo an ninh hàng hải ở eo biển, nhưng chúng ta cần sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc...” [181, tr.10].

Chia sẻ những vấn đề trên, Trung Quốc đã phối hợp với ASEAN thông qua những cam kết chính trị và những hành động thực tiễn nhằm đối phó với vấn đề an ninh phi truyền thống. Tuy nhiên, hợp tác an ninh là một lĩnh vực khá nhạy cảm giữa ASEAN và Trung Quốc nên cả hai “đều né tránh trong những năm đầu mới thiết lập quan hệ” [49, tr.109]. Từ sau cuộc khủng hoảng 1997, niềm tin lẫn nhau đã tiến triển nhanh chóng, do đó ASEAN và Trung Quốc quyết định hợp tác trong lĩnh vực này, bắt đầu từ lĩnh vực an ninh phi truyền thống. Tháng 11 năm 2000, tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Trung Quốc lần thứ ba, hai bên ký “Tuyên bố chung về hợp tác trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống” nhằm hợp lực để đối phó với những thách thức, đảm bảo một khu vực hòa bình, an ninh và phát triển. Đây là cơ sở để

ASEAN và Trung Quốc tiếp tục triển khai và mở rộng mối quan hệ xung quanh lĩnh vực này. Cũng trong năm đó, ASEAN và Trung Quốc thông qua Kế hoạch hành động ứng phó với ma túy, bởi “hơn 95 lượng ma túy tiêu thụ tại Trung Quốc được vận chuyển đến từ Tam giác vàng” [193]. Để thực chất hóa cam kết, năm 2001, Bộ trưởng ba nước ASEAN là Lào, Myanmar, Thái Lan và Trung Quốc tiến hành hội nghị và thông qua Tuyên bố chung Bắc Kinh về hợp tác chống ma túy, trong đó đề xuất nhiều biện pháp, mục tiêu cũng như cách thức phối hợp. Năm 2002, Hội nghị cấp cao lần thứ 6 tại Phnom Penh, ASEAN – Trung Quốc ra Tuyên bố chung về hợp tác trên lĩnh vực an ninh phi truyền thống, xác định nội hàm an ninh phi truyền thống bao gồm: tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố, ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, buôn lậu vũ khí, rửa tiền, tội phạm kinh tế quốc tế, tội phạm công nghệ cao. Đồng thời, ASEAN còn chủ trương mở rộng diễn đàn hợp tác với các nước đối thoại khác, thông qua các cơ chế vốn có như ASEAN +3, ADMM+, ARF... để đối phó.

Ngày 10 tháng 1 năm 2004, tại Bangkok, Tổng thư ký ASEAN O Keng-Yong và đại diện Bộ Công an Trung Quốc ký bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực liên quan tới vấn đề an ninh phi truyền thống. Hai bên “cam kết hợp tác trong việc trao đổi thông tin, đào tạo nhân viên, hợp tác dựa theo pháp luật, nghiên cứu chung cũng như đề xuất những biện pháp cụ thể để thực hiện” [209]. Cũng trong năm 2004, ASEAN cùng với các nước khác tại khu vực, bao gồm cả Trung Quốc đã thông qua Hiệp định về chống cướp biển và cướp có vũ trang đối với tàu thuyền ở khu vực châu Á. Theo thỏa thuận này, một trung tâm chia sẻ thông tin sẽ được thiết lập tại nước thành viên của Hiệp hội là Singapore. Đồng thời, ASEAN cũng ký Tuyên bố chung chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế với các đối tác bên ngoài, trong đó có Trung Quốc. Hình thức hợp tác chủ yếu là chia sẻ thông tin, hỗ trợ thực thi pháp luật và tập trận chung...

Với khả năng của mình, Trung Quốc có những động thái cụ thể để hỗ trợ và tăng cường quan hệ với ASEAN. Từ năm 2004, Trung Quốc đã tổ chức hơn 60 lớp tập huấn và hội thảo về phòng chống ma túy, thực thi pháp luật trong đó có pháp luật hàng hải, kỹ thuật hình sự, quản lý xuất nhập cảnh, điều tra tội phạm mạng và các đối tượng khác. Trung Quốc đã mời hơn 1.500 cán bộ thực thi pháp luật của các nước thành viên ASEAN tham gia. Từ năm 2006 đến năm 2011, Trung Quốc tiếp tục tổ chức năm chương trình đào tạo cho các cán bộ thực thi pháp luật, trong đó có 92 cán bộ từ các nước ASEAN nghiên cứu ngôn ngữ và kiến thức cảnh sát Trung Quốc.

Vấn đề an ninh hàng hải được đề cập tại các chương trình nghị sự của cả ASEAN lẫn Trung Quốc trong thập niên qua. Một mặt, ASEAN gia tăng sự liên kết nội khối trên lĩnh vực hàng hải. Nhìn chung, hợp tác an ninh hàng hải giữa các nước ASEAN phát triển với tốc độ nhanh hơn thời kỳ Chiến tranh lạnh, dựa trên xây dựng lòng tin và phối hợp hành động. Chẳng hạn, tháng 7 năm 2004, Singapore, Indonesia và Malaysia đã bắt đầu tiến hành chương trình tuần tra phối hợp ba bên trong eo biển Malacca. Mặt khác, ASEAN rất coi trọng quan hệ với bên ngoài về hợp tác an ninh hàng hải, trong đó có cả Trung Quốc. Thực tế, quan hệ ASEAN với Trung Quốc trong lĩnh vực này cũng đạt được một số tiến bộ, điển hình như thông qua DOC (2002); phối hợp với Philippines, Việt Nam về khảo sát biển chung (2005). Bên cạnh đó, các quốc gia thành viên ASEAN cũng rất quan tâm hợp tác với Trung Quốc trong lĩnh vực này. Chẳng hạn, tháng 12 năm 2000, Việt Nam và Trung Quốc ký hiệp định ranh giới về phân định Vịnh Bắc Bộ. Tháng 10 năm 2004, Cảnh sát biển Philippines đã tiến hành diễn tập hợp tác tìm kiếm và cứu hộ với hải quân Trung Quốc. Tháng 4 năm 2006, Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành tuần tra hàng hải chung ở Vịnh Bắc Bộ.

Tại Hội nghị cấp cao kỷ niệm lần thứ 15 quan hệ ASEAN – Trung Quốc (10/2006), Thủ tướng Ôn Gia Bảo khẳng định rằng Trung Quốc và các nước ASEAN cần tăng cường quan hệ đối tác chiến lược về an ninh. Đến Hội nghị cấp cao ASEAN – Trung Quốc tháng 11 năm 2007, phía Trung Quốc đưa ra các đề xuất cụ thể hơn, bao gồm thực hiện một chương trình liên kết đào tạo giữa Trung Quốc và các quốc gia ven eo biển Malacca. Nhận thức được tầm quan trọng của eo biển Malacca đối với nước này và nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ với ASEAN, Trung Quốc đề nghị hỗ trợ Indonesia, Malaysia, Singapore trong việc bảo đảm an toàn và an ninh vị trí chiến lược quan trọng đó. Năm 2007, Bắc Kinh đã cung cấp 10 bộ máy tính cho cơ quan phối hợp an ninh biển (BakorKaml) và tổ chức đào tạo cho các sĩ quan hải quân của Indonesia. Trước đó một năm, Trung Quốc tuyên bố sẵn sàng hỗ trợ các dự án về an toàn hàng hải ở eo biển Malacca, bao gồm việc thay thế các công cụ hỗ trợ hàng hải, chủ yếu là đèn biển bị phá hủy trong đợt sóng thần cuối năm 2004. Tuy nhiên, khi nhận được dự toán kinh phí từ Chính phủ Indonesia, Trung Quốc đã không cung cấp tiền như đã hứa. Trong khi đó, Nhật Bản tiếp tục hỗ trợ việc xây dựng năng lực hàng hải cho Indonesia từ những năm 60 của thế kỉ XX và trong năm 2007 đã tuyên bố gói viện trợ 300 triệu USD [106, tr.8]. Về vấn đề

quần đảo Trường Sa, tháng 4 năm 2006, các quan chức quốc phòng Việt Nam, Philippines và Trung Quốc nhất trí cùng nhau đối phó với cướp biển và buôn lậu ở vùng biển xung quanh các đảo [170, tr.176].

Quan hệ ASEAN – Trung Quốc trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống ngày một mở rộng và tác động mạnh mẽ đến nhận thức của hai thực thể trên. Chẳng hạn, sau cuộc khủng hoảng 1997, ASEAN cảm nhận một cách rõ ràng hơn hệ quả của nó đến đời sống chính trị – xã hội Đông Nam Á. Trong lúc đó, quá trình đi sâu vào cải cách, gia tăng hội nhập kinh tế quốc tế cũng chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro đã góp phần thay đổi quan niệm về an ninh của Trung Quốc. Theo ý kiến của Vương Chính Nghị (Đại học Bắc Kinh): “từ nửa cuối thập niên 90 của thế kỉ XX, Trung Quốc dần nhận thức được an ninh kinh tế đối với sự ổn định xã hội” [87, tr.10]. Cụ thể là, tháng 2 năm 1998, khi đề cập đến vấn đề an ninh, Chủ tịch Giang Trạch Dân nhấn mạnh: “cần tăng cường xây dựng sức mạnh kinh tế và xử lý đúng đắn, toàn diện các vấn đề có liên quan đến toàn cầu hóa... khâu quan trọng nhất để phát triển kinh tế là phải đảm bảo an ninh tiền tệ, an ninh tiền tệ có ảnh hưởng lớn tới an ninh kinh tế và qua đó ảnh hưởng đến an ninh quốc gia” [119, tr.25]. Quan điểm này dần dần phổ biến ở Trung Quốc. Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Đường Gia Triền có lần phát biểu tại ARF (2002): “nội dung của an ninh đã mở rộng từ quân sự, chính trị sang các lĩnh vực khác như kinh tế, khoa học – công nghệ, môi trường và văn hóa” [173, tr.21]. Tại một cuộc họp Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2007, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh: “Chúng ta cần xây dựng các hệ thống an ninh kinh tế quốc gia có hiệu quả, sự cảnh báo sớm, đối phó khủng hoảng và khả năng bảo vệ các lợi ích của chúng ta và sự an toàn của các công dân của chúng ta ở nước ngoài” [103, tr.3].

Trong bối cảnh mà thế giới ngày càng tùy thuộc chặt chẽ, các nền kinh tế muốn phát triển bền vững cần phải tăng cường hợp tác. Quan hệ ASEAN – Trung Quốc cũng đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong lĩnh vực an ninh kinh tế và xã hội. Sau những nỗ lực đối phó với cuộc khủng hoảng 1997, ASEAN và Trung Quốc nhất trí về thỏa thuận Chiang Mai (2000) với nội dung hoán đổi tiền tệ. Đến cuối năm 2006 đã có 16 hiệp định hoán đổi song phương giữa 5 nước thành viên ASEAN (Malaysia, Philippines, Thái Lan, Indonesia, Singapore) và ba nước Đông Bắc Á với số tiền lên tới 75 tỉ USD. Với kết quả trên cho phép ASEAN giảm bớt sự phụ thuộc vào nguồn vốn từ Mỹ và Liên minh châu Âu. Nhờ thế, ASEAN đã hạn

ché hiệu quả về nguy cơ khủng hoảng tài chính mới. Năm 2002, ACFTA ra đời đã mở rộng thị trường, thúc đẩy hội nhập khu vực trên cơ sở có tính đến các quốc gia tiếp sau của ASEAN như Việt Nam, Campuchia, Lào và Myanmar. Đồng thời, để đảm bảo tính ổn định và đối phó với những biến cố xảy ra, các nước Đông Á chú trọng đến xây dựng các quỹ dự phòng. Năm 2001, ASEAN+3 đã thỏa thuận thành lập Quỹ hỗ trợ nhằm giúp các nước thành viên gặp khó khăn nhất thời về vốn ngắn hạn hay có vấn đề về cán cân thanh toán vãng lai. Tháng 7 năm 2012, Quỹ dự trữ gạo khẩn cấp ASEAN+3 (APTERR) ước tính khoảng 787.000 tấn, trong đó phần đóng góp của ba nước Đông Bắc Á chiếm tới 700.000 tấn. Mục tiêu của APTERR là: “làm cho gạo có sẵn trong trường hợp khẩn cấp, ổn định giá gạo, cải thiện thu nhập và phúc lợi của người nông dân” [177, tr.6]. ASEAN và Trung Quốc cũng đã phối hợp hiệu quả về bảo vệ môi trường, đối phó với thiên tai dịch bệnh. Ví dụ, khi cơn sóng thần xảy ra ở Ấn Độ Dương năm 2004, cộng đồng thế giới, trong đó có Trung Quốc đã tham gia tích cực cả hai phương diện ủng hộ vật chất và đưa nhân viên y tế giúp cho nhiều quốc gia Đông Nam Á trở lại cuộc sống bình thường. Trung Quốc cũng phản ứng nhanh chóng trước nạn dịch cúm gia cầm năm 2003. Ngày 26 tháng 4 năm 2003, Hội nghị đặc biệt các Bộ trưởng Y tế ASEAN +3 họp tại Kuala Lumpur, để thảo luận về các biện pháp nhằm đối phó với nạn cúm gia cầm đang bùng phát trong khu vực. Theo đó, các nước thành viên đã thành lập đơn vị đặc nhiệm quốc gia đa ngành, các điểm tiếp xúc trao đổi thông tin về SARS và thiết lập một đường dây nóng giữa các bộ trưởng cũng như quan chức cao cấp, tiện cho việc liên lạc trong các trường hợp khẩn cấp. Trung Quốc tích cực tham gia phòng chống SARS trong cả hai tiến trình ASEAN + 1 và ASEAN+ 3. Cụ thể, nước này đã tiến hành hai hoạt động kịp thời: Thứ nhất, Kế hoạch hành động kiểm dịch xuất nhập cảnh để kiểm soát lây lan SARS giữa Trung Quốc và các nước ASEAN (thông qua ngày 1-2 tháng 6 năm 2003). Thứ hai, Hội thảo cấp cao ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc về SARS tổ chức ở Bắc Kinh (ngày 3-4 tháng 6 năm 2003). Những nỗ lực trên của Trung Quốc được các quốc gia ASEAN ghi nhận và đánh giá cao trong việc phối hợp góp phần hạn chế của SARS.

Hai thập niên sau Chiến tranh lạnh, quan hệ ASEAN – Trung Quốc phát triển nhanh chóng, nhất là lĩnh vực chính trị, kinh tế. Hiệp ước đối tác chiến lược mà hai bên ký kết (2003) đã trở thành khung khổ pháp lý tạo ra nhân tố mới thúc đẩy quá trình hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc ngày càng theo hướng toàn diện, thực



chất và “chưa bao giờ Trung Quốc được ràng buộc chặt chẽ với phần còn lại của thế giới như ngày nay” [130, tr.1]. Trong lĩnh vực an ninh, quan hệ quân sự giữa các nước ASEAN với Trung Quốc có gia tăng đáng kể, nhưng so với lĩnh vực chính trị thì mối quan hệ an ninh “vẫn là khía cạnh phát triển yếu nhất, nhất là trong lĩnh vực an ninh biển” [106, tr.9]. Đồng thời, những thành tựu đạt được chưa dễ xóa đi những nghi ngờ từ phía ASEAN trước người láng giềng khổng lồ Trung Quốc. Nhìn vào những trở ngại hiện tại, cho dù quan hệ giữa các nước ASEAN với Trung Quốc được đặt trên nền móng kinh tế vững chắc, nhưng rõ ràng, mức độ hợp tác kinh tế hiện nay vẫn chưa đủ mạnh để giải quyết vấn đề Biển Đông. Do vậy, cần phải lấy hợp tác an ninh phi truyền thống làm điểm tiếp cận, để “mở ra một cục diện mới hòa bình, hợp tác và cùng thắng” [90, tr.3] cho điểm nóng đó. Thực tế, vẫn còn rất nhiều việc mà cả ASEAN và Trung Quốc cần phải nỗ lực lớn, nhằm củng cố lòng tin, thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau về lợi ích chung, trong đó quan trọng nhất là xác định các tiêu chí, định chế mở đường cho mối quan hệ chính trị và an ninh của họ trong thiên niên kỷ mới [181, tr.20].

## **2.2. Quan hệ chính trị - ngoại giao và an ninh song phương của ASEAN với Nhật Bản**

### **2.2.1. Quan hệ chính trị - ngoại giao**

Sau Chiến tranh lạnh, trước những thách thức và thời cơ mới, ASEAN cần phải có những chuyển biến trong nhận thức và hành động, trong đó có việc tăng cường hợp tác với bên ngoài, nhất là với đối tác lớn, bao gồm Nhật Bản. Tuyên bố năm 1992 của ASEAN khẳng định: “ASEAN sẽ có những bước tiến lớn trong việc xây dựng quan hệ hợp tác với các nước ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương và tiếp tục dành ưu tiên cao cho quan hệ đó” [201]. Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng ASEAN vẫn chứng minh được vai trò là một nhân tố quan trọng bảo đảm tính ổn định trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, kể cả thế giới.

Kế thừa những thành tựu trước đó, Nhật Bản tiếp tục những nỗ lực tăng cường đối thoại và hợp tác với các nước ASEAN nhằm mở rộng vai trò của mình cho tương xứng với vị thế cường quốc kinh tế thứ hai thế giới. Tuy nhiên, trùng với thời điểm kết thúc Chiến tranh lạnh, Nhật Bản đã rơi vào sự suy thoái kinh tế và nước này phải “đương đầu với thời điểm gay go nhất trong 50 năm qua” [118, tr.202]. Đây chính là cơ hội để Trung Quốc vươn lên thay thế vai trò Nhật Bản tại khu vực. Vì vậy, ASEAN nói riêng và Đông Nam Á nói chung vẫn là một ưu tiên trong chính sách đối

ngoại của Nhật Bản. Sự điều chỉnh chính sách của Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh đã xác định: ưu tiên cao cho chính sách châu Á, trong đó nhấn mạnh tăng cường quan hệ toàn diện với các nước ASEAN, trọng tâm là các nước Mekong [21, tr.537].

Triển khai các tuyên bố trên, sau khi nhậm chức Thủ tướng, trong chuyến thăm các quốc gia Đông Nam Á năm 1991, Kaifu đã tuyên bố “Nhật Bản cam kết không trở thành cường quốc quân sự, Nhật sẽ đóng vai trò tích cực hơn trong các vấn đề chính trị, kinh tế ở châu Á – Thái Bình Dương, tham gia giải quyết vấn đề Campuchia, Triều Tiên, tăng cường hợp tác khu vực thông qua đầu tư, chuyển giao công nghệ, chương trình viện trợ chính thức (ODA) và đóng vai trò thúc đẩy sự hợp tác để các nước ASEAN và Đông Dương cùng phát triển và trở thành bạn hàng tốt của nhau” [16, tr.174]. Xét về nhu cầu của châu Á, trong đó có ASEAN và thực lực hiện có của Nhật Bản, Thủ tướng Kaifu nhấn mạnh: “Tôi nhận thấy Nhật Bản được trông chờ đóng góp lớn hơn ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn trong lĩnh vực chính trị” [46, tr.86]. Người kế nhiệm Kaifu, Thủ tướng Miyazawa trong bài phát biểu tại kỳ họp thứ 122 của Hạ viện ngày 8 tháng 11 năm 1991 cũng khẳng định: “tăng cường hơn nữa mối quan hệ của chúng ta với các nước ASEAN; hợp tác vì hòa bình và thịnh vượng trên toàn Đông Dương” [155].

Chính sách của Nhật Bản đã trùng hợp với quan điểm của ASEAN trong việc thúc đẩy một khu vực Đông Nam Á hòa bình và hợp tác, mà trước hết là giải quyết xung đột tại Campuchia. Tuyên bố Singapore (1992) nêu rõ: “ASEAN sẽ tiến tới xây dựng mối quan hệ gần gũi hơn với các nước Đông Dương, dựa trên tình hữu nghị và hợp tác, sau khi giải quyết vấn đề Campuchia...ASEAN sẽ đóng vai trò tích cực trong các chương trình quốc tế về tái thiết Việt Nam, Lào và Campuchia” [201]. Chính vì vậy, ASEAN nhiệt tình ủng hộ sáng kiến của Nhật Bản, khi đề nghị triệu tập Hội nghị Bộ trưởng về phục hồi chức năng và tái thiết Campuchia năm 1992. Như thế, ưu tiên lúc này của ASEAN là giải quyết vấn đề Campuchia, do đó, để tăng cường quan hệ với tổ chức này, các bên đối thoại của ASEAN buộc phải thể hiện vai trò theo hướng đó. Nhật Bản không phải là trường hợp ngoại lệ.

Với sự giúp đỡ của ASEAN, nhất là Thái Lan, Nhật Bản đã đứng ra tổ chức Hội nghị Tokyo và thông qua nguồn tài chính đóng góp, Nhật Bản hiển nhiên trở thành một trong những nước bảo trợ chính cho tiến trình hoà bình tại Campuchia. Nhật Bản được cử giữ chức chủ tịch cơ quan chuyển tiếp Liên hiệp quốc tại Campuchia (UNTAC) theo hiệp định Paris về Campuchia (1991). Tháng 11 năm

1991, Nhật Bản cử Đại sứ Yukio Imagawa với tư cách là người đại diện thường trực của nước này tại Hội đồng Quốc gia Tối cao Campuchia (SNC) và đến tháng 3 năm 1992 mở cửa trở lại Đại sứ quán tại Campuchia vốn đã đóng cửa kể từ tháng 4 năm 1975. Tháng 1 năm 1992, ông Yasushi Akashi, người Nhật Bản được bổ nhiệm làm Đại diện đặc biệt của Tổng Thư ký Liên hiệp quốc đứng đầu UNTAC. Sau khi Quốc hội Nhật Bản chính thức thông qua luật về các hoạt động gìn giữ hoà bình (PKO), lần đầu tiên kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Chính phủ Nhật Bản đã gửi lực lượng phòng vệ tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc tại Campuchia. Năm 1991, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Nakayama Taro nêu đề nghị nên sử dụng Hội nghị sau hội nghị Bộ trưởng (PMC) như một diễn đàn để trao đổi quan điểm về an ninh khu vực. Ý tưởng từ phía Nhật Bản đã được ASEAN đáp ứng. Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ IV (1/1992) tuyên bố “ASEAN tăng cường đối thoại với bên ngoài về chính trị, an ninh bằng cách sử dụng các Hội nghị sau hội nghị Bộ trưởng” [201].

Cần lưu ý rằng, sau Chiến tranh lạnh ASEAN đặt trọng tâm vào phát triển kinh tế, thúc đẩy hợp tác nội khối bằng cách thiết lập FTA năm 1992. Nhu cầu đó của ASEAN cũng trùng hợp với quan điểm của Nhật Bản khi họ định hướng chính sách vào ASEAN bằng cách: “dùng các nguồn kỹ thuật công nghệ, kinh tế và vốn kinh nghiệm của mình làm cơ sở để đóng một vai trò tích cực trong các cố gắng quốc tế nhằm tạo nên một trật tự mới” [17, tr.37]. Đối với các nước Đông Dương, do chiến tranh tàn phá đã bị tụt hậu so với các thành viên ASEAN, Nhật Bản đã thể hiện vai trò bằng nhiều nỗ lực và đưa ra các sáng kiến hiệu quả. Điển hình là, tại Hội nghị Bộ trưởng về phục hồi và tái thiết Campuchia (6/1992), trong số 880.000.000 USD mà cộng đồng quốc tế cam kết hỗ trợ, phần viện trợ của Nhật Bản chiếm từ 150 triệu USD đến 200 triệu USD. Nhìn vào hoạt động của Nhật Bản và Trung Quốc tại Campuchia, có ý kiến cho rằng “Nhật Bản đóng vai trò quan trọng hơn so với Trung Quốc về xây dựng hòa bình và tái thiết quốc gia của Campuchia trong giai đoạn hậu xung đột” [180, tr.3]. Đối với Việt Nam và Lào, Nhật Bản đã cung cấp ODA thông qua viện trợ vốn và hỗ trợ kỹ thuật để phát triển.

Cũng trong thời gian này, nhiều chuyến thăm ngoại giao lẫn nhau đã tiếp tục diễn ra góp phần làm sâu sắc thêm mối quan hệ giữa ASEAN với Nhật Bản. Sau khi đăng quang, Hoàng đế và Hoàng hậu Nhật Bản đã có chuyến thăm đầu tiên đến Indonesia, Thái Lan và Malaysia trong mùa thu năm 1991. Đáp lại các chuyến thăm

đó, năm 1991 và năm 1992, Bộ trưởng cao cấp Lý Quang Diệu, Ngoại trưởng Wong Kang Seng (6/1992), Phó Thủ tướng Lý Hiễn Long (11/1992) đã đến Nhật Bản. Nhiều quan chức cấp cao của Indonesia thăm Nhật Bản như Tổng thống Soeharto (9/1992), Bộ trưởng Ngoại giao Ali Alatas (1992) vào tháng 2 và tháng 6. Đối với Thái Lan, công chúa Chulabhorn đã tiến hành 3 chuyến thăm Nhật Bản từ tháng 5 năm 1991 đến tháng 1 năm 1992. Thủ tướng Anand Panyarachun cũng đã đến Nhật Bản tháng 12 năm 1991. Hai bên hội đàm về việc thúc đẩy quá trình hợp tác kinh tế. Kết quả là Diễn đàn Tư vấn kinh tế Thái Lan – Nhật Bản lần thứ 3 được tiến hành (7/1992) nhằm thảo luận sâu rộng về quan hệ kinh tế trong thời gian tới. Tháng 6 năm 1992, cựu Thủ tướng Kaifu với tư cách là đặc phái viên của Nhật Bản đến Philippines để dự lễ nhậm chức của Tổng thống Ramos. Trong cuộc hội đàm, Nhật Bản cam kết tiếp tục chính sách hỗ trợ Philippines tái phục hồi nền kinh tế. Nhật Bản là nhà tài trợ lớn hàng đầu đối với Philippines trong các năm 1990, 1991. Cũng thời gian đó, Thủ tướng Mahathir Mohamed và Bộ trưởng Ngoại giao Abdullah có chuyến thăm Nhật Bản (1992), đã tiến hành hội đàm với Thủ tướng Miyazawa và Ngoại trưởng Watanabe để củng cố mối quan hệ giữa hai quốc gia này.

Trước những chuyển biến tích cực trong quan hệ ASEAN – Nhật Bản, tại kỳ họp lần thứ 123 của Hạ viện Nhật Bản (24/1/1992), Thủ tướng Miyazawa thông báo kế hoạch: “Nhật Bản dự định sẽ tiếp tục hợp tác vì hòa bình và thịnh vượng với Đông Dương và chúng tôi muốn tổ chức một hội nghị quốc tế tại Nhật Bản trong năm nay về tái thiết Campuchia...Chúng tôi cũng sẽ làm việc để tăng cường hơn nữa mối quan hệ với các nước ASEAN và các nước Đông Nam Á” [155]. Nhằm thực hiện sứ mệnh thúc đẩy hợp tác ASEAN – Đông Dương, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nakayama Taro đến thăm Việt Nam năm 1991. Vào tháng 4 năm 1992, Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Lê Quang Đạo có chuyến thăm chính thức Nhật Bản. Đến tháng 10 năm 1992, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm đã đến thăm Nhật Bản trên đường trở về từ cuộc họp Đại hội đồng Liên hiệp quốc. Trong chuyến thăm này, Ngoại trưởng Việt Nam đến chào xã giao Thủ tướng Miyazawa và có cuộc hội đàm với người đồng cấp Watanabe nhằm tái khôi phục các khoản vay bằng đồng Yên bị đình chỉ từ sự kiện Campuchia. Trong khi đó, tháng 1 năm 1992, Chủ tịch nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào Nouhak Phoumsavan thực hiện chuyến thăm ngoại giao Nhật Bản.

Trong bối cảnh quan hệ ASEAN – Trung Quốc đang có nhiều chuyển biến tích cực; nhằm đối phó với ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực và củng cố quan hệ với ASEAN, Thủ tướng Miyazawa đã công bố Học thuyết mới nhân chuyến thăm các nước ASEAN (1/1993), thực hiện sự điều chỉnh chính sách tương đối toàn diện của Nhật Bản đối với Đông Nam Á. Học thuyết Miyazawa bao gồm hai nội dung cốt lõi: Thứ nhất, trên cơ sở một tầm nhìn lâu dài về an ninh Đông Nam Á, Nhật Bản chủ trương cùng các nước tập trung hợp tác ổn định tình hình khu vực, thiết lập trật tự an ninh và bảo vệ hòa bình ở khu vực. Thứ hai, Nhật Bản kêu gọi hợp tác, phối hợp chặt chẽ với ASEAN để tái thiết Đông Dương, xác lập “Diễn đàn phát triển toàn diện Đông Dương” [5, tr.270]. Nguyên vọng của ASEAN được Nhật Bản đáp ứng, bởi hòa bình và hòa hợp khu vực là mục tiêu mà tổ chức này hướng tới. Tuyên bố Bangkok 1995 nhấn mạnh “tham gia tích cực và hợp tác chặt chẽ trong các diễn đàn khu vực và quốc tế nhằm thúc đẩy hòa bình, an ninh và thịnh vượng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới” [202] và kêu gọi các nước đối thoại tăng cường liên kết với ASEAN thông qua TAC. Những chính sách trên đây của hai bên tiếp tục tạo ra nhân tố thúc đẩy quan hệ chính trị giữa ASEAN với Nhật Bản ngày càng tiến triển.

Cho đến trước cuộc khủng hoảng 1997, các nền kinh tế ASEAN vẫn tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng năng động của nó. Đồng thời, trong lúc này nhu cầu và nhận thức của các nhà lãnh đạo khu vực là phải chấm dứt tình trạng chia cắt Đông Nam Á, hoàn thành việc đưa các quốc gia còn lại vào Hiệp hội. Việc kết nạp các thành viên mới, về lâu dài sẽ làm cho vị thế của ASEAN vững mạnh hơn, nhưng trước mắt phải chịu nhiều sức ép từ phía nội bộ và ngoài khu vực. Tuy nhiên, quyết tâm của các nhà lãnh đạo khu vực là biến ASEAN thành một nhóm hài hòa, một cộng đồng xã hội đùm bọc lẫn nhau, gắn bó với nhau bằng quan hệ đối tác phát triển năng động và đóng vai trò trung tâm trong các diễn đàn quốc tế. Muốn hiện thực hóa ý tưởng đó, ngoài nỗ lực của mỗi thành viên, ASEAN cần có sự chia sẻ, giúp đỡ và hợp tác của các nước, đặc biệt là các bên đối thoại giàu mạnh như Nhật Bản.

Nguyên vọng của ASEAN được Nhật Bản chia sẻ. Thực tế, các đời Thủ tướng Nhật sau Miyazawa như Hosokawa, Hata, Murayama, Hashimoto, Obuchi... dù tại nhiệm thời gian ngắn dài không giống nhau nhưng đều có những chuyến thăm ngoại giao Đông Nam Á và đưa ra những chính sách, học thuyết nhằm phát triển hơn nữa quan hệ với khu vực này. Điển hình trong số đó là Học thuyết Hashimoto (1997)

với nội dung cơ bản của nó có thể khái quát trong ba điểm chủ yếu: (1), Nhật Bản mong muốn nâng quan hệ với ASEAN lên tầm cao hơn, bằng cách tổ chức định kỳ các cuộc trao đổi cấp cao ASEAN – Nhật Bản. Trước mắt, Nhật Bản đề nghị tham gia Hội nghị cấp cao không chính thức ASEAN vào tháng 11 năm 1997 ở Malaysia. (2), Nhật Bản ủng hộ và đánh giá cao vai trò của ASEAN và việc mở rộng ASEAN bao gồm tất cả 10 nước Đông Nam Á. (3), quan hệ ASEAN – Nhật Bản từ nay sẽ chuyển từ quan hệ giữa nước viện trợ và nước nhận viện trợ sang mối quan hệ bè bạn, hợp tác bình đẳng, trao đổi rộng rãi không những về kinh tế mà cả trên các lĩnh vực an ninh, chính trị, văn hoá - xã hội. Theo Hashimoto: “Để đảm bảo hoà bình và ổn định ở châu Á – Thái Bình Dương trong thế kỷ XXI, tôi muốn thấy Nhật Bản có các cuộc đối thoại thẳng thắn về an ninh khu vực với từng nước ASEAN trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau” [78, tr.2]. Nhấn mạnh đến tổ chức Hội nghị cấp cao định kỳ với ASEAN, Nhật Bản mong muốn tìm ra một cơ chế để xác lập vị trí chính trị xứng đáng của mình trong các quan hệ song phương lẫn đa phương tại khu vực. Không chỉ chú trọng đến kinh tế, chính trị, an ninh, Hashimoto muốn đẩy mạnh hợp tác toàn diện khi đề xuất ý tưởng thành lập một sứ mệnh văn hóa đa quốc gia để tăng cường hợp tác văn hóa đa phương giữa các nước thành viên ASEAN và Nhật Bản. Đề xuất này đã được ASEAN xác nhận tại cuộc họp lần thứ 32 của ASEAN – COCI ở Langkawi, Malaysia tháng 7 năm 1997.

Cũng trong năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính châu Á xảy ra như một chất xúc tác thúc đẩy quan hệ ASEAN – Nhật Bản. Đứng trước tình trạng trên, một mặt, các thành viên Hiệp hội phải tự thân khắc phục, mặt khác ASEAN cần đến sự hợp tác của bên ngoài. Trong Tuyên bố chung ngày 15 tháng 7 năm 1997, ASEAN kêu gọi nỗ lực hỗ trợ của khu vực và quốc tế, nhất là các bên đối thoại và đề nghị Nhật Bản giúp đỡ các thành viên Hiệp hội trong khủng hoảng. Dù đang đối phó với những bất ổn về chính trị và kinh tế kéo dài, nhưng Nhật Bản đáp lại bằng những động thái đầy trách nhiệm như đề xuất thành lập Quỹ Tiền tệ châu Á (AMF), với cam kết đóng góp 21 tỷ USD. Ngày 11 tháng 7 năm 1997, Bộ Tài chính và các ngân hàng trung ương Nhật Bản đã xem xét một chính sách hỗ trợ tài chính cho Thái Lan. Ngay sau đó, Bộ trưởng tài chính Thái Lan và Nhật Bản đã nhất trí về giải pháp phối hợp can thiệp nhằm ổn định đồng Bath. Tháng 8 năm 1997, một hội nghị tổ chức tại Tokyo đã quyết định xây dựng quỹ 16 tỷ USD để hỗ trợ Thái Lan, trong đó Nhật Bản cung cấp bốn tỷ USD. Tuy nhiên, việc thất bại đối với sáng kiến AMF

cũng như Nhật Bản không đủ khả năng mở rộng thị trường nội địa do suy thoái kinh tế để tiếp nhận hàng xuất khẩu từ ASEAN, đã dẫn đến nhận thức của ASEAN rằng “Nhật Bản không đáp ứng đầy đủ mong đợi của ASEAN trong việc quản lý khủng hoảng như một nhà lãnh đạo trong khu vực” [170, tr.168]. Để lấy lại hình ảnh của mình, tháng 10 năm 1998, Nhật Bản tiếp tục sáng kiến Miyazawa cam kết xuất 30 tỷ USD nhằm giúp 6 nước châu Á chịu thiệt hại nặng nhất trong khủng hoảng. Tháng 12 năm 1998, Nhật Bản đưa ra chương trình Yên cho vay đặc biệt với số vốn 650 tỷ Yên, thời hạn 3 năm giúp các nước này xây dựng thêm cơ sở hạ tầng kinh tế nhằm đối phó những thách thức mang tính lâu dài. Theo học giả Takashi Shiraishi (Đại học Kyoto), cuộc khủng hoảng đánh dấu một bước ngoặt lớn trong sự phát triển của khu vực Đông Á với sự ra đời của cơ chế ASEAN +3 và thể hiện dấu ấn sâu sắc của Nhật Bản đối với hội nhập khu vực thông qua các ý tưởng: AMF, sáng kiến Miyazawa và tham gia tích cực Sáng kiến Chiang Mai [168, tr.2]. Một số nhà phân tích cho rằng, sáng kiến Miyazawa ra đời dưới sự thúc ép của Mỹ, vì nước này muốn Nhật Bản đóng vai trò lãnh đạo lớn hơn ở Đông Á để qua đó kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc [63, tr.57], nhưng trong thực tế về khía cạnh chính trị không thể phủ nhận ảnh hưởng của Nhật Bản đã mở rộng đáng kể.

Mặc dù vượt qua khủng hoảng, nhưng lãnh đạo ASEAN nhận thức một cách sâu sắc về sự khiếm khuyết của mô hình phát triển tại một số quốc gia thành viên. Bởi vậy, ASEAN phải có sự linh hoạt, sáng tạo mới để tiến tới xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình và phát triển bền vững. Trong số những kế hoạch, biện pháp mà ASEAN triển khai, nổi bật nhất là việc thông qua kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN với mục tiêu củng cố liên kết khu vực và tạo ra vị thế mới của ASEAN trong bàn cờ quan hệ quốc tế. Muốn có một môi trường ổn định cho việc thực hiện kế hoạch trên, ASEAN đặc biệt hoan nghênh những nỗ lực nhằm phát triển quan hệ lâu dài, có tính xây dựng với các nước lớn bằng cách nhanh chóng phê chuẩn Nghị định thư thứ hai của TAC, tạo điều kiện cho họ có thể gia nhập Hiệp ước này sớm nhất. Hơn nữa, ASEAN sẽ tiếp tục tăng cường quan hệ đối thoại và hợp tác với các nước cũng như các tổ chức khu vực, quốc tế trên cơ sở bình đẳng, không can thiệp, tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi. Động thái này của ASEAN đã mang lại những nhân tố thuận chiều cho các đối tác bên ngoài, trong đó có các nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ ... tham gia kí TAC và nâng quan hệ với ASEAN lên tầm đối tác chiến lược. Với Nhật Bản, ASEAN nhấn mạnh sự cần thiết của quốc gia

này trong việc giải quyết những thách thức của thế kỷ tới thông qua những nỗ lực chung [205] và đề nghị cho Nhật Bản kí TAC, vươn lên ngang bằng với các cường quốc khác trong quan hệ với ASEAN.

Trên cơ sở đó, sau khi lên cầm quyền (26/4/2001 - 26/9 /2006), Thủ tướng Koizumi đã có những phản ứng tích cực để thúc đẩy quan hệ với ASEAN. Tuy nhiên, phải đến đầu năm 2002, ông Koizumi mới thực hiện chuyến thăm ngoại giao đến năm nước thành viên ASEAN (Philippines, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Singapore) để củng cố vai trò chính trị và kinh tế của nước này đối với khu vực. Hiện tượng chậm trễ trên được lý giải bởi Thủ tướng Koizumi “có thái độ xem nhẹ vai trò châu Á, trong đó có các nước ASEAN. Lúc này ảnh hưởng của Trung Quốc đang tăng lên nhanh chóng ở Đông Nam Á. Vì vậy, chuyến đi này là một sự “sửa sai” của Nhật Bản” [65, tr.229-230]. Chuyến công du của Koizumi đến ASEAN được Lam Peng-Er thuộc Đại học Quốc gia Singapore so sánh với chuyến đi của Takeo Fukuda. Theo đó, đã có hai lợi thế nghiêng về Fukuda. Thứ nhất, trong chuyến thăm năm 1977, Fukuda mang 1 tỷ USD làm quà tặng và hứa hẹn sẽ tăng đáng kể viện trợ ODA cho khu vực Đông Nam Á; trong khi đó, Koizumi đến bằng tay không. Thứ hai, Fukuda là Thủ tướng của một siêu cường kinh tế đang tăng; còn Koizumi là Thủ tướng của một quốc gia đang suy giảm tương đối [143, tr.6]. Thậm chí, Nhật Bản đang đối diện với một hiện thực khắc nghiệt: ảnh hưởng của Trung Quốc gia tăng nhanh chóng, khi Nhật Bản vẫn trì trệ. Vẫn có được một ảnh hưởng lớn tại Đông Nam Á, tuy nhiên, sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc từ những năm 90 của thế kỉ XX đã làm xáo trộn vị trí của Nhật Bản ở khu vực. Vì vậy, đòi hỏi Thủ tướng Koizumi cần phải có một số điều chỉnh kịp thời và thể hiện sự cam kết mạnh mẽ hơn nữa đối với ASEAN.

Trong diễn văn “Nhật Bản và ASEAN – Một quan hệ đối tác chân thành và cởi mở” đọc tại Singapore (14/1/2002), Thủ tướng Koizumi mong muốn: “Nhật Bản và các quốc gia ASEAN có sự hiểu biết nhiều hơn, tin cậy nhau hơn và xây dựng một khu vực hòa bình, thịnh vượng hơn”. Để hiện thực hóa khát vọng đó, theo ông Koizumi, cả hai cần phải có những nỗ lực bao gồm: (1) Thực hiện cải cách trong nước cùng nhau hướng tới sự thịnh vượng. (2) Tiếp tục và tăng cường hợp tác vì lợi ích của sự ổn định. (3) Thực hiện sáng kiến hợp tác kinh tế toàn diện Nhật Bản - ASEAN. (4) Triệu tập cuộc họp cấp cao Đông Á. (5) Tăng cường hợp tác an ninh Nhật Bản – ASEAN bao gồm các vấn đề xuyên quốc gia như khủng bố. (6) Mở



rộng Hợp tác Đông Á đặt trên nền tảng quan hệ Nhật Bản và ASEAN [210]. Theo tập thể tác giả công trình *Hợp tác ASEAN +3 quá trình phát triển thành tựu và triển vọng* do Nguyễn Thu Mỹ chủ biên thì “cho tới trước năm 2002, quan hệ ASEAN – Nhật Bản đã không có bước phát triển đột phá nào” [49, tr.116]. Nhưng tình hình đã khác từ năm 2002, gắn với bài phát biểu của Thủ tướng Koizumi như được đề cập ở trên. Bình luận về bài phát biểu của Koizumi, phát ngôn Chính phủ Nhật Bản cho rằng đây là một cơ hội tốt để Thủ tướng đưa ra chính sách ngoại giao mới đối với châu Á [120, tr.329]. Chỉ trong vòng 5 năm cầm quyền, Koizumi đã thực hiện bảy chuyến thăm ngoại giao và tiến hành tám cuộc hội đàm với lãnh đạo ASEAN. Kết quả là một loạt văn kiện được hai bên kí kết ra đời trong thời gian đó. Tuyên bố chung về quan hệ đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP) thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản tại Phnom Penh (5/11/2002), hướng tới hợp tác kinh tế trong các lĩnh vực thương mại và đầu tư, khoa học – công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và du lịch. Nhiều ý kiến tỏ ra lo ngại rằng, Nhật Bản sẽ đánh mất vai trò lãnh đạo khu vực nếu không tham gia xu thế FTA, khi Trung Quốc đã ra tay trước. Vì vậy, tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản ở Bali (8/10/2003), hai bên kí “Khuôn khổ quan hệ đối tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN – Nhật Bản”. Năm 2005, hai bên bắt đầu tiến hành đàm phán nhằm hình thành Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN – Nhật Bản (AJFTA). Theo đó, AJFTA sẽ được hoàn thành vào năm 2012 đối với Nhật Bản và các nước ASEAN6 và đến năm 2017 đối với các thành viên mới của ASEAN. Rõ ràng, việc hình thành AJFTA được coi như là “phản ứng tích cực của Nhật Bản đối với việc hình thành Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc, đồng thời cũng thể hiện chính sách cân bằng của ASEAN trong quan hệ với hai nền kinh tế lớn nhất trong khu vực” [40, tr.32].

Cũng trong năm 2003, tại Tokyo, nhân Hội nghị cấp cao kỉ niệm 30 năm thiết lập quan hệ, hai bên đã ra “Tuyên bố Kyoto về quan hệ đối tác năng động và bền vững ASEAN – Nhật Bản trong thế kỉ XXI”. Đây là văn kiện quan trọng tạo dựng khuôn khổ pháp lý cho quan hệ ASEAN – Nhật Bản trong thế kỉ XXI. ASEAN – Nhật Bản nhất trí đề ra bảy chiến lược hành động chung, bao gồm những nội dung cụ thể: đẩy mạnh AJCEP; hợp tác về tài chính, tiền tệ; củng cố nền tảng cho phát triển kinh tế và sự thịnh vượng; tăng cường hợp tác và quan hệ đối tác về chính trị và an ninh; tạo thuận lợi, thúc đẩy giao lưu giữa nhân dân các nước và phát triển nguồn nhân lực; tăng cường hợp tác về văn hoá và các quan hệ công cộng, làm sâu

sắc hơn hợp tác Đông Á vì một cộng đồng Đông Á; hợp tác để giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu [211]. Cụ thể hóa những cam kết đó, trong “Chương trình hành động ASEAN – Nhật Bản” (12/2003), hai bên đề xuất 120 giải pháp hướng vào thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế, nâng cao tính cạnh tranh và giải quyết các vấn đề xuyên quốc gia của ASEAN [212]. Năm 2004, Nhật Bản kí kết TAC và kí Tuyên bố chung ASEAN – Nhật Bản về hợp tác chống chủ nghĩa khủng bố.

Cần thấy rằng, trước khi Trung Quốc ký kết TAC, Nhật Bản có thái độ miễn cưỡng với việc ký Hiệp ước này. Tại sao có hiện tượng trên, có hai lý do ngăn cản Nhật Bản. Trước hết, việc chấp nhận TAC có nghĩa là phải tuân thủ nguyên tắc không can thiệp của TAC, điều đó sẽ hạn chế ngoại giao của Nhật Bản đối với khu vực khi đề cập đến vấn đề quyền con người và dân chủ. Thứ hai, Nhật Bản lo ngại rằng kí TAC sẽ ảnh hưởng đến quan hệ với đồng minh số một Hoa Kỳ. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN +3 năm 2003, Thủ tướng Koizumi giải thích: “Tôi tin rằng Nhật Bản có thể tăng cường các mối quan hệ của nó với ASEAN trong tương lai mà không cần kí TAC. Chúng tôi có sự hiểu biết với các nước ASEAN về điểm này” [176, tr.11]. Phát biểu của Thủ tướng Koizumi đã khơi dậy luồng dư luận trái chiều tại ASEAN gây bất lợi cho Nhật Bản. Ví dụ, tờ Bru điện Jakata ngày 30 tháng 12 năm 2003 cho rằng: “Nhật Bản thiếu thành thật đối với các nước láng giềng” [50, tr.105]. Tuy nhiên, khi biết Trung Quốc đã ký TAC, Nhật Bản nhanh chóng xem xét lại vấn đề này. Vì vậy, tháng 12 năm 2003, Nhật Bản vội vàng tổ chức Hội nghị cấp cao kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ASEAN – Nhật Bản với mục đích thể hiện một mối quan hệ đặc biệt giữa ASEAN và Nhật Bản; đồng thời thông báo ý định của mình tham gia TAC. Sự tham gia của Nhật Bản đã được ASEAN tính tới nên rất tán thành. Kết quả, tháng 7 năm 2004, Nhật Bản đã kí TAC.

Những văn kiện trên là khuôn khổ pháp lý thúc đẩy quan hệ ASEAN – Nhật Bản ngày càng bền chặt và theo hướng toàn diện, không chỉ bó hẹp trong phạm vi kinh tế mà còn mở rộng ra cả chính trị, an ninh; không dừng lại ở cấp độ song phương mà còn chú trọng đến hợp tác đa phương. Ghi nhận thành tựu đó, Tuyên bố của nước Chủ tịch Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản lần thứ 8 (2004) với tiêu đề “Tăng cường hợp tác ASEAN – Nhật Bản”, nhấn mạnh tầm quan trọng của quan hệ ASEAN – Nhật Bản đã góp phần vào hòa bình, thịnh vượng cho khu vực và thế giới. Lãnh đạo ASEAN tái khẳng định: “Nhật Bản là một trong những đối tác đối thoại lâu đời nhất và quan trọng của ASEAN. Chúng tôi đánh giá cao sự hỗ trợ và giúp đỡ của Nhật Bản đối với ASEAN trong ba thập niên qua” [196].

Sau Koizumi, lịch sử Chính phủ Nhật Bản lại trở về “vết xe đổ” của những năm 90 thế kỉ XX. Năm đời Thủ tướng từ Shinzo Abe, Yasuo Fukuda, Taro Aso, Yukio Hatoyama đến Naoto Kan nối tiếp cầm quyền trong vòng hơn 4 năm (2006 – 2010). Thực tế đó đã ảnh hưởng không nhỏ cho một chính sách, một học thuyết đi vào cuộc sống, chưa kể là cần đến khoảng thời gian nhất định để nó phát huy tác dụng. Tuy nhiên, xét ở bình diện chung, quan hệ ASEAN – Nhật Bản vẫn duy trì trên nền tảng những khuôn khổ hợp tác trước đó. ASEAN cũng như Nhật Bản luôn coi trọng và đánh giá cao mối quan hệ đối tác này. Chẳng hạn, Tuyên bố chung ASEAN – Nhật Bản lần thứ 11 tại Hội nghị cấp cao Singapore (2007), nêu rõ: “tầm quan trọng của quan hệ hữu nghị lâu dài giữa ASEAN và Nhật Bản; tái khẳng định tầm quan trọng của quan hệ đối tác chiến lược ASEAN – Nhật Bản đã góp phần vào hòa bình, ổn định và thịnh vượng đối với khu vực và thế giới [198]. Theo Thủ tướng Yasuo Fukuda thì Nhật Bản và ASEAN là “những đối tác có cùng suy nghĩ, cùng hành động, cùng chia sẻ tầm nhìn tương lai và quan hệ đối tác đó sẽ bền vững” [26, tr.36]. Trên cơ sở đó, hợp tác giữa hai bên ngày càng có hiệu quả. Ngày 1 tháng 10 năm 2008, Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP) có hiệu lực góp phần “tăng cường hơn nữa quan hệ kinh tế giữa ASEAN với Nhật Bản và tạo ra một thị trường lớn hơn và hiệu quả hơn, cùng với những cơ hội lớn hơn cho khu vực” [199].

Đồng thời, ASEAN đánh giá cao cam kết của Nhật Bản trong việc thúc đẩy hội nhập kinh tế và thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN. Những cuộc gặp gỡ ngoại giao cũng được triển khai nhân các Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản theo định kỳ. Tháng 10 năm 2008, Nhật Bản bổ nhiệm đại diện thường trực tại ASEAN. Đến tháng 4 năm 2010, Nhật Bản đã mở Đại sứ tại ASEAN và tiến tới thành lập phái đoàn thường trực của Nhật Bản với ASEAN tại Jakarta nhằm làm sâu sắc thêm quan hệ giữa hai thực thể này. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản lần thứ 10 (1/2007) ở Cebu, hai bên nhất trí thành lập Nhóm những người nổi tiếng (EPG) ASEAN – Nhật Bản để đánh giá mối quan hệ ASEAN – Nhật Bản trong 33 năm qua cũng như tìm kiếm những cách thức, phương tiện nhằm tăng cường và mở rộng hợp tác hiện có giữa ASEAN và Nhật Bản. EPG ASEAN – Nhật Bản đã gặp nhau ba lần và gửi báo cáo cuối cùng với các khuyến nghị đến Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản lần thứ 12 diễn ra tại Thái Lan (10/2009). Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản lần thứ 13 (29 /10 /2010), đã nhất trí đẩy mạnh các biện pháp

nhằm triển khai hiệu quả Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản, tăng cường tham vấn và phối hợp trong các vấn đề khu vực và quốc tế mà cả hai bên cùng quan tâm.

Trên bình diện khu vực và quốc tế, ASEAN và Nhật Bản cũng có nhiều điểm tương đồng. Chẳng hạn, trong Tuyên bố chung tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản lần thứ 10 (1/2007), hai bên bày tỏ quan điểm kêu gọi Triều Tiên dỡ bỏ vũ khí hạt nhân và các chương trình hạt nhân, thực hiện Nghị quyết 1695 và 1718 của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc về vấn đề này. Cũng như Trung Quốc, Nhật Bản ủng hộ vai trò của ASEAN trong các cơ chế hợp tác như ARF, ASEAN +3, Hợp tác Đông Á...

Về mối quan hệ ASEAN – Nhật Bản, tác giả luận án chia sẻ với ý kiến của Rizal Sukma, Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược Quốc tế (Indonesia) khi bình luận “đây là mối quan hệ tốt và hiệu quả hơn ba thập niên qua. Không cường điệu khi nói rằng mối quan hệ ASEAN – Nhật Bản đã trở nên gần gũi nhất và sâu sắc nhất trong quan hệ đối ngoại của ASEAN với các đối tác khác [159, tr.33].

### **2.2.2. Quan hệ an ninh (truyền thống và phi truyền thống)**

ASEAN không phải là liên minh quân sự cũng không phải là một khối phòng thủ nhằm chống lại một quốc gia hay một tổ chức nào. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển để đối phó với những thách thức đang đặt ra ngày càng lớn, như một lẽ tự nhiên ASEAN đã thiết lập những thỏa thuận song phương hay đa phương về an ninh giữa các quốc gia trong Hiệp hội và với các đối tác bên ngoài. Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ IV tại Singapore (1/1992) tuyên bố: “ASEAN sẽ nâng cao hơn nữa hợp tác chính trị và kinh tế để đảm bảo hoà bình và thịnh vượng trong khu vực” và “sẽ tìm kiếm các lĩnh vực mới trong các vấn đề an ninh” [201]. Quan điểm này được Thủ tướng Singapore Go Chok Tong nhắc lại trong lời khai mạc Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 26 (7/1993), rằng: “ASEAN phải tăng cường hợp tác hơn nữa trong lĩnh vực an ninh. Bởi vì, ASEAN không cho phép tương lai của nó được quyết định chỉ bởi hành động và chính sách của các nước lớn” [68, tr.302]. Chia sẻ với quan điểm trên, Ngoại trưởng Thái Lan Prasong Soonsiri nhấn mạnh: “Để đạt được nền hòa bình vĩnh viễn và thịnh vượng, những người Đông Nam Á chúng ta không phải chỉ thúc đẩy tình hữu nghị giữa chúng ta mà còn phải dệt nên mạng lưới hợp tác vượt ra ngoài biên giới của chúng ta. Một

bộ phận sống còn trong sự hợp tác như vậy là trong lĩnh vực an ninh” [68, tr.303]. Những nguyên tắc và quan điểm như vậy được lãnh đạo ASEAN ngày càng nhận thức sâu sắc và được cụ thể hóa trong các văn kiện quan trọng của Hiệp hội. Chẳng hạn, trong “Chương trình hành động Viên Chăn (VAP) về Cộng đồng An ninh, ASEAN xác định: “là một cộng đồng mở và hướng ra bên ngoài, gắn kết bạn bè và các nước đối thoại của ASEAN nhằm thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực” [36, tr.53-54]. Đây chính là cơ sở để ASEAN đề xuất những sáng kiến an ninh khu vực cũng như quan hệ với các đối tác bên ngoài, trong đó quan trọng nhất là các cường quốc, bao gồm Nhật Bản.

Trong khi đó, Nhật Bản cũng trải qua một quá trình vận động nội tại nhận thức về chính trị an ninh để thích ứng với vị thế quốc tế và sự thay đổi. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, dựa vào mối quan hệ an ninh với Mỹ, Nhật Bản chỉ chú trọng phát triển kinh tế trong chính sách đối ngoại hòa bình. Nhiều đời Thủ tướng Nhật Bản cam kết đất nước của họ sẽ không phát triển thành cường quốc quân sự mà tuân thủ những quy định theo Hiến pháp 1946. Tuy nhiên, sau Chiến tranh lạnh, giới cầm quyền Nhật Bản dần dần thay đổi Điều 9, từng bước trở thành quốc gia bình thường. Bước vào thế kỉ XXI, đã xuất hiện những điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản tìm kiếm một vị thế chính trị lớn hơn tại khu vực. Thật vậy, chỉ riêng vấn đề đối với Hiến pháp 1946 đã có sự thay đổi lớn trong quan điểm của người Nhật: từ chỗ “sửa đổi hay không sửa đổi” sang “sửa đổi Hiến pháp như thế nào”. Theo điều tra của báo Nikkei vào tháng 8 năm 1995, thì có đến 50% số người được hỏi ý kiến cho rằng nên sửa đổi Hiến pháp và 43% muốn giữ nguyên, nhưng đến tháng 4 năm 2000, đã có tới 60,5% đề nghị sửa đổi, số người muốn giữ nguyên chỉ còn 31,5%... [21, tr.539]. Hiện thực hóa những lợi thế trên, Thủ tướng Koizumi đề ra chiến lược “đuổi kịp về chính trị” với ba bước đi cụ thể: Thứ nhất, nhanh chóng vượt qua những khó khăn để tham gia Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc, sửa đổi hiến pháp, hoàn thiện hệ thống luật pháp chiến tranh và làm phong phú thêm các biện pháp ngoại giao trên các mặt chính trị và quân sự, bổ sung những lỗ hổng trong kinh tế ngoại giao. Thứ hai, từ bỏ khái niệm “thoát khỏi châu Á, tiến vào châu Âu”, từ bỏ nguyên tắc “chỉ dựa vào Mỹ”, chào đón sự thay đổi của thế giới, tranh giành vị trí lãnh đạo châu Á, đặt cơ sở cho cạnh tranh toàn cầu. Thứ ba, kiềm chế Trung Quốc tăng trưởng kinh tế nhanh, thậm chí muốn tránh để kinh tế Trung Quốc vươn lên trước khi thực hiện giấc mơ nước lớn về chính trị [19, tr.461].

Lợi dụng sự bất ổn của tình hình Triều Tiên, sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự ủng hộ của Mỹ sau sự kiện 11/9/2001, Nhật Bản từng bước vạch ra những định chế nhằm tháo gỡ sự ràng buộc của Hiến pháp và dần dần khẳng định vai trò an ninh chính trị ở khu vực. Ngoài việc tăng cường quan hệ an ninh với Mỹ, Nhật Bản coi tăng cường sức mạnh quân sự là biện pháp then chốt trong chiến lược an ninh. Tại cuộc họp Nội các ngày 30 tháng 7 năm 1993, Cục trưởng Cục phòng vệ Nhật Bản Nakayama Toshio nhấn mạnh: “Sức mạnh quân sự là một phương tiện mà không một phương tiện nào khác có thể thay thế. Nó là đảm bảo cuối cùng cho an ninh đất nước” [75, tr.91]. Một loạt động thái sau đó có thể dẫn ra để minh chứng cho nhận định trên. Tháng 4 năm 1996, Thủ tướng Nhật Bản Ryutaro Hashimoto và Tổng thống Mỹ Bill Clinton đưa ra tuyên bố chung nhằm tái khẳng định tầm quan trọng của liên minh Nhật – Mỹ hậu Chiến tranh lạnh. Ngày 24 tháng 9 năm 1997, Nhật – Mỹ công bố về đường lối chỉ đạo hợp tác quốc phòng mới, trong đó đề cập đến nội dung cho phép binh sĩ Nhật Bản sử dụng tàu quét mìn để quét thủy lôi trong hải phận quốc tế hoặc cung cấp nhiên liệu và phụ tùng cho máy bay và tàu bè của Mỹ. Tháng 5 năm 1999, Nhật Bản ban hành ba đạo luật tạo ra khung pháp lý nhằm hiện thực hóa đường lối trên cũng như xác lập các biện pháp bảo đảm hòa bình và an ninh của nước này trong những tình huống xảy ra xung quanh Nhật Bản. Tháng 12 năm 2000, Nhật Bản thông qua kế hoạch chấn chỉnh Lực lượng phòng vệ giai đoạn 2001 – 2005 bằng cách đóng các tàu hộ tống cỡ lớn, mua máy bay tiếp dầu trên không để tăng cường khả năng phòng thủ biển, nâng cao tính chủ động trong các hoạt động quốc tế, tham gia gìn giữ hòa bình trong lực lượng Liên hiệp quốc, đưa quân đến các nơi xung đột; cho phép triển khai lực lượng để đối phó với vấn đề an ninh xung quanh Nhật Bản. Như là một phần hỗ trợ của Nhật Bản cho chiến dịch toàn cầu chống chủ nghĩa khủng bố, Thủ tướng Koizumi cam kết gửi tàu của Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản đến hỗ trợ Hoa Kỳ trong việc thu thập thông tin tình báo, vật tư, vận chuyển và cung cấp các dịch vụ y tế lẫn cứu trợ nhân đạo. Ông cũng cam kết sẽ tăng cường bảo vệ các căn cứ Mỹ tại Nhật Bản [135, tr103-104].

Kế thừa tư tưởng đó, sau khi nhậm chức vào tháng 9 năm 2006, Thủ tướng Abe quyết tâm sửa đổi điều 9 Hiến pháp 1946 và thực hiện một chính sách đối ngoại chủ động hơn nhằm mở rộng vai trò an ninh trên trường quốc tế. Ngoài ra, Nhật Bản còn tăng cường quan hệ đồng minh chiến lược Mỹ – Nhật – Úc, nâng cấp Cục phòng vệ lên thành Bộ Quốc phòng (1/2007), gia tăng đầu tư trang bị vũ khí

mới, thường xuyên tiến hành tập trận với các đồng minh. Nhằm tăng cường khả năng tác chiến tầm xa trên không, năm 2007, Nhật Bản mua của Mỹ máy bay tiếp dầu trên không đầu tiên “KC- 767”, trở thành một trong số rất ít nước tại châu Á – Thái Bình Dương có loại máy bay này, từ đó khiến khả năng tác chiến của không quân vượt xa cái gọi là tự vệ “trong phạm vi” lãnh thổ Nhật Bản. Trước những biến động mới của khu vực và quốc tế, Hội đồng an ninh và Chính phủ Nhật Bản thông qua “Đường hướng chủ đạo Chương trình quốc phòng” (17/12/2010), với nội dung xoay quanh việc tăng cường lực lượng hải quân, liên minh với Mỹ, xích lại gần với các đồng minh của Mỹ... Trong thời gian 2011 đến 2015, Nhật Bản sẽ tăng cường đối thoại song phương và đa phương về an ninh, hợp tác và trao đổi quốc phòng và đào tạo cũng như tập trận chung ở nhiều cấp độ, đồng thời thiết lập và tăng cường cơ cấu vùng [115, tr.4]. Để triển khai kế hoạch hợp tác song phương với các nước khác, ngày 27 tháng 12 năm 2011, Nhật Bản quyết định nói lỏng quy định cấm xuất nhập khẩu vũ khí mà nước này tự áp đặt cho mình nhằm mở đường cho các tổ hợp Nhật Bản tham gia vào các dự án chế tạo vũ khí với nước ngoài, trong đó lĩnh vực chuyên sâu của Nhật Bản là tàu ngầm. Đồng thời, Nhật Bản còn triển khai hoạt động quân sự mạnh mẽ ở nước ngoài. Cụ thể là, nước này đã thiết lập một căn cứ quân sự tại quốc gia châu phi Gibuti (5/2011) nhằm tăng cường và duy trì vai trò của mình trong việc giám sát vùng biển ngoài khơi Somalia. Theo đánh giá của chuyên gia Adrien Hart trên tạp chí Statafrik thì đây là sự kiện có ý nghĩa lớn, bởi “đó là lần đầu tiên từ sau thất bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản thiết lập một căn cứ quân sự thường trực ở nước ngoài” [115, tr.6].

Cuộc chiến tranh vùng Vịnh đầu những năm 90 của thế kỉ XX đã để lại dấu ấn khá đậm nét trong chính sách an ninh quốc phòng của Nhật Bản. Nhật Bản đã chi phí 13 tỉ USD cho lực lượng đa quốc gia dưới danh nghĩa Liên hiệp quốc do Mỹ cầm đầu, nhưng không có sự tham gia của Lực lượng phòng vệ (SDF). Mãi sau khi kết thúc cuộc chiến, Nhật Bản mới đưa tàu rà quét thủy lôi đến Vùng Vịnh, nên bị chỉ trích là chỉ thực hiện chính sách “ngoại giao tài chính” mà không đóng góp về nhân lực. Thực tế, cuộc chiến tranh vùng Vịnh đã làm cho người Nhật phản tỉnh trên hai phương diện. Một mặt, nước này cần phải đóng góp vào hòa bình và ổn định quốc tế thông qua đóng góp nguồn nhân lực, chứ không chỉ thuần túy là hỗ trợ tài chính. Mặt khác, nó cũng cho thấy, Nhật Bản cần có chính sách đối ngoại độc lập, mạnh mẽ hơn [146, tr.7]. Từ bài học đó và để phát huy hơn vai trò của mình,

tháng 6 năm 1992, Nhật Bản ban hành luật cho phép SDF tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình dưới sự bảo trợ của Liên hiệp quốc, gồm 4 nguyên tắc sau: Có thỏa thuận ngừng bắn giữa các bên; Các bên tham chiến đều tán thành hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hiệp quốc; Sự công bằng trong hoạt động gìn giữ hòa bình; Chỉ sử dụng vũ khí để phòng vệ [88, tr.10].

Những phân tích khái quát trên đây về những thay đổi của ASEAN và Nhật Bản xoay quanh vấn đề an ninh đã thúc đẩy mối quan hệ an ninh giữa hai thực thể này trong hai thập niên qua.

### **2.2.1. Quan hệ an ninh truyền thống**

Trước hết, phối hợp với ASEAN, Nhật Bản tham gia chung tay giải quyết vấn đề Campuchia bằng việc lần đầu tiên triển khai quân đội tại nước ngoài. Để tạo cơ hội cho Nhật Bản hiện diện tại đất nước chùa Tháp, Hoàng thân Sihanouk, Thủ tướng Hun Sen cũng như nhiều vị lãnh đạo khác của Campuchia đã công khai quan điểm “rất vui mừng nếu Lực lượng phòng vệ Nhật Bản tham gia vào hoạt động gìn giữ hòa bình (PKO)” [25, tr.30] tại nước này. Động thái trên đã dỡ bỏ tâm lý nghi ngại của Nhật Bản trong việc triển khai quân đội ra nước ngoài. Đáp lại nguyện vọng của Campuchia, năm 1992, Nhật Bản gửi 700 quân thuộc SDF tham gia làm nhiệm vụ gìn giữ hòa bình và giám sát cuộc tổng tuyển cử tại quốc gia đó (theo đà trên, SDF tiếp tục triển khai đến Môđambích, Cao nguyên Golan và một số nơi khác). Năm 2001, Nhật Bản gửi quân tới gìn giữ hòa bình tại Đông Timor. Việc triển khai SDF của Nhật Bản đã được khu vực chấp thuận. Có thể nói, việc thiết lập quan hệ an ninh quốc phòng gần gũi với Đông Nam Á không chỉ giúp Nhật Bản thực hiện mục tiêu “đuổi kịp về chính trị” mà còn “cho phép nước này mở rộng sự lựa chọn chiến lược của mình để đối phó với các thách thức đến từ Trung Quốc” [171, tr 160]. Chính vì thế, Nhật Bản đã tận dụng sự kiện trên như một cơ hội cho những nỗ lực đó. Tại Campuchia, các hoạt động hỗ trợ của Nhật Bản thật sự phát huy ý nghĩa, góp phần cùng cộng đồng quốc tế chấm dứt nội chiến. Về vấn đề giải ngũ, Thủ tướng Hun Sen đã thông báo cho đặc phái viên Liên hiệp quốc Peter Leuprecht, phía Nhật Bản viện trợ 10 triệu USD và kế hoạch giải ngũ bắt đầu được thực hiện. Về hoạt động rà phá bom mìn, ông Khem Sophon, giám đốc trung tâm rà phá bom mìn Campuchia (CMAC) cho biết “việc quản lý ngân sách của chúng tôi đã được cải thiện, nhưng chúng tôi vẫn chờ sự giúp đỡ của một số nước” [79, tr.3]. Lời kêu gọi của Campuchia được Nhật Bản hưởng ứng bằng cách đóng góp 900.000



USD và cung cấp phương tiện như máy dò mìn, xe cứu thương, xe ủi, máy bơm nước cũng như các thiết bị chuyên dụng với tổng trị giá 2,8 triệu USD. Thủ tướng Hun Sen đánh giá cao những hoạt động rà phá bom mìn, vì “đã giúp hồi sinh hàng chục vạn hecta đất cho Campuchia, giảm tỉ lệ thương vong vì mìn từ 200 người/tháng trong những năm trước xuống còn khoảng 50 người/tháng [79, tr.3]. Ông Hun Sen coi rà phá bom mìn là hướng ưu tiên hàng đầu trong chính sách của Chính phủ, bởi nó góp phần to lớn vào việc thực hiện thành công Chương trình xóa đói giảm nghèo mà Chính phủ nước này đề ra. Ngoài ra, Nhật Bản còn hỗ trợ Campuchia trong việc tăng cường dân chủ và pháp quyền, thể hiện rõ nhất là đã giúp nước này soạn thảo Bộ luật Dân sự và tổ tụng dân sự [180, tr.13]. Dư luận chung đã có những đánh giá tích cực về vai trò của Nhật Bản tại Campuchia. Chẳng hạn, Đại sứ Mỹ ở Nhật Bản cho biết: “những cố gắng gìn giữ hòa bình của Liên hiệp quốc ở Campuchia đã thành công, sự phối hợp giữa Mỹ và Nhật Bản là một nhân tố quan trọng của sự thành công đó” [5, tr.27].

Giải quyết khủng hoảng tại Campuchia là một trong những nhân tố quan trọng để xây dựng khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định, do đó, ASEAN không phản đối sự hiện diện của quân đội Nhật Bản tại khu vực, thậm chí còn yêu cầu nước này phát huy hơn nữa vai trò của mình. Chẳng hạn, Tổng thống Philippines Gloria Arroyo đã nói với Thủ tướng Koizumi tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản (1/2002), rằng “Nhật Bản nên mở rộng vai trò lớn hơn trong lĩnh vực an ninh quốc tế” [154, tr.156].

Thứ hai, tăng cường các quan hệ quân sự song phương. Cùng với sự tiến triển trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quan hệ an ninh quốc phòng giữa các quốc gia ASEAN với Nhật Bản cũng được quan tâm thúc đẩy. Một mặt, hai bên quyết định nâng cấp quan hệ an ninh lên một bước mới. Năm 1993, ASEAN đã thiết lập diễn đàn ở cấp Thứ trưởng Quốc phòng với Nhật Bản nhằm đối thoại chính sách về các vấn đề chính trị và an ninh một cách thường xuyên. Diễn đàn này được tổ chức thường niên (từ năm 2009) để đối phó với những vấn đề an ninh nổi cộm mà cả hai cùng quan tâm. Đồng thời, cuộc họp hàng năm giữa Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN với Nhật Bản cũng được nâng cấp (1995), nhằm tạo nên một diễn đàn đối thoại chính sách giữa hai bên về các vấn đề toàn cầu và khu vực. Mặt khác, các quốc gia Hiệp hội cũng rất chú trọng quan hệ với Nhật Bản trong lĩnh vực này. Tháng 5 năm 2000, Singapore đã kí với Nhật Bản hiệp định, trong đó cho phép tàu chiến và máy

bay chiến đấu của Nhật Bản khi cần thiết được sử dụng căn cứ quân sự của nước này. Năm 2003, Cục trưởng Cục phòng vệ Nhật Bản đi thăm Singapore và đoàn quân sự cấp cao Nhật Bản đã có chuyến thăm Việt Nam. Theo thông lệ hàng năm, Nhật Bản còn cử từ 2 đến 3 biên đội đến thăm một số nước có quan hệ gần gũi như Singapore, Thái Lan và Philippines. Gần đây, Nhật Bản có những động thái quan trọng đối với ASEAN cũng như các thành viên của nó. Tại cuộc gặp các quan chức quốc phòng ASEAN và Nhật Bản ở Tokyo (2011), Thứ trưởng quốc phòng nước này Kimito Nakae cho rằng mối quan hệ đang phát triển “từ đối thoại sang một quan hệ mà Nhật Bản đóng vai trò hợp tác cụ thể hơn” [113, tr.2] trong các vấn đề an ninh liên quan đến khu vực Đông Nam Á.

Cụ thể hóa những cam kết đó, Việt Nam và Nhật Bản đã kí thỏa thuận về hợp tác năng lượng hạt nhân, trong đó bao gồm việc xây dựng hai lò phản ứng hạt nhân có công suất 1.000 MW tại Việt Nam, dự kiến sẽ đi vào hoạt động vào năm 2021 và 2022. Tiếp đến tháng 10 năm 2011, hai bên đã kí Hiệp nghị bảo đảm an ninh nhằm mở rộng hợp tác trong lĩnh vực quân sự. Trước những căng thẳng gia tăng ở Biển Đông, Tổng thống Philippines cho biết cần tranh thủ sự ủng hộ của Mỹ và Nhật Bản, rằng “Philippines chưa bao giờ có bạn vĩ đại hơn nước Mỹ và Nhật Bản”. Vì vậy, ông tin tưởng “hai nước bạn sẽ ủng hộ chúng ta khi an ninh và chủ quyền quốc gia bị đe dọa” [114, tr.5]. Nhân chuyến thăm của Tổng thống Philippines Benigno Aquino III đến Tokyo tháng 9 năm 2011, hai bên đã kí kết thỏa thuận về an ninh hàng hải. Thông qua phương thức ODA, Nhật Bản đã cung cấp cho Philippines 12 tàu chiến nhằm giúp nước này nâng cao năng lực bảo vệ trên biển. Ngày 2 tháng 7 năm 2012, Philippines kí với Nhật Bản “Bản ghi nhớ hợp tác phòng vệ”, tăng cường hợp tác trên lĩnh vực an ninh, trong đó chú trọng đến an ninh biển. Có ý kiến cho rằng, quan hệ đối tác chiến lược với Philippines và Việt Nam “không chỉ mang lại cho Nhật Bản cơ hội đóng vai trò cực kì quan trọng trong vấn đề an ninh ở khu vực Đông Nam Á mà còn giúp các nước khu vực tự tin khi kháng cự với sự quyết đoán của Trung Quốc” [113, tr.2].

So với các khu vực khác trên thế giới, hàng hải đã trở thành nguồn gốc chính cho cuộc xung đột ở châu Á – Thái Bình Dương. Chuyên gia phân tích Robert Kaplan nhận định: “Đông Á, chính xác hơn là khu vực Tây Thái Bình Dương đang nhanh chóng trở thành trọng tâm mới cho các hoạt động hải quân thế giới” [113, tr.3]. Vì vậy, để không bị loại khỏi hay ít ra là đóng vai trò mờ nhạt trong khu vực,

Nhật Bản ngày càng quan tâm đến ASEAN trong lĩnh vực quốc phòng biển. Bằng chứng là, Nhật Bản đã chi nhiều triệu USD để huấn luyện kỹ thuật cho quân đội Campuchia và Timo Lexte, tặng viện trợ huấn luyện và trang bị cho lực lượng cận vệ bờ biển của một số nước, bán trang thiết bị quân sự (thủy phi cơ, tàu ngầm diesel) cho các nước trong khu vực, kể cả tàu tuần tra cho Philippines. Nhật Bản cũng dự kiến bán tàu ngầm cho Việt Nam và Malaysia như chuyên gia Edourd pflimlin thuộc Viện Quan hệ quốc tế và chiến lược Pháp cho biết [115, tr.5].

Thứ ba, ngoài việc phát triển và tăng cường hợp tác quân sự, một số thành viên ASEAN đã cùng Nhật Bản tích cực tham gia các cuộc diễn tập quân sự đa phương. Như đã đề cập trong phần quan hệ với Trung Quốc, hoạt động tập trận chung được các quốc gia ASEAN coi trọng không chỉ ở qui mô, tính thường xuyên mà còn mở rộng ra nhiều đối tác. Trong khi đó, về phía Nhật Bản, được sự khuyến khích của Mỹ, liên minh Nhật – Mỹ đã từng bước vượt ra ngoài sự hợp tác song phương, mở rộng hợp tác quân sự với các quốc gia châu Á. Gắn bó lợi ích chặt chẽ với Biển Đông, vì vậy, “Phương châm mới về hợp tác phòng vệ Nhật – Mỹ” (9/1997), đã đưa Biển Đông vào trong phạm vi “khi có sự việc xảy ra”, tạo cơ sở pháp lý để Nhật Bản có thể can dự sâu vào vùng biển này.

Từ những cơ sở trên, tháng 6 năm 2001, năm nước ASEAN là Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Việt Nam và Nhật Bản đã tham gia tập trận quét ngư lôi ở Tây Thái Bình Dương, cùng với 10 nước khác. Trong năm 2001 và 2002, tại các cuộc tập trận chung mang tên Hồ mang Vàng, Nhật Bản đều phái sĩ quan cao cấp đến dự với tư cách là nước quan sát. Năm 2005, Nhật Bản nhất trí tiến hành tập trận chung và huấn luyện với các nước khác vì an ninh khu vực và quốc tế. Sự kiện trên đánh dấu nét mới trong chính sách quân sự của nước này. Nhằm triển khai các cam kết đó, tháng 5 năm 2005, lần đầu tiên Nhật Bản tham gia cuộc tập trận chung “Hồ mang Vàng” lớn nhất châu Á được tổ chức thường niên tại Thái Lan với sự tham gia của Mỹ, bắt đầu từ 1982 và sau đó mở rộng thêm các đồng minh của họ trong khu vực, trong đó có Singapore và Philippines. Cuối tháng 9 năm 2007, một thành viên ASEAN là Singapore cùng với Nhật Bản, Mỹ, Ấn Độ, Australia tham gia cuộc diễn tập tại Vịnh Bengan, gần tuyến đường biển mà Trung Quốc đi Trung Đông, dưới cái tên “Malabar 07”. Cuộc tập trận trên do sáng kiến của phía Nhật Bản “một phần bắt nguồn từ sự thúc đẩy của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe nhằm tăng cường quan hệ với Ấn Độ và các quốc gia châu Á khác” [95, tr.6]. Các nhà

phân tích an ninh cho rằng nơi diễn ra các cuộc tập trận đã được lựa chọn kỹ lưỡng nhằm ngăn cản chiến lược “chuỗi hạt ngọc” của Bắc Kinh. Guo Xiangang thuộc Học viện Nghiên cứu quốc tế Trung Quốc khẳng định “Mục tiêu của cuộc tập trận trên là Trung Quốc”, còn Shen Dingli đến từ Đại học Phúc Đán cho rằng đó là chiến lược kiềm chế Trung Quốc tìm kiếm sự thống trị châu Á [95, tr.10]. Tháng 7 năm 2010, Nhật Bản tham gia cuộc tập trận “Người gác đền Angkor 2010” tại Campuchia, trong đó có quân đội nước chủ nhà, Indonesia, Philippines cùng với các quốc gia khác do Mỹ đứng đầu. Cuộc tập trận này với mục đích tăng cường khả năng của Lực lượng vũ trang Hoàng gia Campuchia cũng như quân đội các nước nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn của Liên hợp quốc trong nhiệm vụ gìn giữ hòa bình. Từ ngày từ 3 đến 5 tháng 7 năm 2012, không lực của 4 nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và một thành viên ASEAN là Singapore đã tiến hành tập trận trong khuôn khổ Sáng kiến An ninh chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (PSI) nhằm tăng cường khả năng phòng chống nạn buôn bán vũ khí hủy diệt hàng loạt. Tuy nhiên, cũng như quan hệ với Trung Quốc, ASEAN không có hoạt động tập trận chung với Nhật Bản. Hoạt động này chỉ được tiến hành giữa một số thành viên Hiệp hội với Nhật Bản dưới hình thức hợp tác đa phương.

Cuối cùng, quan hệ giữa hai thực thể này trong các diễn đàn an ninh như ARF, Shangri – La, AMMD+ do ASEAN đề xướng... Thông qua các khuôn khổ đó, ASEAN và Nhật Bản cũng như các thành viên khác sẽ trao đổi những quan điểm, đường hướng an ninh quốc phòng cũng như các vấn đề khu vực và quốc tế mà cả hai cùng quan tâm. Giống như nhiều quốc gia Đông Á khác, dấu ấn của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản trong thời kì Chiến tranh thế giới thứ hai chưa dễ xóa nhòa dấu đã trải qua hơn nửa thế kỉ. Vì thế, các diễn đàn này là cơ hội thích hợp trong việc thúc đẩy xây dựng lòng tin để hóa giải những hận thù, bởi tại Đông Á “lịch sử chiến tranh, xung đột và hận thù dường như tác động đến hiện tại nhiều hơn hòa bình, hợp tác và hữu nghị” [58, tr.254]. Bởi thế, trong những năm qua, Bộ Quốc phòng Nhật Bản đã tăng cường quan hệ đối tác an ninh với ASEAN bằng cách tổ chức cuộc đối thoại cấp Thứ trưởng hàng năm cũng như Hội thảo, quy tụ các học giả Đông Nam Á và Nhật Bản để “thảo luận những vấn đề liên quan đến an ninh” [165, tr.159]. Từ năm 1997, Indonesia, Singapore, Thái Lan, Malaysia và Việt Nam đã phối hợp với Nhật Bản tổ chức các cuộc hội đàm thông tin liên lạc quân sự nhằm xây dựng lòng tin. Nội dung chính tại cuộc hội đàm quân sự đó xoay quanh môi trường an ninh khu vực và quốc tế [154, tr.161].

Đồng thời, Nhật Bản tích cực phối hợp và ủng hộ vai trò của ASEAN trong việc thúc đẩy hợp tác an ninh và đối thoại để giải quyết xung đột. ASEAN và Nhật Bản có những lợi ích và quan điểm song trùng. Chẳng hạn, “sự tăng trưởng mạnh của Trung Quốc về cả kinh tế và quân sự những năm gần đây đã khiến cho không chỉ ASEAN, mà cả Mỹ, Nhật Bản...lo ngại” [65, tr.235]. Nhất là khi Trung Quốc có những tuyên bố cứng rắn về chủ quyền Biển Đông, thì ASEAN và Nhật Bản đã đứng về một phía, bởi cách hành xử của Trung Quốc tại Biển Đông một ngày nào đó “có thể sẽ lặp lại ở vùng quần đảo Senkaku” của Nhật Bản [5, tr.83]. Ở khía cạnh này, đối với ASEAN, sự đồng cảm và chia sẻ của Nhật Bản sẽ tạo dựng niềm tin làm cơ sở để tiếp tục thúc đẩy quan hệ ASEAN – Nhật Bản lên một tầm cao mới. Giáo sư Carl Thayer bình luận: “Bất cứ ai có thể trở thành đối trọng với Trung Quốc đều được chào đón” [135, tr.104]. Kết quả là, việc Nhật Bản mở rộng vai trò đã được các nước trong khu vực chấp nhận “vì đã cân bằng ảnh hưởng với vị thế của Trung Quốc” ở Đông Nam Á. Đối với Nhật Bản, các khuôn khổ an ninh đa phương, nhất là ARF “sẽ giúp cho nước này giảm bớt sự phụ thuộc vào Mỹ và tạo cơ hội cho Nhật Bản nâng cao vị thế ở châu Á – Thái Bình Dương” [68, tr.306]. Chính vì thế, ASEAN và Nhật Bản đã cam kết “tăng cường quan hệ đối tác chính trị và an ninh ở các cấp để củng cố hòa bình trong khu vực, cùng nhau phối hợp giải quyết hòa bình các tranh chấp trong khu vực ở cấp độ song phương lẫn đa phương”, đồng thời “gia tăng hợp tác trong các lĩnh vực chống khủng bố, chống cướp biển và trong cuộc chiến chống tội phạm xuyên quốc gia thông qua ARF, ASEAN +3, và các diễn đàn quốc tế” [159, tr.33-34]. Tuy nhiên, trong quan hệ an ninh với ASEAN, Nhật Bản vẫn chưa thể thoát khỏi “cái bóng” của Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ.

### **2.2.2. Quan hệ ninh phi truyền thống**

Trước những thách thức phi truyền thống đang có chiều hướng gia tăng tại khu vực, cũng như Trung Quốc, Nhật Bản chia sẻ với ASEAN ít nhất là ở ba khía cạnh: Thứ nhất, phải đối diện với chủ nghĩa khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, sự khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh, thiên tai, động đất...Thứ hai, tính phụ thuộc lẫn nhau ngày càng chặt chẽ, nhất là sự xâm nhập và liên kết kinh tế ngày càng sâu sắc. Đông Nam Á vốn là thị trường đầu tư, tiêu thụ hàng hóa và là nơi cung cấp nguồn nguyên nhiên liệu quan trọng đối với nền kinh tế Nhật Bản. Vì vậy, sự bất ổn của ASEAN sẽ đe dọa đến an ninh Nhật Bản. Thứ ba, khác với Trung Quốc, đây là xu hướng thuận lợi để Nhật Bản đóng vai trò an ninh ở khu vực do

những hạn chế lịch sử và tình hình trong nước chi phối. Trên cơ sở đó, sau Chiến tranh lạnh quan hệ ASEAN với Nhật Bản trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống được triển khai và có nhiều thành tựu.

Sau Chiến tranh lạnh, ASEAN đang thể hiện những bước đi khá tự tin trên con đường liên kết khu vực và cũng phần nào chứng tỏ vị thế mới trong các diễn đàn quốc tế. Tuy nhiên, tổ chức này phải đối diện với nhiều thách thức vốn đã từng tồn tại hoặc mới xuất hiện như li khai, nghèo đói, cướp biển, buôn lậu và hình thành mạng lưới khủng bố có quan hệ với Al-Qaeda... Sự biến hóa phức tạp của những vấn đề trên đã tác động dữ dội đến tình hình an ninh và phát triển của khu vực lẫn mỗi thành viên của Hiệp hội. Thực trạng này đã thôi thúc ASEAN cũng như từng thành viên phải có những hành động mới nhằm tăng cường khả năng đề kháng, trong đó vấn đề then chốt là đẩy mạnh hợp tác nội khối và với các đối tác bên ngoài. Với thực lực hùng mạnh, Nhật Bản đã trở thành sự lựa chọn ưu tiên của ASEAN trong việc tăng cường quan hệ để hóa giải thách thức an ninh phi truyền thống. Về phần mình, với chính sách an ninh hòa bình, Nhật Bản mong muốn đóng vai trò lớn hơn trong cộng đồng quốc tế. Đây chính là động lực để Nhật Bản hướng chính sách an ninh thiên về lĩnh vực an ninh phi truyền thống. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội (12/1998), Thủ tướng Nhật Bản Obuchi nhấn mạnh hợp tác khu vực về các vấn đề quản lý liên quan đến an ninh con người như suy thoái môi trường, ma túy và tội phạm có tổ chức quốc tế trong thời gian trung và dài hạn. Năm 2002, Thủ tướng Koizumi cho biết Nhật Bản sẵn sàng hợp tác trong xóa đói giảm nghèo và ngăn ngừa xung đột, đồng thời khẳng định “sự cần thiết phải tăng cường hợp tác lẫn nhau trong việc đối phó với các vấn đề xuyên quốc gia như khủng bố, cướp biển và buôn người” [170, tr.177 - 178].

Về chống khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia. Hoạt động khủng bố hiện diện khắp châu Á, trong đó đặc biệt nghiêm trọng tại Đông Nam Á, đã thúc đẩy sự quan tâm giữa ASEAN và Nhật Bản trong lĩnh vực này. Ở các Hội nghị cấp cao của ASEAN thì khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, buôn bán ma túy... được xem là một vấn đề lớn trong chương trình nghị sự và nhấn mạnh đến sự hợp tác trong và ngoài khu vực. Chẳng hạn, tại Hội nghị cấp cao không chính thức đầu tiên (30/11/1996) ở Jakarta, lãnh đạo ASEAN kêu gọi các cơ quan hữu quan của Hiệp hội nghiên cứu khả năng hợp tác trong khu vực về tội phạm xuyên quốc gia, bao gồm cả việc dẫn độ tội phạm. Đáp lại yêu cầu đó, trong chuyến thăm ASEAN năm

1997, Thủ tướng Hashimoto đề nghị cả hai phía cần nỗ lực hơn để giải quyết các vấn đề như môi trường, nạn khủng bố, y tế, phúc lợi xã hội và phòng chống ma túy... Ngày 28 tháng 7 năm 2000, Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Yohei Kono khẳng định: “Chính phủ Nhật Bản sẽ hợp tác vì sự phát triển của ASEAN trong phạm vi cho phép” [61, tr.1]. Trong chuyến thăm Việt Nam (28 - 29/4/2002), Thủ tướng Koizumi cho rằng, Việt Nam chưa có dấu hiệu đáng ngại về nguy cơ khủng bố, song ông kêu gọi hai nước cần tiến tới hợp tác an ninh đối ngoại cũng như hưởng ứng cuộc chiến chống khủng bố đã và đang là nguy cơ toàn cầu [65, tr.234]. Sự quan tâm của Nhật Bản về vấn đề an ninh phi truyền thống trong quan hệ với ASEAN ngày càng nhiều hơn, nhất là sau khi hai bên trở thành đối tác của nhau (2003). Ngày 12 tháng 12 năm 2003, ASEAN và Nhật Bản thông qua Tuyên bố Tokyo về hợp tác ASEAN – Nhật Bản hướng tới thế kỉ XXI. Tuyên bố nhấn mạnh: “tích cực hợp tác trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố và thể hiện sự nhất trí về tầm quan trọng của hợp tác chống khủng bố; hai bên cùng chia sẻ quan điểm muốn loại bỏ chủ nghĩa khủng bố đòi hỏi phải có một cách tiếp cận toàn diện, trong đó mấu chốt là giải quyết các nguyên nhân sâu xa của nó [211]. Đặc biệt, tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản (30/10/ 2004), hai bên đã ra Tuyên bố chung về hợp tác chống chủ nghĩa khủng bố. Đây là văn kiện hợp tác an ninh đầu tiên giữa ASEAN với Nhật Bản, bao gồm 11 nội dung về hợp tác chống khủng bố như trao đổi thông tin về hoạt động của bọn khủng bố; thực hiện các Công ước và Nghị định thư chống khủng bố của Liên hiệp quốc; ngăn ngừa cung cấp tài chính cho các tổ chức khủng bố; tăng cường an ninh vận tải; tiếp tục triển khai các dự án hợp tác với Trung tâm khu vực Đông Nam Á chống chủ nghĩa khủng bố (SEARCCT) ở Malaysia; thăm dò hợp tác với Viện thực thi Luật pháp quốc tế ở Thái Lan (ILEA), Trung tâm thực thi pháp luật Jakarta (JCELEC) ở Indonesia; phát triển hợp tác đa phương về chống khủng bố trong các diễn đàn quốc tế; xây dựng các biện pháp hợp tác cụ thể trong các lĩnh vực nêu trên; tiếp tục hỗ trợ các dự án phát triển nhằm mục đích xóa đói giảm nghèo và bất bình đẳng kinh tế – xã hội, đặc biệt là của các nhóm thiệt thòi ... [194].

Dựa theo khuôn khổ pháp lý trên, ASEAN và Nhật Bản thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại về chống khủng bố. Chẳng hạn, ASEAN và Nhật Bản đã tổ chức đối thoại lần đầu tiên (28-29/6/2006), với chủ đề “Đối thoại chính sách chống khủng bố”. Theo yêu cầu của ASEAN, cả hai bên nên trao đổi về các chính sách cụ thể như

bảo đảm an ninh cảng biển, quản lý xuất nhập cảnh, tăng cường năng lực hoạt động của cảnh sát và phương thức hợp tác trong khu vực... Đến năm 2012, đã có 7 lần đối thoại diễn ra với nhiều kế hoạch, biện pháp được triển khai hiệu quả. Về ý nghĩa của “Đối thoại chính sách chống khủng bố” ASEAN – Nhật Bản, Phó Thủ tướng Campuchia Sar Kheng tại Đối thoại lần thứ 6 (2/2011) ghi nhận: “rất hữu ích cho các nước tham gia vì các nước có thể đề xuất các phương án chống khủng bố với Nhật Bản thông qua quỹ hội nhập ASEAN – Nhật Bản chống khủng bố [188].

Trên lĩnh vực an ninh hàng hải, quan hệ ASEAN – Nhật Bản có nhiều tiến triển. Đối với ASEAN, trừ Lào, tất cả các quốc gia còn lại đều gắn liền với biển. Hầu hết các thành viên Hiệp hội coi con đường giao thương trên biển có tính chất huyết mạch sinh tử, do đó “nếu bị gián đoạn, ngay lập tức sẽ có những ảnh hưởng kinh tế, chiến lược hết sức sâu rộng” [37, tr.124]. Trong khi đó, do nền kinh tế Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào lối đi qua eo biển Malacca, vì vậy đối với ba quốc gia trấn giữ eo biển Malacca là Singapore, Malaysia và Indonesia, nước này có mối quan hệ từ lâu trong lĩnh vực an toàn hàng hải. Sự quan tâm đến biển Đông Nam Á được thể hiện sâu sắc trong các tuyên bố của các nhà lãnh đạo Nhật Bản. Chẳng hạn, tại cuộc gặp giữa Tổng thống Philippines Benigno Aquino và Thủ tướng Noda, hai bên ra thông cáo chung, khẳng định “Biển Đông là quan trọng vì nó kết nối thế giới và khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Hòa bình và ổn định là lợi ích chung cho cộng đồng quốc tế” [158, tr.115]. Tình hình trở nên phức tạp hơn sau khủng hoảng kinh tế châu Á 1997 và sau sự kiện khủng bố 11/9/2001, trước yêu cầu của các thành viên ASEAN, Nhật Bản đã gia tăng sự hỗ trợ về xây dựng hạ tầng hàng hải, tăng cường khả năng thực thi pháp luật dân sự cho các quốc gia ven biển thông qua đào tạo Cảnh sát biển, nhân viên hàng hải, trao đổi thông tin và cứu hộ trên biển. Đồng thời, năm 2004 lần đầu tiên Nhật Bản tổ chức “Hội nghị những người đứng đầu Cảnh sát biển châu Á” tại Tokyo. Diễn đàn này được tiến hành theo định kỳ hàng năm, với sự tham gia của tất cả các cơ quan bảo vệ bờ biển chủ chốt tại khu vực châu Á, góp phần hiệu quả vào việc ngăn chặn nạn cướp biển vốn hoành hành khá mạnh ở châu Á. ASEAN – Nhật Bản còn quan tâm tổ chức nhiều hội thảo về an ninh hàng hải, chống cướp biển nhằm phối hợp chặt chẽ và nâng cao khả năng phòng vệ biển trước những thách thức mới. Tháng 11 năm 2004, Bộ Tư pháp Nhật Bản tổ chức “Hội thảo về kiểm soát nhập cư” với sự tham gia của Trung Quốc, Hàn Quốc và các nước ASEAN. Tháng 3 năm 2005, Hội thảo châu Á về chính sách Hộ



chiếu lần thứ hai được tổ chức tại Tokyo, với nội dung xoay quanh lĩnh vực du lịch, tội phạm liên quan đến hộ chiếu và biện pháp đối phó với các hành vi giả mạo, có Nhật Bản và ASEAN tham dự. Khi xảy ra vụ đánh bom tại Bali (năm 2002), Nhật Bản nhanh chóng gửi các chuyên gia vận tay đến Jakarta để hỗ trợ việc xác định những kẻ khủng bố. Đồng thời, Nhật Bản còn giúp các nước ASEAN nâng cấp hàng không và an ninh cảng biển; hỗ trợ cải cách trong lĩnh vực cảnh sát và tư pháp của Indonesia để giám sát hiệu quả các luồng hàng hóa và hành khách trên các tuyến đường biển và đường không. Tháng 10 năm 2005, Nhật Bản thực hiện một khóa đào tạo cho các cán bộ thực thi pháp luật hàng hải ASEAN, Trung Quốc và Hàn Quốc. Nhận thấy các quốc gia ven biển, đặc biệt là Indonesia cần công nghệ từ các nước bên ngoài, do đó Nhật Bản đã hỗ trợ bằng cách cung cấp công nghệ, các nguồn lực khác nhằm xây dựng năng lực hàng hải cho quốc gia này. Thủ tướng Shinzo Abe bày tỏ sẵn sàng tăng cường đóng góp cho an ninh của eo biển Malacca trong cuộc gặp lãnh đạo Indonesia và Malaysia năm 2007 [170, tr.179]. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Nhật Bản (11/2007), Thủ tướng Yasuo Fukuda tuyên bố quyết tâm của Nhật Bản trong việc hợp tác với ASEAN để giải quyết các vấn đề như dịch cúm gia cầm, khủng bố, môi trường và an ninh hàng hải và tham gia vào phát triển khu vực sông Mekong. Phản ứng của ASEAN là tán thành đề nghị của phía Nhật Bản [170, tr.180].

Một sự kiện nổi bật phản ánh tính hiệu quả trong quan hệ ASEAN và Nhật Bản là trận động đất sóng thần ở Ấn Độ Dương. Ngày 26 tháng 12 năm 2004, trận động đất song thần đó đã dẫn đến cái chết và mất tích của gần 300.000 người. Theo những văn kiện hợp tác với ASEAN, Nhật Bản đã nhanh chóng điều động 3 tàu từ các đơn vị phòng vệ biển (MSDF) tiến hành hoạt động tìm kiếm cứu hộ ngoài khơi bờ biển Thái Lan và Indonesia. Trong khi đó, tàu và máy bay của SDF thực hiện chuyển vận hàng cứu trợ, dịch vụ y tế đến các khu vực thảm họa. Tính đến ngày 20 tháng 1 năm 2005, đã có sự hiện diện gần 1000 người thuộc SDF, với kết quả là, về cứu hộ: 5.930 người; vận chuyển người và hàng hóa: khoảng 3545 người và 387,4 tấn hàng hóa; chích ngừa: 2.277 người đã được tiêm vaccine phòng bệnh sởi; khu vực phòng dịch: 133.800 mét vuông [169, tr.157].

Quan hệ ASEAN và Nhật Bản trong lĩnh vực an ninh phi truyền thống còn mở rộng và có dấu ấn trong các vấn đề môi trường, phòng chống dịch bệnh, an ninh kinh tế... Chẳng hạn, đối với đại dịch SARS năm 2003, Nhật Bản cung cấp hai tỷ

Yên hỗ trợ tài chính cho các nước bị ảnh hưởng bao gồm Trung Quốc, Campuchia, Indonesia, Lào, Myanmar, Philippines và Việt Nam. Nhật Bản đã tiến hành nhiều biện pháp để ngăn chặn dịch cúm gia cầm lây lan trong khu vực [170, tr.178]. Dấu ấn rõ nhất về quan hệ ASEAN và Nhật Bản là trong lĩnh vực an ninh kinh tế. Có thể thấy, trọng tâm trong kế hoạch an ninh quốc gia của các nước là kinh tế [72, tr.32]. Trên tinh thần đó, ASEAN – những quốc gia giàu về tài nguyên, nhưng lạc hậu về khoa học – công nghệ muốn khắc phục khó khăn kinh tế để phát triển bền vững phải cần đến vai trò của các đối tác lớn, bao gồm Nhật Bản. Sau Chiến tranh lạnh, dù kinh tế các nước ASEAN tăng trưởng mạnh nhưng về cơ bản vẫn thiếu yếu tố bền vững. Cuộc khủng hoảng tài chính 1997 là minh chứng, nó không chỉ phá hủy Đông Nam Á về kinh tế mà còn làm lung lay nhiều thể chế chính trị ở một số quốc gia như Indonesia, Thái Lan. Tự thân các nước ASEAN không thể xoay chuyển được tình hình mà phải dựa vào sự giúp đỡ của các cường quốc bên ngoài, trong đó Nhật Bản đóng vai trò lớn như đã đề cập. Hơn nữa, trong quá trình mở rộng thành viên, khoảng cách giàu nghèo giữa các nước cũ và mới trong ASEAN là trở lực không nhỏ đối với quá trình củng cố hợp tác nội khối nói riêng và con đường phát triển của tổ chức này nói chung. Lãnh đạo ASEAN cũng nhận thức sâu sắc rằng, nền tảng vững chắc của khu vực là phải dựa trên sự ổn định chính trị – xã hội, thịnh vượng kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển, xóa đói giảm nghèo và công bằng xã hội. Trong hoàn cảnh đó, ASEAN “cần Nhật Bản giúp giải quyết các khó khăn kinh tế và đóng vai trò lãnh đạo trong việc phục hồi các nền kinh tế ASEAN, vượt qua những trở ngại của việc lấp hố ngăn cách giữa các thành viên cũ và mới” [42, tr.253]. Sự hợp tác kinh tế của Nhật Bản với khu vực Đông Nam Á thông qua con đường đầu tư, thương mại và viện trợ rất đáng ghi nhận. Ví dụ, trong năm 2006, ODA của Nhật Bản chiếm 23% của tổng số hỗ trợ cho khu vực Đông Nam Á. Về thương mại với ASEAN, Trung Quốc chiếm 12% trong năm 2007, trong khi thị phần của Nhật Bản là 11% [170, tr.176]. Theo một tài liệu ASEAN cho biết, ODA của Nhật Bản kéo dài đến hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; ASEAN chiếm khoảng 9,4% tương đương 700 triệu USD trong tổng số ODA đó. Nhật Bản là nhà tài trợ ODA lớn nhất cho ASEAN và cũng là nhà đầu tư hàng đầu của ASEAN. Năm 2007 có khoảng 6.000 công ty của Nhật Bản đang hoạt động tại Đông Á thì phần lớn trong số đó tập trung ở các quốc gia ASEAN [121, tr.101].

Để thu hẹp khoảng cách kinh tế nội khối ASEAN, nguồn vốn ODA của Nhật Bản tập trung vào phát triển nguồn nhân lực cũng như sự phát triển của khu vực sông Mekong bao gồm bốn thành viên mới của ASEAN là Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam; và Thái Lan. Hiện nay, ASEAN đang ở giai đoạn cuối trong lộ trình xây dựng Cộng đồng, trong đó Cộng đồng kinh tế là trụ cột cần được thúc đẩy nhằm kiến tạo nền tảng vững chắc cho hợp tác nội khối cũng như đem đến nguồn lực to lớn giúp ASEAN thực hiện thành công hai trụ cột còn lại. Mục tiêu là như vậy, những đề hiện thực hóa nó đòi hỏi ASEAN cần những nỗ lực mới, bao gồm việc tăng cường củng cố sâu sắc mối quan hệ với các đối tác bên ngoài, trong đó Nhật Bản là một đối tác quan trọng. Thực tế, thông qua quan hệ với Nhật Bản, ASEAN phần nào giải tỏa được nhu cầu đó. Trái với định kiến rằng, Nhật Bản chỉ là một người khổng lồ kinh tế thụ động, nhưng thực ra nó đã đóng một vai trò an ninh nhất định, thể hiện qua hoạt động tại Đông Nam Á, nhất là trong các tình huống thảm họa hay khủng hoảng. Nhật Bản đã cung cấp, hỗ trợ tài chính lớn và các thỏa thuận hoán đổi tiền tệ giải quyết hậu quả khủng hoảng tài chính châu Á 1997 để ổn định nền kinh tế khu vực và tăng cường sự ổn định xã hội và chính trị; tham gia kiến tạo hòa bình ở Campuchia và Aceh; cung cấp, hỗ trợ tài chính và y tế khi Đông Á bị ảnh hưởng bởi đại dịch SARS. Nhật Bản đã triển khai quân đội lớn nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai để hỗ trợ nhân đạo cho Aceh bị ảnh hưởng sóng thần vào đầu năm 2005. Trong lĩnh vực an ninh, an ninh phi truyền thống là hướng đi phù hợp với xu thế hiện tại ở khu vực Đông Nam Á và cũng rất phù hợp với việc mở rộng vai trò của Nhật Bản bởi “ký ức về thời kỳ chiến tranh xâm lược ở châu Á buộc Nhật Bản phải cẩn trọng trong việc mở rộng vai trò quân đội [157, tr.3]. Hơn nữa, các thành viên ASEAN vẫn không ngừng quan tâm đến vai trò quân sự trong tương lai của Nhật Bản ở Đông Á [148, tr.7]. Vì thế, quan hệ an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh hàng hải với ASEAN là thích hợp, sẽ “mở ra một cánh cửa cho Nhật Bản sử dụng sức mạnh ngoại giao của mình trong các vấn đề an ninh ở khu vực” [162, tr.8]. Đây chính là cơ sở thúc đẩy quan hệ an ninh giữa ASEAN với Nhật Bản trong thời gian tới.

Trải qua 37 năm thiết lập quan hệ (1973 – 2010), ASEAN và Nhật Bản không ngừng tạo lập các cơ chế hợp tác, mở rộng nội hàm hợp tác theo chiều hướng ngày càng toàn diện nhằm hướng tới mục tiêu ổn định và thịnh vượng của mỗi bên lẫn cả khu vực. So với quan hệ ASEAN – Trung, quan hệ ASEAN – Nhật Bản tương đối

ổn định. Từ những nỗ lực của mình, ASEAN đã tạo dựng môi trường và lôi kéo các đối tác bên ngoài, nhất là các nước lớn, bao gồm Nhật Bản để cùng nhau phát triển và giải quyết những thách thức mà cả hai cùng quan tâm. Trong khi đó, thông qua quan hệ với ASEAN, Nhật Bản đã đạt được những thành công trong việc xác lập vai trò chính trị tại khu vực Đông Nam Á. Lý giải về hiện tượng này, nhà nghiên cứu Lam Peng-Er thuộc Đại học Quốc gia Singapore cho rằng, đối với Nhật Bản thì Đông Nam Á có ba lợi thế khi đem so sánh với khu vực Đông Bắc Á. Trước hết, không giống như mối quan hệ với Trung Quốc, Hàn Quốc và Triều Tiên, quan hệ của Nhật Bản với các quốc gia Đông Nam Á không gay gắt bằng do những tác động của thời kì Chiến tranh thế giới thứ hai ... Hơn nữa, sự chiếm đóng của Nhật Bản ở Đông Nam Á là tương đối ngắn so với các nước trên. Thứ hai, không giống như Nga, Trung Quốc và Hàn Quốc, các nước Đông Nam Á không có tranh chấp lãnh thổ với Nhật Bản. Thực hiện chính sách bồi thường hòa giải chiến tranh, Nhật Bản đã trở thành nhà đầu tư và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được chào đón ở khu vực này. Thứ ba, môi trường an ninh ở Đông Nam Á thuận lợi hơn ở Đông Bắc Á để Nhật Bản theo đuổi các sáng kiến ngoại giao của mình [143, tr.1-2]. Về khía cạnh an ninh, Nhật Bản không đóng vai trò quân sự trực tiếp nhưng vẫn hiện diện với vai trò gián tiếp ở Đông Nam Á, bằng cách cung cấp căn cứ quân sự và hỗ trợ hậu cần cho đồng minh chiến lược Hoa Kỳ tại khu vực.

Mặc dù có những thành công đáng ghi nhận, tuy nhiên, quan hệ ASEAN – Nhật Bản, nhất là nhìn từ phía Nhật Bản đang bị hai yếu tố ngáng đường. Trước hết, Nhật Bản đã phải chịu đựng sự trì trệ về kinh tế kéo dài hơn một thập kỷ, nên ít có khả năng và sẵn sàng hào phóng về ODA với các nước ASEAN như trước đây. Thứ hai, sự trỗi dậy của Trung Quốc đang mở rộng và không ngừng củng cố ảnh hưởng kinh tế và chính trị tại khu vực [143, tr.3]. Điều này buộc cả ASEAN và Nhật Bản phải có những tính toán chiến lược hợp lý và kịp thời, nhất là với Nhật Bản nếu không muốn bị đóng một vai phụ trong “bàn cờ” chính trị Đông Nam Á nói riêng và Đông Á nói chung.

### **2.3. Quan hệ đa phương về chính trị - ngoại giao, an ninh đa phương của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản**

Tập trung chủ yếu vào cặp quan hệ song phương ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản như được trình bày, tuy nhiên trong quá trình phát triển do những nảy sinh xuất phát từ thực tiễn, các quốc gia thấu hiểu và chia sẻ những

điểm tương đồng trong nhận thức để có những nỗ lực hợp tác chung nhằm hóa giải các thách thức mang tính khu vực và toàn cầu. Nằm trong xu thế ấy, quan hệ chính trị, an ninh giữa ba thực thể trên dần dần mở rộng ra cả hai cấp độ song phương lẫn đa phương.

### **2.3.1. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao**

Đề đối phó với tình hình “đang có những thay đổi nhanh chóng với nhiều nhân tố bất ổn có thể gây nên mất ổn định ở khu vực” [10, tr.165], một mặt, ASEAN thúc đẩy hơn nữa quan hệ với các đối tác bên ngoài, bằng cách linh hoạt tạo dựng các cơ chế hợp tác mới như ARF, ASEAN + 3, Hợp tác Đông Á... Mặt khác, ASEAN mong muốn đưa các cường quốc, nhất là Trung Quốc vào một khuôn khổ ở Đông Nam Á. Thực tế, cho tới đầu những năm 90 của thế kỉ XX, Trung Quốc vẫn chưa tham gia một tổ chức hợp tác đa phương nào tại khu vực, thậm chí tỏ thái độ lạnh nhạt với chủ nghĩa đa phương. Vì vậy, để người khổng lồ Trung Quốc đứng ngoài các tổ chức hợp tác đa phương sẽ tạo điều kiện cho họ được tự do hành động. Dẫu rằng đến năm 1991, ASEAN đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc nhưng rõ ràng, các quốc gia ASEAN “vẫn chưa yên tâm về nước láng giềng phương Bắc” [50, tr.87]. Bởi thế, ngay khi Chiến tranh lạnh sắp văn cuộc, ASEAN bắt đầu tìm kiếm các biện pháp để đối phó với những thách thức an ninh mới. Một trong những bằng chứng như vậy là năm 1991, ASEAN đã tổ chức Hội thảo với tiêu đề “ASEAN và khu vực châu Á – Thái Bình Dương: Triển vọng về hợp tác an ninh trong những năm 90”. Đây chưa nằm trong khuôn khổ ASEAN, nhưng cho thấy ASEAN đã mạnh mẽ tìm kiếm một vai trò an ninh không chỉ bó hẹp tại Đông Nam Á mà muốn mở rộng ra ngoài khu vực. Đến Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ IV (1/1992), chương trình nghị sự an ninh chính thức bắt đầu được thể chế hóa. Tuyên bố Singapore khẳng định: ASEAN “có thể thiết lập các diễn đàn để thúc đẩy đối thoại với bên ngoài nhằm tăng cường an ninh trong khu vực cũng như các cuộc đối thoại trong nội bộ ASEAN về hợp tác an ninh” [148, tr.4].

Trên cơ sở đó, tháng 7 năm 1993, ASEAN đề xuất khuôn khổ đa phương khu vực đầu tiên là ARF. Đáp lại mong đợi của ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản có phản ứng tích cực, thể hiện là họ đã tham gia ARF với tư cách là các thành viên sáng lập. Bằng những nỗ lực của ASEAN, cùng với sự đồng thuận của 12 thành viên khác, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản, ngày 25 tháng 7 năm 1994, ARF đã hiện thực hóa. Giáo sư Michael Yahuda bình luận: “Nhật Bản đóng một vai trò

trọng yếu, “một lãnh tụ hậu trường”, trong việc thành lập hai tổ chức kinh tế và an ninh chủ yếu của khu vực là APEC và ARF” [126, tr.434]. Chính Thủ tướng Nhật Bản Hosokawa đã tuyên bố trong cuộc họp thượng đỉnh APEC năm 1993 tại Seattle (Mỹ), rằng: “Không muốn thấy diễn đàn bị thể chế hóa...Chủ nghĩa khu vực phải được dựa trên cơ sở tôn trọng tính đa dạng của khu vực và nên chấp nhận các nguyên tắc cởi mở” [15, tr.337]. Ý kiến trên đây rất phù hợp với quan điểm của ASEAN và có tính chất định hướng phát triển thể chế tại khu vực.

ARF là sự kiện mở đầu cho một cơ chế an ninh khu vực tại châu Á – Thái Bình Dương: “một cơ cấu an ninh mở rộng, bao gồm tất cả các cường quốc trong khu vực, chưa bao giờ tồn tại ở châu Á – Thái Bình Dương” [68, tr.313]. Cả Trung Quốc và Nhật Bản đều tán thành nền tảng ARF được đặt cơ sở trên mô hình an ninh khu vực của ASEAN, tức là thừa nhận cơ chế đối thoại nhằm tránh và quản lý xung đột cũng như vai trò lãnh đạo của ASEAN trong diễn đàn này. Tuyên bố thành lập nhấn mạnh, ARF đặt dưới sự chủ trì của nước chủ tịch ASEAN. Với sự hiện diện của Mỹ, Nga, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản, ARF là một minh chứng về vai trò của ASEAN “là tổ chức khu vực duy nhất của các nước đang phát triển có khả năng tập hợp tất cả các cường quốc lớn và hùng mạnh nhất thế giới xung quanh mình để thảo luận về các vấn đề an ninh khu vực và quốc tế có liên quan” [73, tr.500]. Đồng thời tại ARF, ASEAN và Trung Quốc có quan điểm tương đồng về các giai đoạn cũng như nhịp độ tiến triển của diễn đàn này. Dù mong muốn thúc đẩy nhanh tiến trình ARF và muốn thay đổi nguyên tắc không can thiệp bằng can thiệp linh hoạt...nhưng cuối cùng Nhật Bản cũng đồng ý với ARF như hiện có. Ở Hội nghị ARF lần thứ 7 (7/2000), các thành viên đều nhất trí việc ARF khi vận động lên phía trước cần phát triển với tốc độ phù hợp với tất cả các nước tham gia.

Tuy nhiên, ARF chỉ đơn thuần là một cơ chế hợp tác an ninh và còn khá lỏng lẻo, do đó chưa thể đáp ứng nguyện vọng của ASEAN về hợp tác nếu xét ở một mức độ toàn diện trong khuôn khổ đa phương nhằm khai thác triệt để cơ hội phát triển, nhất là kinh tế từ các đối tác lớn bên ngoài. Hơn nữa, mặc dù đã là đối tác đối thoại đầy đủ từ năm 1996, nhưng mãi tới tháng 12 năm 1997 vẫn thiếu vắng sự hiện diện các nhà lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc tại Hội nghị cấp cao ASEAN. Đây là một điểm khuyết mà ASEAN cần nhanh chóng bổ sung. Khi cuộc khủng hoảng 1997 xảy ra, Nhật Bản đề xuất về cuộc họp cấp cao với ASEAN. Nhận thấy đây là một cơ hội, bởi thế ASEAN đã đề nghị một cuộc họp cấp cao với cả ba nước Trung

Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Với sự tán thành của họ, ngày 14 tháng 12 năm 1997, hội nghị cấp cao lần thứ hai diễn ra tại Kuala Lumpur (Malaysia), với sự hiện diện của 13 nhà lãnh đạo Đông Á, chính thức khai sinh cơ chế hợp tác đa phương ASEAN + 3. Một lần nữa, ASEAN thể hiện dấu ấn trong cơ chế ASEAN +3, bởi Trung Quốc và Nhật Bản đều ủng hộ quan điểm nguyên tắc hoạt động của ASEAN là cơ sở vận hành của ASEAN + 3. Từ đó, cả ba thực thể này đã cùng nhau hợp tác thúc đẩy ASEAN +3 đi về phía trước bằng cách vạch ra mục tiêu cũng như đề xuất các biện pháp hợp tác và xây dựng thể chế. Theo đó, nội dung chính của cơ chế hợp tác bao gồm các Hội nghị cấp cao, các kỳ gặp mặt của các nguyên thủ quốc gia, các cấp bộ trưởng; và Hội nghị thượng đỉnh với tên gọi là hội nghị cấp cao Đông Á lần đầu tiên được tổ chức tại Kuala Lumpur vào cuối năm 2005 [28, tr.87]. ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản đều mong muốn ASEAN +3 “giúp duy trì môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực và nâng cao vị thế của Đông Á trong nền chính trị và kinh tế thế giới” [50, tr.156]. Cùng với những toan tính chiến lược riêng, cả ba thực thể trên đều có những động thái để thúc đẩy tiến trình ASEAN +3. Đối với ASEAN, ASEAN +3 là cơ chế để xác lập vai trò lãnh đạo của tổ chức này, đồng thời là sự “bảo hiểm” an ninh khi “Nhật Bản được coi như là đóng vai trò đối trọng với Trung Quốc” [126, tr.435] nhằm kiềm chế những tham vọng của họ tại khu vực. Trong khi đó, Trung Quốc coi ASEAN+3 là khuôn khổ quan trọng nhất của vùng [46, tr.93]. Chính vì thế, nhằm thực chất hóa ASEAN+3, tháng 12 năm 1998, Phó Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đề xuất tổ chức cuộc họp cấp phó Thủ tướng tại Hội nghị cấp cao ASEAN +3. Điều này cho thấy Trung Quốc có ý định đưa APT như kênh chính trong những nỗ lực của mình đối với chủ nghĩa khu vực châu Á. Kể từ khi quá trình APT được chính thức thể chế hoá vào năm 1999, người đứng đầu Chính phủ Trung Quốc là Chu Dung Cơ (1999 - 2002) và từ năm 2003 là Ôn Gia Bảo đều đến tham dự Hội nghị cấp cao hàng năm. Về phía mình, Nhật Bản đã có những phản ứng rất tích cực từ khi ý tưởng hình thành Hội nghị cấp cao không chính thức ASEAN +3 lần thứ 2 (12/1997). Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Yukihito Ikeda lúc đó cho biết: “Nhật Bản muốn để điều đó cho ASEAN quyết định xem liệu nhóm này có muốn mời Thủ tướng Nhật Bản tham dự chính thức hay không... vì chúng tôi đang mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với ASEAN... và nếu có một dự án cụ thể từ phía ASEAN, chúng tôi muốn đáp ứng tích cực [49, tr.39-40]. Trong diễn văn đọc tại Singapore (14/12/1997), Thủ tướng Hashimoto đề nghị “một sự trao đổi rộng rãi và sâu sắc

hơn giữa Nhật Bản và ASEAN ở cấp cao và ở tất cả các cấp” [49, tr.51]. Sách xanh ngoại giao Nhật Bản (2001) cũng nhấn mạnh “hợp tác khu vực là một đặc điểm quan trọng của khu vực châu Á = Thái Bình Dương. Nhật Bản cần phải thúc đẩy đối thoại khu vực để tăng cường các mối quan hệ song phương [179, tr.390-391].

Tuy nhiên, sự song trùng trong lợi ích giữa ba thực thể này đối với ASEAN + 3 vẫn là lớn. Bởi thế, lãnh đạo ASEAN +3 không thôi cam kết về mặt chính trị nhằm tăng cường sức mạnh cho ASEAN +3. Chẳng hạn, nhân kỉ niệm 10 năm thành lập ASEAN +3 (2007), các nhà lãnh đạo đã chỉ rõ: “APT là một phần không thể tách rời của một cấu trúc khu vực đang phát triển, tăng cường và bổ sung cho ARF, Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) cũng như các diễn đàn khác” và tái khẳng định “hợp tác APT sẽ tiếp tục hỗ trợ hội nhập ASEAN với mục tiêu thực hiện Cộng đồng ASEAN và đóng một vai trò quan trọng trong những nỗ lực xây dựng cộng đồng khu vực vì mục tiêu dài hạn là hướng tới cộng đồng Đông Á với ASEAN là lực lượng chèo lái” [197]. Với quyết tâm của lãnh đạo Đông Nam Á và Đông Bắc Á, cho đến nay, ASEAN +3 đã triển khai 20 lĩnh vực hợp tác và trở thành một cơ chế hợp tác quan trọng của khu vực.

Như thế, với sự ra đời của ARF và ASEAN +3, ASEAN đã nâng cao cơ chế tham vấn khu vực và hiện thực hóa về ý tưởng hợp tác toàn diện, cụ thể là lĩnh vực an ninh và kinh tế với các đối tác Trung Quốc và Nhật Bản thông qua các cơ chế đa phương do mình tạo lập. Tuy nhiên, mục tiêu lâu dài mà cả ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản kì vọng là Hợp tác Đông Á mà điểm đến cuối cùng là xây dựng Cộng đồng Đông Á. Nhận thức sâu sắc về vấn đề này, Hội nghị cấp cao ASEAN +3 lần thứ III (11/1999) tại Philippines đã ra Tuyên bố chung đầu tiên về Hợp tác Đông Á. Để đạt được Cộng đồng Đông Á, khu vực phải trải qua một lộ trình dài, nhưng dấu mốc đầu tiên là tổ chức Hội nghị cấp cao Đông Á. Ý tưởng của Malaysia đã được lãnh đạo ASEAN +3 chấp nhận năm 2004 và biến thành hiện thực vào năm 2005. Hội nghị cấp cao ASEAN+3 lần thứ 8 tại Vientiane (Lào), ngày 29 tháng 11 năm 2004 nhấn mạnh “việc thiết lập Cộng đồng Đông Á là một mục tiêu dài hạn. Chúng tôi tái khẳng định vai trò của tiến trình ASEAN +3 như là cỗ xe chính để thiết lập Cộng đồng Đông Á. Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc tái khẳng định ủng hộ vai trò của ASEAN là lực lượng chèo lái chính trong Hợp tác Đông Á [196]. Hội nghị cấp cao Đông Á được tiến hành định kỳ hàng năm. Ngay khi mới ra đời, EAS đã có



sự tham gia của 10 nước ASEAN và sáu đối tác bên ngoài, bao gồm ba nước Đông Bắc Á, Ấn Độ, Australia và New Zealand. Đến EAS lần thứ VI tại Indonesia (11/2011), Mỹ và Nga tham dự với tư cách chính thức. Tại đây, những người đứng đầu ASEAN với các quốc gia thành viên, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản đã gặp gỡ, trao đổi góp phần xây dựng sự tương đồng trong quan điểm về những vấn đề khu vực và quốc tế.

Năm 2010, ASEAN đề xuất hình thành cơ chế Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN Mở rộng (ADMM+) trên cơ sở Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN và được 8 nước đối thoại của Hiệp hội, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản tích cực hưởng ứng. Đây là cơ chế hợp tác cao nhất về quốc phòng của khu vực “có khả năng định hướng và chỉ đạo các chương trình hành động thực tiễn nhằm giải quyết có hiệu quả các thách thức an ninh chung đang nổi lên” [36, tr.128]. Ngày 12 tháng 10 năm 2010 tại Hà Nội, Hội nghị ADMM+ lần thứ nhất khai mạc, đã khẳng định tầm quan trọng về vai trò của ASEAN đối với tiến trình ADMM+, đồng thời nhấn mạnh hợp tác trong khuôn khổ ADMM+ cần tuân thủ các nguyên tắc của ASEAN như không can thiệp, tham vấn, đồng thuận và với nhịp độ phù hợp với tất cả các nước thành viên.

Quan hệ chính trị giữa ba thực thể này còn thể hiện rõ nét trong tiến trình Hợp tác Á – Âu (ASEM). Đứng trước nhu cầu phát triển mới sau Chiến tranh lạnh, Thủ tướng Singapore Goh Chok Tong đề xuất sáng kiến thiết lập quan hệ hợp tác liên khu vực giữa châu Á với châu Âu nhằm tạo thành “cạnh thứ ba trong tam giác kinh tế bao gồm Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á” [69, tr.12]. Sáng kiến này đã được ASEAN và EU chấp thuận vào năm 1995. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa hai khối trên là quá lớn, do đó, ASEAN quyết định mời ba nước Đông Bắc Á tham gia. Việc hưởng ứng tích cực của Trung Quốc và Nhật Bản không chỉ là nhân tố quan trọng cho việc ra đời ASEM vào tháng 3 năm 1996 mà còn tạo sự cân bằng giữa hai khối. Trong quá trình đó, ASEAN đã phối hợp nhịp nhàng với Trung Quốc và Nhật Bản góp phần thúc đẩy tiến trình ASEM ngày một vững chắc. Việc mở rộng ASEM theo phương án Đông Á tại Hội nghị thượng đỉnh Á – Âu lần thứ 5 (10/ 2004) đã cho thấy “sự nhất trí về chính trị giữa các nước Đông Bắc Á và Đông Nam Á” [50, tr.41] là một minh chứng sinh động về mối quan hệ chính trị giữa ba thực thể này.

Ngoài những cơ chế trên, ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản còn tích cực tham gia các diễn đàn khác như APEC, các diễn đàn Liên hiệp quốc... Trong các

diễn đàn trên, nhất là ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản đã có nhiều quan điểm tương giao và ủng hộ lẫn nhau trong các vấn đề khu vực và quốc tế.

### **2.3.2. Trên lĩnh vực an ninh**

Trước hết, ASEAN và Trung Quốc lẫn Nhật Bản đã tham gia trong các diễn đàn đối thoại an ninh ARF, Shangri-la, ADMM+. Tại các diễn đàn này, cùng với các thành viên khác, cả ba thực thể này đã tiến hành đối thoại cởi mở, thẳng thắn về những vấn đề khu vực và thế giới như vấn đề toàn cầu hóa, vấn đề khủng bố ...

Trong các chương trình nghị sự, ARF thường đề cập đến những vấn đề liên quan trực tiếp đối với ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản. Chẳng hạn, để tránh việc Đài Loan xin gia nhập ARF, ASEAN đưa ra những nguyên tắc kết nạp, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố “các nhà nước có chủ quyền”, một vùng lãnh thổ mà Trung Quốc đang thực hiện các bước để thu hồi. Trong khi đó, ARF là diễn đàn đa phương an ninh khu vực duy nhất mà Triều Tiên tham gia, cho phép các thành viên tiến hành đối thoại về việc phi hạt nhân hóa hay khuyến khích đối thoại sáu bên là phù hợp với nguyện vọng của Nhật Bản, Trung Quốc và ASEAN. Đối với ASEAN và Trung Quốc, Biển Đông là một chướng ngại lớn trong quan hệ. Vấn đề này được hai bên thảo luận tại nhiều cơ chế hợp tác như Hội nghị Ngoại trưởng, ASEAN +3... Tại Diễn đàn ARF 17, Biển Đông trở thành chủ đề quan tâm của các nước thành viên. Các Bộ trưởng Ngoại giao nhấn mạnh đến ý nghĩa của việc duy trì hòa bình và ổn định ở Biển Đông; tái khẳng định Tuyên bố DOC (2002) như một văn kiện quan trọng giữa các quốc gia thành viên ASEAN với Trung Quốc; kêu gọi hai bên nỗ lực nhằm thực hiện sớm Bộ tắc ứng xử ở Biển Đông; khuyến khích sự kiềm chế của tất cả các bên liên quan và thúc đẩy các biện pháp xây dựng lòng tin trong lĩnh vực này; kêu gọi các bên liên quan giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình [200]. Đồng thời, ARF còn là nơi để các quốc gia thành viên trình bày quan điểm và công khai hóa chính sách quốc phòng, trao đổi thông tin trong hợp tác an ninh giữa chính phủ và các quan chức quân sự, giữa chính phủ và lĩnh vực phi chính phủ... Hơn nữa, ASEAN đã phối hợp với Trung Quốc và Nhật Bản tiến hành nhiều hoạt động nhằm triển khai giai đoạn đầu tiên của ARF như thành lập nhóm công tác giữa hai kì họp ARF6 và ARF7 về xây dựng lòng tin do Singapore và Nhật Bản đồng chủ tịch; Nhóm cứu hộ thảm họa do Việt Nam và Nga đồng chủ tịch; Chương trình huấn luyện chuyên nghiệp của ARF về chính sách an ninh do Trung Quốc tổ chức (10/1999)... Từ những cuộc tiếp xúc, đối thoại gắn với các cơ chế hoạt động

của ARF cho phép các nước thành viên, trong đó có ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản thấu hiểu nhau hơn, tạo dựng lòng tin, làm giảm các mâu thuẫn, xung đột, góp phần không nhỏ vì một khu vực hòa bình và ổn định.

Việc hợp tác khu vực và quốc tế để đối phó với tội phạm xuyên quốc gia, khủng bố, sản xuất và buôn bán ma túy, cướp biển, di cư bất hợp pháp, rửa tiền, buôn lậu vũ khí... cũng được bàn thảo tại ARF. Chẳng hạn, Hội nghị ARF lần thứ 7 năm 2000 bày tỏ ủng hộ đối với Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia cũng như việc triệu tập Hội nghị quốc tế về buôn lậu vũ khí vào năm 2001. Đến Hội nghị ARF lần thứ 16 năm 2009, vấn đề an ninh phi truyền thống càng được quan tâm, khi khẳng định “sự cần thiết của một chiến lược toàn diện trong nỗ lực chống khủng bố và kêu gọi ARF trong thời gian tới cần có cách tiếp cận theo hướng hành động nhằm giải quyết khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia” [195]. Thành công của ARF gắn với vai trò chủ đạo ASEAN, vì vậy các thành viên ARF, bao gồm Trung Quốc và Nhật Bản đánh giá cao những kết quả đạt được và tái khẳng định “sự ủng hộ vì những nỗ lực của ASEAN trong xây dựng Cộng đồng, ban hành Hiến chương ASEAN cũng như việc mở rộng và làm sâu sắc thêm quan hệ giữa ASEAN với các đối tác khác... [200].

Quan hệ chính trị, an ninh giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản không ngừng tiến triển trong hợp tác ASEAN +3. Như đã biết, ASEAN +3 ra đời là để đối phó với những tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính 1997. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, chương trình nghị sự của ASEAN +3 đã vượt khỏi phạm vi tài chính – tiền tệ, mở rộng ra nhiều lĩnh vực, trong đó có cả chính trị, an ninh, kể từ sau sự kiện 11/9/2001. Trong các Hội nghị cấp cao ASEAN+3, những văn kiện quan trọng đều nhắc đến vấn đề hợp tác trong việc đối phó với an ninh phi truyền thống như chủ nghĩa khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh cũng như các thảm họa thiên nhiên... Để thực chất hóa những cam kết chính trị đó, lãnh đạo ASEAN +3 đã khởi xướng nhiều chương trình, kế hoạch hoạt động. Chẳng hạn, tháng 6 năm 2003 tại Hà Nội, quan chức cấp cao ASEAN + 3 tổ chức hội nghị đầu tiên về Tội phạm xuyên quốc gia (SOMTC+3) xoay quanh nội dung tìm kiếm cách thức nhằm loại bỏ loại tội phạm này. Trên cơ sở SOMTC+3, Hội nghị cấp bộ ASEAN+3 lần thứ nhất (10/1/2004) tại Bangkok chống tội phạm xuyên quốc gia được tổ chức, đã tập trung thảo luận những vấn đề cốt yếu như thể chế hóa hợp tác về chống tội phạm xuyên quốc gia và khủng bố; đề xuất phương pháp tiếp cận toàn diện đối với vấn đề tội phạm xuyên quốc gia, chia sẻ thông tin, đẩy mạnh hợp tác

thực thi pháp luật [190]. Hội nghị đã thông qua Kế hoạch hướng dẫn đối phó với các loại tội phạm sau đây: Chủ nghĩa khủng bố, buôn lậu ma túy, buôn người, buôn lậu vũ khí, cướp biển, tội phạm kinh tế và tội phạm tin học. Ngày 29 tháng 9 năm 2004, Hội nghị các quan chức cao cấp về tội phạm xuyên quốc gia đã nhất trí triển khai chương trình đặc biệt trong tám lĩnh vực của kế hoạch trên. Mỗi lĩnh vực được lãnh đạo bởi một “nước chủ đạo” trong số thành viên ASEAN và được ba nước Đông Bắc Á hỗ trợ. Ngoài ra, ASEAN+3 còn tổ chức các hội nghị về môi trường, dịch bệnh, an ninh năng lượng... Đáng chú ý là tại Hội nghị cấp cao ASEAN +3 lần thứ 11 ở Singapore (20/11/2007), lãnh đạo 13 nước đã nhấn mạnh các biện pháp quan trọng để tăng cường hợp tác trong thập kỷ tới [197]. Hội nghị còn thông qua Kế hoạch hợp tác ASEAN+3 với khung 10 năm (2007 – 2017), trong đó nêu bật những hành động cụ thể nhằm thúc đẩy bốn lĩnh vực hợp tác mới, cụ thể là phát triển nông thôn và xoá đói giảm nghèo, quản lý thiên tai, tài nguyên và các vấn đề phụ nữ. Đề cập đến vấn đề chính trị và an ninh, Kế hoạch coi trọng các biện pháp như tăng cường quản lý biên giới; cùng nhau chia sẻ thông tin về bọn khủng bố, các tổ chức tội phạm xuyên quốc gia; ủng hộ Công ước ASEAN về chống khủng bố cũng như các Công ước, Nghị định thư của Liên hiệp quốc về khủng bố quốc tế; tăng cường hợp tác hàng hải và an toàn hàng hải... [192]. Trên cơ sở Kế hoạch này, hợp tác ASEAN + 3 về an ninh ngày càng đi vào thực chất. Năm 2008, ASEAN đã cùng với 11 đối tác bên ngoài, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản ra tuyên bố chung về hợp tác chống khủng bố. Nhìn lại chặng đường phát triển của ASEAN+3, tại Hội nghị cấp cao ASEAN+3 lần thứ 13 diễn ra tại Hà Nội (29/10/2010), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng khẳng định “kể từ năm 1997, tiến trình hợp tác ASEAN+3 đã phát triển nhanh chóng và sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, hỗ trợ đắc lực cho nỗ lực chung của các nước ASEAN+3 trong việc xử lý hiệu quả nhiều thách thức chung, nhất là vượt qua hai cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính” [191].

Như thế, trên cơ sở quan hệ song phương ngày một vững chắc, quan hệ đa phương giữa ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản có nhiều tiến triển và không ngừng mở rộng phạm vi hợp tác. Cả ba thực thể trên đã có những cam kết chính trị cũng như những hành động ủng hộ nhau trong các diễn đàn khu vực và liên khu vực. Điều quan trọng là, việc đề xuất các sáng kiến đa phương cũng như khi quan hệ với các đối tác bên ngoài trong cấu trúc khu vực, ASEAN muốn “duy trì vai trò trung tâm và chủ động” [36, tr.55], đã được Trung Quốc và Nhật Bản chấp nhận. Tuy nhiên, cho đến

hiện nay (2014), giữa ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản vẫn chưa thiết lập một cơ chế quan hệ đa phương riêng biệt. Mỗi quan hệ đa phương của họ tồn tại và phát triển trong các cơ chế đa phương khu vực, tức là có sự hiện diện của những quốc gia khác. Đồng thời, quan hệ an ninh đa phương giữa ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản chỉ được coi trọng từ sau sự kiện 11/9/2001, tồn tại chủ yếu trong kênh đối thoại và xoay quanh lĩnh vực an ninh phi truyền thống. Phần lớn những cam kết đa phương, nhất là trong cơ chế ASEAN +3 đều được triển khai thông qua cơ chế ASEAN +1.

**Tiểu kết:** môi trường quốc tế và khu vực sau Chiến tranh lạnh trở thành nhân tố quan trọng cho những nỗ lực của ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản trong việc thiết lập mối quan hệ với các đối tác bên ngoài nói chung và cùng nhau nói riêng. Trước bối cảnh mới, các thành viên ASEAN đã có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại kịp thời, trong đó nhấn mạnh “chủ trương đa dạng hóa – đa phương hóa quan hệ quốc tế và chú trọng hợp tác liên khu vực” [66, tr.83]. Những chuyển động nội tại của ASEAN đã trùng hợp với xu thế chung của các quốc gia khu vực, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản. Chính những yếu tố khách quan và chủ quan nói trên đã tác động tích cực đến sự vận động theo hướng tương tác, kiến tạo tam giác quan hệ ASEAN – Trung Quốc – Nhật Bản trong khu vực. Xem xét dưới góc độ tổng quát, quan hệ chính trị của ASEAN với hai chủ thể trên phát triển nhanh, ngày càng sâu sắc và đi vào thực chất. Chỉ hơn một thập niên sau Chiến tranh lạnh, ASEAN đã lần lượt thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, toàn diện, bình đẳng với hai cường quốc láng giềng, một điều chưa từng thấy trong lịch sử quan hệ của Hiệp hội với Trung Quốc và Nhật Bản. Trên cơ sở đó, quan hệ ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản ngày càng ổn định và mở rộng ra cả hai phương diện song phương lẫn đa phương, bao trùm mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực an ninh nhạy cảm nhất. Mặc dù đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận, nhưng rõ ràng quan hệ an ninh giữa ASEAN với Trung Quốc cũng như ASEAN với Nhật Bản vẫn chưa phản ánh ngang tầm so với môi quan hệ kinh tế và chính trị. Sự phiến diện hay chưa thực chất trong quan hệ an ninh, thậm chí có nguy cơ dẫn đến xung đột (vấn đề Biển Đông) không chỉ phản ánh sự thiếu vắng của các cơ chế quản trị hiệu quả mà còn nói lên việc xây dựng lòng tin chưa đủ giữa ba thực thể này để hóa giải những thách thức đã và đang trở thành vật cản trong quan hệ giữa họ cũng như ảnh hưởng đến quan hệ quốc tế tại khu vực. Vấn đề đặt ra là ASEAN sẽ phải phát huy nhân tố thúc đẩy như thế nào để vượt qua những cản trở, thách thức nhằm khẳng định vị thế xứng tầm tại khu vực nói riêng và thế giới nói chung.

## Chương 3

# MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ CHÍNH TRỊ - NGOẠI GIAO, AN NINH CỦA ASEAN VỚI TRUNG QUỐC VÀ NHẬT BẢN (1991 – 2010)

### 3.1. Sự tương đồng và khác biệt trong quan hệ chính trị-ngoại giao, an ninh của ASEAN – Trung Quốc và ASEAN – Nhật Bản

Xuất phát từ bối cảnh chung của tình hình khu vực, quốc tế và những nhu cầu nội tại của mỗi thực thể ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, vì vậy trong quan hệ chính trị, an ninh giữa ASEAN – Trung Quốc và ASEAN – Nhật Bản có những điểm tương đồng cũng như khác biệt.

#### 3.1.1. Sự tương đồng

*Thứ nhất, quan hệ ASEAN – Trung Quốc và ASEAN – Nhật Bản trải qua chặng đường hơn 20 năm kể từ sau Chiến tranh lạnh đã dần hoàn thiện cả cơ chế lẫn nội dung hợp tác.* Nếu như trong thời kì Chiến tranh lạnh, dù ASEAN đã sớm thiết lập quan hệ đối thoại với Nhật Bản (1977), hình thành nên “Diễn đàn ASEAN – Nhật Bản”, bước đầu xác lập cơ chế hợp tác ASEAN – Nhật Bản, nhưng vẫn còn thiếu vắng những cơ chế song phương lẫn đa phương để làm sâu sắc và khai thác hết tiềm năng của nhau. Trong khi đó, giữa ASEAN với Trung Quốc vẫn chưa thiết lập quan hệ ngoại giao và quan hệ giữa Trung Quốc với phần lớn thành viên ASEAN như Indonesia, Singapore, Brunei chưa thiết lập. Nội dung hợp tác giữa Trung Quốc với các quốc gia có quan hệ như Malaysia, Thái Lan, Philippines... vẫn khá đơn điệu. Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc tình trạng trên đã được khắc phục. Với sự linh hoạt của mình, ASEAN nhận thấy rằng bên cạnh việc thiết lập quan hệ đối thoại đầy đủ với các đối tác bên ngoài, cần thiết phải có cơ chế đối thoại từng lĩnh vực. Trên cơ sở này, tháng 7 năm 1991, Trung Quốc đã trở thành đối tác đối thoại từng lĩnh vực của ASEAN và chỉ 5 năm sau đã nâng lên thành quan hệ đối thoại đầy đủ của tổ chức này. Đến năm 1996, Trung Quốc đã đạt được vị thế như Nhật Bản trong quan hệ ngoại giao với ASEAN: cả hai đều là đối tác đối thoại đầy đủ của ASEAN. Theo khuôn khổ đó, hàng năm ASEAN tổ chức Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN bao gồm Ngoại trưởng của ASEAN và các bên đối thoại. Đồng thời để thực chất hóa những cam kết chính trị, ASEAN còn thiết lập Diễn đàn

quan hệ đối thoại hoặc các cuộc họp đối thoại tiến hành định kỳ 18 tháng một lần; thành lập ủy ban ASEAN, bao gồm đại sứ các quốc gia ASEAN tại các nước đối thoại với chức năng theo dõi và thúc đẩy các dự án, quyết định của ASEAN liên quan đến các bên đối thoại.

Đến cuối năm 1997, quan hệ ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản tiếp tục được thể chế hóa, đánh dấu sự thay đổi về chất của mối quan hệ này. Với sự ra đời của hợp tác ASEAN +3, khuôn khổ APT tồn tại ba cơ chế hợp tác, đó là cơ chế ASEAN +3 đóng vai trò như một cơ chế khung; cơ chế ASEAN +1 và Cộng +3 thực hiện các quyết định của Hội nghị cấp cao ASEAN +3. Tháng 12 năm 1998, Hội nghị cấp cao ASEAN +3 lần thứ 2, tổ chức tại Hà Nội, các bên đã thỏa thuận duy trì thường xuyên các cuộc gặp gỡ cấp cao. Ở tầng dưới là các hội nghị Bộ trưởng, sau đó là các cuộc gặp gỡ quan chức cấp cao trong từng lĩnh vực; khuyến khích giao lưu nhân dân – nhân dân. Đến năm 2005, một cơ chế mới xuất hiện: Hội nghị cấp cao Đông Á. Về lĩnh vực an ninh, Trung Quốc cũng như Nhật Bản đã kí kết Hiệp ước TAC, tán thành việc duy trì đều đặn các cuộc gặp gỡ, đối thoại giữa các quan chức cấp cao ngoại giao, quốc phòng trong các diễn đàn ARF, Shangri-la và đến năm 2010 là MDMM+...

Cùng với những thành tựu trên, cơ chế hợp tác trong quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản cũng có những tiến triển đáng ghi nhận. Từ năm 1997 đến năm 2005, ASEAN và Trung Quốc đã thành lập 27 cơ chế đối thoại và hợp tác, trong khi đó ASEAN và Nhật Bản đã tạo ra 33 cơ chế trong 28 năm (1973 – 2005) [179, tr.403]. Đến năm 2013, ASEAN và Trung Quốc có khoảng 40 cơ chế đối thoại trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế, văn hóa – xã hội đến chính trị, an ninh. Trong đó, ASEAN – Trung Quốc đã hình thành cơ chế cấp cao hàng năm và các hội nghị cấp bộ trưởng được tổ chức để kiểm điểm giữa kỳ những hoạt động hợp tác giữa hai bên và thực hiện những chỉ đạo của lãnh đạo cấp cao... Ngoài ra còn có rất nhiều cơ chế đối thoại khác nhau để đảm bảo các chương trình hành động đặt ra ở các lĩnh vực khác nhau [186]. Như thế, với những cơ chế hợp tác đã hình thành và ngày càng được thể chế hóa đã tạo ra những khuôn khổ, trở thành những nhân tố nội tại thúc đẩy quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản phát triển trong thời gian tới.

*Thứ hai, Trung Quốc và Nhật Bản đều đã trở thành những đối tác năng động của ASEAN.* Trước hết, ASEAN có quan hệ đối tác chiến lược và toàn diện với Trung Quốc và Nhật Bản. Thứ hai, nội dung quan hệ giữa ASEAN với hai đối tác

trên được mở rộng theo hướng toàn diện, thể hiện sâu sắc trên mọi lĩnh vực từ kinh tế, văn hóa, chính trị đến an ninh. Thông qua các cuộc đối thoại, gặp gỡ song phương và đa phương, sự hiểu biết về nhau ngày càng được tăng cường, niềm tin chính trị được vun đắp. Chính vì vậy, những cam kết chính trị của lãnh đạo ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản được hiện thực hóa một cách sinh động. Theo số liệu thống kê, năm 1991, thương mại hai chiều ASEAN – Trung Quốc mới chỉ đạt 8,3 tỉ USD thì đến năm 2012 đạt 400 tỷ USD [186]. Hai bên là những đối tác thương mại quan trọng của nhau. Phía ASEAN đánh giá cao quan hệ với Trung Quốc, thể hiện trong trả lời Tân Hoa xã ngày 1 tháng 2 năm 2013 của Tổng thư kí ASEAN Lê Lương Minh như sau: “Quan hệ Trung Quốc – ASEAN đã phát triển thành một trong những quan hệ toàn diện nhất, đối tác năng động và phát triển nhanh chóng của ASEAN” [220].

Trong khi đó, thương mại hai chiều ASEAN – Nhật Bản cũng gặt hái những thành quả đáng ghi nhận: năm 1990 đạt 64 tỷ USD, thì đến năm 2011 đã tăng lên 273,3 USD. Như vậy, Nhật Bản duy trì là một đối tác thương mại lớn của ASEAN. Mặt khác, giữa ASEAN và Trung Quốc, ASEAN và Nhật Bản đã tiến tới hình thành các FTA song phương và đa phương đang đẩy nhanh quá trình hội nhập sâu rộng của các nền kinh tế trên tại khu vực và quốc tế, đem lại những điều kiện thuận lợi cho sự ổn định và phát triển. Các sáng kiến hình thành FTA không đơn thuần xuất phát từ mục tiêu kinh tế mà “phần lớn là từ những kỳ vọng về hiệu ứng chính trị và an ninh” [13, tr.81]. Hợp tác kinh tế và thương mại chặt chẽ có tác dụng giảm thiểu những bất trắc trong quan hệ giữa các đối tác. Thực tiễn Đông Á là một minh chứng. Một cuộc thăm dò ý kiến được thực hiện tại sáu nước ASEAN (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) với câu hỏi quốc gia nào là đối tác quan trọng của ASEAN. Về tổng thể, kết quả cho thấy: Trung Quốc vị trí thứ nhất (30%), thứ hai là Nhật Bản (28%), trong khi Mỹ một quốc gia có ảnh hưởng lâu dài chỉ chiếm vị trí thứ 3 (23%) [170, tr.183]. Điều đó cho thấy niềm tin của các quốc gia Đông Á giành cho nhau ngày càng gia tăng.

*Thứ ba, cả ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản đều coi trọng môi trường hòa bình và sự ổn định của khu vực.* Chính vì thế, trong quan hệ song phương lẫn đa phương, cả ba thực thể này đã tìm kiếm khả năng hợp tác để giải quyết những thách thức trong lĩnh vực an ninh. Vì vậy, Trung Quốc cũng như Nhật Bản đã ủng hộ những đề xuất và vai trò trung tâm của ASEAN tại những cơ chế hợp tác an ninh



mới. Nhìn trong bối cảnh sau Chiến tranh lạnh, khu vực đang phải đối diện với tình trạng thiếu một cơ chế an ninh kiểm soát thì việc xuất hiện ARF được coi “là một thành công lớn về phương diện ngoại giao” của ASEAN bởi “ARF đã trở thành một diễn đàn quan trọng về an ninh ở khu vực, đóng góp tích cực cho sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, tăng cường sự cam kết của các thành viên đối với việc duy trì hòa bình và ổn định ở khu vực” [73, tr.501-502]. Có thể thấy, thoạt đầu an ninh là một lĩnh vực nhạy cảm nhưng dần dần nó trở thành một nội dung hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản trong cơ chế song phương lẫn đa phương. Theo đó, trong quan điểm của ASEAN, ARF không phải là diễn đàn giải quyết tranh chấp lãnh thổ, thì hiện nay những vấn đề nóng như Biển Đông đã được thảo luận sôi nổi. Chẳng hạn, tại Hội nghị ARF lần thứ 17 tổ chức tại Hà Nội ngày 23 tháng 7 năm 2010, đã có hơn một nửa trong tổng số 27 nước thành viên đề cập đến vấn đề Biển Đông trong phát biểu của mình. Cùng với cơ chế ASEAN+3, Shangri-la, ADMM+... thông qua quá trình đối thoại và thảo luận, các quốc gia từng bước thấu hiểu nhau hơn, xóa dần sự nghi kỵ, đi tới chia sẻ nhận thức chung cùng hướng đến một khu vực hòa bình và ổn định. ASEAN cùng Trung Quốc và Nhật Bản đã có sự hợp tác nhằm đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống mà trước đó chưa từng xảy ra. Năm 2002, ASEAN đã kí với Trung Quốc “Tuyên bố về quy tắc ứng xử Biển Đông”, góp phần làm giảm sự căng thẳng tại khu vực. Ở một khu vực như Đông Á “sự nghi ngờ vẫn ngự trị” [59, tr.119] thì những kết quả đạt được như đã phân tích có ý nghĩa vô cùng lớn. “Thuyết đe dọa từ Trung Quốc” có thể thay đổi theo chiều hướng tích cực. ASEAN cũng dễ dàng hơn khi chấp nhận vai trò chính trị an ninh của Nhật Bản đối với khu vực.

*Thứ tư, trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản, quan hệ chính trị phát triển nhanh, đi tiên phong đã kiến lập những nền tảng căn bản, vững chắc nhằm tạo dựng niềm tin.* Xuất phát từ một thực tế rằng, trong quan hệ với ASEAN về lĩnh vực an ninh, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều có những trở ngại về quá khứ. Đó là sự bành trướng của các đế chế phong kiến Trung Hoa và sự thống trị của chủ nghĩa quân phiệt Nhật trong giai đoạn Chiến tranh thế giới thứ hai. Do đó, vấn đề an ninh trở thành một lĩnh vực nhạy cảm. Chính vì thế đến mãi cuối thế kỉ XX, khi quan hệ chính trị và kinh tế đạt được những tiến triển nhất định, thì quan hệ an ninh giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản mới được các chủ thể trên quan tâm thúc đẩy. Tuy nhiên, trong vấn đề an ninh, lĩnh vực an ninh phi truyền thống

đạt được những thành quả, trong đó ưu tiên tập trung chủ yếu vào chống buôn bán ma túy, buôn bán người, cướp biển, hoạt động khủng bố, buôn lậu vũ khí, rửa tiền, tội phạm kinh tế quốc tế... nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng cũng như nhu cầu thực tiễn đang đặt ra. Có thể thấy rằng, với cách tiếp cận trên cho phép ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản thấu hiểu và tin tưởng nhau hơn, để từ đó có sự tương đồng về quan điểm trong hợp tác nhằm giải quyết những vấn đề an ninh đang thách thức chung cũng như những vấn đề liên quan trực tiếp giữa các chủ thể này, như vấn đề Biển Đông trong quan hệ giữa một số nước ASEAN với Trung Quốc.

*Thứ năm, vai trò cũng như những cơ chế an ninh mà ASEAN thiết lập quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản dù được đánh giá là thành công nhưng ngay chính bản thân nó cũng mang nhiều hạn chế.* Thực tế, trong các cơ chế do ASEAN khởi xướng và nắm vai trò chủ đạo để thiết lập mối quan hệ với các đối tác bên ngoài đã bộc lộ sự thiếu chặt chẽ, thiếu ràng buộc pháp lý để có thể thúc đẩy hợp tác tiến triển như kì vọng. Ngay như ARF, một cơ chế an ninh duy nhất của châu Á – Thái Bình Dương quy tụ hầu hết các cường quốc khu vực tham gia, nhưng sự thành lập của nó gắn với một tuyên bố của chủ tịch ARF, chứ không phải thông qua một hiệp ước như các thể chế an ninh tại các khu vực khác. Michael Leifer, một trong những học giả hàng đầu về quan hệ quốc tế Đông Nam Á, cho rằng “mô hình ARF được kiến tạo nhằm giải quyết vấn đề an ninh khu vực trên cơ sở hợp tác hơn là tạo ra một cơ chế mạnh để thúc đẩy nó về phía trước” [178, tr.14]. Hiện nay, ARF đang chuyển sang giai đoạn 2: ngoại giao phòng ngừa, nhưng rõ ràng cần phải tiếp tục xây dựng và củng cố lòng tin, nếu muốn thực hiện hiệu quả mục tiêu cũng như thúc đẩy nhanh lộ trình các giai đoạn tiếp theo mà lãnh đạo ARF đề ra. Đồng thời, hiện tại khu vực xuất hiện nhiều thể chế đa phương mới như ARF, ASEAN+3, EAS, Đối thoại Shangri – La và Hội đồng hợp tác an ninh châu Á – Thái Bình Dương (CSCAP)... Với sự hiện diện của nhiều cơ chế đó, khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng “đã chuyển từ chỗ thiếu cơ cấu thể chế một cách đáng lo ngại sang khu vực có nhiều cơ cấu đa phương chồng lấn nhau” [91, tr.6] như ý kiến của Ralf Emmers, Giám đốc nghiên cứu Viện Rajaratnam thuộc Trường Đại học Nanyang Singapore nhận xét.

Tại các cơ chế hợp tác an ninh đa phương, không ít ý kiến tỏ ra nghi ngờ vai trò “cầm lái” của ASEAN. Thực tế, ASEAN thuần túy chỉ là một tổ chức hợp tác khu vực chứ không phải là một tổ chức hợp tác an ninh. Vì vậy, một tổ chức hợp tác

Đông Nam Á lại bàn vấn đề an ninh châu Á- Thái Bình Dương, vừa không đúng về nội hàm lẫn phạm vi địa lý. Ngay như Hội nghị an ninh và hợp tác châu Âu cũng chẳng đóng vai trò hiệu quả đối với các cuộc xung đột sau khi Nam Tư tan rã [125, tr.34]. Trong khi đó, ASEAN chủ trương thông qua đối thoại và hợp tác để hóa giải xung đột là điều bất khả dĩ...

### **3.1.2. Sự khác biệt**

*Về cơ chế và nhịp độ phát triển của quan hệ ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản.* Ngoài những cơ chế được thiết lập như đã phân tích, khác với Nhật Bản, giữa ASEAN và Trung Quốc còn có các cơ chế đối thoại riêng, rất quan trọng trong việc giải quyết vấn đề lãnh thổ đối với một số quốc gia Hiệp hội liên đới và với ASEAN là tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông. Điển hình nhất trong số đó là cơ chế đảm bảo thực hiện Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông. Cũng như Trung Quốc, Nhật Bản đã tham gia đầy đủ các cơ chế hợp tác của ASEAN. Tuy nhiên, do quan hệ ASEAN – Nhật Bản được thiết lập sớm vì thế nó có đặc điểm riêng. Lý giải về đặc điểm này, Tạp chí Hòa bình và phát triển của Trung Quốc cho rằng, sự phát triển của quan hệ ASEAN – Nhật Bản “đã áp dụng phương thức tuần tự, chắc chắn. Nội dung chủ yếu trong chính sách của Nhật Bản đối với ASEAN là: về kinh tế, đóng vai trò quan trọng, về chính trị phát huy vai trò tích cực, xây dựng mối quan hệ đặc biệt với các nước ASEAN” [187]. Điểm khác biệt nữa trong quan hệ với ASEAN là dù thiết lập quan hệ muộn nhất trong số các quốc gia Đông Bắc Á nhưng Trung Quốc đã phát triển mối quan hệ này một cách nhanh chóng, vượt qua tất cả các quốc gia ngoài khu vực, trong đó có Nhật Bản để trở thành một đối tác chiến lược ngoại khối đầu tiên và quan trọng nhất của ASEAN. Trung Quốc đã chủ động và nhanh chân hơn Nhật Bản trong việc kí kết các văn kiện quan trọng với Hiệp hội như FTA, Hiệp ước TAC và thiết lập đối tác chiến lược với ASEAN. Trong các nước ASEAN +1, Nhật Bản là quốc gia thiết lập mối quan hệ đối thoại sớm nhất với ASEAN từ năm 1973. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế kéo dài hơn một thập niên sau Chiến tranh lạnh và những hạn chế của di sản lịch sử (Hiến pháp 1946, Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ...), quan hệ ASEAN – Nhật Bản có phần “chững lại” hay nói chính xác hơn là không đuổi kịp quan hệ ASEAN – Trung Quốc, dù mới thiết lập năm 1991. Chứng kiến sự vượt trội của Trung Quốc trong quan hệ với ASEAN, cựu Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu bình luận: đã trở thành quy luật ở Đông Nam Á, Trung Quốc luôn dẫn đầu và Nhật Bản bước theo sau [126, tr.436].

*Thứ hai, khác với quan hệ ASEAN – Nhật Bản, trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc đang tồn tại tranh chấp lãnh thổ giữa một số thành viên ASEAN với Trung Quốc. Nhật Bản là nước láng giềng nhưng không có liên quan đến vấn đề biên giới với các thành viên ASEAN. Trong khi đó, Trung Quốc là nước có diện tích rộng lớn, có đường biên giới tiếp giáp với một số quốc gia ASEAN và kể cả Nhật Bản. Hiện tại, Trung Quốc đang có vấn đề tranh chấp lãnh thổ không chỉ với một số thành viên Hiệp hội tại Biển Đông mà còn với cả Nhật Bản tại biển Hoa Đông. Sự tương đồng đó trở thành nhân tố gắn kết, thúc đẩy Nhật Bản sẵn sàng chia sẻ và ủng hộ các thành viên Hiệp hội trong tranh chấp chủ quyền tại Biển Đông. Vì vậy, đây chính là điểm khác biệt nổi bật giữa quan hệ của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản: Biển Đông là nhân tố cản trở quan hệ ASEAN – Trung Quốc và trở thành nhân tố thuận lợi để thúc đẩy quan hệ giữa ASEAN với Nhật Bản, trong đó có lĩnh vực an ninh.*

*Thứ ba, sự cứng rắn của Trung Quốc tại Biển Đông đang làm cho quan hệ ASEAN – Trung Quốc trở nên hết sức phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ xung đột cao. Trong khi đó, quan hệ ASEAN – Nhật Bản nhìn chung tương đối ổn định. Trong quan hệ ASEAN – Nhật Bản, nếu những thách thức do quá khứ xâm lược của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á đang ngày một lùi dần, thì trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc, vấn đề thực tại mà nổi cộm nhất là tranh chấp Biển Đông đang biến thành một thách thức nghiêm trọng. Tình trạng căng thẳng về tranh chấp Biển Đông tiếp tục leo thang, gắn với tham vọng cũng như hành động cứng rắn của Trung Quốc. Mặc dù DOC và bản Hướng dẫn DOC đã thông qua, sự vận động để hướng tới COC đang được quan tâm và các nhà lãnh đạo nước này vẫn thường tuyên bố: “nếu chúng ta không thể xử lý đúng đắn các mối quan hệ với thế giới bên ngoài, cơ hội phát triển trong 20 năm của thế kỷ mới được gây dựng nên bởi nền hoà bình quốc tế, sự ổn định tổng thể trong quan hệ giữa các cường quốc và sự phát triển nhanh chóng của khoa học – công nghệ, sẽ bị đánh mất” [151, tr.9], nhưng Trung Quốc tỏ ra ít tôn trọng, tự đặt ra các luật lệ riêng của mình, ngăn cản các quốc gia có chủ quyền thực hiện đúng quyền năng theo luật pháp quốc tế tại vùng biển này. Hệ quả của nó như Leszek Buszynski khẳng định: sự quyết đoán của Trung Quốc tại Biển Đông đã khiến cho các nước ASEAN tham gia các chương trình hiện đại hóa hải quân của mình. Để minh họa cho ý kiến trên, ông cho biết: Việt Nam đã mua của Nga 6 tàu ngầm Lớp Kilo và 8 máy bay chiến đấu đa nhiệm*

Su-30 MK2V, còn Indonesia thì kí hợp đồng mua 3 tàu ngầm của Hàn Quốc [137; tr.151]. Đồng thời, các thành viên ASEAN liên quan đến tranh chấp, bên cạnh nỗ lực song phương để hóa giải xung đột tại Biển Đông nhưng do tính chất phức tạp bởi sự cứng rắn của Trung Quốc nên chủ trương cần có yếu tố thứ ba can dự, tức là dựa vào sự ủng hộ của các cường quốc khác. Nhật Bản và Mỹ là những cường quốc trong và ngoài khu vực, có khả năng hóa giải những thách thức từ Trung Quốc, do đó được ASEAN lựa chọn. Điều đó, một mặt chứng tỏ sự hợp tác hơn 20 năm qua giữa ASEAN với Trung Quốc vẫn chưa đủ để hóa giải những thách thức hiện tại, thậm chí có nguy cơ cấu thành xung đột. Mặt khác, phản ánh sự hoài nghi về sức mạnh của Trung Quốc khi các thành viên Hiệp hội không ngừng gia tăng năng lực quốc phòng cũng như tìm kiếm sự hậu thuẫn bên ngoài để tự vệ, khiến cho khu vực cũng như mối quan hệ ASEAN với Trung Quốc diễn biến phức tạp, khó lường.

*Cuối cùng, khác với Trung Quốc, trong quan hệ với ASEAN, Nhật Bản mong muốn có yếu tố Mỹ.* Thực tế là, cả Trung Quốc lẫn Nhật Bản đều coi trọng mối quan hệ thực chất với ASEAN, do đó, họ đã có những điều chỉnh chiến lược nhằm tạo ra sức mạnh cạnh tranh để xác lập ảnh hưởng tại khu vực, ít nhất là không muốn bị đối thủ bỏ xa. Dù thể hiện độc lập trong chính sách đối ngoại, nhưng khác với Trung Quốc, do sự chi phối của mối quan hệ với Mỹ nên trong quá trình quan hệ với ASEAN, Nhật Bản luôn tính tới những phản ứng từ nước này. Điều đó giải thích tại sao trong hai năm đầu, vai trò của Nhật Bản trong hợp tác ASEAN+3 còn mờ nhạt và thái độ chần chừ của nước này trong việc kí TAC. Hơn nữa, trước khả năng lấn lướt của Trung Quốc, Nhật Bản đã tìm cách phát triển quan hệ với các nước có khả năng thách thức vai trò của Trung Quốc tại châu Á như Nga, Ấn Độ và nhất là chú trọng đến đồng minh Mỹ hiện diện trong các cơ chế hợp tác tại khu vực để vừa tạo dựng thế lực, vừa thực hiện ý đồ ngăn chặn nước này. Trong khi đó, sự hiện diện của Mỹ tại các cơ chế hợp tác Đông Á bị Trung Quốc coi như là một nhân tố bao vây, kiềm chế họ.

### **3.2. Đặc điểm**

Giống như quan hệ hiện nay giữa các quốc gia trên thế giới, quan hệ của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản chịu chung các nhân tố tác động như bối cảnh lịch sử, nhu cầu hợp tác, nền tảng quá khứ; với tính chất bình đẳng, cùng có lợi và hướng tới mục tiêu hòa bình và thịnh vượng... Tuy nhiên, quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh giữa ba thực thể này cũng phản ánh một số đặc điểm riêng biệt.

*Trước hết, đây là mối quan hệ giữa một tổ chức khu vực với hai cường quốc đều nằm trong khu vực Đông Á. Đối với ASEAN, sau gần nửa thế kỉ thành lập tuy vẫn là một thế lực kinh tế khiêm tốn (tính đến năm 2011, ASEAN: 2.100 tỉ USD, Nhật Bản: 5.900 tỉ USD, Trung Quốc: 7.298 tỉ USD) nhưng “được xem là một thế lực ngoại giao hùng mạnh: người kiến tạo hòa bình cho khu vực” [43, tr.107]. Trong khi đó, bằng chính sách cải cách quyết liệt có hiệu quả, Trung Quốc đã vươn tới cường quốc kinh tế, đứng thứ hai thế giới khi thập niên đầu tiên của thế kỉ XXI sắp kết thúc. Đồng thời dựa vào thực lực kinh tế, Trung Quốc đang nỗ lực biến thành một nước lớn có khả năng tham gia thành lập trật tự thế giới; với ý thức, một nước lớn phải có khả năng đưa ra quan điểm, ý tưởng dù là đối nội hay với cộng đồng quốc tế; phải là một nước lớn về văn hóa [55, tr.55]. Trong quá trình trỗi dậy, Trung Quốc luôn tuyên bố sự hiện diện của mình là: “hai bên cùng thắng”, “phát triển hòa bình”, “xây dựng thế giới hài hòa”...nhằm tạo lập hình ảnh về sự vươn lên của một quốc gia có trách nhiệm đối với cộng đồng cũng như từng bước hình thành một trật tự quốc tế mới. Tại Đại hội Đảng lần thứ 18 (11/ 2012), Trung Quốc đang quyết tâm xây dựng một cường quốc văn hóa theo con đường xã hội chủ nghĩa. Về phần mình, dù trải qua hơn một thập niên suy thoái, Nhật Bản vẫn là một cường quốc kinh tế, có tiềm lực khoa học hùng hậu, có tiếng nói trọng lượng trong các diễn đàn khu vực và toàn cầu, đang vươn lên để trở thành cường quốc chính trị. Vì vậy, quan hệ ASEAN – Trung Quốc – Nhật Bản là mối quan hệ chủ chốt trong quan hệ quốc tế khu vực Đông Á, có ảnh hưởng sâu rộng đối với các quốc gia và khu vực này. Hơn nữa, ASEAN là tổ chức bao gồm 10 quốc gia có hai hệ thống chính trị khác nhau (Việt Nam, Lào theo chủ nghĩa xã hội, các nước còn lại đi theo chủ nghĩa tư bản) đang quan hệ với hai nước lớn cũng có hai chế độ chính trị khác nhau: Trung Quốc theo chủ nghĩa xã hội, Nhật Bản theo chủ nghĩa tư bản. Điều này phản ánh một thực tế, lợi ích chính là nhân tố cốt lõi đóng vai trò quyết định trong quan hệ của các quốc gia, tổ chức, chứ không phải là sự khác biệt về ý thức hệ như thời Chiến tranh lạnh. Về phương diện đó, Trung Quốc được xếp ngang cùng với Nhật Bản trong quan hệ với ASEAN nói chung và các thành viên của nó nói riêng.*

*Thứ hai, trong mối quan hệ này, ASEAN đóng vai trò là người kiến tạo cũng như chủ đạo trong quá trình hợp tác đa phương. Để đối phó với sức ép từ những thách thức đang nổi lên, ASEAN tìm cách thiết lập những cơ chế hợp tác đa phương nhằm thúc đẩy sự hợp tác với các nước đối thoại bên ngoài. Một loạt các cơ chế*

mới đề xuất sau Chiến tranh lạnh như ARF, ASEAN+3, EAS, MDMM+, được các bên đối thoại, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản hưởng ứng cũng như chấp nhận vai trò của ASEAN với tư cách là người cầm lái hay đóng vai trò trung tâm. Như thế, ASEAN đã biến ý tưởng “tìm mọi phương cách để hợp tác chặt chẽ và cùng có lợi với các nước khác cũng như các tổ chức quốc tế” [6, tr.203] đến việc thiết lập một cấu trúc khu vực của riêng mình, ở đó “các nước lớn chỉ còn là các nhân tố vận động theo sự điều hành của một trung tâm duy nhất là ASEAN” [50, tr.91], chứ không còn là người định ra luật chơi nữa. Thông qua những cơ chế này, ASEAN không chỉ đưa ra sáng kiến mà còn góp phần tạo dựng cấu trúc an ninh mới tại khu vực. Cần lưu ý thêm, cho đến nay ba nước Đông Bắc Á vẫn chưa tồn tại một cơ chế hợp tác ở khu vực như kiểu Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Sự hình thành một FTA giữa ba quốc gia này cũng gặp rất nhiều trở ngại. Trung Quốc và Nhật Bản đang là đối thủ cạnh tranh nhau quyết liệt để giành lấy vai trò lãnh đạo Đông Á mà xa hơn nữa là châu Á – Thái Bình Dương. Chính vì thế, có ý kiến cho rằng, Trung Quốc và Nhật Bản là “hai đối thủ hơn là hai đối tác ở khắp nơi trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương” [126, tr.429]. Chia sẻ với ý kiến trên, học giả Vương Dũng (Đại học Bắc Kinh) lại ví: “Một núi không thể cùng tồn tại hai chúa” [2, tr.20]. Nhưng Trung Quốc và Nhật Bản lại có thể cùng hiện diện trong một cơ chế hợp tác do ASEAN cầm lái: khuôn khổ ASEAN +3. Trên cơ sở này, đến Hội nghị cấp cao Manila năm 1999 xuất hiện một cơ chế hợp tác mới: Tiến trình cấp cao Cộng 3 giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, đã cung cấp thêm một động lực để thúc đẩy sự phát triển của khu vực. Nhìn ở phương diện này, ASEAN vừa là hội điểm liên kết của khu vực vừa là trung gian hòa giải bất đồng giữa các quốc gia thành viên vì một khu vực hòa bình và thịnh vượng. Theo nhận xét của nhà nghiên cứu Trung Quốc Hồ Triệu Minh, việc ASEAN nắm vai trò cầm lái trong các cơ chế đa phương khu vực “là một trong những đặc điểm của tiến trình hợp tác này” [50, tr.80].

*Thứ ba, ASEAN đã đặt dấu ấn thông qua việc xác lập Phương cách ASEAN trong các cơ chế đa phương.* Phương cách ASEAN, theo Ngoại trưởng Singapore Jayakumar là nhấn mạnh sự không chính thức, hạn chế tối thiểu việc xây dựng các thiết chế, tăng cường tham khảo ý kiến và bàn bạc để dẫn tới đồng thuận và giải quyết hòa bình các tranh chấp” [129, tr.47]. Nhằm tạo dựng các quy chuẩn ứng xử giữa các thành viên nội khối và với bên ngoài, ASEAN đã lựa chọn Hiệp ước TAC, Tuyên bố ZOPFAN, Hiệp ước SEANFWZ... làm công cụ để phát triển mối quan hệ.

Theo đó, ASEAN chủ trương không can thiệp vào công việc của nhau, tôn trọng sự đa dạng và khác biệt, mọi quyết định phải có sự đồng thuận của tất cả thành viên... Đây chính là kim chỉ nam, là nền tảng hoạt động của ASEAN. Tuyên bố Bali II (2003), nhấn mạnh: TAC là bộ quy tắc chủ đạo điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và là công cụ ngoại giao thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực [203]. Nhìn dưới góc độ này, nguyên Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam, ông Nguyễn Dy Niên rất có lý khi viết: “Ngoại giao mang nội hàm văn hóa rất sâu sắc. Hoạt động ngoại giao là sự cọ xát về các giá trị văn hóa” [121, tr.292]. Hiện thực hóa những mục tiêu đề ra, đối với ASEAN việc thiết lập các cơ chế đối thoại là rất quan trọng. Thông qua những cuộc đối thoại, các thành viên sẽ thấu hiểu nhau hơn, chia sẻ những quan điểm, thiết lập quan hệ gần gũi và đi đến xây dựng lòng tin. Chính vì thế, ARF là một cơ chế an ninh quan trọng của khu vực, với lộ trình gồm ba giai đoạn, trong đó giai đoạn đầu tiên là xây dựng lòng tin. Với ASEAN, một khu vực hòa bình bền vững phải đạt được bằng sự thấu hiểu, tin cậy, mọi tranh chấp phải được giải quyết bằng biện pháp hòa bình. Hơn nữa ở một nơi như châu Á, cụ thể là Đông Á đang hiện diện với quá nhiều sự đa dạng về chính trị, văn hóa, tôn giáo, chủng tộc, ngôn ngữ... cũng là nơi “có một khối bất hòa lớn cứ âm ỉ, day dứt có khả năng cấu thành xung đột” [43, tr.100], được ASEAN phủ lên một nền văn hóa hòa bình, một minh triết phương Đông, truyền thống của cư dân nông nghiệp Đông Nam Á: trọng tình, sống hài hòa, rộng lượng và đùm bọc lẫn nhau; lấy nhu thắng cương, ít chuộng pháp luật. Nhờ đó, Phương cách ASEAN đã quy tụ hầu hết các cường quốc tham gia bình đẳng như mọi thành viên, không phân biệt lớn, nhỏ cũng như phân biệt về chế độ chính trị. Một cơ chế lỏng lẻo nhưng lại duy trì khu vực trong khả năng hòa bình. Đây chính là lý do khiến nhà ngoại giao kỳ cựu Singapore, ngài Kishore Mahbubani gọi ASEAN là một thế lực ngoại giao hùng mạnh. David Dickens, thuộc Trung tâm Nghiên cứu chiến lược (Đại học Victoria) cũng chia sẻ: “Thành tựu của ASEAN là đã tạo ra một cấu trúc an ninh khu vực mà ở đó các thành viên bị ràng buộc bởi các chuẩn mực chung” [141, tr.3]. Nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải nhận xét, sự thành công của ASEAN không chỉ dựa trên cơ sở liên kết, hợp tác ngày càng chặt chẽ về kinh tế, chính trị và an ninh mà còn dựa trên nhân tố đặc trưng là “Phương cách ASEAN”. Đó là “sự kết hợp giữa lợi ích quốc gia và lợi ích Hiệp hội, một cách tiếp cận năng động, khôn khéo, mềm dẻo, phát huy được thế mạnh chính trị của khu vực, những nét đa dạng về văn hóa-xã hội, chính trị, kinh tế của các thành viên để



biến thách thức thành cơ hội, biến đối đầu và cạnh tranh thành đối thoại và hợp tác...” [121, tr.290].

*Thứ tư, ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản là những lực lượng chủ chốt có khả năng lãnh đạo khu vực, dựa vào những lợi thế của riêng mình. Vì thế, cả ba lực lượng này đang tiến hành một cuộc chạy đua vì mục tiêu ấy.* Xét về thực lực, Trung Quốc và Nhật Bản đều vượt trội ASEAN, nhưng họ tạm thời chấp nhận vai trò trung tâm của ASEAN, vì nước nào có được sự ủng hộ của ASEAN sẽ chiếm lấy vị thế như mình kỳ vọng. Do vậy, “cuộc tranh giành ảnh hưởng đối với ASEAN hiện nay chính là cuộc tranh giành quyền lãnh đạo trong khu vực” [48, tr.13] giữa hai quốc gia này. Hơn nữa, cả Trung Quốc và Nhật Bản không chịu nhường vai trò trung tâm tại khu vực cho nhau. Trong khi đó, lợi thế của ASEAN là tập hợp của nhiều quốc gia nhưng với điều kiện là phải tạo ra một ASEAN mạnh trên cơ sở nội khối đoàn kết cùng sẽ chia lợi ích và trách nhiệm. Với ý nghĩa sống còn đó, tại hội nghị cấp cao lần thứ 9 ở Bali (2003), các nhà lãnh đạo đã thông qua Tuyên bố hoà hợp ASEAN II về xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột: Cộng đồng an ninh ASEAN (ASC), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và Cộng đồng xã hội và văn hoá ASEAN (ASSC) với thời hạn đến năm 2020. Nhưng trước những thách thức mới của tình hình khu vực và quốc tế, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 12 tại Cebu (2007) đã ra Tuyên bố nhất trí rút ngắn thời gian xây dựng Cộng đồng ASEAN xuống 5 năm, tức là vào năm 2015 (thay vì năm 2020 như từng thỏa thuận) và cần xúc tiến nhanh chóng liên kết nội khối dựa trên cơ sở pháp lý là Hiến chương ASEAN. Chỉ chưa tới một năm, tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 13 (11/2007), lãnh đạo các nước Hiệp hội đã ký Hiến chương ASEAN và ngày 15/12/2008, Hiến chương chính thức có hiệu lực. Những động thái trên đây chứng tỏ ASEAN đang gấp rút tạo ra sức mạnh lớn hơn thông qua Cộng đồng ASEAN nhằm duy trì vai trò trung tâm của tổ chức này trong các thiết chế đa phương khu vực. Trung Quốc và Nhật Bản cũng có những nỗ lực để xác lập vai trò lãnh đạo khu vực. Những sáng kiến hay sự gia tăng viện trợ, thúc đẩy hợp tác với ASEAN từ cấp độ khu vực, tiểu khu vực đến từng thành viên của Hiệp hội là bằng chứng cho điều đó. Trước sức ảnh hưởng nhanh chóng của Trung Quốc, Nhật Bản có phần bị lấn lướt nên đã tìm cách liên kết với các nước lớn bên ngoài, điển hình nhất là đề xuất mở rộng thành phần EAS, bao gồm cả Ấn Độ, Australia và New Zealand, thậm chí cả Mỹ. Lý giải về hiện tượng trên, nhà lý luận Robert Ousgoode cho rằng nó có ý nghĩa hết sức to

lớn, thể hiện trên bốn khía cạnh sau: gia tăng quyền lực đối ngoại; tăng cường an ninh trong nước; ràng buộc nước đồng minh; ảnh hưởng đối với trật tự quốc tế [91, tr10]. Thực tế, ý đồ của Nhật Bản là hướng đến tìm kiếm đồng minh để kiềm chế Trung Quốc, qua đó phát huy vai trò của mình. Cho đến hiện nay, cuộc cạnh tranh ảnh hưởng tại khu vực của ba thực thể này vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại.

### **3.3. Tác động**

Như đã nói, ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản là ba thực thể lớn, vì vậy mối quan hệ giữa họ dù tốt hay xấu đều có tác động sâu rộng đến từng thực thể cũng như khu vực Đông Á. Trên thực tế, quan hệ song phương lẫn đa phương giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản hàm chứa bên trong cả những tích cực và hạn chế do đó, tác động của nó đối với các chủ thể cũng được thể hiện cả hai mặt.

#### **3.3.1. Đối với ASEAN**

Thứ nhất, quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh (1991 – 2010) đã tạo ra những nhân tố góp phần thúc đẩy sự phát triển cũng như quá trình hiện thực hóa xây dựng Cộng đồng ASEAN. Trên nền tảng chính trị, hợp tác song phương ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản cũng như trong các cơ chế đa phương đã triển khai sâu rộng trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, an ninh và văn hóa xã hội... Về kinh tế, Trung Quốc và Nhật Bản là những đối tác thương mại và đầu tư hàng đầu của ASEAN. Trong khi đó, ASEAN cũng là một đối tác thương mại quan trọng của hai cường quốc này. Nhờ mối quan hệ trên, ASEAN đã đứng vững sau những cuộc khủng hoảng kinh tế, nhất là cuộc khủng hoảng 1997-1998. Theo các nhà nghiên cứu, trong hai sự kiện quan trọng của ASEAN: một là, việc mở rộng ASEAN ra toàn khu vực Đông Nam Á, hai là, cuộc khủng hoảng tài chính 1997 – 1998 đã đưa đến sự ra đời của cơ chế hợp tác ASEAN +3, có vai trò lớn của Trung Quốc, nhất là Nhật Bản [159, tr.35]. Đồng thời, muốn tiến lên phía trước, ASEAN cần phải xây dựng cộng đồng của khu vực mình. Với nỗ lực đó, ASEAN đã đưa ra mục tiêu quan trọng là thực hiện kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN. Nhưng ASEAN đã và đang đối diện với đầy rẫy những thách thức từ bên trong lẫn bên ngoài. Đó là nguồn lực tài chính, sự chênh lệch giàu nghèo, khoảng cách trình độ phát triển giữa các quốc gia thành viên cũ và mới, sự bất ổn chính trị tại một số nước Hiệp hội, sức ép an ninh và khủng hoảng toàn cầu... đe dọa đến sự tồn vong đối với từng thành viên cũng như nội khối. Chính vì vậy, ngoài nỗ lực của nội khối, ASEAN coi sự hỗ trợ của các đối tác đối thoại bên ngoài là rất cần thiết.

Mối quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản đã giúp ASEAN có được một môi trường hòa bình, kiến tạo những nhân tố nhằm xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình và ổn định. Những thách thức lớn về an ninh mà tự thân ASEAN không đủ thực lực để giải quyết như vấn đề an ninh phi truyền thống, trong đó có an ninh biển đã được Hiệp hội quan tâm. Tuyên bố hòa hợp ASEAN II, mục 5 trong phần Cộng đồng An ninh nhấn mạnh: “Các vấn đề và những mối quan tâm về biển bản chất là xuyên quốc gia, do đó sẽ được giải quyết ở cấp độ toàn khu vực một cách nhất quán, thống nhất và toàn diện. Hợp tác biển giữa từng nước và các nước ASEAN sẽ đóng góp vào tiến trình hình thành Cộng đồng an ninh ASEAN” [203]. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Nhật Bản đã có những cam kết chính trị ủng hộ ASEAN hoàn tất những nhiệm vụ này. Chẳng hạn, tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Trung Quốc lần thứ 11(11/2007), Thủ tướng Ôn Gia Bảo tuyên bố: “Trung Quốc sẽ ủng hộ mạnh mẽ sự phát triển cộng đồng và hội nhập ASEAN. Chúng tôi ủng hộ mạnh mẽ ASEAN trong việc xây dựng Cộng đồng ASEAN với các cộng đồng kinh tế, an ninh cũng như văn hóa – xã hội như là ba trụ cột của nó” [51, tr.28]. Thực tế, sự hiện diện của Trung Quốc và Nhật Bản thông các gói viện trợ, đầu tư, dự án phát triển cùng với thị trường rộng lớn đã là những nhân tố tạo ra xung lực giúp các thành viên Hiệp hội xóa dần chênh lệch trong nội khối, khắc phục trở ngại cơ bản trong việc hiện thực hóa FTA và hoàn thành lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN như kế hoạch đã định. Việc hình thành FTA là sự kiện quan trọng đối với tự do hóa thương mại, mở rộng thị trường và thúc đẩy sự hội nhập sâu rộng của khu vực, trên cơ sở đó làm gia tăng tính phụ thuộc và củng cố ý thức chung, tình cảm chung về khu vực. Về chính trị và an ninh, Trung Quốc và Nhật Bản đều coi ASEAN có vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của mình. Hơn nữa, sự hiện diện của hai thực thể này trong khu vực còn mang tính cạnh tranh địa – chính trị quyết liệt. Điều đó đã trở thành động lực cho việc thúc đẩy quan hệ giữa họ với ASEAN, cũng như tăng thêm nhân tố kích thích các nước lớn khác đến với Đông Nam Á. Đây chính là cơ sở để ASEAN dựa vào và hiện thực hóa chiến lược cân bằng nước lớn. Nhờ thế, ASEAN đã ít nhiều tránh được sức ép an ninh từ các nước lớn, đảm bảo sự trung lập và một môi trường xung quanh tương đối hòa bình. Đồng thời đó còn là điều kiện bên ngoài thuận lợi để ASEAN ổn định và xây dựng thành công Cộng đồng Chính trị - an ninh nói riêng và Cộng đồng ASEAN nói chung vào năm 2015.

Thứ hai, thông qua quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản, ASEAN phát huy vai trò chủ đạo trong các cơ chế hợp tác khu vực như ASEAN + 1, ASEAN + 3, ARF, EAS... Việc ASEAN có được vai trò trên là dựa vào nỗ lực không mệt mỏi của tổ chức này nhưng đồng thời cũng do sự cạnh tranh giữa các nước lớn trong và ngoài khu vực mang lại. Trong bối cảnh cả Trung Quốc và Nhật Bản đang thực hiện chiến lược nước lớn, một mặt họ ra sức tranh thủ các đối tác, tìm cách lôi kéo tập hợp lực lượng cho cuộc đua giành vai trò lãnh đạo; mặt khác họ không thể chấp nhận vai trò của nhau khi một trong hai được lựa chọn. Tình thế này dù khó xử đến đâu cũng phải có một chủ thể đứng ra làm hạt nhân để cùng giải quyết những thách thức cũng như yêu cầu phát triển của khu vực. Vấn đề còn lại là vị trí này dù tạm thời nhưng phải được đặt đúng chỗ cho một chủ thể, mà trong khu vực xem ra không thể là ai khác phù hợp hơn ngoài ASEAN. Hơn nữa, với việc thiết lập các cơ chế hợp tác đa phương khu vực, ASEAN đã lôi kéo các nước lớn tham gia, trong đó có Trung Quốc mong muốn nước này có trách nhiệm hơn đối với khu vực, ít ra là thay đổi hành vi cho phù hợp với “Phương cách ASEAN” thể hiện qua “3R”: kiềm chế (restraint), tôn trọng (respect) và trách nhiệm (responsibility)” [133, tr.97]. Đồng thời, ASEAN đã tạo dựng các mạng “bảo hiểm” theo vòng tròn đồng tâm thông qua sự tồn tại của nhiều cơ chế hợp tác đa phương tại khu vực.

Thứ ba, với sự hậu thuẫn và trực tiếp tham gia của Trung Quốc và Nhật Bản trong các cơ chế do ASEAN làm trung tâm, trên thực tế là đã giải quyết hiệu quả nhiều vấn đề phức tạp của Đông Nam Á nói riêng và châu Á – Thái Bình Dương nói chung, đồng thời góp phần làm gia tăng trọng lượng của ASEAN trong các diễn đàn liên khu vực như Hợp tác Đông Á, Hợp tác Á – Âu (ASEM), Diễn đàn hợp tác Đông Á – Mỹ Latinh (FEALAC). Đặc biệt, ASEAN có quan hệ chặt chẽ với tổ chức đa phương lớn nhất toàn cầu là Liên hiệp quốc và thông qua những thành quả hoạt động, ASEAN được Liên hiệp quốc ghi nhận mà điển hình nhất là Hội nghị cấp cao ASEAN – Liên hiệp quốc lần đầu tiên diễn ra tại Bangkok năm 2000. Tại hội nghị này, Liên hiệp quốc tuyên bố sẵn sàng tham gia vào các cuộc thảo luận chính thức và không chính thức của ARF do ASEAN khởi xướng và đóng vai trò trung tâm. Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á được 22 đối tác của ASEAN, trong đó có 5 thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an cam kết tôn trọng. ASEAN cũng đang tiến hành đàm phán với 5 nước có vũ khí hạt nhân để đưa Hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không có Vũ khí hạt nhân vào hiệu lực thực tế... Có

74 nước cử Đại sứ tại ASEAN và 37 Ủy ban ASEAN tại nước thứ ba hoặc tổ chức quốc tế được thiết lập.

Rõ ràng, uy tín và vị thế của ASEAN được khẳng định, phát huy hơn bao giờ hết trên các diễn đàn khu vực và quốc tế, đã vượt ra ngoài giấc mơ của những người sáng lập ra nó [62, tr.52-53]. Sẽ thiếu khách quan với những gì mà ASEAN có được và đang hướng tới nếu không nhắc đến vai trò của Trung Quốc và Nhật Bản thông qua đóng góp và cuộc cạnh tranh ảnh hưởng giữa họ.

Bên cạnh những tác động tích cực là cơ bản, quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản cũng có những tác động không thuận chiều cho sự phát triển của ASEAN, biểu hiện rõ nhất ở khía cạnh sự phân hóa trong nội bộ ASEAN trước những vấn đề chung và chạy đua vũ trang. Để thực hiện chiến lược nước lớn, Trung Quốc và Nhật Bản đã gia tăng quan hệ song phương với các thành viên Hiệp hội. Theo số liệu điều tra ở sáu nước (Indonesia, Philippines, Việt Nam, Malaysia, Singapore và Thái Lan) cho kết quả: Nhật Bản được đánh giá cao tại Indonesia, Philippines và Việt Nam, trong khi Malaysia, Singapore và Thái Lan lại ủng hộ Trung Quốc [170, tr.183]. Trung Quốc hiện nay đang ảnh hưởng lớn nhất ở Đông Nam Á lục địa. Thông qua mối quan hệ này, họ đã gây sức ép lên ASEAN. Vấn đề Biển Đông là một ví dụ. Dưới tác động của Trung Quốc, vấn đề Biển Đông đã không được đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 15 năm 2009 tổ chức tại Thái Lan và lần thứ 20 năm 2012 tổ chức tại Campuchia. Trong các diễn đàn như ARF, EAS, ADMM+... không ít nước thành viên ASEAN phản ứng một cách thụ động như tỏ thái độ im lặng đối với tình hình phức tạp tại Biển Đông khi chính một số thành viên của Hiệp hội đưa ra, hoặc một số khác như Myanmar, Campuchia công khai ủng hộ lập trường “đàm phán song phương” của Trung Quốc về vấn đề này. Tình trạng trên dẫn đến sự rạn nứt, chia rẽ trong nội bộ các thành viên Hiệp hội, làm trầm trọng thêm những thách thức bắt nguồn từ bản chất ASEAN như sự khác biệt về lợi ích quốc gia, tính toán chiến lược, về chế độ chính trị... Tất cả những yếu tố đó cộng hưởng tạo thành một trở lực lớn, có tác động trực tiếp đến quá trình xây dựng một trong ba trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN, đó là Cộng đồng chính trị - an ninh.

Đồng thời, sự căng thẳng của vấn đề an ninh buộc các nước ASEAN ứng phó bằng cách chú trọng đến lĩnh vực quân sự, tăng chi tiêu quốc phòng, chạy đua vũ trang. Thực tế này đã làm tiêu tốn một nguồn lực tài chính đáng kể thay

vì phải dành cho phát triển kinh tế – xã hội, trong khi thực lực của các thành viên ASEAN chưa phải là mạnh, thậm chí có nhiều quốc gia đang trong hoàn cảnh khó khăn. Những tác động tiêu cực đó tiếp tục làm gia tăng chênh lệch khoảng cách trình độ phát triển giữa các quốc gia thành viên cũng như giữa ASEAN với bên ngoài theo hướng bất lợi cho khu vực mà trực tiếp là xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN. Tóm lại, dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhưng trong quan hệ với Trung Quốc, các yếu tố như lịch sử, tranh chấp lãnh thổ và chủ nghĩa dân tộc của nước này vẫn tiếp tục “được cân nhắc trong chính sách đối ngoại của một số nước thành viên ASEAN” [182, tr.55]. Vì vậy, ASEAN tiếp tục tìm kiếm sự hậu thuẫn từ các cường quốc khác, nhất là vai trò của Mỹ trong cân bằng an ninh khu vực [150, tr.104].

### **3.3.2. Đối với Trung Quốc**

Thông qua quan hệ với ASEAN, Trung Quốc xây dựng một môi trường an ninh tương đối hòa bình ở phía nam để phục vụ cho sự nghiệp hiện đại hóa đất nước. Đồng thời, Trung Quốc đã tiến sâu vào thị trường rộng lớn với hơn 600 triệu dân và hấp dẫn bởi nguồn tài nguyên giàu có, tạo thêm xung lực cho nền kinh tế nước này tăng trưởng. Đồng thời, Đông Nam Á mà rộng lớn hơn là châu Á – Thái Bình Dương đang là nơi để Trung Quốc thể hiện chính sách “trỗi dậy hòa bình”, chứng tỏ là một cổ đông có trách nhiệm [24, tr.101] với thế giới. Theo nhà nghiên cứu Trung Quốc Thời Ân Hoằng thì sự trỗi dậy hoà bình của nước này “trước hết và chủ yếu là trong khu vực; diễn đàn quan trọng số một luôn là khu vực châu Á, đặc biệt là Đông Á, sau đó là Trung Á và Nam Á...” [22, tr.6]. Với ý nghĩa đó, việc Trung Quốc và ASEAN không ngừng nâng cao quan hệ, đi đến kí kết những tuyên bố quan trọng như DOC, Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược ASEAN – Trung Quốc vì hòa bình và thịnh vượng không chỉ nâng quan hệ giữa hai bên lên tầm cao mới mà còn biểu hiện lòng tin giữa ASEAN và Trung Quốc ngày một tiến triển. Thực vậy, chỉ hơn một thập niên sau Chiến tranh lạnh, theo số liệu điều tra của BBC (2003) có tới 70% người dân Philippines, 68% người Indonesia được hỏi có cái nhìn tích cực về Trung Quốc. Hơn 2/3 người Thái Lan được hỏi coi Trung Quốc là “người bạn thân nhất” trong khi chỉ có 9% số người ủng hộ Mỹ. Thậm chí, ngay tại Nhật Bản – đối thủ cạnh tranh của Trung Quốc – cũng có đến 54% người được hỏi tỏ thái độ thiện chí với Trung Quốc [74, tr.75]. Trong tác phẩm *Thế giới hậu Mỹ*, Fareed Zakaria cho biết tại một cuộc thăm dò ý kiến vào năm 2007, khi

được hỏi tin tưởng quốc gia nào sử dụng quyền lực toàn cầu, thì Thái Lan và Indonesia đã chọn Trung Quốc thay vì chọn Mỹ [127, tr.162].

Hơn nữa, trước sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc, nảy sinh luồng dư luận nghịch chiều coi đó là mối “đe dọa” thì với các nhà lãnh đạo ASEAN đó còn là cơ hội. Thậm chí, đây mới là điều đáng nói. Thủ tướng Malaysia Mahathir nhắc nhở: “đã đến lúc chúng ta phải ngưng nhìn Trung Quốc qua những lăng kính của sự đe dọa mà phải nhìn thật đầy đủ vào Trung Quốc như một cơ hội lớn thật sự” [7, tr.184]. Chia sẻ với quan điểm này, Tổng thống Indonesia Susilo nhấn mạnh “sự trỗi dậy của Trung Quốc với vai trò lãnh đạo chính trị và kinh tế khu vực không chỉ có lợi cho Indonesia mà còn có lợi cho Đông Nam Á”. Trong khi đó, Bộ trưởng cao cấp Singapore Gok Chok Tong khẳng định: “Sự trỗi dậy phi thường của Trung Quốc là hình mẫu để các nước châu Á noi theo và do vậy khuyến khích sự thay đổi của châu Á” [47, tr.38]. Cựu Tổng thống Philippin Gloria Arroyo đã từng tuyên bố “Chúng tôi rất vui có được người anh lớn như Trung Quốc” [127, tr.163]. Thông qua mối quan hệ tốt đẹp đó, Trung Quốc đã dành được sự ủng hộ, chia sẻ tích cực về các vấn đề khu vực và quốc tế từ phía ASEAN. Chẳng hạn, ASEAN đã tích cực ủng hộ chính sách “một Trung Quốc” đối với vấn đề Đài Loan. Về quan điểm này, cựu Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu cho biết: “Tôi phản đối Đài Loan độc lập. Bởi điều này không chỉ nguy hại đối với Đài Loan mà còn ảnh hưởng tới sự ổn định của cả khu vực” [94, tr.6]. Những nỗ lực của Trung Quốc mấy thập niên qua, trong đó có phần đóng góp của ASEAN đã làm cho giới chính trị Đài Loan khó khăn đối với việc khuếch tán chủ trương độc lập. Kết quả là, đến năm 2010, chỉ còn lại 23 quốc gia trên thế giới thừa nhận Đài Loan độc lập [112, tr.6].

Tuy nhiên, sự cứng rắn của Trung Quốc trong tranh chấp chủ quyền Biển Đông trong bối cảnh Mỹ đang “xoay trục” về châu Á cùng với luận thuyết về sự trỗi dậy của Trung Quốc “được chèo lái bởi chủ nghĩa dân tộc...sẽ không hòa bình” [24, tr.173] đang gây ra nỗi hoài nghi đối với ASEAN và đẩy ASEAN về phía Mỹ. Hành động trên của Trung Quốc cũng kích thích sự can dự sâu hơn của nhiều nước lớn, nhất là Mỹ vào khu vực. Phát biểu tại Hội nghị An ninh châu Á (31/5/2008), Bộ trưởng Bộ quốc phòng Mỹ Robert Gates cho rằng “sự phồn vinh của châu Á luôn dựa vào quy phạm quốc tế và có trách nhiệm đối với việc bảo vệ tài nguyên chung”. Phía Mỹ tỏ ra “lo lắng về nền ngoại giao cường chế mà Trung Quốc áp dụng trong yêu sách đòi chủ quyền ở Biển Đông và ngụ ý cảnh cáo Trung Quốc không nên gây

sức ép quá đáng đối với các nước láng giềng trong vấn đề khai thác tài nguyên biển” [31, tr.16]. Tác động tiêu cực này sẽ tiếp tục, đã làm suy giảm phần nào niềm tin của ASEAN dành cho Trung Quốc trong những năm gần đây.

Với thực trạng đó, Trung Quốc cần phải có thái độ cũng như hành vi ứng xử phù hợp như họ từng nhấn mạnh “trỗi dậy hòa bình” nhằm hạn chế sự khuếch tán mặt tiêu cực trong quan hệ với ASEAN. Về vấn đề trên, phần lớn giới nghiên cứu và quan chức Trung Quốc tin rằng các tranh chấp xung quanh Biển Đông trong những năm qua đã khiến cho môi trường an ninh khu vực của nước này bị xấu đi. Vì vậy, tại Trung Quốc xu hướng đồng thuận ngày càng gia tăng là nên thi hành một chính sách Biển Đông ôn hòa, phù hợp hơn trong thời gian sắp tới [151, tr.2].

### **3.3.3. Đối với Nhật Bản**

Có thể thấy rằng, trong khi Nhật Bản còn có nhiều khúc mắc với các quốc gia láng giềng, thì việc quan hệ tốt đẹp với ASEAN là chiến lược khôn khéo cho phép nước này khắc phục những hạn chế đó. Theo số liệu thăm dò của Viện Gallup và Yomimuri tiến hành năm 2006, có khoảng 90% người dân Indonesia, Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á, đều cho rằng Nhật Bản đóng vai trò tích cực, trong khi tại Đông Bắc Á, theo BBC có đến 71% người Trung Quốc và 53% ở Hàn Quốc cho kết quả ngược lại [145, tr.187]. Hơn nữa, nền kinh tế Nhật bắt đầu suy thoái từ năm 1991 và kéo dài gần một thập niên có tốc độ tăng trưởng dưới 1%, thậm chí có nhiều năm tốc độ tăng trưởng âm. Với tình trạng đó, thách thức của Nhật Bản là “không thể giải quyết được trong phạm vi nội địa” [76, tr.5], mà phải hướng ra bên ngoài, trong đó có việc thúc đẩy hợp tác với ASEAN. Trong thực tế, hai thập niên sau Chiến tranh lạnh, quan hệ Nhật Bản – ASEAN không ngừng gia tăng và mở rộng trên các lĩnh vực. Về kinh tế, trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với ASEAN, Nhật Bản không chỉ tìm thấy đối tác thương mại quan trọng mà thông qua đó đã góp phần tích cực trong việc khắc phục tình trạng nền kinh tế bị suy thoái kéo dài. Số liệu sau sẽ chứng minh cho điều đó. Vào năm 2003, khối lượng xuất nhập khẩu của Nhật Bản đạt tới 126 tỉ USD, ước tính chiếm khoảng 14% tổng giá trị thương mại của nước này (tương đương với quan hệ thương mại giữa Nhật Bản với các đối tác khác như với Mỹ là 20,5%, Trung Quốc 15,5%, Liên minh châu Âu 14,2%). Năm 2004, trao đổi thương mại của ASEAN với Nhật Bản đạt tới 135,9 tỉ USD, vượt cả mức trao đổi thương mại của ASEAN với Mỹ [15, tr.218]. Chính vì thế, đến nửa đầu thập niên của thế kỉ mới, kinh tế Nhật Bản đã phục hồi và có dấu hiệu tăng



trường trở lại. Tuy nhiên, ở một đất nước nghèo tài nguyên như Nhật Bản thì Đông Nam Á vẫn là khu vực lý tưởng. Hơn nữa, do bị hạn chế bởi những di sản từ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản dù đã là một cường quốc kinh tế nhưng lại bị xem là “anh chàng không lò chân đất sét” [64, tr.109], chưa thoát khỏi cái bóng của Hoa Kỳ. Bởi vậy, ASEAN chính là nơi Nhật Bản thể nghiệm chính sách đối ngoại và an ninh độc lập, đồng thời là nơi để nước này mở rộng vai trò an ninh chính trị, từng bước tiến tới mục tiêu trở thành cường quốc chính trị. ASEAN đã đem đến cho Nhật Bản một cơ hội hiếm có, chưa từng thấy trong thời kì Chiến tranh lạnh. Nhà nghiên cứu Frank Umbach, trưởng Chương trình An ninh năng lượng Quốc tế tại Trung tâm Chiến lược An ninh châu Âu nhận xét: “đó là cách riêng của Nhật Bản mà trong suốt 50 qua chưa có được” [63, tr.57]. Nhận thức được tầm quan trọng đó, giới lãnh đạo Nhật Bản bày tỏ sự quan tâm đến trách nhiệm mở rộng vai trò an ninh với khu vực Đông Nam Á, khi nhấn mạnh “tiếp tục chủ động tham gia các hoạt động đối thoại về hợp tác an ninh - chính trị trên cả hai cấp độ: giữa Nhật Bản và ASEAN; giữa Nhật Bản với các nước thành viên ASEAN [18, tr.271].

Như được trình bày trong chương 2, Nhật Bản đã triển khai mạnh mẽ những chính sách trên tại Đông Nam Á, điển hình nhất là lần đầu tiên đưa quân đội ra nước ngoài tham gia các hoạt động gìn giữ hòa bình ở Campuchia và được ASEAN chấp thuận. Sự kiện này không chỉ là hành động vượt qua “giới hạn đỏ” được quy định tại điều 9 Hiến pháp Nhật Bản 1946 mà còn tạo ra tiền lệ cho việc triển khai quân đội của nước này ra bên ngoài. Đồng thời, thông qua quan hệ chính trị, an ninh, ASEAN và Nhật Bản không những tạo dựng thành quả trong xây dựng lòng tin, đối phó với những thách thức an ninh trong bối cảnh mới mà còn giúp Nhật Bản duy trì lợi ích, củng cố đồng minh tự nhiên của họ trong cuộc tranh giành ảnh hưởng địa chính trị tại khu vực trước một Trung Quốc đang trở dậy mạnh mẽ.

Dẫu vậy, vẫn có một số hạn chế của Nhật Bản trong quan hệ với khu vực. Phản ứng trước việc các cường quốc đang mở rộng ảnh hưởng ở Đông Nam Á, Nhật Bản tìm cách lôi kéo đồng minh từ bên ngoài, nhất là Hoa Kỳ thông qua Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ. Định vị lại liên minh Nhật – Mỹ từ giữa những năm 90 của thế kỉ XX, chính là việc “sử dụng công khai lá bài Mỹ cho các mục tiêu của Nhật Bản tại châu Á” [145, tr.182]. Thủ tướng Koizumi từng tuyên bố: Mỹ là quốc gia duy nhất trên thế giới coi một cuộc tấn công vào Nhật Bản như chính tấn công vào nước mình [85, tr.9]. Đồng thời, việc Nhật Bản đẩy lên trào lưu thay đổi Hiến pháp

hay can thiệp ngoại giao về các vấn đề nhân quyền, dân chủ ... cũng gây ra không ít khó chịu cho nhiều quốc gia ở khu vực, trong đó có các nước ASEAN.

#### **3.3.4. Đối với khu vực**

Trong thời kì Chiến tranh lạnh, Đông Á là một trong những khu vực diễn ra sự đối đầu căng thẳng của cuộc chiến ý thức hệ, đã xuất hiện một số cuộc chiến tranh cục bộ như ở Triều Tiên, Đông Dương. Tiếp theo đó là những điểm nóng như Đài Loan, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Thêm nữa, ở đây vẫn tồn tại những mâu thuẫn, nghi ngại do lịch sử để lại, được đặt chồng lên trên một khu vực có quá nhiều sự đa dạng và phức tạp chính trị, văn hóa, tôn giáo... Nhìn vào tấn thảm kịch nội chiến và xung đột sắc tộc của châu Âu trong quá khứ, Aaron L. Friedberg đã mừng tượng tiên đoán rằng, cái đó sẽ thuộc về tương lai của châu Á [43, tr.100]. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, điều tiên đoán trên chưa có điều kiện để biến thành hiện thực ở khu vực này mà thậm chí còn phát triển theo xu hướng hợp tác tích cực. Thực tế là, sau Chiến tranh lạnh, cùng với sự gia tăng các mối quan hệ song phương, các thể chế hợp tác đa phương xuất hiện gắn với vai trò của ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản. Thông qua mối quan hệ với ASEAN, các nền kinh tế lớn Đông Bắc Á đã gia tăng hội nhập và liên kết khu vực. Mạng lưới thương mại và đầu tư ngày càng được củng cố kết nối chặt chẽ dựa trên các cơ chế hợp tác khu vực như ASEAN +1, ASEAN +3, EAS. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế khu vực Đông Á vẫn tiếp tục ở tốc độ cao nhất thế giới, hiện chiếm 21,2% GDP toàn cầu. Nền thương mại nội khối Đông Á đạt tỉ lệ 52%, trong đó, xuất khẩu nội khối đạt 49,3% tổng xuất khẩu toàn khối và nhập khẩu nội khối đạt 54,4% tổng nhập khẩu toàn khối [13, tr.128]. Những FTA kí kết và đang được khởi động không chỉ đem lại sự tăng trưởng cho khu vực về lĩnh vực kinh tế mà còn góp phần tạo dựng nền tảng vững chắc để xây dựng một cộng đồng Đông Á trong tương lai “hòa bình, thịnh vượng và tiến bộ, đặt trên cơ sở phát triển đầy đủ của mọi dân tộc” và “đóng góp tích cực đối với phần còn lại thế giới” [48, tr.3]. Về chính trị, thông qua hợp tác và trao đổi tại các diễn đàn, niềm tin lẫn nhau giữa các quốc gia đã từng bước xây dựng và củng cố. Trên cơ sở đó, các quốc gia khu vực mà chủ chốt là ASEAN với ba nước Đông Bắc Á hợp tác cùng nhau để đối phó với những thách thức an ninh, trong đó có những vấn đề nóng như tình hình bán đảo Triều Tiên, Đài Loan và Biển Đông... Mối quan hệ chính trị giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản đã kiến tạo sự cân bằng quyền lực trong khu vực, giúp Đông Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng duy trì được khả năng hòa bình và ổn định. Cùng với những chuyển biến tích cực từ mỗi

quan hệ của ba thực thể này tạo ra, việc giao lưu văn hóa – xã hội làm tăng sự hiểu biết lẫn nhau, thúc đẩy sự thân thiện giữa nhân dân các nước góp phần củng cố quan hệ nhân dân – nhân dân trong quan hệ quốc tế khu vực, đồng thời làm gia tăng ý thức và tình cảm khu vực. Thực tiễn đó đã thúc đẩy các nhà lãnh đạo Đông Á cam kết biến khu vực Đông Á thành một cộng đồng hòa bình và thịnh vượng với một bản sắc riêng được xác định bởi những lợi ích, mục đích và giá trị chung [160, tr.222].

Chính vì thế, xung đột, nội chiến đã không xảy ra như Aaron L. Friedberg tiên liệu, mà “âm thanh của những họng súng đã câm lặng trong khu vực” [43, tr.100]. Lời giải cho hiện tượng này là môi trường chính trị khu vực hòa dịu sau Chiến tranh lạnh và sự hội nhập, hợp tác sôi động của Đông Á trong hai thập niên qua. Hiện tại, Đông Á chiếm 29% dân số thế giới và sản xuất khoảng 19% GDP toàn cầu. Đông Á đang chuyển mình, báo hiệu tương lai về một vị thế mới trong nền chính trị và kinh tế thế giới “với tư cách là trung tâm thứ ba của văn minh nhân loại” [48, tr.3]. Giới nghiên cứu cho rằng, nếu khu vực này gắn kết thành một khối thì chắc chắn sẽ là một trong những đối thủ nặng kí của Bắc Mỹ và châu Âu [161, tr.129].

Sự cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn cũng như những vấn đề quá khứ giữa các nước, những điểm nóng như vấn đề Đài Loan, hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, vấn đề Biển Đông, biển Hoa Đông... chưa được giải quyết cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hòa bình và xu hướng hợp tác của khu vực. Đáng chú ý nhất trong các tác động tiêu cực đến khu vực là cuộc chạy đua vũ trang mới giữa các nước đang diễn ra theo tốc độ ngày càng lớn. Năm 2009, Trung Quốc đã chi cho quốc phòng lên tới 150 tỷ USD (tăng gấp bốn lần so với năm 1996) [24, tr.199], đứng thứ hai thế giới, sau Mỹ. Trong khi đó, Nhật Bản đang hiện đại hóa lực lượng hải quân, không quân và hợp tác chặt chẽ với Mỹ xây dựng hệ thống tên lửa đạn đạo NMD và hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường TMD khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Các nước Đông Nam Á cũng đẩy mạnh hiện đại hóa quốc phòng, mua sắm nhiều loại vũ khí hiện đại [33, tr.7]. Tình trạng đó không chỉ ảnh hưởng đến thực lực quốc gia mà còn ảnh hưởng đến quan hệ và xu hướng hợp tác tại Đông Á.

Tóm lại, quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản đã tác động mạnh mẽ, trên nhiều phương diện đối với từng thực thể cũng như khu vực. Điều đặc biệt là, dù nắm giữ vai trò trung tâm trong các cơ chế hợp tác đa phương khu vực, nhưng do thế và lực không thể so sánh với hai đối tác trên, vì vậy, trong quan hệ đó, ASEAN chịu sự tác động chi phối từ mỗi quan hệ này nhiều hơn cả.

### **3.3.5. Đối với Việt Nam**

Là quốc gia có diện tích đứng thứ tư và dân số đứng thứ ba Đông Nam Á, cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, có chế độ chính trị xã hội ổn định, nằm trên các huyết mạch giao thông của khu vực và quốc tế, lại là một thành viên tích cực của ASEAN, do đó Việt Nam trở thành “điểm xoáy” trong cuộc cạnh tranh ảnh hưởng của các nước lớn, bao gồm cả Trung Quốc và Nhật Bản. Vì thế, Việt Nam chịu tác động của cả hai yếu tố thuận và nghịch.

Trước hết, để gây ảnh hưởng với Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản đã thúc đẩy mối quan hệ toàn diện với Việt Nam. Tận dụng cơ hội này, Việt Nam đã lần lượt là đối tác chiến lược toàn diện của Trung Quốc (2008) và đối tác chiến lược của Nhật Bản (2009), đánh dấu cột mốc quan trọng trong quá trình phát triển quan hệ của Việt Nam với hai cường quốc Đông Bắc Á. Trên cơ sở đó, Việt Nam có thể khai thác tốt môi trường hòa bình, nguồn đầu tư và thương mại từ mối quan hệ này đem lại để góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế, xây dựng thành một quốc gia giàu mạnh. Đồng thời, thông qua sự cạnh tranh của các nước lớn, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh và củng cố quan hệ với bên ngoài, nhất là các cường quốc nhằm hiện thực hóa chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa theo tinh thần “sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới” [66, tr.96]. Hơn nữa, với sự hiện diện của nhiều nước lớn, Việt Nam không chỉ tranh thủ nguồn lực từ họ mà còn tạo ra sự cân bằng lợi ích giữa các cường quốc, góp phần giữ chân và kiềm chế bớt tham vọng nước lớn của họ. Đặc biệt trong tình hình tranh chấp Biển Đông đang diễn biến phức tạp, trong khi Việt Nam là đối trọng bất tương xứng với Trung Quốc, thì quan hệ với các nước lớn khác, trong đó có Nhật Bản sẽ làm gia tăng sự hậu thuẫn chính trị đối với Việt Nam trong việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Tuy nhiên, với nguồn lực hùng mạnh và thông qua mối quan hệ, Trung Quốc cũng như Nhật Bản sẽ can dự sâu hơn đến tình hình Việt Nam, đặt Việt Nam trước nhiều sức ép, trong đó tình huống khó xử nhất là phải chọn ai, làm như thế nào để không ảnh hưởng đến quyền lợi của một nước nào, nhất là khi hai cường quốc này có những mâu thuẫn, cạnh tranh quyết liệt để giành ảnh hưởng tại Đông Nam Á... là những vấn đề lớn, đã, đang và sẽ tiếp tục thách thức Việt Nam trong thời gian tới.

### **3.4. Những thách thức và cơ hội của Trung Quốc và Nhật Bản trong quan hệ với ASEAN**

#### **3.4.1. Thách thức**

Trong quan hệ với ASEAN, cả Trung Quốc lẫn Nhật Bản không chỉ diễn ra theo chiều thuận mà vẫn tiềm ẩn những nhân tố nghịch, ít nhiều gây trở ngại trên con đường hợp tác phát triển. Những nhân tố thách thức chung có thể tìm thấy từ những phương diện sau.

*Thứ nhất, về lịch sử, Đông Nam Á đã từng chứng kiến sự xâm lược và thống trị của đại đế quốc Trung Hoa và quân phiệt Nhật. Kí ức đau khổ và tủi nhục trước những hành động dã man của hai nước này để lại không dễ gì mà người dân ở đây một sớm một chiều có thể quên được. Kí ức đó tạm thời lắng xuống, nhưng sẽ dễ bùng cháy ở một khu vực mà chủ nghĩa dân tộc hình thành sớm và được đề cao như Đông Nam Á nói riêng và Đông Á nói chung. Trong trường hợp này, yếu tố quá khứ trở thành vật ngáng đường, cản trở quan hệ giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản.*

*Thứ hai, sự thúc đẩy quan hệ Trung Quốc và Nhật Bản với ASEAN, ngoài yếu tố nội nhu cũng không thể che dấu động cơ nước lớn muốn nắm giữ vai trò lãnh đạo khu vực. Dù rằng, Trung Quốc từng tuyên bố sự trỗi dậy của mình là hòa bình và Nhật Bản không trở thành cường quốc quân sự, nhưng hiện thực không phải là cái gì đó luôn bất biến. Thực tế, hành động cứng rắn của Trung Quốc trong tranh chấp chủ quyền Biển Đông và sự gia tăng về quốc phòng của hai nước này những năm qua đã không tránh khỏi nỗi hoài nghi cho các quốc gia Đông Nam Á nói riêng và cộng đồng quốc tế nói chung. Những khúc mắc trên chùng nào chưa được minh bạch và hóa giải thì sự tin cậy của ASEAN với các đối tác này chưa thể xác lập một cách bền vững.*

*Thứ ba, nhân tố thách thức đến từ bên ngoài ASEAN. Đó là sự gặp gỡ của các nước lớn như Ấn Độ, Nga khi điều chỉnh chính sách hướng về Đông Nam Á. Trong đó, nhân tố Mỹ đóng vai trò lớn nhất trong các thách thức từ bên ngoài đối với sự xích lại gần nhau giữa ba thực thể chủ chốt trong quan hệ quốc tế của khu vực này. Trước sự trỗi dậy và ảnh hưởng của Trung Quốc, Mỹ tuyên bố quay trở lại Đông Nam Á với những mục tiêu rất cụ thể “Ổn định khu vực và cân bằng lực lượng với mục tiêu chiến lược là không cho ai làm bá chủ Đông Nam Á; không để bị loại ra khỏi khu vực bởi một cường quốc hay một liên minh nào; tự do lưu thông hàng hải*

và bảo vệ các đường biên; bảo vệ quyền lợi mậu dịch và đầu tư của Mỹ; ủng hộ đồng minh và các nước bạn; truyền bá dân chủ, chủ nghĩa pháp quyền, nhân quyền và tự do tín ngưỡng; không để khu vực trở thành căn cứ địa bàn của bọn khủng bố” [53, tr.55-56]. Việc Mỹ tái khởi động quan hệ với các nước đồng minh, bạn bè truyền thống, mở rộng quan hệ ra toàn khu vực, kể cả Myanmar là chuỗi hành động nằm trong kế hoạch đã định. Trước sự “trỗi dậy” mạnh mẽ của Trung Quốc, việc Mỹ quay trở lại Đông Nam Á được các nước ASEAN đón nhận như một nhân tố đóng vai trò tái cân bằng chiến lược tại khu vực. Ngoài ra, sự va chạm về kinh tế thể hiện trong tranh chấp thương mại, thị trường cũng góp phần làm cho thách thức trong quan hệ chính trị giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản thêm lớn hơn và đa dạng hơn.

*Cuối cùng, chính từ nội tại, bản chất của ASEAN cũng góp phần không nhỏ tạo ra những thách thức trong quan hệ với các đối tác này.* Trước hết, đó là sự tồn tại của các cơ chế theo phương cách ASEAN đang tạo ra rào cản trong việc thúc đẩy và làm sâu sắc quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản, nhất là trên lĩnh vực an ninh. Hơn nữa, ASEAN là tổ chức tập hợp các thành viên trong một khu vực địa lý, có nhiều điểm tương đồng về văn hóa, lịch sử nhưng vẫn tồn tại những khác biệt về sắc tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, thể chế chính trị và trình độ phát triển kinh tế... Đồng thời, ngoài những kế hoạch, mục tiêu chung, mỗi quốc gia thành viên vẫn theo đuổi những lợi ích riêng và duy trì các mối quan hệ song phương với các đối tác bên ngoài không giống nhau. Do xuất phát từ những lợi ích cục bộ, trước mắt “một số nước thành viên có thể “đi đêm”, “đi riêng lẻ”, mặc cả với một số nước lớn trên một số vấn đề, kể cả về chính trị-an ninh và kinh tế” [35, tr.7]. Với tình trạng trên sẽ có một ASEAN phát triển theo khuynh hướng li tâm, xé lẻ, “trở thành vật bung xung” [59, tr.222], bị điều khiển bởi chiến lược của các nước lớn. Điều đó không chỉ làm tổn hại đến uy tín, thực lực của tổ chức này mà còn tác động tiêu cực đến quan hệ của nó với các đối tác bên ngoài, trong đó có Trung Quốc và Nhật Bản.

#### **3.4.2. Những cơ hội**

Cả Trung Quốc và Nhật Bản là hai nước láng giềng khổng lồ gần gũi đều thuộc Đông Á, có nền kinh tế đứng thứ hai và thứ ba thế giới. Đối với ASEAN, lợi thế nổi trội của Trung Quốc là thị trường rộng với hơn 1,3 tỉ dân trong khi đó Nhật Bản là nước đứng hàng đầu về khoa học và công nghệ. Sự bổ sung lẫn nhau giữa các nền kinh tế là động lực thúc đẩy quá trình hợp tác ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản

ngày càng sâu sắc cũng như phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Lợi ích đan cài giữa các chủ thể trên là sợi dây ràng buộc khó tách rời trong bối cảnh sự hội nhập và toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ. Hơn nữa, Trung Quốc và Nhật Bản hiện là những đối tác thương mại và đầu tư hàng đầu của ASEAN cũng như từng quốc gia thành viên của Hiệp hội. Chính vì vậy, duy trì và phát triển mối quan hệ này được xem là chính sách ưu tiên của ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản trong thời gian tới.

Hơn nữa, ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản vẫn tiếp tục chứng tỏ là những thực thể quan trọng trong đời sống chính trị khu vực và quốc tế. Thực tế, với việc đạt được những thành tựu quan trọng trong hai thập niên sau Chiến tranh lạnh, hiện ASEAN đang đứng trước những vận hội mới để xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN như các nhà lãnh đạo Hiệp hội đề ra từ năm 2003. ASEAN đã đi được hơn 2/3 lộ trình và hiện đang ở trong giai đoạn nước rút cuối cùng trước ngưỡng cửa hình thành Cộng đồng vào thời điểm 31/12/2015. Theo tờ Nhân dân Điện tử (Việt Nam), tính đến tháng 4 năm 2013, ASEAN đã thực hiện được 77,5% các chỉ tiêu của Kế hoạch tổng thể xây dựng Cộng đồng kinh tế và 86% Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Văn hóa - xã hội ASEAN [189]. Việc Hiến chương ASEAN đi vào cuộc sống không chỉ là động lực thúc đẩy mà còn nâng vị thế của tổ chức này lên một tầm mức mới. Trải qua 46 năm tồn tại, ASEAN chứng tỏ “đủ linh hoạt để thích ứng với sự đa dạng về lợi ích mà không gây ra sự sụp đổ của Hiệp hội” [160, tr.211]. Trong khi đó, Trung Quốc vẫn tiếp tục giữ vững tốc độ tăng trưởng ổn định dù thế giới vẫn chưa thể phục hồi trước cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008. Về mặt chính trị, Trung Quốc là nước là ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc, một trong 5 quốc gia có tiếng nói quyết định đối với những vấn đề chủ chốt của khu vực và quốc tế. Từ “giấu mình chờ thời”, vị thế Trung Quốc đã thay đổi “trở thành một nhà lập luật, chứ không chỉ là kẻ thi hành luật” [7, tr.87]. Với những gì Trung Quốc đang có, nhà ngoại giao Singapore Kishore Mahbubani tin rằng: xung lực của Trung Quốc dứt khoát là không thể ngăn cản [112, tr.6], còn cựu Ngoại trưởng Mỹ Kissinger khẳng định: Trung Quốc sẽ trở thành một sức mạnh lớn hơn và sẽ có ảnh hưởng lớn hơn [7, tr.15]. Đối với Nhật Bản, bước sang thế kỉ mới, tình hình kinh tế phần nào được khởi sắc. Dưới sự hậu thuẫn về kinh tế và ảnh hưởng từ mối quan hệ đồng minh Nhật – Mỹ, vai trò chính trị của Nhật Bản đối với khu vực và quốc tế không phải là nhỏ. Mặt khác, Nhật Bản đang trong quá trình vươn lên trở thành một cường quốc chính trị. Hiện tại, Nhật Bản đang còn nhiều trở

ngại. Nhưng nếu nhìn lại sự đổ nát hoang tàn từ Chiến tranh thế giới thứ hai, ít ai tin được rằng chỉ cần hai thập niên sau đó, Nhật Bản đã trở thành một trong ba trung tâm tài chính quyền lực nhất của thế giới. Tất nhiên, mọi sự so sánh đều khập khễnh. Dầu vậy, nhìn vào bài học mà người Nhật đã ngoạn mục vượt qua, thì khu vực và thế giới vẫn có cơ sở để tin rằng, việc Nhật Bản trở thành một quốc gia bình thường không phải là ảo tưởng, mà chỉ là vấn đề thời gian. Hơn nữa, là một nền kinh tế lớn thứ ba thế giới, Nhật Bản trở thành nước “tài trợ chính của ODA, cũng như cung cấp nguồn tài chính lớn cho Liên hiệp quốc và đóng vai trò lớn trong tổ chức tiền tệ quốc tế chủ chốt” [126, tr.411]. Vì thế, Nhật Bản được coi là quốc gia hội đủ các tiêu chuẩn cần thiết cho chiếc ghế quyền lực thường trực tại Liên hiệp quốc trong một tương lai gần. Những chuyển biến nội tại của ba thực thể trên theo chiều hướng tích cực sẽ tiếp tục tạo ra những nhân tố góp phần quyết định thúc đẩy quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản trong những thập niên tới.

Cùng với những nhân tố bên trong, những tác động từ bên ngoài cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quan hệ ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản. Trước hết, sự can dự của các cường quốc như Ấn Độ, Nga, nhất là Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á, đã làm “gia tăng ảnh hưởng địa chính trị của ASEAN” [36, tr.151], thúc đẩy cuộc chạy đua cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Điều đó đang đặt Trung Quốc và Nhật Bản trước những thách thức mới. Vì vậy, để không bị tổn hại đến lợi ích vốn đã dày công xây dựng, thậm chí bị loại khỏi khu vực này, cả hai đối tác trên phải tiếp tục đẩy mạnh quan hệ toàn diện với ASEAN, trong đó có lĩnh vực chính trị, an ninh. Đồng thời, sự hiện diện của các cường quốc tại khu vực cũng đem lại cho ASEAN những thời cơ lẫn thách thức. Một mặt, ASEAN giảm thiểu sự lệ thuộc vào bất kì một nước nào và có một không gian rộng mở để tư duy linh hoạt trong chiến lược. Nhưng mặt khác, ASEAN cũng thật không dễ dàng trong việc “ứng xử” trước cuộc cạnh tranh địa - chính trị của các nước lớn. Hơn nữa, những vấn đề an ninh, bao gồm cả an ninh truyền thống và phi truyền thống dù là vấn đề không mới, nhưng tiếp tục là những thách thức nổi cộm và cũng vô cùng nhạy cảm đối với khu vực và toàn cầu. Đó là việc tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên, chạy đua vũ trang...chưa có giải pháp để quản lý triệt để; cùng với khủng hoảng tài chính, năng lượng; tình trạng nghèo đói, bệnh tật, thảm họa thiên tai, cũng như sự lan tỏa và liên kết của bọn tội phạm xuyên quốc gia, chủ nghĩa khủng bố ...đang có nguy cơ phát tán, với những biến thái khó



lường. Những thách thức này mang tính khu vực và toàn cầu mà không thể có một quốc gia nào dù giàu mạnh đến đâu khả dĩ tự thân hóa giải được. Trong trường hợp này, sự hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản vừa là nhu cầu tự nhiên, vừa là yêu cầu cấp bách. Vì thế, đây cũng là nhân tố quan trọng thúc đẩy quan hệ chính trị, an ninh giữa ba chủ thể này trong thời gian tới.

Nói tóm lại, quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản chứa đựng trong nó bao hàm cả những thách thức lẫn cơ hội mới. Những thách thức và cơ hội nói trên có thể sẽ trở nên xấu đi hoặc tốt đẹp, tùy thuộc vào nhận thức và thực tiễn hợp tác của họ. Để trở nên tốt đẹp, ba thực thể này phải nỗ lực cùng nhau và hợp tác thực chất, phát huy nhân tố thuận lợi để có thể hóa giải những thách thức nhằm thúc đẩy quan hệ giữa họ với nhau trong chặng đường phía trước. Trước mắt, những tồn đọng bất thuận, nghịch chiều đang cản trở quan hệ của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản cần phải được nhìn nhận nghiêm túc, với thái độ cầu thị và giải quyết dứt điểm. Đồng thời, cả ba thực thể này cần tiếp tục mở rộng hợp tác, thúc đẩy sự hội nhập kinh tế đi vào chiều sâu nhằm tạo ra sự ràng buộc và phụ thuộc lẫn nhau hơn nữa. Đây chính là chìa khóa giải mã những thách thức, nhất là trong lĩnh vực an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản.

## KẾT LUẬN

Từ việc nghiên cứu đề tài “*Quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản (1991-2010)*”, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây:

1. Sau Chiến tranh lạnh, trong bối cảnh môi trường quốc tế và khu vực có những thay đổi nhanh chóng, ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản đã có sự điều chỉnh chính sách, trong đó đều coi trọng khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Năm trong chuỗi mạch đó, Trung Quốc và Nhật Bản đã nhận thức được tầm quan trọng của ASEAN như là những đối tác cần phải củng cố trước khi gây dựng và xác lập quyền lực ảnh hưởng ở một phạm vi rộng hơn, cao hơn và cũng phức tạp hơn: tầm mức toàn cầu. Trong khi đó, ASEAN là một tổ chức bao gồm những quốc gia vừa và nhỏ, với những cơ chế còn khá lỏng lẻo sẽ rất dễ bị tổn thương do quá trình cạnh tranh và tương tác quyền lực giữa các nước lớn, khi sự bảo đảm an ninh dưới danh nghĩa “chiếc ô” của trật tự hai cực Yalta không còn nữa. Đối diện với hai cường quốc láng giềng hùng mạnh trên, ASEAN khó có thể chối bỏ mối quan hệ với họ, thậm chí đó sẽ là phương án mạo hiểm, thiếu khả thi nếu đặt trong tính toán nhằm bảo vệ sự an toàn của Hiệp hội. Với cách tiếp cận khác, bằng cách thực hiện chính sách uyển chuyển, mở rộng quan hệ với bên ngoài dựa trên các nguyên tắc của Hiệp hội như Tuyên bố Bangkok, TAC, Tuyên bố Bali II... ASEAN có thể lôi kéo Trung Quốc và Nhật Bản vào các cơ chế đa phương do mình kiến tạo, đồng thời thông qua đó mà củng cố quan hệ song phương với họ.

2. Trải qua 20 năm phát triển, quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. ASEAN với hai đối tác trên đã tạo ra những khuôn khổ quan hệ đa dạng, toàn diện làm nền tảng pháp lý vững chắc để mở rộng hợp tác ra các lĩnh vực, trong đó bao gồm lĩnh vực an ninh nhạy cảm nhất. Quan hệ giữa ASEAN với hai đối tác trên được mở rộng ra ở cả hai cấp độ song phương lẫn đa phương mà trước đó chưa từng có. Kết quả là, vào khoảng những năm đầu của thiên kỉ mới, Trung Quốc và Nhật Bản đều đã trở thành đối tác chiến lược và toàn diện của ASEAN. Trong quan hệ ASEAN – Trung Quốc, ASEAN – Nhật Bản, quan hệ kinh tế, chính trị phát triển nhanh so với quan hệ an ninh. Trong quan hệ an ninh, hợp tác giữa họ trong cơ chế

song phương hay các cơ chế đa phương chủ yếu thiên về lĩnh vực an ninh phi truyền thống. Điều này đang nói lên một thực tế, rằng vấn đề nổi cộm của lĩnh vực an ninh phi truyền thống nhưng đồng thời phản ánh sự nhạy cảm, còn nhiều khúc mắc trở ngại đối với an ninh truyền thống. Vấn đề đó đang đặt ra những câu hỏi hóc búa cần có những lời giải đúng, phù hợp với lợi ích các bên và khu vực, nếu muốn thực tâm tiến xa hơn về phía trước. So với các bên đối thoại khác, trong đó có Nhật Bản, quan hệ ASEAN – Trung Quốc phát triển nhanh chóng sau Chiến tranh lạnh. Điều này có thể lý giải bởi lý do chủ quan và khách quan, đó là thế và lực của Trung Quốc không ngừng gia tăng, trong khi vai trò của Nhật Bản và Mỹ có dấu hiệu suy giảm rõ rệt. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc đã tạo ra sự dịch chuyển lớn trong khu vực. Đây cũng là đặc điểm lớn nhất trong quan hệ quốc tế châu Á – Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng.

3. Quan hệ chính trị - ngoại giao, an ninh của ASEAN với Trung Quốc và Nhật Bản là mối quan hệ quan trọng trong quá trình phát triển của nhau, nhất là với ASEAN. Đồng thời đây là ba thực thể chủ chốt trong quan hệ quốc tế của khu vực Đông Á. Do vậy, ảnh hưởng của mối quan hệ này đối với sự phát triển của từng thực thể cũng như khu vực là hết sức rõ rệt theo hai chiều nghịch, thuận. Dưới cái nhìn so sánh, tác động tích cực vẫn chiếm ưu thế và là nhân tố cơ bản đã góp phần quyết định vào việc xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định ngày càng gắn kết dựa trên những điểm tương đồng về văn hóa, lịch sử, trong đó quan trọng hơn vẫn là mức độ gắn kết, hội nhập ngày càng sâu rộng của các quốc gia thành viên, với vai trò trụ cột là ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, do những hạn chế như đã phân tích trong quan hệ của ASEAN với hai đối tác này đã có những tác động trái chiều, thậm chí có khi trở thành lực cản trong quan hệ giữa chính họ và khu vực thông qua các cơ chế hợp tác đa phương mà họ nắm giữ.

4. Với vị trí địa chiến lược quan trọng cùng với một tổ chức ASEAN phát triển năng động, có vị thế ngày càng tăng, Đông Nam Á hiện đang thu hút sự quan tâm của các nước lớn trong và ngoài khu vực. Trên cơ sở đó, ASEAN đã lôi kéo hầu hết các cường quốc, trong đó bao gồm cả Trung Quốc và Nhật Bản tham gia vào các cơ chế đa phương do mình kiến tạo và nắm giữ vị trí chèo lái. Một cấu trúc an ninh mới của khu vực đang định hình gắn liền với vai trò trung tâm của ASEAN. Những cơ hội mới tiếp tục là nhân tố thuận lợi để ASEAN phát huy vị thế hiện nay cũng như trong mối quan hệ với Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, ASEAN đang

đứng trước những thách thức đến từ bên trong lẫn bên ngoài, có ảnh hưởng rất lớn đến quan hệ của tổ chức này với các đối tác khác, nhất là hai cường quốc khu vực Trung Quốc và Nhật Bản. Vấn đề đặt ra cho ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản là tìm kiếm những biện pháp hữu hiệu để hóa giải những tiêu cực, đưa đến sự đồng thuận và củng cố lòng tin lẫn nhau nhằm hướng tới mối quan hệ hòa bình, bền vững trong những thập niên tới.

5. Là một thành viên của ASEAN, đồng thời cũng giống như Hiệp hội, Việt Nam đang đứng trước cuộc cạnh tranh chiến lược của các nước lớn, bao gồm cả thách thức lẫn cơ hội. Vấn đề đặt ra cho Việt Nam là không ngừng củng cố nội lực, tham gia tích cực vào các cơ chế hợp tác khu vực, đặc biệt là cùng chung sức với các thành viên Hiệp hội xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Bởi lẽ, nằm trong vỏ bọc của Cộng đồng ASEAN, vị thế của Việt Nam sẽ tiếp tục cải thiện trên các diễn đàn khu vực và quốc tế. Đồng thời, thông qua Cộng đồng ASEAN, cho phép Việt Nam hạn chế được phần nào sức ép an ninh từ bên ngoài và chắc chắn những phản ứng của Việt Nam sẽ có hiệu quả hơn trước những vấn đề gai góc, mà Biển Đông là một ví dụ.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## I. Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Quốc Anh (2012), “Hợp tác Việt Nam – Nhật Bản trong chăm sóc người cao tuổi”, Dân số và phát triển, số 8, tr.6-10.
2. Đỗ Thị Ánh (2008), “Ngoại giao kinh tế Nhật Bản trong bối cảnh hội nhập Đông Á: chiến lược cạnh tranh và điều chỉnh chính sách đối với Trung Quốc”, Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 2, tr.17-26.
3. Irie Akira (2012), *Ngoại giao Nhật Bản sự lựa chọn của Nhật Bản trong thời đại toàn cầu*, Nxb Tri thức.
4. Ngô Xuân Bình (Cb), (1999), *Quan hệ Nhật Bản – ASEAN chính sách và tài trợ ODA*, Nxb Khoa học xã hội.
5. Ngô Xuân Bình (2000), *Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh lạnh*, Nxb Khoa học xã hội.
6. Bộ Ngoại giao (1995), *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*, Nxb Chính trị Quốc gia.
7. Daniel Bursteir, Arne De Keijzer (2008), *Trung Quốc con rồng lớn châu Á*, Nxb Từ điển Bách khoa.
8. Hồ An Cương (Cb), (2003), *Trung Quốc những chiến lược lớn*, Nxb Chính trị Quốc gia.
9. Clive J. Christe (2000), *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại*, Nxb Chính trị Quốc gia.
10. Luận Thùy Dương (2010), *Kênh đối thoại không chính thức về an ninh và chính trị kênh 2 của ASEAN*, Nxb Chính trị Quốc gia.
11. Phạm Đức Dương (2007), *Việt Nam Đông Nam Á ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb Giáo dục.
12. Ngô Hồng Điệp (2008), *Quan hệ Nhật Bản – ASEAN (1975 – 2000)*, (Luận án tiến sĩ Lịch sử), Huế.
13. Bùi Trường Giang (2010), *Hướng tới chiến lược FTA của Việt Nam cơ sở lý luận và thực tiễn Đông Á*, Nxb Từ điển Bách khoa.
14. Nguyễn Hoàng Giáp (Cb), Nguyễn Thị Quế, Thái Văn Long, Phan Văn Rân (2012), *Một số vấn đề chính trị quốc tế trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia.

15. Vũ Văn Hà (2007), *Quan hệ Trung Quốc – ASEAN - Nhật Bản trong bối cảnh mới và tác động của nó đến Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.
16. Dương Lan Hải (1992), *Quan hệ của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai 1945 -1975*, Viện châu Á và Thái Bình Dương, Hà Nội.
17. Dương Lan Hải (1996), “ODA của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á, Nghiên cứu Đông Nam Á”, số 3, tr.33-41.
18. Dương Phú Hiệp- Phạm Hồng Thái, (2004), *Nhật Bản trên con đường cải cách*, Nxb Khoa học xã hội.
19. Nguyễn Trung Hiếu (2010), “Quan hệ Trung Quốc – Nhật Bản đến 2020”, trong Phạm Bình Minh (Cb), *Cục diện thế giới đến năm 2020*, tr.457-486.
20. Hoàng Thị Minh Hoa (Cb),(2010), *Nhật Bản với sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam, Lào, Campuchia trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia.
21. Nguyễn Phương Hồng (2010), “Nhật Bản và chiến lược đối ngoại đến 2020” trong Phạm Bình Minh (Cb), *Cục diện thế giới đến năm 2020*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.535 – 558.
22. Phùng Thị Huệ (2010), “Trung Quốc trong khu vực: vị thế và thách thức”, *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 2, tr.3 -12.
23. Vũ Dương Huân (2007), “Quan hệ đối tác đối thoại ASEAN – Trung Quốc”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3, tr.3-13.
24. Nguyễn Thái Yên Hương (Cb), (2011), *Quan hệ Mỹ - Trung hợp tác và cạnh tranh luận giải dưới góc độ cân bằng quyền lực*, Nxb Chính trị Quốc gia.
25. Kumao Kaneko (1996), “Lực lượng phòng vệ Nhật Bản và hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc”, *Nghiên cứu Nhật Bản*, số 2, tr. 26-31.
26. Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Thị Thùy Dung (2008), “Đông Nam Á và Đông Á trong học thuyết Fukuda 2008”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 6, tr.31-38.
27. Trần Khánh (Cb), (2002), *Liên kết ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa*, Nxb Khoa học xã hội.
28. Trần Khánh (chủ biên), (2006), *Những vấn đề chính trị kinh tế Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb Khoa học xã hội.
29. Trần Khánh (2007), “Những thách thức đối với xây dựng cộng đồng an ninh ASEAN”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 7, tr.10-17.
30. Trần Khánh (2008), “Toàn cảnh chính trị Đông Nam Á năm 2007”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4, tr.29-36.

31. Trần Khánh (2008), “Can dự và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở Đông Nam Á thập niên đầu thế kỷ XXI”, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 12, tr 11-19.
32. Trần Khánh (2009), “Đông Nam Á trong cạnh tranh chiến lược Trung - Nhật (thập niên đầu thế kỷ XXI)”, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1, tr.13-21.
33. Trần Khánh, Lê Thị Minh Trang (2011), “Sự nổi lên của các vấn đề an ninh và tác động của chúng đến môi trường hợp tác và cạnh tranh ở Đông Nam Á trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI”, Nghiên cứu Đông Nam Á,, số 5, tr. 3-30.
34. Trần Khánh (2012), “Tranh chấp Biển Đông nhìn từ góc độ địa chính trị”, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2, tr.69-84.
35. Trần Khánh, Đỗ Quốc Toàn (2013), “Vai trò của ASEAN trong kiến tạo cấu trúc an ninh mới ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương”, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1, tr.3-9.
36. Trần Khánh (Cb), (2013), *Hiện thực hóa cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN vấn đề và triển vọng*, Nxb Khoa học xã hội.
37. *Khủng bố và chống khủng bố qua lăng kính báo chí* (2006), Nxb Thông tấn.
38. Nguyễn Văn Lịch (2007), “Từ tuyên bố Bangkok đến Hiến chương ASEAN, một chặng đường lịch sử 40 năm”, Tạp chí phát triển Khoa học & Công nghệ, tập 10 số 9, tr. 26-35.
39. G.M. Lokshin (2010), “Đối tác Trung Quốc - ASEAN: chìa khóa tiến tới hòa bình và thịnh vượng ở Đông Nam Á” trong Đỗ Tiến Sâm – M.L. Titarenko (Cb), Trung Quốc những năm đầu thế kỉ XXI, Nxb Từ điển Bách khoa, tr.529 – 563.
40. Nguyễn Thanh Long (2007), “Hợp tác kinh tế - thương mại giữa ASEAN với các bên đối thoại”, Tạp chí Luật học số 9, tr.28-36.
41. Phạm Nguyên Long (Cb) (1993), *Đông Nam Á trên đường phát triển*, Nxb Khoa học xã hội.
42. C.P.F. Luhulima (2001), “An ninh kinh tế ASEAN và triển vọng vai trò Nhật Bản”, trong An ninh kinh tế ASEAN và vai trò của Nhật Bản, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.299-255.
43. Kishore Mahbubani (2010), *Bán cầu châu Á mới sự chuyển giao tất yếu quyền lực toàn cầu sang phương Đông*, Nxb Chính trị Quốc gia.
44. Phạm Sao Mai (2010), “Trung Quốc và chiến lược đối ngoại đến năm 2020” trong Phạm Bình Minh (Cb), *Cục diện thế giới đến 2020*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.430 – 456.

45. Trương Thanh Mẫn (2012), *Ngoại giao Trung Quốc*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
46. Trần Quang Minh (Cb), (2007), *Quan điểm của Nhật Bản về liên kết Đông Á trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb Khoa học xã hội.
47. Nguyễn Thu Mỹ (2006), “Trung Quốc: những đóng góp đối với hợp tác Đông Á”, Nghiên cứu Trung Quốc, số 4, tr.29-42.
48. Nguyễn Thu Mỹ (2007), “Xây dựng cộng đồng Đông Á thành tựu và những vấn đề đặt ra”, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1, tr.3-14.
49. Nguyễn Thu Mỹ (Cb), (2008), *Hợp tác ASEAN+3 quá trình phát triển thành tựu và triển vọng*, Nxb Chính trị Quốc gia.
50. Nguyễn Thu Mỹ (Cb) (2008), *Một số vấn đề cơ bản về hợp tác ASEAN + 3*, Nxb Khoa học xã hội.
51. Nguyễn Thu Mỹ (2010), “Hợp tác Trung Quốc – ASEAN trong quá trình xây dựng cộng đồng ASEAN”, Nghiên cứu Trung Quốc, số 7, tr.25-38.
52. Nguyễn Thu Mỹ (2010), “Quan hệ ASEAN - Trung Quốc ở thời kì hậu Chiến tranh lạnh: Tiến triển và triển vọng” trong Đỗ Tiến Sâm – M.L. Titarenko (Cb), *Trung Quốc những năm đầu thế kỉ XXI*, Nxb Từ điển Bách khoa, tr.494 – 528.
53. Nguyễn Thu Mỹ (2011), “Cạnh tranh ảnh hưởng giữa Trung Quốc và Mỹ ở Đông Nam Á và tác động của nó tới quá trình xây dựng cộng đồng ASEAN”, Nghiên cứu lịch sử, số 11(427), tr.53 – 65.
54. Lê Văn Mỹ (2007), *Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngoại giao trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Khoa học xã hội.
55. Lê Văn Mỹ (2010), “Trung Quốc với trật tự thế giới hiện nay”, Nghiên cứu Trung Quốc số 7, tr.53-58.
56. Lê Văn Mỹ (Cb), (2011), *Ngoại giao cộng hòa nhân dân Trung Hoa hai mươi năm đầu thế kỉ XXI*, Nxb Từ điển Bách khoa.
57. Iaxuhicô Nacaxônê (2004), *Chiến lược quốc gia của Nhật Bản trong thế kỉ XXI*, Nxb Thông tấn.
58. Hoàng Khắc Nam (2004), “Hợp tác Đông Á những hạn chế lịch sử”, trong *Đông Á – Đông Nam Á những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb Thế giới, tr.247-258.
59. Hoàng Khắc Nam (2008), *Hợp tác đa phương ASEAN + 3 vấn đề và triển vọng*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.



60. Hoàng Khắc Nam (2012), “Hệ thống xung đột quốc tế ở Biển Đông: Thực trạng và đặc điểm”, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2, tr.85-97.
61. Nhân dân ngày 30 tháng 7 năm 2000.
62. Đào Huy Ngọc (Cb), Nguyễn Phương Bình, Hoàng Tuấn Anh (1997), *ASEAN và sự hội nhập của Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
63. Nguyễn Thị Ngọc (2008), “Vài nét về quan hệ Nhật Bản – ASEAN”, Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 10, tr.55-60.
64. Pierre –Antoine Donnet (1991), *Nước Nhật mua cả thế giới*, Nxb Thông tin lý luận.
65. Trần Anh Phương (2004), “Nhật Bản tìm kiếm vai trò lớn hơn ở Đông Nam Á” trong *Đông Á - Đông Nam Á những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb Thế giới.
66. Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Hoàng Giáp (Đồng cb), (2012), *Việt Nam gia nhập ASEAN từ năm 1995 đến nay thành tựu, vấn đề và triển vọng*, Nxb Chính trị Quốc gia.
67. Đặng Đình Quý (Cb), (2010), *Biển Đông hợp tác vì an ninh và phát triển trong khu vực*, Nxb Tri thức.
68. Nguyễn Duy Quý (2004), *Tiến tới một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển bền vững*, Nxb Khoa học xã hội.
69. Nguyễn Duy Quý (Cb), (2004), *Hợp tác Á- Âu và vai trò của Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
70. Đỗ Tiến Sâm – Lê Văn Sang (2002), *Trung Quốc gia nhập WTO và tác động của nó đối với Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội.
71. Đỗ Ngọc Toàn (2009), *Vai trò người Hoa Đông Nam Á trong sự phát triển của Trung Quốc (1978- 2005)*, Nxb Khoa học xã hội.
72. Trần Trọng Toàn (2001), “Vài nét về vấn đề an ninh kinh tế”, trong *An ninh kinh tế ASEAN và vai trò của Nhật Bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.32-39.
73. Trần Nam Tiên (Cb), Nguyễn Tuấn Khanh, Trần Phi Tuấn (2008), *Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại (1945-2000)*, Nxb Giáo dục.
74. Nguyễn Đức Tuyền (2008), “Về sức mạnh mềm của Trung Quốc ở châu Á”, Nghiên cứu Quốc tế, số 1, tr.68- 76.
75. Phạm Đức Thành (2006), *Liên kết ASEAN trong thập niên đầu thế kỉ XXI*, Nxb Khoa học xã hội.

76. Nguyễn Xuân Thắng (2003), “Các xu hướng chủ yếu trong quan hệ hợp tác kinh tế Nhật Bản – châu Á những năm đầu thế kỉ XXI”, Những vấn đề Kinh tế thế giới số 6, tr.3-9.
77. Thông tấn xã Việt Nam, “Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV Đảng Cộng sản Trung Quốc”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 14/10/1992, tr.1-6.
78. Thông tấn xã Việt Nam, “Phát biểu của Thủ tướng Hashimoto nhân chuyến thăm các nước ASEAN”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 14/1/1997, tr.1-4.
79. Thông tấn xã Việt Nam, “Tình hình nội bộ Campuchia”, ngày 2/7/2001, tr.1-5
80. Thông tấn xã Việt Nam, “Về mối quan hệ Trung Quốc – Đông Nam Á sau Chiến tranh lạnh”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 10/5/2004, tr. 6-12.
81. Thông tấn xã Việt Nam, “Xây dựng quân sự của Philippines và Thái Lan”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 13/11/2004, tr.18-21.
82. Thông tấn xã Việt Nam, “Các nước châu Á lo ngại sự hồi sinh của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 15 tháng 12/2005, tr.7-12.
83. Thông tấn xã Việt Nam, “Myanmar và đối sách trước sức ép quốc tế”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 14/1/2006, tr.8-11.
84. Thông tấn xã Việt Nam, “Án Độ với khu vực Nam Á”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 21/1/2006, tr.8-10.
85. Thông tấn xã Việt Nam, “Nhật Bản: không có gì phấn khởi trong năm “át Dậu””, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 27/1/2006, tr.3-10.
86. Thông tấn xã Việt Nam, “Quan hệ Trung – Mỹ dưới tác động của môi trường quốc tế”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 7/2/2006, tr.1-10
87. Thông tấn xã Việt Nam, “Trung Quốc với an ninh kinh tế”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 22/5/2006, tr.9-13.
88. Thông tấn xã Việt Nam, “Các nước châu Á lo ngại sự hồi sinh của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 15/12/2006, tr.7-12.
89. Thông tấn xã Việt Nam, “Hiện trạng và xu thế cơ bản của tình hình an ninh xung quanh Trung Quốc”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 10/9/2006, tr.1-11.
90. Thông tấn xã Việt Nam, “Vấn đề Nam Hải có thể giải quyết một cách hòa bình không”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 8/3/2007, tr.1 -3.

91. Thông tấn xã Việt Nam, “Đặc trưng và xu hướng hội nhập kinh tế Đông Á”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 22/4/2007, tr.5-16.
92. Thông tấn xã Việt Nam, “Xung quanh nỗ lực hiện đại hóa quân đội của Trung Quốc”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 11/5/2007, tr 6-12.
93. Thông tấn xã Việt Nam, “Philippines trong chiến lược an ninh của Mỹ ở Thái Bình Dương, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 7/7/2007, tr.3 -7.
94. Thông tấn xã Việt Nam, “Ngoại giao Đài Loan từ “ thực dụng” đến “hư ảo””, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 22/9/2007, tr.1-6.
95. Thông tấn xã Việt Nam, “Châu Á: sự chia cắt nguy hiểm”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 20/10/2007, tr.6-12.
96. Thông tấn xã Việt Nam, “Báo cáo của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng Sản Trung Quốc tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ 17 Đảng Cộng Sản Trung Quốc”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 25/10/2007, tr.6-12.
97. Thông tấn xã Việt Nam, “Đánh giá hội chợ triển lãm Trung Quốc- ASEAN lần thứ 4”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 20/11/2007, tr.1-3.
98. Thông tấn xã Việt Nam, “Triển vọng quan hệ Trung – Nhật”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 17/1/2008, tr.6-9.
99. Thông tấn xã Việt Nam, “Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu vũ khí”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 25/1/2008, tr.6 -9.
100. Thông tấn xã Việt Nam, “Campuchia: đằng sau phiên tòa xét xử Khmer Đỏ”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 28/1/2008, tr.2-6.
101. Thông tấn xã Việt Nam, “Philippines trong cuộc tranh chấp ở biển Nam Trung Hoa (Biển Đông)”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 30/1/2008, tr.1-5.
102. Thông tấn xã Việt Nam, “Tiềm lực quốc phòng Trung Quốc”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 10/2/2008, tr.1-9.
103. Thông tấn xã Việt Nam, “Mỹ với những tham vọng an ninh toàn cầu của Trung Quốc”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 9/8/2008, tr.1-13.
104. Thông tấn xã Việt Nam, “Trung Quốc tăng cường quan hệ với các nước ASEAN”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 1/8/2009, tr.9-12.
105. Thông tấn xã Việt Nam, “Trung Quốc và tham vọng thống trị đại dương”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 22/9/2008, tr.1- 8.
106. Thông tấn xã Việt Nam, “Trung Quốc – Indonesia: Quan hệ quân sự chưa tìm thấy động lực”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 30/3/2009, tr.5-9.

107. Thông tấn xã Việt Nam, “Quan điểm của Trung Quốc về quyền lợi biển”, ngày 29/4/2009, tr.1-6.
108. Thông tấn xã Việt Nam, “Tình hình buôn bán vũ khí trên thế giới”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 19 /5/2009, tr.10 -12.
109. Thông tấn xã Việt Nam, Đông Á: hợp tác kinh tế trong thời kỳ khủng hoảng”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 22/5/2009, tr.5-10.
110. Thông tấn xã Việt Nam, “Về khu vực tự do thương mại ASEAN – Trung Quốc”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 1/9/2009, tr.4-8.
111. Thông tấn xã Việt Nam, “Xu hướng phát triển lực lượng vũ trang các nước Đông Nam Á năm 2020”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 5/1/2010, tr.8-10.
112. Thông tấn xã Việt Nam, “Sức mạnh mềm của Trung Quốc là mối đe dọa đối với phương Tây”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 21/8/2010, tr.3-8.
113. Thông tấn xã Việt Nam, “Các cường quốc châu Á tranh giành không gian chiến lược ở Đông Nam Á”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 3/11/2011, tr.1-3.
114. Thông tấn xã Việt Nam, “Xung quanh vấn đề Biển Đông”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 28/5/2011, tr.1-6.
115. Thông tấn xã Việt Nam, “Chuyển hướng trong chính sách quốc phòng của Nhật Bản và những hệ lụy”, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 5/12/2012, tr.1-9.
116. Nguyễn Quang Thuận (Cb), (2007), *Quan hệ Nga – ASEAN trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb Chính trị quốc gia.
117. Lê Khương Thùy (2008), “Chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc sau sự kiện 11-9”, Nghiên cứu Trung Quốc số 5, tr.25-39.
118. Lưu Ngọc Trinh (2004), “Một cách hiểu về suy thoái kinh tế Nhật Bản những năm 1990”, trong Đông Á- Đông Nam Á những vấn đề lịch sử và hiện tại, Nxb Thế giới, tr.197-216.
119. Phạm Quốc Trụ (2001), “Bối cảnh quốc tế và vấn đề an ninh kinh tế của các quốc gia”, trong An ninh kinh tế ASEAN và vai trò của Nhật Bản, Nxb Chính trị Quốc gia.
120. *Trật tự thế giới sau 11-9* (2002), Nxb Thông tấn.
121. *Vai trò của Việt Nam trong ASEAN* (2007), Nxb Thông tấn.
122. *Văn kiện Đại hội Đại biểu Trung Quốc lần thứ XVI ĐCS Trung Quốc* (2003), Nxb Chính trị Quốc gia.

123. Viện châu Á Thái Bình Dương (1989), *Quan hệ ASEAN – Nhật Bản tình hình và triển vọng*, Hà Nội.
124. Viện Khoa học xã hội Việt Nam- Viện nghiên cứu Trung Quốc (2010), *Cộng hòa nhân dân Trung Hoa 60 năm xây dựng và phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia.
125. Viện nghiên cứu và bảo vệ hòa bình và an ninh Nhật Bản (1994), *Về vấn đề an ninh ở khu vực Đông – Nam Á*, Nxb Chính trị Quốc gia.
126. Michael Yahuda (2006), *Các vấn đề chính trị quốc tế ở châu Á – Thái Bình Dương*, Nxb Văn học.
127. Fareed Zakaria (2009), *Thế giới hậu Mỹ*, Nxb Tri thức.

## **II. Tài liệu Tiếng Anh**

128. Amitav Acharya (1995), “Making Multilateralism Work: the ARF and security in the Asia-Pacific”, in Michael W. Everett and Mary A. Sommerville (eds.), *Multilateral Activities in South East Asia: Pacific Symposium* (Washington, D.C. National Defense University Press, 1995), pp.179-194.
129. Amitav Acharya (2001), *Constructing a security community in Southeast Asia*, ISIS, Singaopre.
130. Annual report to congress, *Military Power of the People’s Republic of China 2007*, Office of the Secretary of Defense.
131. Claudia Astarita (2008), “China’s Role in the Evolution of Southeast Asian Regional Organizations”, *China perspectives*, pp.78-86.
132. Alice D. Ba (2003), “China and Asean: Renavigating Relations for a 21st century Asia”, *Asian Survey*, Vol. XLIII, N0. 4, July-August, pp.622-647.
133. Alice D. Ba (2005), “Southeast Asia and China”, in Evelyn Goh (eds), *Between and Between: Southeast Asian strategic relations with the US and China*, Institute of Defence and Strategic Studies, Singapore, pp. 93–108.
134. Carl Baker (2004), *China-Philippines Relations: Cautious Cooperation*, Asia-Pacific Center for Security Studies, pp.1-8.
135. Rommel C. Banlaoi (2003), *Southeast Asian Perspectives on the Rise of China: Regional Security after 9/11*, Parameters: U.S. Army War College, Vol. 33 Issue 2, pp.98-107.
136. Mark Beeson (2001), “Japan and Southeast Asia: The Lineaments of Quasi – Hegemony”, in Rodan, Garry, Hewison, Kevin and Robison, Richard (eds.) *The Political Economy of South-East Asia: An Introduction*, 2nd Edition, Melbourne: Oxford University Press, pp.283-306.

137. Leszek Buszynski (2012), "The South China Sea: Oil, Maritime Claims, and U.S.- China Strategic Rivalry", *The Washington Quarterly*, vol. 35, no.2, pp.139-156.
138. Kevin G. Cai (2003), "The ASEAN-China Free Trade Agreement and East Asian Regional Grouping" *Contemporary Southeast Asia*, vol. 25, no. 3.
139. *China's National Defense in 2010*, Information Office of the State Council of the People's Republic of China, Mar. 31, 2011.
140. Catharin Dalpino and Juo-yu Lin (2003), "China and Southeast Asia: The Difference of a Decade", *Brookings Northeast Asia Survey 2002–03* , pp.77-90.
141. David Dickens (1998), "Lessening the Desire for War: The ASEAN Regional Forum and Making of Asia Pacific Security", Centre for Strategic Studies, Victoria University of Wellington, New Zealand, pp.1- 18.
142. Ralf Emmers (2002), *The Securitization of Transnational Crime in ASEAN*, Institute of Defence and Strategic Studies Singapore, No. 39.
143. Lam Peng-Er (2002), *Japan-Southeast Asia Relations: Trading Places? The Leading Goose and Ascending Dragon*, Comparative Connections: An E-journal on East Asian Bilateral Relations (US), April.
144. Alfred Gerstl (2008), "The China Factor in Regional Security Cooperation The ASEAN Regional Forum and the Shanghai Cooperation Organization, *Austrian Journal of South-East Asian Studies (ASEAS)* December 1, pp.118-139.
145. Michael Green (2008), "Japan in Asia", in David Shambaugh & Michael Yahuda (eds), *International Relations of Asia* (Maryland: Rowman & Littlefield Publishers), pp. 170-191.
146. Mutsumi Hirano (2011), *In Search of Visions: Japan's Foreign Policy since 1989*, Paper presented at the Annual Conference of the British International Studies Association (BISA), Manchester Conference Centre, United Kingdom, 27-29 April.
147. Christopher. R Hughes (2005), "Nationalism and multilateralism in Chinese foreign policy: implications for Southeast Asia", *The Pacific review*, 18 (1). pp. 119-135.
148. Kei Koga (2012), "Explaining the Transformation of ASEAN's Security Functions in East Asia: The Cases of ARF and ASEAN+3", in "Asian Regional Integration review", Vol.4, pp.1-27.

149. Joshua Kurlantzick (2006), "China's Charm Offensive in Southeast Asia", *Current History*, September, pp.270-276.
150. Raja Muhammad Khan (2012), "Sino - U.S. rivalry in Southeast Asia", *Turkish policy quarterly*, Vol.11.no.3, pp. 95-104.
151. Mingjiang Li (2012), *Chinese Debates of South China Sea Policy: Implications for Future Developments*, RSIS Working Papers, No. 239 (Singapore: S. Rajaratnam School of International Studies).
152. Wei-hsieh Li (2010), *Issue Specific Explanations of China-ASEAN Relationship: Applying the Realist and Constructivist Assumptions*, Published by Proquest.
153. Masayuki Masuda (2005), "Japan's Leading Role in East Asian Regionalism - Toward Building an East Asian Community", in *East Asian Strategic Review 2005*.
154. Nishihara Masashi (2003), "Japan's Political and Security Relations with ASEAN", *ASEAN-Japan Cooperation: A Foundation for East Asian Community*, (ed. Japan Center for International Exchange), Tokyo: Japan Center for International Exchange, pp.154-167.
155. Ministry of Foreign Affairs (1992), *Diplomatic Bluebook 1992 Japan's Diplomatic Activities*.
156. "Plus Three (APT) as a Socializing Environment: China's Approach to the Institutionalization of APT", in *Asian Regional Integration review*, Vol.4, pp.46-65.
157. David Fouse and Yoichiro Sato (2006), *Enhancing basic governance: Japan's comprehensive counterterrorism assistance to Southeast Asia*, Asia-Pacific Center for Security Studies.
158. James J. Przystup (2012), "Japan-China Relations: Another New Start", *Comparative Connections Triannual EJournal on East Asian Bilateral Relations*, Januari, pp.109 -118.
159. *Report of The 6th Japan-ASEAN Dialogue on "The Challenges Facing Japan and ASEAN in the New Era"*, 2007, The Global Forum of Japan (GFJ).
160. Yongwook Ryu (2011), *Identity and Security: Identity Distance Theory and Regional Affairs in Northeast and Southeast Asia*, Department of Government, Harvard University.

161. Philip C. Saunders (2008), "China's Role in Asia", in David Shambaugh & Michael Yahuda (eds), *International Relations of Asia* (Maryland: Rowman & Littlefield Publishers), pp.127-149.
162. Yoichiro Sato (2007), *Southeast Asian receptiveness to Japanese maritime security cooperation*, Asia-Pacific Center for Security Studies September.
163. Morimoto Satoshi (1998), "Chinese military power in Asia: A Japanese perspective", In Jonathan D. Pollack, Richard H. Yang(eds), *China's Shadow Regional Perspectives on Chinese Foreign Policy and Military Development*, Published RAND, pp.37-49.
164. Robert A. Scalapino (1991), "China's relations with its neighbors," *Academy of Political Science, Proceeding 1991*, 38, N0. 2, pp.63-74.
165. *Security Outlook of the Asia-Pacific Countries and Its Implications for the Defense Sector*, The National Institute for Defense Studies, Japan, 2011.
166. Sueo Sudo (1992), *The Fukuda Doctrine and ASEAN: new dimensions in Japanese foreign policy*, ISEAS, Singapore.
167. Poon Kim Shee (2002), *The Political Economy of China-Myanmar Relations: Strategic and Economic Dimensions*, The International Studies Association of Ritsumeikan University:Ritsumeikan Annual Review of International Studies. ISSN 1347-8214. Vol.1.
168. Takashi Shiraishi (2005), "The Asian Crisis Reconsidered" Discussion Paper. Kyoto, Japan: Center for Southeast Asian Studies, Kyoto University, 2005. RIETI Discussion Paper Series 05-E-014.
169. Tomotaka Shoji (2005), "Southeast Asia - Elections and New Governments", in *East Asian Strategic Review 2005*, National Institute for Defense Studies, pp.129-158.
170. Tomotaka Shoji (2009), "Pursuing a Multi-dimensional Relationship: Rising China and Japan's Southeast Asia Policy", in Jun Tsunekawa (eds), *The Rise of China: Responses from Southeast Asia and Japan*, (The National Institute for Defense Studies: Published), NIDS Joint Research Series No. 4, pp.157-184.
171. Tomotaka Shoji, (2011), "Japan's Security Outlook: Security Challenges and the New National Defense Program Guidelines", In Eiichi Katahara (eds), *Asia Pacific Countries' Security Outlook and Its Implications for the Defense Sector* (NIDS Joint Research Series No. 6, Tokyo, The National Institute for Defense Studies), pp.149-161.



172. Tomotaka Shoji (2012), *Vietnam, ASEAN, and the South China Sea: Unity or Diverseness?* Originally published in Japanese in Boei Kenkyusyo Kiyo, NIDS Journal of Defense and Security, No.13 (December 2012),pp 3-21.
173. Chu Shulong (2003), “Globalization and Security: A Chinese View”, Institute of Strategic Studies Tsinghua University Beijing, pp.17-33.
174. Ian Storey (2013), Japan’s Growing Angst over the South China Sea, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 8 Apr.
175. Lee Lai To (2001), “China’s Relations with ASEAN: Partners in the 21st Century?”, *Pacifica Review* (Australia) 13: 1 Feb, pp.61-71.
176. Takashi Terada (2004), *Thorny Progress in the Institutionalization of ASEAN+3: Deficient China–Japan Leadership and the ASEAN Divide for Regional Governance*, Policy and Governance Working Paper Series No.49.
177. Sally Trethewie (2013), “Nts Working Paper Series No. Singapore: RSIS Centre for Non-Traditional Security” (NTS) Studies, pp.1-16.
178. Georgeina Colonel Whelan (2012), *Does the ARF Have a Role in ASEAN's Pursuit of Regional Security in the Next Decade?*, Australian Army.
179. Lai Foon Wong (2007), “China–ASEAN and Japan–ASEAN Relations during the Post-Cold War Era”, *Chinese Journal of International Politics*, Vol. 1, pp.373–404.
180. Chheang Vannarith (2009), *Cambodia: Between China and Japan*, Cambodian Institute for Cooperation and Peace, No. 31.
181. Guo Xinning (2005), *Anti-Terrorism, Maritime Security, and ASEAN-China Cooperation: A Chinese Perspective*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
182. Jing-dong Yuan (2006), *China-ASEAN relations: perspectives, prospects and implications for U.S. interests*, Asia-Pacific.

### **III. Tài liệu Internet**

#### **1. Tiếng Việt**

183. <http://m.nguoiduatin.vn/Nhật Bản và mối quan tâm ở Biển Đông>.
184. <http://kinhdotruyen.com /Truyện hội nghị Pari về vấn đề Campuchia>.
185. <http://baodientu.chinhphu /Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng phát biểu khai mạc Đối thoại Shangri-La>.

186. [http://vovworld.vn/Quan hệ ASEAN-Trung Quốc vì lợi ích song trùng](http://vovworld.vn/Quan%20h%E1%BB%87%20ASEAN-Trung%20Qu%E1%BB%91c%20v%C3%AD%20l%E1%BB%99i%20%C3%ADch%20song%20tr%C3%99ng).
187. [http://nghiencuubiendong/Sự phát triển của cơ chế hợp tác ASEAN – Nhật Bản](http://nghiencuubiendong/S%E1%BB%92%20ph%E1%BB%A1t%20tri%E1%BB%82n%20c%E1%BB%A4%20c%E1%BB%99%20ch%E1%BB%A9%20h%E1%BB%99p%20t%E1%BB%A1c%20ASEAN%20%E2%80%93%20Nh%E1%BB%A5t%20B%E1%BB%A3n).
188. [http://www.tapchiconsan.org.vn/Khai mạc đối thoại chống khủng bố ASEAN-Nhật Bản lần thứ 6](http://www.tapchiconsan.org.vn/Khai%20m%E1%BB%A1c%20%C3%91%20tho%E1%BB%A1i%20ch%C3%91ng%20kh%E1%BB%99ng%20b%E1%BB%99%20ASEAN-Nh%E1%BB%A5t%20B%E1%BB%A3n%20l%E1%BB%A0n%20th%E1%BB%A9%206).
189. [http://www.nhandan.com.vn/thegioi/ASEAN vững bước tiến tới Cộng đồng](http://www.nhandan.com.vn/thegioi/ASEAN%20v%E1%BB%99ng%20b%E1%BB%A9c%20ti%E1%BB%82n%20t%E1%BB%91%20C%E1%BB%99ng%20%C3%91ng).
190. [http://www.cpv.org.vn/Hội nghị lần thứ nhất cấp bộ trưởng các nước ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia](http://www.cpv.org.vn/H%E1%BB%99i%20ngh%E1%BB%99%20l%E1%BB%A0n%20th%E1%BB%A9%20nh%E1%BB%A5t%20c%E1%BB%A1p%20b%E1%BB%99%20tr%E1%BB%A9ng%20c%E1%BB%A1c%20n%E1%BB%A9c%20ASEAN%20v%C3%A0%20Trung%20Qu%E1%BB%91c%20%2C%20Nh%E1%BB%A5t%20B%E1%BB%A3n%20%2C%20H%E1%BB%A1n%20Qu%E1%BB%91c%20v%E1%BB%A9%20ch%C3%91ng%20t%E1%BB%91%20ph%E1%BB%A1m%20xuy%E1%BB%A5n%20qu%E1%BB%91c%20gia).
191. [http://www.cpv.org.vn/ Hội nghị Cấp cao ASEAN+3 lần thứ 13](http://www.cpv.org.vn/H%E1%BB%99i%20ngh%E1%BB%99%20C%E1%BB%A1p%20cao%20ASEAN+3%20l%E1%BB%A0n%20th%E1%BB%A9%2013).

## **2. www.asean.org**

192. ASEAN Plus Three Cooperation Work Plan (2007 – 2017).
193. ASEAN Plus Three Leaders' Joint Statement on the Commemoration of the 15th Anniversary of the ASEAN Plus Three Cooperation, Phnom Penh, Cambodia, 19 November 2012.
194. ASEAN-Japan Joint Declaration for Cooperation to Combat International Terrorism, Vientiane, Lao PDR, 30 November 2004.
195. Co-Chairs' Summary Report of the Seventh ASEAN Regional Forum Inter-Sessional Meeting on Counter-Terrorism and Transnational Crime (Hanoi, Viet Nam, 4-7 May 2009).
196. Chairman's Statement of the 8th ASEAN + Japan Summit Vientiane, 30 November 2004 "Strengthening the Dynamic and Enduring ASEAN-Japan Partnership".
197. Chairman's Statement of the 11th ASEAN Plus Three Summit Singapore, 20 November 2007.
198. Chairman's Statement of the 11th ASEAN-Japan Summit Singapore, 21 November 2007.
199. Chairman's Statement of the 12th ASEAN-Japan Summit Chaam Huahin, Thailand, 24 October 2009.
200. Chairman's Statement of Seventeenth ASEAN Regional Forum, Hanoi, Viet Nam, 23 July 2010.
201. Declaration Of 1992 Singapore, 28 January 1992.
202. Declaration of 1995 Bangkok, 14-15 December 1995.

203. Declaration of ASEAN Concord II, in Bali, Indonesia, October 2003.
204. Joint Communiqué 25th ASEAN Ministerial Meeting Manila, Philippines, 21-22 July 1992.
205. Joint Statement of the Meeting of Heads of State/Government of the Member States of ASEAN and the Prime Minister of Japan Kuala Lumpur, 16 December 1997.
206. Joint Statement on East Asia Cooperation, 28 November 1999.
207. Joint declaration of the heads of state/government of the association of southeast asian nations and the peoples republic of china on strategic partnership for peace and prosperity Bali indonesia 8 october 2003.
208. Joint Communiqué of the 44th ASEAN Foreign Ministers Meeting, Bali, Indonesia, 19 July 2011.
209. Memorandum of Understanding between the Governments of the Member Countries of the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) and the Government of the People's Republic of China on Cooperation in the Field of Non-traditional Security Issues Bangkok, Thailand, 10 January 2004.
210. Speech by Prime Minister of Japan Junichiro Koizumi Japan and ASEAN in East Asia - A Sincere and Open Partnership -Singapore, January 14, 2002.
211. Tokyo Declaration for the Dynamic and Enduring ASEAN- Japan Partnership in the New Millennium, Tokyo, Japan on 11 and 12 December 2003.
212. The ASEAN-Japan plan of action.
213. Third Executive Report Progress of Implementation of the ASEAN-Japan Plan of Action.

### **3. Tân Hoa xã**

214. [http://news.xinhuanet.com/english/2006-10/30/content\\_5268217.htm](http://news.xinhuanet.com/english/2006-10/30/content_5268217.htm)
215. [http://news.xinhuanet.com/english/2007-11/20/content\\_7114718.htm](http://news.xinhuanet.com/english/2007-11/20/content_7114718.htm)
216. [http://news.xinhuanet.com/english/2009- /content\\_10688124\\_13.htm](http://news.xinhuanet.com/english/2009- /content_10688124_13.htm)
217. [http://news.xinhuanet.com/english2010/china/2011-15/c\\_131248640\\_2.htm](http://news.xinhuanet.com/english2010/china/2011-15/c_131248640_2.htm)
218. [http://news.xinhuanet.com/english2010/china/2011-11/20/c\\_131257696.htm](http://news.xinhuanet.com/english2010/china/2011-11/20/c_131257696.htm)
219. [http://news.xinhuanet.com/english/china/2013-06/30/c\\_132499080.htm](http://news.xinhuanet.com/english/china/2013-06/30/c_132499080.htm)
220. [http:// news.xinhuanet.com/english/indepth/2013-02/01/c\\_132145176.htm](http://news.xinhuanet.com/english/indepth/2013-02/01/c_132145176.htm)

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. *Quan điểm của Nhật Bản và Trung Quốc về vai trò của ASEAN trong Hợp tác Đông Á*, kỉ yếu hội thảo quốc tế “Quan hệ Việt Nam – ASEAN – Taiwan”, Huế 2011.
2. *Phương cách ứng xử của Philippinse đối với Trung Quốc trong giải quyết tranh chấp Biển Đông*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 7 năm 2012 (viết chung).
3. *ASEAN với tiến trình cải cách dân chủ ở Myanmar*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 10 năm 2012 (viết chung).
4. *Tiến trình hòa giải ở Myanmar và quan hệ Trung Quốc – Myanmar*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 10 năm 2013.
5. *Vấn đề Biển Đông trong chính sách của Nhật Bản đối với ASEAN*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 11 năm 2013.
6. *Quan hệ an ninh quốc phòng ASEAN – Trung Quốc sau Chiến tranh lạnh*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 1 năm 2014 (viết chung).
7. *Dấu ấn “Phương cách ASEAN” trong hợp tác đa phương khu vực*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1 năm 2014.
8. *Quan hệ an ninh quốc phòng ASEAN – Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh*, Tạp chí Lịch sử Quân sự, số 4 năm 2014.

# PHỤ LỤC

**PHỤ LỤC I**  
**TREATY OF AMITY AND COOPERATION IN SOUTHEAST ASIA**  
**INDONESIA, 24 FEBRUARY 1976**

The High Contracting Parties:

**CONSCIOUS** of the existing ties of history, geography and culture, which have bound their peoples together;

**ANXIOUS** to promote regional peace and stability through abiding respect for justice and the rule of law and enhancing regional resilience in their relations;

**DESIRING** to enhance peace, friendship and mutual cooperation on matters affecting Southeast Asia consistent with the spirit and principles of the Charter of the United Nations, the Ten Principles adopted by the Asian-African Conference in Bandung on 25 April 1955, the Declaration of the Association of Southeast Asian Nations signed in Bangkok on 8 August 1967, and the Declaration signed in Kuala Lumpur on 27 November 1971;

**CONVINCED** that the settlement of differences or disputes between their countries should be regulated by rational, effective and sufficiently flexible procedures, avoiding negative attitudes which might endanger or hinder cooperation;

**BELIEVING** in the need for cooperation with all peace-loving nations, both within and outside Southeast Asia, in the furtherance of world peace, stability and harmony;

**SOLEMNLY AGREE** to enter into a Treaty of Amity and Cooperation as follows:

**CHAPTER I: PURPOSE AND PRINCIPLES**

Article 1

The purpose of this Treaty is to promote perpetual peace, everlasting amity and cooperation among their peoples which would contribute to their strength, solidarity and closer relationship,

Article 2

In their relations with one another, the High Contracting Parties shall be guided by the following fundamental principles:

- a. Mutual respect for the independence, sovereignty, equality, territorial integrity and national identity of all nations;
- b. The right of every State to lead its national existence free from external interference, subversion or coercion;
- c. Non-interference in the internal affairs of one another;
- d. Settlement of differences or disputes by peaceful means;
- e. Renunciation of the threat or use of force;
- f. Effective cooperation among themselves.

## **CHAPTER II: AMITY**

### Article 3

In pursuance of the purpose of this Treaty the High Contracting Parties shall endeavour to develop and strengthen the traditional, cultural and historical ties of friendship, good neighbourliness and cooperation which bind them together and shall fulfill in good faith the obligations assumed under this Treaty. In order to promote closer understanding among them, the High Contracting Parties shall encourage and facilitate contact and intercourse among their peoples.

## **CHAPTER III: COOPERATION**

### Article 4

The High Contracting Parties shall promote active cooperation in the economic, social, technical, scientific and administrative fields as well as in matters of common ideals and aspirations of international peace and stability in the region and all other matters of common interest.

### Article 5

Pursuant to Article 4 the High Contracting Parties shall exert their maximum efforts multilaterally as well as bilaterally on the basis of equality, non-discrimination and mutual benefit.

### Article 6

The High Contracting Parties shall collaborate for the acceleration of the economic growth in the region in order to strengthen the foundation for a prosperous and peaceful community of nations in Southeast Asia. To this end, they shall promote the greater utilization of their agriculture and industries, the expansion of their trade

and the improvement of their economic infrastructure for the mutual benefit of their peoples. In this regard, they shall continue to explore all avenues for close and beneficial cooperation with other States as well as international and regional ~organisations outside the region.

#### Article 7

The High Contracting Parties, in order to achieve social justice and to raise the standards of living of the peoples of the region, shall intensify economic cooperation. For this purpose, they shall adopt appropriate regional strategies for economic development and mutual assistance.

#### Article 8

The High Contracting Parties shall strive to achieve the closest cooperation on the widest scale and shall seek to provide assistance to one another in the form of training and research facilities in the social, cultural, technical, scientific and administrative fields.

#### Article 9

The High Contracting Parties shall endeavour to foster cooperation in the furtherance of the cause of peace, harmony, and stability in the region. To this end, the High Contracting Parties shall maintain regular contacts and consultations with one another on international and regional matters with a view to coordinating their views actions and policies.

#### Article 10

Each High Contracting Party shall not in any manner or form participate in any activity which shall constitute a threat to the political and economic stability, sovereignty, or territorial integrity of another High Contracting Party.

#### Article 11

The High Contracting Parties shall endeavour to strengthen their respective national resilience in their political, economic, socio-cultural as well as security fields in conformity with their respective ideals and aspirations, free from external interference as well as internal subversive activities in order to preserve their respective national identities.

#### Article 12

The High Contracting Parties in their efforts to achieve regional prosperity and security, shall endeavour to cooperate in all fields for the promotion of regional



resilience, based on the principles of self-confidence, self-reliance, mutual respect, cooperation and solidarity which will constitute the foundation for a strong and viable community of nations in Southeast Asia.

#### **CHAPTER IV: PACIFIC SETTLEMENT OF DISPUTES**

##### Article 13

The High Contracting Parties shall have the determination and good faith to prevent disputes from arising. In case disputes on matters directly affecting them should arise, especially disputes likely to disturb regional peace and harmony, they shall refrain from the threat or use of force and shall at all times settle such disputes among themselves through friendly negotiations.

##### Article 14

To settle disputes through regional processes, the High Contracting Parties shall constitute, as a continuing body, a High Council comprising a Representative at ministerial level from each of the High Contracting Parties to take cognizance of the existence of disputes or situations likely to disturb regional peace and harmony.

##### Article 15

In the event no solution is reached through direct negotiations, the High Council shall take cognizance of the dispute or the situation and shall recommend to the parties in dispute appropriate means of settlement such as good offices, mediation, inquiry or conciliation. The High Council may however offer its good offices, or upon agreement of the parties in dispute, constitute itself into a committee of mediation, inquiry or conciliation. When deemed necessary, the High Council shall recommend appropriate measures for the prevention of a deterioration of the dispute or the situation.

##### Article 16

The foregoing provision of this Chapter shall not apply to a dispute unless all the parties to the dispute agree to their application to that dispute. However, this shall not preclude the other High Contracting Parties not party to the dispute from offering all possible assistance to settle the said dispute. Parties to the dispute should be well disposed towards such offers of assistance.

##### Article 17

Nothing in this Treaty shall preclude recourse to the modes of peaceful settlement contained in Article 33(1) of the Charter of the United Nations. The High

Contracting Parties which are parties to a dispute should be encouraged to take initiatives to solve it by friendly negotiations before resorting to the other procedures provided for in the Charter of the United Nations.

## **CHAPTER V: General Provision**

### Article 18

This Treaty shall be signed by the Republic of Indonesia, Malaysia, the Republic of the Philippines, the Republic of Singapore and the Kingdom of Thailand. It shall be ratified in accordance with the constitutional procedures of each signatory State. It shall be open for accession by other States in Southeast Asia.

### Article 19

This Treaty shall enter into force on the date of the deposit of the fifth instrument of ratification with the Governments of the signatory States which are designated Depositories of this Treaty and the instruments of ratification or accession.

### Article 20

This Treaty is drawn up in the official languages of the High Contracting Parties, all of which are equally authoritative. There shall be an agreed common translation of the texts in the English language. Any divergent interpretation of the common text shall be settled by negotiation.

IN FAITH THEREOF the High Contracting Parties have signed the Treaty and have hereto affixed their Seals.

DONE at Denpasar, Bali, this twenty-fourth day of February in the year one thousand nine hundred and seventy-six.

**For the Republic  
of Indonesia:**



---

**SOEHARTO  
President**

**For the Republic  
of Singapore:**



**LEE KUAN YEW  
Prime Minister**

**For Malaysia:**



**DATUK HUSEIN ONN  
Prime Minister**

**For the Kingdom  
of Thailand:**



**KUKRIT PRAMOJ  
Prime Minister**

**For the Republic  
of the Philippines:**



**FERDINAND E. MARCOS**

## **PHỤ LỤC II**

### **DECLARATION OF ASEAN CONCORD II (BALI CONCORD II)**

The Sultan of Brunei Darussalam, the Prime Minister of the Kingdom of Cambodia, the President of the Republic of Indonesia, the Prime Minister of the Lao People's Democratic Republic, the Prime Minister of Malaysia, the Prime Minister of the Union of Myanmar, the President of the Republic of the Philippines, the Prime Minister of the Republic of Singapore, the Prime Minister of the Kingdom of Thailand and the Prime Minister of the Socialist Republic of Viet Nam;

**RECALLING** the Declaration of ASEAN Concord adopted in this historic place of Bali, Indonesia in 1976, the Leaders of the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) expressed satisfaction with the overall progress made in the region;

**NOTING** in particular the expansion of ASEAN to ten countries in Southeast Asia, the deepening of regional economic integration and the impending accession to the Treaty of Amity and Cooperation (TAC) by States outside Southeast Asia;

**CONSCIOUS** of the need to further consolidate and enhance the achievements of ASEAN as a dynamic, resilient, and cohesive regional association for the well being of its member states and people as well as the need to further strengthen the Association's guidelines in achieving a more coherent and clearer path for cooperation between and among them;

**REAFFIRMING** their commitment to the principles enshrined in the ASEAN Declaration (Bangkok, 1967), the Declaration on Zone of Peace, Freedom, and Neutrality (Kuala Lumpur, 1971), the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia (Bali, 1976), the Declaration of ASEAN Concord (Bali, 1976), and the Treaty on the Southeast Asia Nuclear Weapons Free Zone (Bangkok, 1995);

**COGNIZANT** that the future of ASEAN cooperation is guided by the ASEAN Vision 2020, the Hanoi Plan of Action (1999-2004), and its succeeding Plans of Action, the Initiative for ASEAN Integration (IAI), and the Roadmap for the Integration of ASEAN (RIA);

**CONFIRMING** further that ASEAN Member Countries share primary responsibility for strengthening the economic and social stability in the region and ensuring their peaceful and progressive national development, and that they are

determined to ensure their stability and security from external interference in any form or manner in order to preserve their national interest in accordance with the ideals and aspirations of their peoples;

**REAFFIRMING** the fundamental importance of adhering to the principle of non-interference and consensus in ASEAN cooperation;

**REITERATING** that the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia (TAC) is an effective code of conduct for relations among governments and peoples;

**RECOGNIZING** that sustainable economic development requires a secure political environment based on a strong foundation of mutual interests generated by economic cooperation and political solidarity;

**COGNIZANT** of the interdependence of the ASEAN economies and the need for ASEAN member countries to adopt "Prosper Thy Neighbour" policies in order to ensure the long-term vibrancy and prosperity of the ASEAN region;

**REITERATING** the importance of rules-based multilateral trading system that is equitable and that contributes towards the pursuit of development;

**REAFFIRMING** that ASEAN is a concert of Southeast Asian nations, bonded together in partnership in dynamic development and in a community of caring societies, committed to upholding cultural diversity and social harmony;

**DO HEREBY DECLARE THAT:**

1. An ASEAN Community shall be established comprising three pillars, namely political and security cooperation, economic cooperation, and socio-cultural cooperation that are closely intertwined and mutually reinforcing for the purpose of ensuring durable peace, stability and shared prosperity in the region;

2. ASEAN shall continue its efforts to ensure closer and mutually beneficial integration among its member states and among their peoples, and to promote regional peace and stability, security, development and prosperity with a view to realizing an ASEAN Community that is open, dynamic and resilient;

3. ASEAN shall respond to the new dynamics within the respective ASEAN Member Countries and shall urgently and effectively address the challenge of translating ASEAN cultural diversities and different economic levels into equitable development opportunity and prosperity, in an environment of solidarity, regional resilience and harmony;

4. ASEAN shall nurture common values, such as habit of consultation to discuss political issues and the willingness to share information on matters of common concern, such as environmental degradation, maritime security cooperation, the enhancement of defense cooperation among ASEAN countries, develop a set of socio-political values and principles, and resolve to settle long-standing disputes through peaceful means;

5. The Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia (TAC) is the key code of conduct governing relations between states and a diplomatic instrument for the promotion of peace and stability in the region;

6. The ASEAN Regional Forum (ARF) shall remain the primary forum in enhancing political and security cooperation in the Asia Pacific region, as well as the pivot in building peace and stability in the region. ASEAN shall enhance its role in further advancing the stages of cooperation within the ARF to ensure the security of the Asia Pacific region;

7. ASEAN is committed to deepening and broadening its internal economic integration and linkages with the world economy to realize an ASEAN Economic Community through a bold, pragmatic and unified strategy;

8. ASEAN shall further build on the momentum already gained in the ASEAN+3 process so as to further draw synergies through broader and deeper cooperation in various areas;

9. ASEAN shall build upon opportunities for mutually beneficial regional integration arising from its existing initiatives and those with partners, through enhanced trade and investment links as well as through IAI process and the RIA;

10. ASEAN shall continue to foster a community of caring societies and promote a common regional identity;

**DO HEREBY ADOPT:**

The framework to achieve a dynamic, cohesive, resilient and integrated ASEAN Community:

**A. ASEAN SECURITY COMMUNITY (ASC)**

1. The ASEAN Security Community is envisaged to bring ASEAN's political and security cooperation to a higher plane to ensure that countries in the region live at peace with one another and with the world at large in a just, democratic and

harmonious environment. The ASEAN Security Community members shall rely exclusively on peaceful processes in the settlement of intra-regional differences and regard their security as fundamentally linked to one another and bound by geographic location, common vision and objectives.

2. The ASEAN Security Community, recognizing the sovereign right of the member countries to pursue their individual foreign policies and defense arrangements and taking into account the strong interconnections among political, economic and social realities, subscribes to the principle of comprehensive security as having broad political, economic, social and cultural aspects in consonance with the ASEAN Vision 2020 rather than to a defense pact, military alliance or a joint foreign policy.

3. ASEAN shall continue to promote regional solidarity and cooperation. Member Countries shall exercise their rights to lead their national existence free from outside interference in their internal affairs.

4. The ASEAN Security Community shall abide by the UN Charter and other principles of international law and uphold ASEAN's principles of non-interference, consensus-based decision-making, national and regional resilience, respect for national sovereignty, the renunciation of the threat or the use of force, and peaceful settlement of differences and disputes.

5. Maritime issues and concerns are transboundary in nature, and therefore shall be addressed regionally in holistic, integrated and comprehensive manner. Maritime cooperation between and among ASEAN member countries shall contribute to the evolution of the ASEAN Security Community.

6. Existing ASEAN political instruments such as the Declaration on ZOPFAN, the TAC, and the SEANWFZ Treaty shall continue to play a pivotal role in the area of confidence building measures, preventive diplomacy and the approaches to conflict resolution.

7. The High Council of the TAC shall be the important component in the ASEAN Security Community since it reflects ASEAN's commitment to resolve all differences, disputes and conflicts peacefully.

8. The ASEAN Security Community shall contribute to further promoting peace and security in the wider Asia Pacific region and reflect ASEAN's determination to move forward at a pace comfortable to all. In this regard, the ARF shall remain the main forum for regional security dialogue, with ASEAN as the primary driving force.

9. The ASEAN Security Community is open and outward looking in respect of actively engaging ASEAN's friends and Dialogue Partners to promote peace and stability in the region, and shall build on the ARF to facilitate consultation and cooperation between ASEAN and its friends and Partners on regional security matters.

10. The ASEAN Security Community shall fully utilize the existing institutions and mechanisms within ASEAN with a view to strengthening national and regional capacities to counter terrorism, drug trafficking, trafficking in persons and other transnational crimes; and shall work to ensure that the Southeast Asian Region remains free of all weapons of mass destruction. It shall enable ASEAN to demonstrate a greater capacity and responsibility of being the primary driving force of the ARF.

11. The ASEAN Security Community shall explore enhanced cooperation with the United Nations as well as other international and regional bodies for the maintenance of international peace and security.

12. ASEAN shall explore innovative ways to increase its security and establish modalities for the ASEAN Security Community, which include, inter alia, the following elements: norms-setting, conflict prevention, approaches to conflict resolution, and post-conflict peace building.

## **B. ASEAN ECONOMIC COMMUNITY (AEC)**

1. The ASEAN Economic Community is the realisation of the end-goal of economic integration as outlined in the ASEAN Vision 2020, to create a stable, prosperous and highly competitive ASEAN economic region in which there is a free flow of goods, services, investment and a freer flow of capital, equitable economic development and reduced poverty and socio-economic disparities in year 2020.

2. The ASEAN Economic Community is based on a convergence of interests among ASEAN members to deepen and broaden economic integration efforts through existing and new initiatives with clear timelines.

3. The ASEAN Economic Community shall establish ASEAN as a single market and production base, turning the diversity that characterises the region into opportunities for business complementation making the ASEAN a more dynamic and stronger segment of the global supply chain. ASEAN's strategy shall consist of the integration of ASEAN and enhancing ASEAN's economic competitiveness. In moving towards the ASEAN Economic Community, ASEAN shall, inter alia, institute new



mechanisms and measures to strengthen the implementation of its existing economic initiatives including the ASEAN Free Trade Area (AFTA), ASEAN Framework Agreement on Services (AFAS) and ASEAN Investment Area (AIA); accelerate regional integration in the priority sectors; facilitate movement of business persons, skilled labour and talents; and strengthen the institutional mechanisms of ASEAN, including the improvement of the existing ASEAN Dispute Settlement Mechanism to ensure expeditious and legally binding resolution of any economic disputes. As a first step towards the realization of the ASEAN Economic Community, ASEAN shall implement the recommendations of the High Level Task Force on ASEAN Economic Integration as annexed.

4. The ASEAN Economic Community shall ensure that deepening and broadening integration of ASEAN shall be accompanied by technical and development cooperation in order to address the development divide and accelerate the economic integration of Cambodia, Lao PDR, Myanmar and Viet Nam through IAI and RIA so that the benefits of ASEAN integration are shared and enable all ASEAN Member Countries to move forward in a unified manner.

5. The realization of a fully integrated economic community requires implementation of both liberalization and cooperation measures. There is a need to enhance cooperation and integration activities in other areas. These will involve, among others, human resources development and capacity building; recognition of educational qualifications; closer consultation on macroeconomic and financial policies; trade financing measures; enhanced infrastructure and communications connectivity; development of electronic transactions through e-ASEAN; integrating industries across the region to promote regional sourcing; and enhancing private sector involvement.

### **C. ASEAN SOCIO-CULTURAL COMMUNITY (ASCC)**

1. The ASEAN Socio-cultural Community, in consonance with the goal set by ASEAN Vision 2020, envisages a Southeast Asia bonded together in partnership as a community of caring societies.

2. In line with the programme of action set by the 1976 Declaration of ASEAN Concord, the Community shall foster cooperation in social development aimed at raising the standard of living of disadvantaged groups and the rural population, and

shall seek the active involvement of all sectors of society, in particular women, youth, and local communities.

3. ASEAN shall ensure that its work force shall be prepared for, and benefit from, economic integration by investing more resources for basic and higher education, training, science and technology development, job creation, and social protection. The development and enhancement of human resources is a key strategy for employment generation, alleviating poverty and socio-economic disparities, and ensuring economic growth with equity. ASEAN shall continue existing efforts to promote regional mobility and mutual recognition of professional credentials, talents, and skills development.

4. ASEAN shall further intensify cooperation in the area of public health, including in the prevention and control of infectious diseases, such as HIV/AIDS and SARS, and support joint regional actions to increase access to affordable medicines. The security of the Community is enhanced when poverty and diseases are held in check, and the peoples of ASEAN are assured of adequate health care.

5. The Community shall nurture talent and promote interaction among ASEAN scholars, writers, artists and media practitioners to help preserve and promote ASEAN's diverse cultural heritage while fostering regional identity as well as cultivating people's awareness of ASEAN.

6. The Community shall intensify cooperation in addressing problems associated with population growth, unemployment, environmental degradation and transboundary pollution as well as disaster management in the region to enable individual members to fully realize their development potentials and to enhance the mutual ASEAN spirit.

We hereby pledge to our peoples our resolve and commitment to bring the ASEAN Community into reality and, for this purpose, task the concerned Ministers to implement this Declaration.

Done in Bali, Indonesia, on the Seventh Day of October in the Year Two Thousand and Three.

For Brunei Darussalam



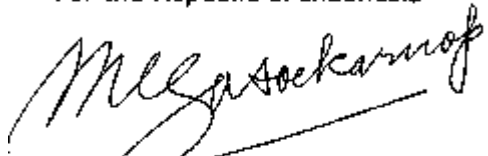
HAJI HASSANAL BOLKIAH  
Sultan of Brunei Darussalam

For the Kingdom of Cambodia



SAMDECH HUN SEN  
Prime Minister

For the Republic of Indonesia



MEGAWATI SOEKARNOPUTRI  
President

For the Lao People's Democratic Republic



BOUNNHANG VORACHITH  
Prime Minister

For Malaysia



DR. MAHATHIR BIN MOHAMAD  
Prime Minister

For the Union of Myanmar



GENERAL KHIN NYUNT  
Prime Minister

For the Republic of the Philippines



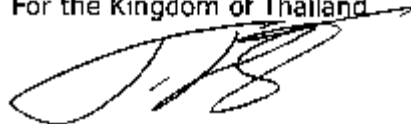
GLORIA MACAPAGAL-ARROYO  
President

For the Republic of Singapore



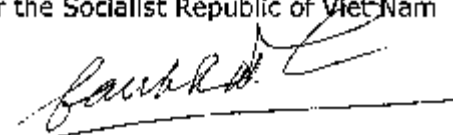
GOH CHOK TONG  
Prime Minister

For the Kingdom of Thailand



DR. THAKSIN SHINAWATRA  
Prime Minister

For the Socialist Republic of Viet Nam



PHAN VAN KHAI  
Prime Minister

**PHỤ LỤC III**  
**DECLARATION ON THE CONDUCT OF PARTIES IN THE**  
**SOUTH CHINA SEA**

The Governments of the Member States of ASEAN and the Government of the People's Republic of China,

REAFFIRMING their determination to consolidate and develop the friendship and cooperation existing between their people and governments with the view to promoting a 21st century-oriented partnership of good neighbourliness and mutual trust;

COGNIZANT of the need to promote a peaceful, friendly and harmonious environment in the South China Sea between ASEAN and China for the enhancement of peace, stability, economic growth and prosperity in the region;

COMMITTED to enhancing the principles and objectives of the 1997 Joint Statement of the Meeting of the Heads of State/Government of the Member States of ASEAN and President of the People's Republic of China;

DESIRING to enhance favourable conditions for a peaceful and durable solution of differences and disputes among countries concerned;

HEREBY DECLARE the following:

1. The Parties reaffirm their commitment to the purposes and principles of the Charter of the United Nations, the 1982 UN Convention on the Law of the Sea, the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia, the Five Principles of Peaceful Coexistence, and other universally recognized principles of international law which shall serve as the basic norms governing state-to-state relations;

2. The Parties are committed to exploring ways for building trust and confidence in accordance with the above-mentioned principles and on the basis of equality and mutual respect;

3. The Parties reaffirm their respect for and commitment to the freedom of navigation in and overflight above the South China Sea as provided for by the universally recognized principles of international law, including the 1982 UN Convention on the Law of the Sea;

4. The Parties concerned undertake to resolve their territorial and jurisdictional disputes by peaceful means, without resorting to the threat or use of force, through

friendly consultations and negotiations by sovereign states directly concerned, in accordance with universally recognized principles of international law, including the 1982 UN Convention on the Law of the Sea;

5. The Parties undertake to exercise self-restraint in the conduct of activities that would complicate or escalate disputes and affect peace and stability including, among others, refraining from action of inhabiting on the presently uninhabited islands, reefs, shoals, cays, and other features and to handle their differences in a constructive manner.

Pending the peaceful settlement of territorial and jurisdictional disputes, the Parties concerned undertake to intensify efforts to seek ways, in the spirit of cooperation and understanding, to build trust and confidence between and among them, including:

- a. holding dialogues and exchange of views as appropriate between their defense and military officials;
- b. ensuring just and humane treatment of all persons who are either in danger or in distress;
- c. notifying, on a voluntary basis, other Parties concerned of any impending joint/combined military exercise; and
- d. exchanging, on a voluntary basis, relevant information.

6. Pending a comprehensive and durable settlement of the disputes, the Parties concerned may explore or undertake cooperative activities. These may include the following:

- a. marine environmental protection;
- b. marine scientific research;
- c. safety of navigation and communication at sea;
- d. search and rescue operation; and
- e. combating transnational crime, including but not limited to trafficking in illicit drugs, piracy and armed robbery at sea, and illegal traffic in arms.

The modalities, scope and locations, in respect of bilateral and multilateral cooperation should be agreed upon by the Parties concerned prior to their actual implementation.

7. The Parties concerned stand ready to continue their consultations and dialogues concerning relevant issues, through modalities to be agreed by them, including regular consultations on the observance of this Declaration, for the purpose of promoting good neighbourliness and transparency, establishing harmony, mutual understanding and cooperation, and facilitating peaceful resolution of disputes among them;

8. The Parties undertake to respect the provisions of this Declaration and take actions consistent therewith;

9. The Parties encourage other countries to respect the principles contained in this Declaration;

10. The Parties concerned reaffirm that the adoption of a code of conduct in the South China Sea would further promote peace and stability in the region and agree to work, on the basis of consensus, towards the eventual attainment of this objective.

Done on the Fourth Day of November in the Year Two Thousand and Two in Phnom Penh, the Kingdom of Cambodia.

**PHỤ LỤC IV**

**JOINT DECLARATION OF THE HEADS OF  
STATE/GOVERNMENT OF THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST  
ASIAN NATIONS AND THE PEOPLE’S REPUBLIC OF CHINA ON  
STRATEGIC PARTNERSHIP FOR PEACE AND PROSPERITY**

1. We, the Heads of State/Government of the Member Countries of ASEAN and the People's Republic of China have reviewed the development of bilateral relationship in recent years. We agree that since the issuance of the Joint Statement of the Meeting of the Heads of State/Government of the Member Countries of ASEAN and the President of the People's Republic of China in 1997, the relationship between ASEAN and China has seen rapid, comprehensive and in-depth growth and ASEAN and China have become important partners of cooperation.

a. Politically, our two sides respect each other's sovereignty and territorial integrity and their independent choice of development path. Guided by the spirit of the Joint Statement of the Meeting of the Heads of State/Government of the Member States of ASEAN and the President of the People's Republic of China in 1997, China has signed separately with the ten ASEAN countries political documents aimed at development of bilateral relations in the 21st century. In October 2003, China acceded to the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia, which demonstrated that the political trust between the two sides notably enhanced.

b. Economically, the two sides have strengthened contacts and exchanges for mutually complementary and beneficial cooperation. Cooperation in the five priority areas: agriculture, information and telecommunications, human resources development, two-way investment and the Mekong River Basin development, has made steady progress. In 2002, the two sides signed the Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation between ASEAN and China, launched the process towards an ASEAN-China Free Trade Area and moved bilateral economic cooperation towards greater scope and depth.

c. In security, ASEAN and China have worked to actively implement the concept of enhancing mutual trust through dialogue, resolving disputes peacefully through negotiations and realizing regional security through cooperation. With a view to

securing peace and stability in South China Sea, the two sides signed the Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea and agreed to work on the basis of consensus towards the eventual attainment of this objective. The two sides have issued the Joint Statement on Cooperation in the Field of Non-Traditional Security Issues, under which active cooperation on transnational issues has been conducted, opening new areas of security cooperation.

d. In regional and international affairs, ASEAN and China have engaged in productive cooperation. The two sides have joined hands in promoting the sound development of the ASEAN Plus Three cooperation, ASEAN Regional Forum (ARF), Asia Cooperation Dialogue (ACD), Asia-Pacific Economic Cooperation (APEC), Asia-Europe Meeting (ASEM), Forum for East Asia-Latin America Cooperation (FEALAC) and other regional and trans-regional cooperation mechanisms. The two sides have good communication and cooperation on issues of mutual interest and concern and have rendered each other support and cooperation in the United Nations, World Trade Organization, and other international organizations with mutual understanding.

2. We are pleased with the depth and scope of the mutually beneficial cooperation between the two sides. We agree that ASEAN-China relations have seen important and positive developments, extensive and substantive cooperation in all areas of mutual interest. We highlight the strategic importance of ASEAN-China relations to peace, development and cooperation in our region and recognize the positive contribution of such relations to world peace and development.

3. In today's world that is undergoing complex and profound changes, the enhanced cooperation between ASEAN and China, as two important partners in the Asia-Pacific region, will serve the immediate and long-term interests of both sides and is conducive to peace and prosperity in the region. To this end, we agree that ASEAN and China establish "a strategic partnership for peace and prosperity".

4. We declare that the purpose of the establishment of a strategic partnership for peace and prosperity is to foster friendly relations, mutually beneficial cooperation and good neighbourliness between ASEAN and China by deepening and expanding ASEAN-China cooperative relations in a comprehensive manner in the 21st century, thereby contributing further to the region's long-term peace, development and



cooperation. This strategic partnership is non-aligned, non-military, and non-exclusive, and does not prevent the participants from developing their all-directional ties of friendship and cooperation with others.

5. We reiterate that ASEAN-China cooperation will continue to take the UN Charter, the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia, the Five Principles of Peaceful Coexistence, and other universally recognized norms governing international relations as its guidance, and the Joint Statement of the Meeting of the Heads of State/Government of the Member States of ASEAN and the People's Republic of China in 1997 and other cooperation documents the two sides have signed in various fields as its basis.

6. We agree that ASEAN-China Strategic Partnership for Peace and Prosperity is a comprehensive and forward-looking cooperation focusing on politics, economy, social affairs, security and international and regional affairs. To this end, we agree to:

1. Political Cooperation

a. Strengthen high-level exchanges and contacts, consolidate and deepen understanding and friendship among the peoples of ASEAN and China and give fuller and more effective play to the role of dialogue and consultation mechanism at different levels.

b. Proceed from the new starting point of China's accession to the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia to further enhance mutual trust and lay a solid foundation for bilateral relations.

c. Continue consultation on China's intention to accede to the Protocol to the Treaty on the Southeast Asia Nuclear Weapon-Free Zone.

2. Economic Cooperation

a. Give full play to the respective strength of their markets and maintain the rapidly growing momentum of their economic relations and trade in order to achieve the goal of US\$100 billion of two-way annual trade by 2005.

b. Speed up talks on ASEAN-China FTA, which has become a key pillar in ASEAN-China economic cooperation, so as to ensure its smooth establishment by 2010, and hereby assist ASEAN's new members (CLMV) to effectively participate in and benefit from the ASEAN-China FTA.

c. Deepen cooperation in key areas, such as agriculture, information and telecommunications, human resources development, two-way investment and the

Mekong River Basin development, and earnestly implement long and medium-term cooperation programmes.

d. Support each other's endeavour for economic growth and development. China undertakes to strongly support ASEAN's drive in narrowing down the development gap and to assist the new members in the exercise. To this end, China shall increase its input in the Initiative for ASEAN Integration (IAI) and support cooperation at sub-regional level, including the Brunei-Indonesia-Malaysia-Philippines East ASEAN Growth Area (BIMP-EAGA), West-East Corridor (WEC), and the Cambodia, Lao PDR, and Viet Nam Growth Triangle. ASEAN is prepared to participate in China's western region development.

### 3. Social Cooperation

a. Implement the consensus of the Special ASEAN-China Leaders' Meeting on SARS, which was held in April 2003, such as strengthening cooperation in the public health sector. A 10+1 special fund for health cooperation will be set up and the 10+1 Health Ministers meeting mechanism will be launched.

b. Further activate exchanges in science and technology, environment, education, and culture as well as personnel exchange, and improve cooperation mechanisms in these areas. Efforts will also be made to enhance tourism cooperation and deepen understanding and friendship between the peoples of their countries.

c. Attach importance to and strengthen youth exchanges and cooperation and establish a 10+1 Youth Ministers meeting mechanism to broaden the base for everlasting friendship.

### 4. Security Cooperation

a. Expedite the implementation of the Joint Statement on Cooperation in the Field of Non-Traditional Security Issues and actively expand and deepen cooperation in such areas.

b. Hold, when appropriate, ASEAN-China security-related dialogue to enhance mutual understanding and promote peace and security in the region.

c. Implement the Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea, discuss and plan the way, areas and projects of follow-up actions.

### 5. Regional and International Cooperation

a. Cooperate on major regional and international issues for the maintenance of regional peace and stability, while maintaining the authority and central role of the

UN. Maintain close coordination and cooperation under the framework of ARF and promote its healthy development. China supports ASEAN's role as the primary driving force of the ARF and its commitment to move the overlapping stages of ARF at a pace comfortable to all.

b. Make the ASEAN Plus Three mechanism as the main channel to move forward cooperation and regional economic integration in East Asia and Asia as a whole so as to promote sustainable development and common prosperity there.

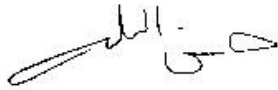
c. Further promote ACD, APEC, ASEM, FEALAC and other regional and trans-regional cooperation schemes.

d. Work for free and fair trade worldwide as well as a well-balanced development of economic globalization. China strongly supports an early WTO membership for Lao PDR and Viet Nam.

e. Respect the diversity in the Asia Pacific, particularly the differences in development path, security concern, values, culture and traditions of the countries in the region. Work jointly to create an environment of tolerance and openness for cooperation and development in the region.

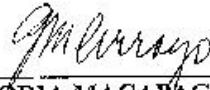
g. Have a periodic review of the present Joint Declaration when necessary, taking into due consideration the dynamic development in the region and in the world. Done on the Eighth Day of October in the Year Two Thousand and Three in Bali, Indonesia.

*For Brunei Darussalam*



**HAJI HASSANAL BOLKIAH**  
Sultan of Brunei Darussalam

*For the Republic of the Philippines* *For the People's Republic of China*



**GLORIA MACAPAGAL-ARROYO**  
President



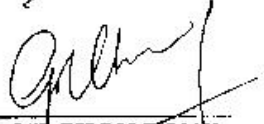
**WEN JIABAO**  
Premier of the State Council

*For the Kingdom of Cambodia*



**SAMDECH HUN SEN**  
Prime Minister

*For the Republic of Singapore*



**GOH CHOK TONG**  
Prime Minister

*For the Republic of Indonesia*



**MEGAWATI SOEKARNOPUTRI**  
President

*For the Kingdom of Thailand*



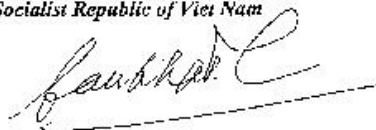
**DR. THAKSIN SHINAWATRA**  
Prime Minister

*For the Lao People's Democratic Republic*



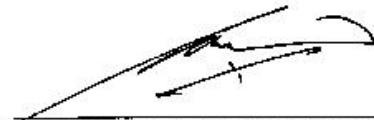
**BOUNNHANG VORACHITH**  
Prime Minister

*For the Socialist Republic of Viet Nam*



**PHAN VAN KHAI**  
Prime Minister

*For Malaysia*



**DR. MAHATHIR BIN MOHAMAD**  
Prime Minister

*For the Union of Myanmar*



**GENERAL KHIN NYUNT**  
Prime Minister

**PHỤ LỤC V**

**PLAN OF ACTION TO IMPLEMENT THE JOINT  
DECLARATION ON ASEAN – CHINA STRATEGIC  
PARTNERSHIP OF PEACE AND PROSPERITY**

Pursuant to the Joint Declaration of the Heads of State/Government of the Association of South East Asian Nations and the People's Republic of China on Strategic Partnership for Peace and Prosperity signed at the Seventh ASEAN-China Summit on 8 October 2003 in Bali, Indonesia, this Plan of Action is formulated to serve as the "master plan" to deepen and broaden ASEAN-China relations and cooperation in a comprehensive and mutually beneficial manner for the next five years (2005-2010) with the view to strengthening the strategic partnership for regional peace, development and prosperity and playing a proactive role to tap the opportunities and meet the challenges of the new millennium.

This Plan of Action will also support the implementation of the Declaration of ASEAN Concord II, signed in Bali on 7 October 2003, leading to an ASEAN Community.

In the light of the above, ASEAN and China will pursue the following joint actions and measures:

**1. POLITICAL AND SECURITY COOPERATION**

**1.1 Regular High-level Contacts, Visits and Interactions**

1.1.1 Increase regular high-level bilateral visits and interactions, improve contacts and communications, and promote dialogue on ASEAN-China cooperation and regional and international topics of common interests and concerns, among others, through strengthening existing mechanisms, establishing hotline for communications, using electronic mail for dissemination of information and correspondence, and holding informal meetings to exchange views on various issues.

**1.2 Mechanisms for Dialogue and Cooperation**

1.2.1 Strengthen the role of the ASEAN-China Senior Officials Consultation (SOC) in assisting the ASEAN-China Summit and the ASEAN-China Ministerial Meeting in providing guidance and strategic direction to further enhance ASEAN-China dialogue relations and cooperation;

1.2.2 Enhance the role of the ASEAN-China Joint Cooperation Committee Meeting (JCC), ASEAN-China Working Group on Development Cooperation, and the Senior Economic Officials-Ministry of Commerce of China (SEOM-MOFCOM) Consultations in monitoring, coordinating, and reviewing ASEAN-China dialogue relations, including development cooperation;

1.2.3 Improve coordination and communication among existing ASEAN-China mechanisms at various levels and sectors, including foreign affairs, economics, transport, customs, youth, and prosecutors-general to ensure timely and effective implementation of decisions and initiatives taken at the ASEAN-China Summit and other related ministerial and senior officials' meetings;

1.2.4 Explore, if and when necessary and based on mutual consensus, the need for additional mechanisms at appropriate levels in other areas of cooperation such as agriculture, public health, information technology, tourism, environment, quality supervision inspection and quarantine cooperation, public security and law enforcement cooperation; and

1.2.5 Facilitate dialogue, exchanges and cooperation between defense officials of China and ASEAN Member Countries, where appropriate.

### **1.3 Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia**

1.3.1 Continue to promote the role of the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia as a code of conduct for inter-state relations in Southeast Asia; and

1.3.2 Cooperate to urge other ASEAN Dialogue Partners to accede to the Treaty so as to enhance regional peace and security, prosperity, and mutual confidence and trust.

### **1.4 Protocol to the Treaty on the Southeast Asia Nuclear Weapon-Free Zone**

1.4.1 China supports ASEAN's efforts towards realizing a Southeast Asia Nuclear- Weapon Free Zone (SEANWFZ) and reaffirms its readiness to sign the Protocol to the SEANWFZ Treaty at an early opportunity; and

1.4.2 Cooperate in encouraging all the Nuclear Weapon States to sign the Protocol.

### **1.5 Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea**

1.5.1 Implement in an effective way the Declaration on the Conduct of Parties (DOC) in the South China Sea to maintain regional stability and promote cooperation in the South China Sea;

1.5.2 Convene regular ASEAN-China Senior Officials Meeting (SOM) on the realization of the DOC to provide guidance for and review the implementation of the DOC;

1.5.3 Establish a working group to draw up the guidelines for the implementation of the DOC and to provide recommendations to the ASEAN-China SOM on policy and implementation issues;

1.5.4 Promote joint cooperation and dialogue in areas such as marine scientific research, protection of the marine environment, safety of navigation and communication at sea, search and rescue operation, humane treatment of all persons in danger or distress, fight against transnational crimes as well as cooperation among military officials;

1.5.5 Promote trust and confidence building through cooperative activities, in accordance with the principles of the Dock, in particular, those of consultations and consensus among the concerned Parties in the South China Sea, pending the peaceful settlement of the territorial and jurisdictional issues as stated in the Dock;

1.5.6 Affirm the vision of the Dock state parties to work, on the basis of consensus, on the eventual adoption of a code of conduct in the South China Sea; and

1.5.7 Adhere to the terminologies used in the UN Convention on the Law of the Sea and other instruments of the International Maritime Organization.

## **1.6 Cooperation in the Field of Non-traditional Security**

1.6.1 Implement measures and activities agreed upon under the Joint Declaration of ASEAN and China Cooperation in the Field of Non-traditional Security Issues signed on 4 November 2002 in Phnom Penh and the ASEAN-China Memorandum of Understanding (MoU) on Cooperation in the Field of Non-traditional Security Issues signed on 10 January 2004 in Bangkok;

1.6.2 Jointly develop the 2005 Work Plan and subsequent annual work plans to implement the ASEAN-China MoU on Cooperation in the Field of Non-Traditional Security Issues focusing on substantive activities and projects of mutual interests;

1.6.3 Enhance cooperation in the fight against transnational crimes through existing mechanisms such as the ASEAN Senior Officials Meeting on Transnational Crime and China Consultation, ASEAN-China Cooperative Operations in Response to Dangerous Drugs (ACCORD), ASEAN Plus Three Ministerial Meeting on Transnational Crime and the ASEAN Plus Three Senior Officials Meeting on Transnational Crime;

1.6.4 Promote contacts and cooperation between law enforcement agencies and prosecution bodies on criminal justice and relevant legal systems;

1.6.5 Increase personnel exchanges, training programmers and seminars to share best practices and experiences on procedures and law enforcement for concluding bilateral and multilateral agreements on counter-terrorism, illicit drug trafficking, trafficking in persons, illegal migration, sea piracy, and international economic crimes, and to enhance competence in criminal technology, forensic sciences, immigration, road transport management, and investigation into cyber crimes;

1.6.6 Explore cooperation, where appropriate and in accordance with their national law, in intelligence-sharing, investigation and evidence-collection, arresting and escorting criminal suspects and retrieving stolen goods or money;

1.6.7 Promote Alternative Development (AD) as an effective means to prevent and eliminate illicit drugs;

1.6.8 Support joint research between experts and scholars in the field of non-traditional security issues; and

1.6.9 Initiate and support development projects that aim at eradicating poverty and socio-economic disparity and injustices as well as promoting the elevation of standard of living, in particular, of underprivileged groups and people in underdeveloped areas; as transnational crime and terrorism cannot be successfully eliminated without identifying, addressing and eradicating the root causes in order to prevent new recruits to criminal syndicates and terrorist entities.

## **1.7 Military Exchanges and Cooperation**

1.7.1 Promote mutual confidence and trust in defense and military fields with a view to maintaining peace and stability in the region;

1.7.2 Conduct dialogues, consultations and seminars on security and defense issues;

1.7.3 Strengthen cooperation on military personnel training;

1.7.4 Consider observing each other's military exercises and explore the possibility of conducting bilateral or multilateral joint military exercises; and

1.7.5 Explore and enhance cooperation in the field of peacekeeping.

## **2. ECONOMIC COOPERATION**

### **2.1 ASEAN-China Free Trade Area**

2.1.1 Expedite the implementation of the ASEAN-China Framework Agreement on Comprehensive Economic Cooperation to liberalize and promote trade in goods and services and create a transparent, liberal and facilitative investment regime;



2.1.2 Fulfill obligations and commitments under the Early Harvest Programmed and the ASEAN-China Trade in Goods Agreement and expedite negotiations on Trade in Services and Investment;

2.1.3 Enhance trade, investment and economic cooperation as well as upgrade technical cooperation;

2.1.4 Establish channels of communication with all the stake holders, such as government officials, chamber of commerce and industry, research institutions, think-tanks, etc., for the successful implementation of the Framework Agreement on ASEAN-China Comprehensive Economic Cooperation; and

2.1.5 Strengthen the economic and technical cooperation in the areas of agriculture, information and communication technology, human resource development, investment, Mekong River basin development, Brunei-Indonesia-Malaysia-Philippines East ASEAN Growth Area (BIMP-EAGA), and other areas of mutual interest so as to reach the goal of common development and prosperity of China and ASEAN.

## **2.2 Investment Cooperation**

2.2.1 Promote mutual investments by increasing exchanges and mutual understanding among investment authorities, including the private sectors in ASEAN Member Countries and China;

2.2.2 Promote networking and cooperation among governments, business associations, academic institutions and corporations, among others, through promotion fairs on investment policies in China and ASEAN Member Countries and by holding regular ASEAN-China Exposition in Nanning, China, and if or when appropriate in ASEAN;

2.2.3 Promote mutual understanding and cooperation among enterprises in ASEAN Member Countries and China, among others, through the chambers of commerce, the ASEAN-China Business and Investment Summit and the ASEAN-China Business Council;

2.2.4 Encourage enterprises in China to make ASEAN a priority investment destination and vice versa, and create a more conducive and attractive climate for the flow of such investments; and

2.2.5 Strengthen the law enforcement and regulations so as to provide favorable conditions for investments.

## **2.3 Financial Cooperation**

2.3.1 Strengthen economic review and policy dialogue through the ASEAN Plus Three framework, including the development of early warning system and monitoring of short-term capital flows;

2.3.2 Promote closer financial cooperation and greater financial stability in ASEAN Plus Three countries;

2.3.3 Promote dialogues on macro-economic and financial policies in appropriate fore;

2.3.4 Enhance the effectiveness of the Chiang Mai Initiative;

2.3.5 Develop and deepen regional bond markets;

2.3.6 Promote regional financial and monetary integration;

2.3.7 Strengthen human resource development and capacity building in banking and financial sectors, particularly under the ASEAN Plus Three cooperation; and

2.3.8 Enhance cooperation and technical assistance to develop ASEAN-China capital markets.

## **2.4 Agricultural Cooperation**

2.4.1 Continue implementing the MoU between the ASEAN Secretariat and the Ministry of Agriculture of the People's Republic of China signed on 2 November 2002 in Phnom Penh;

2.4.2 Enhance cooperation on human resources development through training courses, including on agricultural techniques and management;

2.4.3 Establish technology demonstration farms, including the establishment of technology demonstration zones;

2.4.4 Undertake hi-tech exchanges and promote cooperation in various key areas of mutual interest such as hybrid rice and corn, horticultural plants cultivation, biotechnology application, fertilizer, water management, post harvest technology, food security, aquaculture, livestock breeding, organic farming and marsh gas application in the rural areas;

2.4.5 Support economic and trade cooperation through training, seminars, exhibitions, shows and project demonstrations to promote the trade of farm tools, processing machinery and techniques and equipment, agricultural production materials, grains and improved species;

2.4.6 Enhance technical exchanges and cooperation among agricultural experts and agriculture-related enterprises for study, observation, and training in agriculture, fisheries and agriculture-related fields;

2.4.7 Improve agricultural productivity and diversification;

2.4.8 Promote Greater Mekong Sub-region (GMS) agricultural exchanges and development among GMS member countries, in cooperation with the Asian Development Bank (ADB);

2.4.9 Enhance trade and marketability of food, agriculture and forestry products/commodities between ASEAN and China;

2.4.10 Enhance cooperation to adopt joint approaches, where appropriate, in international and regional issues pertaining to agriculture;

2.4.11 Promote sustainable management of forest resources through enhancing dialogue and cooperation;

2.4.12 Harmonize related protocols on food safety and organize a network of food laboratories in ASEAN and China; and

2.4.13 Build the capacity of farmers and farming community in ICT in ASEAN and China.

## **2.5 ICT Cooperation**

2.5.1 Expedite the implementation of the MoU between ASEAN and China on Cooperation in Information and Communications Technology signed in October 2003 in Bali, Indonesia;

2.5.2 Promote the establishment and development of ASEAN-China broadband high-speed optical fibre network and information flow and the application of new technology in the region;

2.5.3 Promote HRD cooperation through various training courses, seminars, workshops as well as exchange of visits among ICT experts;

2.5.4 Establish the ASEAN-China ICT cooperation website;

2.5.5 Explore the possibility of convening ASEAN-China ICT Ministers' Meeting to foster ICT policy dialogues and cooperation;

2.5.6 Convene "ASEAN-China ICT Week" on a regular basis to promote ICT cooperation;

2.5.7 Formulate cooperative and emergency response procedures for purposes of maintaining and enhancing cyber security, and preventing and combating cybercrime; and

2.5.8 Strengthen cooperation in research and development and transfer of technology.

## **2.6 Transport Cooperation**

2.6.1 Conclude MoU between ASEAN-China on Transport Cooperation and implement the measures and activities contained in the MoU;

2.6.2 Formalize a consultation mechanism for maritime transport cooperation under the ASEAN-China Transport Ministers' Meeting in close coordination with other related ASEAN fore and carry out mutually beneficial projects in such areas as maritime safety and security, search and rescue at sea, marine environmental protection against pollution from ships, ship ballast water management, port state control and international shipping;

2.6.3 Work towards developing and signing a ASEAN-China regional maritime transport cooperation framework agreement;

2.6.4 Support the development of the Asian Highway Network by taking measures such as establishing routes databases, harmonizing technical standards of infrastructure and facilities and facilitating international land transport;

2.6.5 Complete Kunming-Bangkok highway by the end of 2007; and

2.6.6 Strengthen capacity building in port management, navigation channel technology, transportation infrastructure design and construction and other areas of common interest in the transport sector.

## **2.7 Tourism Cooperation**

2.7.1 Explore the possibility of establishing a high-level cooperation mechanism between relevant tourism authorities;

2.7.2 Promote better understanding of each other's tourism industry, policies, laws and regulations, among others, through workshops, exhibitions, and shows;

2.7.3 Promote and strengthen tourism information exchange and cooperation on regulating tourism markets among national tourism organizations covering areas such as tourism products, policies, laws and regulations;

2.7.4 Encourage flows of tourists and attract more foreign visitors through joint promotion campaigns;

2.7.5 Promote networking and training programmes among ASEAN and China tourism schools and colleges;

2.7.6 Jointly formulate tourism development plans incorporating joint promotion, marketing, investment and human resource development;

2.7.7 Support the organization and implementation of ASEAN tourism investment road shows and seminars;

2.7.8 Encourage each other participation in International Tourism Fair in China and the annual ASEAN Tourism Forum;

2.7.9 Enhance cooperation on rectifying tourism business operators and standardizing outbound travels and border tours; and

2.7.10 Encourage participation in the capacity-building activities provided by the World Tourism Organization (WTO).

## **2.8 Energy Cooperation**

2.8.1 Explore the possibility of establishing a high-level cooperation mechanism between relevant energy authorities;

2.8.2 Strengthen policy exchanges and communication with a view to promoting greater openness, transparency, and cooperation in energy security and sustainable energy development activities;

2.8.3 Enhance cooperation in the development and production of renewable energy, energy efficiency and conservation, clean coal technology and energy policy and planning, as well as in the establishment of institutional linkages for developing other programs of cooperation;

2.8.4 Strengthen energy cooperation and encourage greater private-sector participation and investment in joint energy resource exploration and development;

2.8.5 Cooperate in the promotion of energy conservation and the development of clean and efficient energy resources in efforts to diversify sources of primary energy supply while preserving a balance between energy production, consumption and environmental protection;

2.8.6 Establish a sound and commercially viable regional energy transportation network through mutually beneficial activities and investments including the exploration and production of oil and natural gas, development of gas pipeline and transport infrastructure, and other supply facilities; and

2.8.7 Encourage exchange of information on energy pricing and market stabilizing initiatives to better manage the risks of international oil market volatility, on voluntary basis.

## **2.9 Mekong River Basin Development Cooperation**

2.9.1 Strengthen cooperation under the framework of the Greater Mekong Sub-region (GMS) and ASEAN-Mekong Basin Development Cooperation (AMBDC); and

2.9.2 Develop the Singapore-Kunming Rail Link.

2.9.1.1 Transportation

2.9.1.1.1 Build railways and roads from Kunming to Yangon and Myitkyina;

2.9.1.1.2 Improve the roads from China's Yunnan province to Viet Nam and the railway links between China and Viet Nam;

2.9.1.1.3 Carry out possibility study of building railway links from China to Laos and Myanmar;

2.9.1.1.4 Consider implementing measures to improve navigational safety on the Lancang-Mekong River in a sustainable manner through consultations among the riparian countries, while undertaking to preserve the environment and unique way of life of the people who live along the river;

2.9.1.1.5 Consider the further expansion of the Environmental Impact Assessment of the navigation channel improvement project on the upper Mekong River, and share information with the lower Basin countries;

2.9.1.1.6 Consider the possibility to open more aviation routes in the sub-region at an appropriate time; and

2.9.1.1.7 Carry out preliminary study on the missing rail link between Phnom Penh and Loc Ninh, the missing section in Cambodia which is part of the Singapore-Kunming Rail Link.

2.9.1.2 ICT

2.9.1.2.1 Promote international cooperation in terms of investment and human resources development on ICT; and

2.9.1.2.2 Explore the possibility of establishing a GMS information highway.

2.9.1.3 Trade

2.9.1.3.1 Launch the experimental project of one stop inspection under the Agreement for Facilitation of Cross Border Movement of Goods and People between and among GMS Countries whose modalities are subject to consultation and consensus among countries concerned so as to facilitate trade; and

2.9.1.3.2 Explore the possibility study of setting up commodity markets in major border cities and other distribution centers in ASEAN and China.

#### 2.9.1.4 Tourism

2.9.1.4.1 Explore the possibility of establishing a regional tourism corridor with a view to making tourism a key industry in the region.

#### 2.9.1.5 Electrification

2.9.1.5.1 Implement the GMS Inter-Governmental Agreement on Regional Power Trade (IGA) and speed up the formulation of Sub-region Power Trade Operating Agreement (PTOA);

2.9.1.5.2 Promote GMS transnational electric power networking conducive to environmental and social well-being; and

2.9.1.5.3 Enhance cooperation on rural electrification.

#### 2.9.1.6 Environmental Protection

2.9.1.6.1 Enhance cooperation on the protection of bio-diversity in the sub-region and explore the possibility of establishing a bio-diversity corridor;

2.9.1.6.2 Promote forestation in Lancang-Mekong River basin and Hong he River basin to bring soil erosion under control;

2.9.1.6.3 Work towards managing and monitoring water quality of Mekong river;

2.9.1.6.4 Establish nature reserves to protect rare species, among others, through the mechanism of the relevant environmental instruments, such as the ASEAN Agreement on Transboundary Haze Pollution and the ASEAN Declaration on Heritage Parks;

2.9.1.6.5 Continue to protect the environment and promote sustainable use including the equitable access and benefit sharing of the sub-region's shared natural resources and their biodiversity;

2.9.1.6.6 Promote exchange of information and strengthen cooperation concerning the use of water in the Lancang-Mekong River, with a view to achieve sustainable development of all riparian countries; and

2.9.1.6.7 Promote cooperative activities to address global warming.

#### 2.9.1.7 Public Health

2.9.1.7.1 Establish an integrated prevention and control system for communicable and non-communicable diseases;

2.9.1.7.2 Promote Alternative Development (AD) to check drug production and distribution; and

2.9.1.7.3 Strengthen cooperation to prevent production and spread of counterfeit drugs.

## 2.9.2 Other Sub-regional Initiatives

2.9.2.1 Support other sub-regional development initiatives and welcome Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong Economic Cooperation Strategy (ACMECS) as further means to narrow the development gap.

### **2.10 Initiative for ASEAN Integration**

2.10.1 China will intensify support for the ASEAN's integration efforts by implementing Initiative for ASEAN Integration (IAI) projects and providing technical assistance for projects developed to implement the Vientiane Action Programme (VAP) and other related ASEAN action programmes, including human resource development and capacity building for the least developing countries (LDC) of ASEAN and pockets of underdevelopment in the ASEAN-6 countries; and

2.10.2 China will support ASEAN's efforts to narrowing the development gaps within ASEAN and between ASEAN and China by enhancing regional and sub-regional development.

### **2.11 Brunei-Indonesia-Malaysia-Philippines East ASEAN Growth Area (BIMP-EAGA)**

2.11.1 Explore the possibility of establishing a regular dialogue between BIMP-EAGA Secretariat and China;

2.11.2 Strengthen cooperation in the priority sectors identified for BIMP-EAGA development, namely SMEs, agriculture, transport, infrastructure and ICT, natural resources, and tourism;

2.11.3 Cooperate in resource development through direct investment, project-contracting and technology-sharing;

2.11.4 Increase dialogue between the East Asian Business Council (EABC) and relevant associations in China (i.e., China Council for the Promotion of International Trade, its quasi-government business chamber), apart from government-to-government dialogue, to strengthen coordination and synergies links among the private sectors of China and EAGA;

2.11.5 Promote and support the efforts of the BIMP-EAGA and the East Asian Business Council to expand mutual trade and investments between BIMP-EAGA and China; and



2.11.6 Provide opportunities for possible technical and capital assistance for BIMP-EAGA programs and projects.

## **2.12 SMEs Cooperation**

2.12.1 Explore the possibility of establishing a SMEs Joint Committee to discuss issues and promote cooperation related to SMEs;

2.12.2 Jointly identify possible areas of cooperation, including promotion of business collaboration, investment and finance, and marketing development, capacity building for SMEs, business matching, and exchange of information on SMEs policies and best practices through seminars, workshops, networking, research and development for SMEs, and promotion of industrial clustering between SMEs of both sides; and

2.12.3 Promote programmes for enhancing ASEAN Small and Medium Enterprise and Industries' capacity, technology, financing, business opportunities and market access.

## **2.13 Industrial Cooperation**

2.13.1 Strengthen cooperation in HRD and exchange of experience in the formulation of plans and models of local industries.

# **3. FUNCTIONAL COOPERATION**

## **3.1 Public Health Cooperation**

3.1.1 Establish regional epidemiological and laboratory networks based on existing national and regional institutions and designate key epidemiological centers and laboratories for disease monitoring to ensure effective and efficient disease surveillance and response;

3.1.2 Enhance regional, and inter-regional cooperation in order to jointly control and prevent communicable and non-communicable diseases;

3.1.3 Establish mechanisms on early notification, control and monitoring of infectious and emerging diseases such as, but not limited to, SARS, avian flu, plague, cholera and HIV/AIDS;

3.1.4 Strengthen technology exchanges and training activities and health human resources development through seminars and the establishment of training bases;

3.1.5 Exchange experts, knowledge and best practices for the establishment of communicable diseases monitoring systems;

3.1.6 Consider the establishment of a cooperation mechanism on health quarantine;

3.1.7 Establish joint testing and control mechanism for the prevention of transnational transport of bio-terrorist factors as well as nuclear and radioactive materials for non-peaceful activities;

3.1.8 Enhance regional, inter-regional cooperation to jointly resolve and prevent immediate public health problems and other infectious diseases;

3.1.9 Exchange experts for promotion and development of traditional and alternative medicines; and

3.1.10 Promote exchange of information in incorporating traditional medicine/complimentary and alternative medicine (TM/CAM) into national healthcare system.

### **3.2 Science and Technology Cooperation**

3.2.1 Strengthen cooperation in implementing HRD and joint research and development activities in the areas identified by the ASEAN-China Joint Science and Technology Committee (JSTC), including biotechnology, remote sensing, seismology, food, marine science, non-conventional energy and materials science and technology, and other new areas which are mutually beneficial;

3.2.2 Implement joint scientific research and technology development activities among research institutions in ASEAN and China in the areas identified by the JSTC;

3.2.3 Organize various scientific workshops and seminars in China, specifically for CLMV countries or other ASEAN countries, which are technologically less developed on applicable technologies;

3.2.4 Strengthen cooperation among technology-oriented SMEs of ASEAN and China;

3.2.5 Organize exhibition on technological innovation by China-ASEAN SMEs during China-ASEAN Expo; and

3.2.6 Explore cooperation in space technology applications and meteorology.

### **3.3 Education Cooperation**

3.3.1 Continue to implement the ASEAN-China Academic Cooperation and Exchange Programme between ASEAN University Network (AUN) and Chinese Ministry of Education (CME);

3.3.2 Carry out joint research and training and exchange outstanding professors, teachers and students with the ASEAN University Network (AUN) as the platform;

3.3.3 Promote teaching of each other's language in China and ASEAN Member Countries and encourage more students to study in each other's universities;

3.3.4 Encourage and support inter-collegiate exchanges and cooperation;

3.3.5 Promote mutual recognition of academic degrees among interested universities in ASEAN and China;

3.3.6 Facilitate the establishment of a directly linked university website between China Education and Research Network (CERNET) and AUN;

3.3.7 Consider establishing a civil servant training and exchange mechanism between China and ASEAN countries, including diplomats training;

3.3.8 Continue to provide additional scholarships for short and long-terms to ASEAN Member Countries, especially to the less developing countries;

3.3.9 Encourage participation in educational exhibition or road shows between ASEAN and China universities to create awareness and disseminate information about the universities in the respective countries; and

3.3.10 Facilitate visa procedure for Chinese students and faculties who travel to ASEAN Member Countries for academic purposes and vice versa.

### **3.4 Culture Cooperation**

3.4.1 Expedite the formulating of implementation plans after the signing of the ASEAN-China MOU on Cultural Cooperation;

3.4.2 Conduct active exchanges and cooperation in literature, the performing arts, visual arts, art education and cultural industry;

3.4.3 Encourage and support cooperation between departments of historical relics, archaeology and cultural heritage preservation, museums, archives, libraries, and cultural institutes;

3.4.4 Strengthen coordination and communication between and among cultural departments of national governments and encourage non-governmental cultural and art groups to engage in multilateral cultural exchanges;

3.4.5 Step up cooperation to explore market for cultural products and vigorously develop cultural industry;

3.4.6 Support each other on hosting high-profile cultural and art events;

3.4.7 Jointly preserve and promote national traditional festivals;

3.4.8 Encourage and support sports exchanges and cooperation; and

3.4.9 Promote socio-culture cooperation by commencing the development of SMCE and sharing experiences in the field of socio-culture on theme "One Village One product" and in the field of Development of Cultural Mapping.

### **3.5 Labour and Social Security Cooperation**

3.5.1 Exchange information, through seminars or workshops, on labour market promotion with a view to formulating policies and regulations on labour flow in the future;

3.5.2 Exchange information and share experiences on labour laws and regulations with a view to promoting and enhancing the labour standards and the well-being of workers from ASEAN and China;

3.5.3 Strengthen exchanges and cooperation in human resources development with China's assistance to ASEAN for training courses, study-tours and seminars; and

3.5.4 Strengthen cooperation in the development of social security systems with China's support in providing professional training for social insurance personnel from ASEAN Member Countries.

### **3.6 Human Resources Development (HRD) Cooperation**

3.6.1 Continue the promotion of HRD cooperation through the implementation of HRD programmes benefiting participants from both sides;

3.6.2 Strengthen HRD cooperation in the five priority areas under the ASEAN-China cooperation and other new and emerging areas of cooperation in ASEAN, among others, through training courses, study tours and seminars; and

3.6.3 Encourage private sector participation in the human resource development process.

### **3.7 Local Government Cooperation and People-to-People Exchanges**

#### **3.7.1 Exchanges Between Local Governments**

3.7.1.1 Facilitate provinces/cities to become sister provinces/cities and to encourage governors and mayors to conduct dialogue and exchanges;

3.7.1.2 Hold experience-sharing meetings and seminars for local governments in urban planning, administration and external cooperation through, among others, the ASEAN Environmentally Sustainable Cities Programme; and

3.7.1.3 Support local governments' participation in the multilateral cooperation activities.

### 3.7.2 Non-governmental Exchanges and People-to-People Interaction

3.7.2.1 Explore the possibility of establishing exchanges and cooperation through the China-ASEAN Association and other non-governmental friendship institutions in various fields.

### 3.7.3 Youth Exchanges

3.7.3.1 Exchange volunteers in medical service and language teaching;

3.7.3.2 Continue the Lancang-Mekong River Youth Friendship Voyage;

3.7.3.3 Explore the possibility of establishing a ASEAN-China Young Entrepreneurs Forum;

3.7.3.4 Organize activities, such as ASEAN-China Youth Festival of Culture and Arts and ASEAN-China Youth Leadership Exchange Programme and support other cultural immersion programmes, including the existing annual ASEAN Youth Camps, and other activities for young leaders, outstanding youths and future leaders;

3.7.3.5 Establish link between the Youth ASEAN and All China Youth Federation websites;

3.7.3.6 Implement ASEAN-China Exchange Programmes for Young Managers and Entrepreneurs;

3.7.3.7 Consider organizing annually ASEAN-China Young Leaders Forum to address topics such as economy, trade, human resource development, information and communication technology, education, environmental protection, agriculture and volunteers services; and

3.7.3.8 Consider holding ASEAN Young Leaders' Advanced Study class on a regular basis starting from September 2005 at the Guangxi International Young Exchange Institute of China.

## **3.8 Environmental Cooperation**

3.8.1 Strengthen existing ministerial and senior officials consultations (ASEAN Plus Three Environment Ministerial Meetings and ASEAN Plus Three Senior Officials Meetings on the Environment) to implement identified-priority and potential areas of cooperation;

3.8.2 Convene, if necessary, a ASEAN-China Ministerial Meeting on Environment for policy dialogue, and establish a ASEAN-China joint committee for environmental protection to formulate work plans;

3.8.3 Strengthen cooperation in the ten agreed priority areas of cooperation under the ASEAN Plus Three cooperation;

3.8.4 Promote exchanges and cooperation between non-governmental environmental organizations and the general public; and

3.8.5 Explore the establishment of an ASEAN-China Environment Information Network.

### **3.9 Media Cooperation**

3.9.1 Explore the possibility of setting up a press officials' dialogue mechanism for communication and exchange on news reporting and media policies;

3.9.2 Continue to implement the ASEAN-China Seminar on Mass Media Cooperation and share the experience of the development of media industry as well as promote media cooperation;

3.9.3 Co-host film and TV festivals in ASEAN and China;

3.9.4 Promote mutual visits and exchanges of journalists and strengthen cooperation in news reporting, press interviews and production of TV programmes;

3.9.5 Cooperate in making films and production of TV programmes, and promote exchanges of programmes;

3.9.6 Facilitate market access of audio-visual products through dialogue and consultations;

3.9.7 Undertake personnel training for the technicians and professionals in the TV and broadcasting sectors of ASEAN countries;

3.9.8 Advance and reinforce a positive international image of ASEAN and China relations supportive of the interests, policies, programmes and goals of both ASEAN and China through responsible news reporting; and

3.9.9 Establish a workshop on Enhancing ASEAN-China Cooperation through Information and Media.

## **4. COOPERATION IN INTERNATIONAL AND REGIONAL FORA**

### **4.1 East Asia Cooperation**

4.1.1 Strengthen East Asia cooperation by implementing the short-term, and medium and long-term measures of the East Asia Study Group (EASG) and enhancing functional cooperation in the various agreed sectors within the ASEAN Plus Three framework;

4.1.2 Carry out a joint study on the establishment of an East Asian community and the feasibility of an East Asia Free Trade Area within the ASEAN Plus Three framework;

4.1.3 Strengthen coordination and cooperation between ASEAN and China to further the ASEAN Plus Three process; and

4.1.4 Cooperate in promoting the interests and addressing the challenges facing ASEAN Plus Three Countries and East Asia through forums such as the ASEAN Plus Three Summit, East Asia Forum, Network of East Asia Think Tanks, and other related meetings, including the proposed East Asia Summit.

#### **4.2 Inter-regional Cooperation**

4.2.1 Maintain close coordination and cooperation in the ARF and promote its healthy development. China supports ASEAN as the major driving force in ARF and its efforts to advance the ARF process at a pace comfortable to all;

4.2.2 Promote the ACD process through cooperation on energy, agriculture, finance as well as other fields;

4.2.3 Promote coordination and cooperation in forums such as APEC and the Asia-Europe Meeting; and

4.2.4 Promote South-South cooperation through mechanisms such as Forum of East Asia and Latin America Cooperation (FEALAC) and Asia-Africa Sub-Regional Organization Conference (AASROC).

#### **4.3 Cooperation in the UN**

4.3.1 Strengthen dialogue and cooperation on issues of mutual interest, such as UN reforms, counter-terrorism, development and other issues; and

4.3.2 Enhance closer coordination and hold regular meetings between the Permanent Representatives of ASEAN Member Countries and China in the UN.

#### **4.4 Cooperation within the World Trade Organization (WTO)**

4.4.1 Make efforts to push for the completion of the negotiations on the Doha Development Agenda (DDA) with a view to achieving a well balanced and equitable outcome as stipulated in the July 2004 package;

4.4.2 Make the existing Special and Differential Treatment (S&D) as well as Less-than-Full-Reciprocity principle more precise, effective and operational to provide opportunity for developing members to participate more actively and enable them to derive benefit from trade liberalization;

4.4.3 Support and work towards expanding technical assistance and help on capacity-building for developing countries;

4.4.4 Strengthen cooperation in the multilateral trading system, especially the WTO, to make it more responsive to the priorities of the developing countries;

4.4.5 Effectively address particular concerns of developing and less developed members through specific flexibility provision; and

4.4.6 Support the accession of Laos and Viet Nam to the WTO at the earliest possible time.

## **5. FUNDING**

5.1 The activities mentioned in this Plan of Action will mainly be funded by ASEAN-China Cooperation Fund (ACCF) while cooperation in public health will be funded by the ASEAN-China Public Health Cooperation Fund. Where possible, physical infrastructure and related projects will be supported by the Government of China to the best of its capacity, and where feasible, by the Governments of ASEAN Member Countries.

5.2 The Chinese Government will contribute US\$ 5 million to the ACCF for five years (2005-2010) to implement the various activities and projects under this Plan of Action. If necessary, China will consider replenishing the ACCF to ensure smooth implementation of activities and projects under this Plan;

5.3 ASEAN and China will encourage international financial institutions/agencies, development partners and their respective private sectors to participate in the implementation of major projects of interest to them under this Plan of Action; and

5.4 ASEAN and China will continue to strengthen existing funding mechanisms and look into providing requisite resources in accordance with their respective capacities as well as explore effective and innovative resource mobilization strategies for mobilizing resources for the effective implementation of this Plan.

## **6. INSTITUTIONAL ARRANGEMENTS**

6.1 Concerned sectoral bodies in ASEAN and agencies in China will jointly draw up specific work programmes/projects to implement the various actions and measures outlined in this Plan of Action with the assistance of the ASEAN Secretariat. Experts from ASEAN and China could be invited, on a case-by-case basis, to develop specific work programmes and project proposals;



6.2 China will provide technical support to the ASEAN Secretariat in coordinating and implementing this Plan;

6.3 Regular review of this Plan will be conducted through existing mechanisms, such as the ASEAN-China Ministerial Meeting, ASEAN-China SOC, ASEAN-China JCC, SEOM-MOFCOM Consultations, ASEAN-China Working Group on Development Cooperation to ensure the Plan remains relevant to the needs and priorities of the ASEAN-China dialogue relations and to incorporate new and urgent areas of cooperation given the dynamic regional and international environment; and

6.4 Upon completion of this Plan, the ASEAN-China JCC with the assistance of the SEOM-MOFCOM Consultations and under the supervision of the ASEAN-China SOC will prepare a new five-year Plan of Action for the consideration and adoption of the ASEAN-China Summit through the ASEAN-China Ministerial Meeting.

**PHỤ LỤC VI**

**JOINT STATEMENT OF THE MEETING OF HEADS OF  
STATE/GOVERNMENT OF THE MEMBER STATES OF ASEAN  
AND THE PRIME MINISTER OF JAPAN KUALA LUMPUR, 16  
DECEMBER 1997**

**ASEAN-JAPAN COOPERATION TOWARDS THE 21ST CENTURY**

The Heads of State/Government of the member states of ASEAN and the Prime Minister of Japan noted with satisfaction that their countries had fostered a close cooperative relationship over the years, contributing to the peace, stability and prosperity of the Asia-Pacific region. Recognizing the need to build upon the foundation of their relationship and the importance of concerted efforts to address common challenges confronting the region and the world, they resolved to further advance ASEAN-Japan cooperation towards the twenty-first century, with a view to achieving a more profound and wide-ranging relationship by building upon existing amity.

**Intensifying dialogues for an enhanced partnership**

2. They expressed their determination to work together to ensure that future generations would live in peace and stability and that social and economic development would be sustained. With a view to fostering an enhanced partnership, they decided to intensify dialogues and exchanges at all levels. They noted in particular the importance of dialogues at high level and decided to hold the Leaders' Meeting as frequently as possible. They recognized the importance of enhancing political and security dialogues and exchanges.

**Fostering people - to - people and cultural exchanges**

3. They decided to further promote direct people-to-people contacts not only at the level of policy makers but also among other sectors, in particular among the youth and intellectuals through exchange programmes. They recognized the importance of preserving and developing their respective rich traditions and cultures and promoting deeper mutual understanding through cultural exchange and cooperation. In this regard, they welcomed the objectives of and the progress made by the Multinational Cultural Mission and looked forward to the proposals to be made by the Mission.

### **Promoting regional peace and stability**

4. They recognized the importance of close cooperation to promote regional peace and stability. In this context, they had an exchange of views and perspectives on security related issues, including on existing security cooperation and arrangements. They also confirmed their intention to intensify cooperation at the ASEAN Regional Forum (ARF). Japan recognized the importance which ASEAN attached to the Zone of Peace, Freedom and Neutrality (ZOPFAN). Japan welcomed the entry into force of the Southeast Asia Nuclear Weapon-Free Zone (SEANWFZ) Treaty which represented an important effort of ASEAN towards strengthening security in the region.

### **Enhancing economic cooperation**

5. They recognized the increasing interdependence between ASEAN and Japan in the light of the expansion of trade and investment and the intensification of industrial cooperation. They thus decided to further consolidate their close economic relations with a view to sustaining the development and shared prosperity of the region.

6. Japan expressed confidence that ASEAN, having strong economic fundamentals, would continue to remain a dynamic region of sustained economic growth in spite of current economic difficulties, thus providing great opportunities for strengthening economic cooperation between ASEAN and Japan. ASEAN member states and Japan underlined the importance of economic restructuring to further enhance the competitiveness of their respective economies.

7. They noted that the Finance Ministers of ASEAN and Japan at the recent meeting in Kuala Lumpur on 2 December 1997 discussed national efforts and regional and international cooperation to address the present financial situation in the region. They endorsed the Finance Ministers' agreement on the rapid implementation of the Manila Framework as a constructive step towards promoting financial stability in the region. They noted that Japan would convene a meeting of Asian Finance and Central Bank Deputies in early 1998 to carry forward the initiatives under the Manila Framework and work closely with the IMF, World Bank, ADB and international regulatory bodies. The ASEAN member states noted with appreciation Japan's contribution to the recent financing packages in the region and both sides reaffirmed the importance of enhanced cooperation on economic and financial issues between the Finance Ministers of ASEAN and Japan.

8. The ASEAN member states expressed appreciation to the useful and effective assistance extended by Japan. Japan reiterated its policy to continue to support the efforts of ASEAN countries through its Official Development Assistance and other programmes, and to promote private sector's initiatives. They would accord priority in their cooperation to:

- \* addressing market access issues and structural change in the industrial sector to promote balanced growth of ASEAN-Japan trade;

- \* facilitating transfer of technology, including sophisticated and environmental friendly technology, to ASEAN;

- \* enhancing ASEAN's competitiveness through, inter alia;

- development of hard and soft infrastructure;

- strengthening of supporting industries;

- modernization of small and medium sized enterprises and other industrial cooperation;

- human resource development. In this context, Japan offered a programme for 20,000 ASEAN people over a period of five years for comprehensive human resource development, and

- improvement of environmental management and protection;

- \* promoting macro-economic and financial stability in the region;

- \* alleviating economic disparities and poverty within ASEAN and facilitating the integration of new ASEAN member states into the mainstream of ASEAN economic development and globalization;

- \* promoting and supporting regional and sub-regional programmes, particularly in the Greater Mekong Sub-region; and

- \* establishing appropriate mechanisms within or in close cooperation with the ASEAN-Japan Forum, such as the Japan-ASEAN Roundtable on Development to exchange views and information concerning issues relating to ASEAN-Japan development cooperation and a new body, under co-chairmanship at ministerial level, within the existing AEM-MITI Japan consultations by restructuring the CLM-WG for enhanced industrial cooperation, improvement of ASEAN's competitiveness and development cooperation assignee to the new member countries.

9. They shared the view that steady and full implementation of the ASEAN Free Trade Area (AFTA) and ASEAN Industrial Cooperation (AICO) Scheme would strengthen economic linkage among ASEAN economies and promote their competitiveness and attractiveness as an investment and production base.

10. Recognizing that a strengthened multilateral free trade system is indispensable to future prosperity, they confirmed their readiness to work toward the further liberalization and facilitation of trade by promoting such activities as those in the World Trade Organization (WTO) and the Asia-Pacific Economic Cooperation (APEC), taking into account economic situations of developing countries. In this connection, they decided to promote greater interactions and close relations between their public and private sectors.

#### **Collaborating on international issues**

11. In their efforts to contribute to peace, stability and prosperity of the region in particular and the world at large, they resolved to work towards strengthening the functions of the United Nations, in particular the reform of the UN including the UN Security Council, and to promoting international efforts for disarmament and non-proliferation regime. In this connection, they welcomed the progress made by the Korean Peninsula Energy Development Organization (KEDO) and reaffirmed continued support for its activities. They underlined the need for common efforts in addressing the challenges of the next century through joint efforts, inter alia, in the following fields:

- \* strengthening environmental protection;
- \* promoting efficient and sustainable use of energy resources;
- \* improving health and welfare;
- \* reinforcing measures against international terrorism, illegal trafficking of small fire arms, drugs, and other international organized crimes; and
- \* enhancing South-South cooperation to share ASEAN's economic growth experiences with developing countries.

12. Japan welcomed the adoption of the ASEAN Vision 2020, reflecting ASEAN's dynamism and determination to meet the challenges of the coming century.

**PHỤ LỤC VII**

**CHAIRMAN'S STATEMENT OF THE 8<sup>th</sup> ASEAN + JAPAN  
SUMMIT VIENTIANE, 30 NOVEMBER 2004 "STRENGTHENING  
THE DYNAMIC AND ENDURING ASEAN - JAPAN  
PARTNERSHIP"**

1. The 8th ASEAN + Japan Summit was held successfully on 30 November 2004 in Vientiane. The Meeting was chaired by H.E. Mr. Bounnhang Vorachith, Prime Minister of the Lao PDR.

2. We held a fruitful and cordial discussion under the theme of "Strengthening the Dynamic and Enduring ASEAN-Japan Relations". We reiterated the importance of ASEAN-Japan relations, which had contributed to peace, stability, and prosperity in the region and the world.

3. The ASEAN Leaders reiterated that Japan is one of ASEAN's oldest and important dialogue partners and highly valued the support and assistance given by Japan to ASEAN over the last three decades. They called on Japan to continue its strong support to ASEAN's integration, and development.

4. The ASEAN Leaders congratulated Japan on the successful convening of the historic meeting of the ASEAN-Japan Commemorative Summit held in Tokyo last December. We welcomed the signing of the Tokyo Declaration for the Dynamic and Enduring ASEAN-Japan Partnership in the New Millennium and the adoption of the ASEAN-Japan Plan of Action to implement the Tokyo Declaration to strengthen the growing strong and broad-based partnership. In this connection, we noted with satisfaction the Executive Report on the progress of implementation of the Plan of Action and called for closer cooperation at all levels bilaterally, sub-regionally and regionally to further promote the ASEAN-Japan dialogue relations.

5. We exchanged views on a number of regional and international political and economic issues of our mutual concerns. This included the nuclear issue on the Korean Peninsular as well as UN reforms, in particular, those of the Security Council through expanding both permanent and non-permanent categories and working methods. In this connection, we noted the importance of the Six-Party Talks and the need to

engage in dialogue to promote mutual confidence. We also shared the view that the Six-Party Talks should be reconvened at the earliest possibility to bring about the common goal of denuclearization of the Korean Peninsular. We welcomed the important role Japan is playing in the Six-Party Talks.

6. ASEAN Leaders welcomed Japan's accession to the Treaty of Amity and Cooperation in Jakarta in July 2004, which will contribute to the maintenance of peace and stability in the region. We adopted the ASEAN-Japan Joint Declaration for Cooperation on the Fight Against International Terrorism that will further enhance our cooperation in fighting terrorism.

7. We noted the progress on the implementation of the Framework for Comprehensive Economic Partnership (CEP) between ASEAN and Japan signed last year. We acknowledged that the establishment of an economic partnership agreement between Japan and ASEAN Member Countries would help economic growth across ASEAN region. We also agreed that ASEAN-Japan CEP Agreement negotiation should commence in April 2005, and took note of the Economic Ministers' commitment to Endeavour to conclude the negotiation within two years from that day.

8. The ASEAN Leaders expressed their appreciation to Japan for its support for the Vientiane Action Programme (VAP) and its assistance in ASEAN's integration through various ASEAN initiatives and projects, namely IAI, Mekong Basin Development, BIMP-EAGA and others, aiming at narrowing the development gaps between the old and new members of ASEAN and human resource development. Japan welcomed the CLMV and the CLV Summits and expressed its support to the implementation of the Vientiane Declaration on Enhancing Economic Cooperation and Integration among Cambodia, Laos, Myanmar and Viet Nam, and the Vientiane Declaration on the Establishment of the Cambodia-Laos-Viet Nam Development Triangle.

9. Taking into account the current high oil price, we supported energy cooperation, in particular, in alternative energy, such as bio-fuels, and hydroelectric power, and stockpiling and energy security. In this regard, ASEAN Leaders encouraged Japan to increase direct investment in Cambodia, Laos, and Myanmar, such as through the construction of hydroelectric power plants and to relocate environmental friendly industries in these three countries in sectors where they enjoyed comparative advantage.

10. We shared the view that there is a need to facilitate the reform of ASEAN-Japan Centre to promote the growing economic partnership between ASEAN and Japan and supported the proposal of Japan for an Eminent Persons Group. We noted the outcome of the ASEAN-Japan Business Dialogue held on 25 November 2004 in Vientiane.

11. The Leader of Japan welcomed the decision reached by ASEAN Leaders to convene the first East Asia Summit (EAS) in Malaysia in 2005. The ASEAN Leaders supported Japan's proposal to host an ASEAN+3 Foreign Ministers Meeting in Kyoto in May 2005 to discuss the concept and modalities of an EAS.

12. The Leader of Japan supported the accession of Laos and Viet Nam to the WTO.



**PHỤ LỤC VIII**  
**JOINT STATEMENT OF THE NINTH ASEAN – JAPAN SUMMIT**  
**DEEPENING AND BROADENING OF ASEAN – JAPAN**  
**STRATEGIC PARTNERSHIP KUALA LUMPUR,**  
**13 DECEMBER 2005**

1. We, the Heads of State/Government of Member Countries of the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN), and Japan, noted with satisfaction the steady progress in ASEAN-Japan dialogue relations. We welcomed the close cooperative partnership established over the last 32 years, which has contributed to the peace, stability, development and prosperity of the region and enabled us to take concerted efforts to address common challenges confronting us and the region.

**Enhancing ASEAN-Japan Dialogue Relations**

2. Based upon the achievements for the past 30 years, ASEAN and Japan are now closely working together on equal footing to address common challenges and opportunities. Japan fully supports ASEAN's increasingly active contributions to regional cooperation in East Asia, particularly through its role as the driving force as well as its dynamic initiative to further advance ASEAN integration. In recognition of this, we reaffirmed our determination to deepen and broaden the strategic partnership between ASEAN and Japan. We also reaffirmed that the ASEAN-Japan relationship should be premised on the principles in the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia and other principles of international law, global norms and universally recognized values.

**Implementing the ASEAN-Japan Plan of Action**

3. We noted that since the signing of the Tokyo Declaration for the Dynamic and Enduring ASEAN-Japan Partnership in the New Millennium and the adoption of the ASEAN-Japan Plan of Action at the ASEAN-Japan Commemorative Summit on 12 December 2003 in Tokyo, steady progress has been achieved in ASEAN-Japan dialogue relations. In this regard, we reaffirmed the importance of and reiterated our commitment to effectively implement the ASEAN-Japan Plan of Action to achieve the goals and objectives of the Tokyo Declaration as we strengthen the foundation of the ASEAN-Japan partnership in the 21st century.

### **Recent Developments in Region**

4. We acknowledged that rapid developments had taken place in the region since the ASEAN-Japan Commemorative Summit in 2003. These include the signing of the Vientiane Action Programme (VAP) in 2004; the adoption of the Plans of Action of the ASEAN Security Community (ASC) and the ASEAN Socio-Cultural Community (ASCC) in 2004; the adoption of the Roadmaps for the 11 priority sectors for ASEAN economic integration under the ASEAN Economic Community (AEC) in 2004; the accession by Japan to the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia in 2004; the adoption of the ASEAN-Japan Joint Declaration for Cooperation to Combat International Terrorism in 2004; the establishment of the ASEAN Development Fund (ADF) in 2005; the convening of Asia-Africa Summit in 2005; the convening of the 2nd ACMECS Summit in 2005; and the decision to convene the First East Asia Summit on 14 December 2005. We agreed to work together and support one another in the efforts to strengthen the dialogue partnership, ASEAN integration and promote dynamic development in the region for peace, stability and prosperity.

### **Supporting ASEAN Community Building Efforts**

5. We reiterated our full support for the realization of the ASEAN Community by 2020 based on the ASEAN Vision 2020 of December 1997 and the Declaration of ASEAN Concord II of October 2003. In this regard, ASEAN expressed its appreciation to Japan for its commitment to enhance its support for ASEAN community building efforts and the narrowing development gaps among ASEAN Member Countries through the Initiative for ASEAN Integration and Vientiane Action Programme and various ASEAN plans and initiatives as well as sub-regional development endeavors such as the Greater Mekong Sub region (GMS), the Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong Economic Cooperation Strategy (ACMECS) and the Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, East Asian Growth Area (BIMP-EAGA). ASEAN welcomed the commitment of Japan to provide fresh financial assistance in the amount of ¥7.5 billion (approximately US\$70 million) to support ASEAN integration through the ADF and the ASEAN-Japan cooperation funds. ASEAN also welcomed Japan's continued assistance to ASEAN's integration efforts.

### **Strengthening Economic Partnership**

6. We recalled the Joint Declaration on the Comprehensive Economic Partnership and the Framework for Comprehensive Economic Partnership that we concluded in 2002 and 2003 respectively, which will strengthen ASEAN-Japan economic relations. We commit to make utmost efforts to conclude the negotiations on the ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership (AJCEP) Agreement as soon as possible within two years after the commencement date in April 2005. In this regard, we tasked our ministers to explore measures to accelerate negotiations in order to realize the AJCEP.

### **Reforming ASEAN-Japan Centre**

7. We commended the work of the ASEAN-Japan Eminent Persons' Committee on the reform of the Centre. We encouraged our relevant authorities to look into the interim report of the Eminent Persons' Committee.

### **Addressing Regional and Global Challenges**

8. We recognized that the region faces many challenges such as the threat of terrorism, which remains a regional and global security concern, transnational crimes, the outbreak of avian influenza, the oil price hike, and natural disasters. In this connection, we reaffirmed our desire to strengthen and deepen our partnership by working and advancing together to address these challenges and to contribute to peace, stability and prosperity of the region.

### **Combating Transnational Crime and Terrorism**

9. We reaffirmed our determination to prevent, suppress and eliminate all forms of international terrorism in accordance with our obligations under the Charter of the United Nations, international law and all the relevant United Nations resolutions or declarations on international terrorism. We also agreed to intensify bilateral as well as multilateral cooperation between ASEAN and Japan to eradicate the threat posed by transnational crimes, piracy, human trafficking and drugs, through, the ASEAN Ministerial Meeting on Transnational Crime, and other existing mechanisms. ASEAN and Japan will strengthen cooperation at bilateral, regional and international levels in the effort to prevent and combat terrorism in a comprehensive manner, through the implementation of "ASEAN-Japan Joint Declaration for Cooperation to Combat International Terrorism" and other relevant United Nations Resolutions and

conventions on international terrorism. In this regard, ASEAN welcomed Japan's commitment to expand its assistance to ASEAN in the field of counter-terrorism through bilateral and multilateral channels. ASEAN welcomed Japan's proposal to launch a counter-terrorism dialogue in the early part of 2006.

#### **Enhancing Disaster Management**

10. We reaffirmed our determination to undertake concerted efforts and collaboration between ASEAN and Japan, and with others in the region and the world to address the challenges caused by Tsunami, earthquake, flood and other forms of natural disasters. In this regard, Japan will extend its assistance to regional efforts in establishing an early warning system and standby arrangements for disaster relief and emergency response, as well as reinforcing reconstruction and rehabilitation efforts.

#### **Addressing Infectious Diseases**

11. We reaffirmed the importance of cooperation in addressing the problem and outbreak of other infectious and re-emerging diseases, such as HIV/AIDS, malaria, tuberculosis and the avian influenza. Japan will provide necessary support to ASEAN in capacity building, to enable ASEAN Member Countries to tackle the problem of the spread of the avian influenza and outbreak of other infectious diseases. In this regard, Japan announced its initiatives to provide major assistance to combat avian influenza in Asia in the amount of US\$135 million, including the provision of Tami flu for 500 thousand people in ASEAN.

#### **Enhancing Energy Cooperation**

12. We exchanged views on the issue of oil price hike and reaffirmed our intention to develop energy cooperation with a view to ensuring energy security and sustainability through cooperation in areas such as energy efficiency and conservation measures, diversification of energy supply and use of alternative and renewable energy such as biofuel and hydroelectric power, effective and clean use of resources, oil stockpiling system development, and energy-related statistics development. We tasked our ministers and officials to look at possible areas for cooperation in the short-term and medium and long-term.

#### **Promoting Exchanges and People-to-People Contact**

13. In order to give both substance and form to the ASEAN-Japan partnership at the people-to-people level, we shared the view that both sides would initiate joint

flagship projects in various areas, including in culture, human resources development and small and medium industries. ASEAN and Japan will intensify regular dialogues and exchanges, including high-level exchanges, and promote public awareness and better understanding through fostering people-to-people contacts, in particular among the youth and students, through ASEAN-Japan youth exchange programmes. In this regard, ASEAN appreciated Japan's commitment to finance exchange programmes including vocational and higher education.

#### Deepening East Asia Cooperation

14. We acknowledged that the East Asian community is a long-term goal that would contribute to the maintenance of peace, security, prosperity and progress in the region and beyond. In this regard, we will continue to actively promote cooperation under the ASEAN Plus Three process and enhance dialogue on broad strategic, political and economic issues of common interest and concern through the East Asia Summit (EAS) with ASEAN as the driving force. We will continue accelerating the implementation of the short, and medium and long-term measures of the East Asia Study Group's Final Report and other activities within the ASEAN Plus Three framework. We will work closely on the review of the ASEAN Plus Three cooperation to take stock of cooperation in the last ten years and in preparing the Second Joint Statement on East Asia Cooperation to be issued in 2007 by the ASEAN Plus Three Summit.

#### **Responding to International Issues**

15. We exchanged views on international issues and agreed that we should work for more effective cooperation at the regional and global levels to address issues such as environment, non-proliferation and United Nations reform. Building upon the Outcome Document of the recent UN Summit, we will unite our strength to promote comprehensive reform of the United Nations system, including the Security Council during this General Assembly Session to make the organization better reflect the realities of the 21st century.

16. We attached importance to effective leadership of the United Nations to address the needs and aspirations of all people, particularly those in the developing world. We welcomed the emerging support for the principle that it would be the turn of the Asian region to occupy the post of UN Secretary-General at the end of 2006. In this regard, we noted that ASEAN's strong support for its candidate from Thailand is a

positive contribution to ensuring that Asia has a strong and well-qualified candidate for this important position.

17. We tasked our ministers and senior officials to carry out the actions contained in this Joint Statement.

**(8 phụ lục khai thác từ trang web chính thức của Ban thư kí ASEAN: Nguồn [www.asean.org](http://www.asean.org))**